

VĂN-HÓA

NGUYỆT - SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

MỤC-LỤC TRÍCH-YẾU

- ★ Thanh-tâm tài-nhân là ai ? BỬU-CÀM
- ☆ Lãng-tâm Huế HƯƠNG-GIANG
- ★ Mảnh vườn hoang ĐOÀN-THÊM
- ☆ Khảo-luận về Truyện Hoa-tiên PHẠM VĂN ĐIỀU
- ★ Tự-do báo-chí HUỲNH-KHẮC-DUNG
- ☆ Phương-pháp so-sánh các ngôn-ngữ NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA
- ★ Ý-kiến về tập thơ « Từ-Thức » HUỲNH-HỮU-NGHĨA
- ☆ Đạo-đức-kinh quốc-văn giải-thích NGHIÊM-TOÀN
- ★ Quốc-hiệu nước ta NGUYỄN-TRIỆU
- ☆ Phong-trào hướng-đạo NGHIÊM-THẠCH
- ★ Đàng-cao (phê-bình thơ) VŨ-ĐỨC-TRINH
- ★ Thú xem truyện Tàu VƯƠNG-HỒNG-SÈN

VÀ CÁC MỤC THƯỜNG-XUYỀN

Xem mục-lục đầy-đủ nơi trang trong

GIÁ BÁN TOÀN-QUỐC :

- { 1 số 24 \$
- { 6 tháng (5 số) 120 \$
- { 1 năm (10 số) 240 \$

GIẤY PHÉP XUẤT-BẢN
Nghị-định số 332 Cab/Sg.
ngày 5-5 1952

In tại nhà in
BÌNH-MINH
149, Đ. Yên-Đỗ — Saigon

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC
LOẠI MỚI - SỐ 41 THÁNG 6 NĂM 1959

VĂN-HÓA

NGUYỆT - SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG
LOẠI MỚI - SỐ 41 THÁNG 6 NĂM 1959

MỤC-LỤC

I.— Văn-Hóa Việt-Nam

	<i>Số trang</i>
— Khắc-luận về truyện Học-Tiên	PHẠM-VĂN-DIỀU 515
— Tự-do báo-chí	HUỠNH-KHẮC-DỤNG 533
— Mấy nét lễ-nhị trong truyện Kiều	PHẠM-XUÂN-ĐỘ 540
— Danh-lam thắng-cảnh Việt-Nam : Làng-tôm Huế	HƯƠNG-GIANG 548
— Thanh-tâm tài-nhân là ai ?	BỬU-CÀM 557
— Mảnh vườn hồng	ĐOÀN-THÊM 562
— Phương-pháp so sánh các ngôn-ngữ	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA 566
— Quốc-hiệu nước ta (tiếp theo và hết)	NGUYỄN-TRIỆU 573
— Hoàng-kế-Viêm (tiếp theo và hết)	NGUYỄN-QUANG 579
— Ý-kiến về tập thơ « Từ-Thức »	HUỠNH-HỮU-NGHĨA 584
— Một giả-thuyết về truyện « Tấm-Cám »	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ 587
— Lụcc-khảo về Tây-Hồ	TƯ-NGUYỄN 591
— Hình-ảnh trong văn (tiếp theo và hết)	NGUYỄN-VĂN-HÀU 600

— Thi-ca : Thơ, Giấy	ĐÔNG-XUYỀN 605
— Mùa hè nhớ sen Tây-Hồ cảm-tác	HỒNG-THIÊN nữ-sĩ 606
— Nhân hồn Thạch-Đá	ĐẠM-QUANG 607
— Khát-vọng trời xanh	TAM-CHI 608
— Cảnh cầu Đá (Nha-trang)	MAI-OANH nữ-sĩ 609
— Tam quả Hải-vân-đài (Nguyên-tác của cụ Vị-Xuyên)	T.N. dịch 609
— Chuông (Thơ Việt và bản dịch Anh-Văn)	VŨ-ĐỨC-TRINH 610

II.— Văn-Hóa Thế-Giới

— Đạo-đức-kinh quốc-văn giải-thích (tiếp theo)	NGHIÊM TOÀN dịch thuật 612
— Lịch-sử bang-giao giữa Việt-Nam và Thái-Lan	BAO-LA cư-sĩ 617
— Phong-trào Hướng-đạo ở Thế-giới và Việt-Nam	NGHIÊM THẠCH 626
— Một cuộc phiêu-lưu kỳ lạ (tiếp theo)	THU-AN 635
— « Đấng cao », một bài thơ Đường hay nhất	VŨ-QUỐC-TRINH 641
— Thân-thể Lý-Thái-Bạch	TU-TRAI 648
— Giáo-viên hương-thôn và giáo-dục căn-bản dịch thuật	THIỆN-PHƯỚC 653
— Thú xem truyện Tàu	VƯƠNG-HỒNG-SẼN 660
— Thơ dịch : If... (nguyên-tác của R. Kipling, dịch ra Pháp-văn và Việt-văn)	A. MAUROIS 665 TCHYA XUÂN-VIỆT H. QUANG

III.— Tin-Tức Văn-Hóa

— Tin trong nước	671
— Tin ngoài nước	676





KHẢO-LUẬN VỀ TRUYỆN HOA-TIÊN

Giáo-sư PHẠM VĂN ĐIỀU

Tiểu-sử tác-giả Truyện Hoa-tiên :

Nguyễn Huy-Tự (1743-1790)

Nguyễn Huy-Tự 阮輝似 là con trưởng quan Thám-hoa Nguyễn Huy-Oánh 阮輝榮 và bà chính phu-nhân họ Nguyễn, còn có tên là Yên , tự là Hữu-Chí 有之, hiệu là Uẩn-Trai 蕴齋, sinh ngày ất-vị, tháng bảy, năm Quý-hợi, niên-hiệu Cảnh-hưng thứ tư (1743), đời vua Lê Hiến-tông. Ông là người thiệp-liệp cổ kim, tinh-thông thư họa, quốc-âm, thanh-luật, chính-trị, binh-pháp, mà tính-tình khoan-hậu, hòa-nhã, người đương thời rất kính-trọng và ái-mộ.

★ QUÊ-QUÁN

Ông người làng Trường-lưu 長流, xã Lai-thạch 萊石, tổng Lai-thạch 萊石, huyện La-sơn 羅山, nay tức là huyện Can-lộc 干祿, tỉnh Hà-tĩnh 河靜. Cũng như miền Nghi-xuân 宜春, quê-quán của thi-hào Nguyễn Du — tác-giả *Đoạn-trường tân thanh* — miền La-sơn quê-quán của Nguyễn Huy-Tự chính là thuộc vùng Hồng-Lĩnh 鴻嶺, Lam-giang 藍江 xưa nay lừng danh sản-xuất lâm anh tài lỗi-lạc. Theo sách *Khoa-danh ký* 科名記, chỉ nội làng Trường-lưu đã có đến 83 tên trúng tuyển các khoa thi từ niên-hiệu Hồng-dức đến Cảnh-hưng, trong ấy, họ Nguyễn-Huy chiếm 30 tên, khoa-danh hiển-trứ lấy-lừng bực nhất. Trong bài tựa sách *Lai-thạch xã*

khoa-danh ký 菜石社科名記, — Nguyễn Huy-Oánh, thân-phụ Nguyễn Huy-Tự — đã từng bày giải lẽ trên theo lý-thuật phong-thủy xưa :

- « Xà ta, núi Hoàng-cái nổi rồng, Tiên-kiều dẫn mạch ;
- « Nga-kê dựng bút trạng-nguyên, nhìn qua chót-vót ;
- « Hồng-linh mở cờ tề-tướng, trông lại tỏ tường ».

★ GIÒNG HỌ — GIA ĐÌNH

Ty-tò Nguyễn Huy-Tự là Nguyễn Uyên-Hậu 阮淵厚 đậu Ngũ-kinh bác-sĩ vào khoảng Lê Hồng-đức, ông tổ chín đời của tác-giả là Nguyễn Hàm-Hằng 阮咸恆 đậu thi-hương năm 15 tuổi, tiếp các đời sau cũng đã nhiều người khoa-giáp, sĩ-hoan. Ông tổ ba đời của tác-giả là Nguyễn Huy-Từ 阮輝統 đậu Hương-giải, lãnh đến chức Tham-chính xứ Thái-nguyên, được tặng phong Công-bộ thượng-thư, thân-phụ là Nguyễn Huy-Oánh (1813-1789) nổi tiếng thần-đồng từ khi nhỏ, thi đỗ thám-hoa 探花 khoa Mậu-thìn 戊辰 đời Lê Cảnh-hưng, làm quan đến chức Hộ-bộ thượng-thư, từng đi sứ sang Trung-hoa, tác-giả nhiều sách : *Quốc sử toàn yếu* 國史纂要, *Phụng sứ Yên-đài tống ca* 奉使燕臺總歌, *Tiêu-tương bách-vịnh* 瀟湘百詠, *Trung-hoa sứ trình đồ* 中華使程圖, *Thạc-đình di cáo* 碩亭遺稿, *Tinh-lý toàn-yếu* 性理纂要, *Tứ thư ngũ kinh toàn-đạo* 四書五經纂要, nhà từng dựng thư-lâu tàng-trữ rất nhiều sách vớ vỏi vạn quyển : *Đường thư* 唐書, *Đường thư* 唐書, *Đường thư* 唐書 (1), thúc-phụ là Nguyễn Huy-Quỳnh 阮輝侗 tiến-sĩ xuất thân, có tài văn-học, trước-tác nhiều sách : *Dần-phong thi sao văn sao* 寅峯詩抄文抄, *Tây-hưng-đạo sử-lập* 西興道史集, *Quảng-Thuận-đạo sử-lập* 廣順道史集 (2), làm đến chức Đốc-thị đạo Quảng-Thuận.

Năm 21 tuổi, tác-giả lấy vợ là Nguyễn Thị-Bành, con gái đầu của quan Lại-bộ thượng-thư Nguyễn Khả 阮侃 con của Nguyễn Nghiễm, tiến-sĩ tước Xuân-quận-công 春郡公 阮儼 và là anh ruột Nguyễn Du. Đến năm ông 31 tuổi thì bà chính-thất mất, tặng Liệt-phu-nhân, ông lấy kế em gái bà là Nguyễn Thị-Đài. Con trai ông là Nguyễn Huy-Phổ đậu giải-nguyên, là Nguyễn Huy-Vinh hay chữ, ẩn cư ở núi Chung-son 鐘山, và Nguyễn Huy-Hồ 阮輝琥 tác-giả *Mai đình mộng ký* 梅亭夢記.

(1) *Đại-Nam nhất-thống chí*, quyển 13, tờ 44.

(2) Sách *Khoa danh ký* có chép rõ là hai quyển *Tây-hưng-đạo sử-lập* *Quảng-Thuận đạo sử tập* là của Nguyễn Huy-Quỳnh chứ không phải của Nguyễn Huy-Tự như một vài học-giả đã chép.

Một nhà khoa-hoạn văn-chương hiện-trứ như vậy, thật ít có trong lịch-sử nho-sĩ nước ta ngày trước.

★ HOẠN-LỘ

Nguyễn Huy-Tự đến năm 17 tuổi là năm Kỷ-mão, Cảnh-hưng thứ 20 (1759) thì đỗ thi hương thứ 5, bổ làm Thị-nội Văn-chức tùy-giang (1), kế lại cải bổ làm Bình-phiên câu-kê trong phủ chúa Lượng Vương. Năm ông 23 tuổi, thi cụ Thám thân-sinh đi sứ sang Tàu (1765).

Năm 25 tuổi tức năm Mậu-tý, Cảnh-hưng thứ 29 (1768), ông được nhậm tri-phủ Quốc-oi, thuộc Sơn-tây. Năm 28 tuổi, Canh-dần (1660), lấy tư-cách liên trúng tam trường thi Hội, ông được thăng-chức Hiến-sát phó-sứ Sơn-nam.

Ngày xưa có đồ đại-khoa mới mong làm đại-thần trong triều-đình. Do đó năm 32 tuổi, Cảnh-hưng thứ 35 (1774), Nguyễn Huy-Tự bèn xin cải sang võ-chức, sung làm Quân-binh. Từ 36 đến 39 tuổi, lúc làm Trấn-cải sang võ-chức, sung làm Quân-binh. Từ 36 đến 39 tuổi, lúc làm Trấn-cải thủ trấn hoặc Đốc-đồng 督同, khi làm Hiệp-lý quân-lương, bao giờ ông cũng tỏ ra là một võ-tướng có tài, có trí, từng đánh dẹp yên các vùng Tuyên-cung tỏ ra là một võ-tướng có tài, có trí, từng đánh dẹp yên các vùng Tuyên-quan, Hưng-hóa, lập được nhiều công-trạng. Mến phục tài ông, Tổng-đốc Quảng-tây đương thời đã khen tặng ông bốn chữ « Vũ khố hùng lược 武庫雄略 ». Năm 40 tuổi, Cảnh-hưng thứ 43 (1782), ông lĩnh chức Sơn-tây Hiến-sát-sứ, và năm 41 tuổi cải bổ chức Đốc-đồng Sơn-tây được ân thăng Hàn - lâm viện hiệu-lý, dẹp loạn an dân, thanh - danh lấy lòng. Bảy giờ nhân việc phế-lập Trịnh Khải và Trịnh Cán, nên Nhạc-phụ Nguyễn Khả bị giam cầm, sau lại được phục chức Lại-bộ thượng-thư, nhưng qua năm 1784, lĩnh Kiêu-binh bạo-dộng ở Thăng-long, nhạc-phụ thể nguy phải chạy lên Sơn-tây, và nhạc-mẫu cũng vừa mất, Nguyễn Huy-Tự nhân đó xin về cư tang.

Ông về quê, thi cụ Thám thân-sinh đã về hưu-trí được năm năm. hai cha con cùng mở trường dạy học, và lập một thư-viện rất to (2). Từ đấy, tiên-sinh không muốn ra làm quan nữa, và từng để lộ khâm-hoài qua thơ văn :

客思已非强弩末
Khách tứ dĩ phi cường nỏ mạt,
宦情曾賦大刀頭
宦情曾賦大刀頭
Hoạn tình từng phú đại đao đầu.

(1) Hội này phụ-thân ông đương làm Nhập-thị nội-giảng ở Phủ Chúa kiêm chức Tư-nghiệp Quốc-tử-giám.

(2) Xem trang 516 ở trước và chú số 1 cùng trang này.

(Nghĩa là cái tư-tưởng làm người khách (ở đất khách) đã chẳng phải ở nơi chuỗi cái nó mạnh — Ý nói không có chí hăm-hở bạo-dạn nữa ; Cái tình ưa muốn sự làm quan đã từng làm bài phú « Đại dao đầu ». Ở đầu cái dao lớn thường có cái vòng tròn dùng để treo. Cái vòng ấy chữ Hán là Hoàn 環 đồng âm với chữ Hoàn 還 nghĩa là đi về — Ý nói sự thôi làm quan về ở nhà.)

Bảy giờ hai họ Nguyễn miền Hồng-lĩnh Lam-giang vẫn còn thịnh. Tuy bên Trường-lưu cụ Nghê Quỳnh 阮 輝 綸 đã mất, bên Tiên-diễn 倅 田 cụ Nghê Huệ 阮 惠, cụ Hoàng-giáp Nghiễm 阮 儼 đã qua đời, song con cháu hai họ đều là người khoa-giáp, và nhất là bên Tiên-diễn còn có Nguyễn Du.

Năm Canh-tuất (1790), niên-hiệu Quang-Trung thứ ba triều Tây-sơn có vôi Nguyễn Huy-Tự vào Phú-Xuân 富春 bỏ chức Hữu-thị-Lang 右侍郎, nhưng chẳng bao lâu tiên-sinh thọ bệnh, mất ngày 27 tháng 7 cùng năm ấy, thọ được 48 tuổi, và qui táng quê-quán, tên thụy là Thông-mẫn 聰 敏, mộ phần ở núi Bụt-sơn 李山, xứ Liên-hoa-trường 蓮花場, Hà-tĩnh. Ông sinh cả thầy được 9 người con trai và 4 người con gái.

★ VĂN-NGHIỆP

Hành-trạng của Nguyễn Huy-Tự vốn do người con thứ hai là Nguyễn Huy-Vinh 阮 輝 傑 viết ra vừa một năm sau ngày tiên-sinh mất. Trong bản này, từng chép rằng « Ông lại giỏi quốc-âm, đương thời trước-thuật rất nhiều, có Hoa-tiên truyện hành-thế ».

Lại thêm, trong bài tựa *Truyện Hoa-tiên* của Vũ Đái-Văn 武待問 viết năm Minh-Mệnh thứ 10 (1829), cũng như các bản *Hoa-tiên* khác, có chua rõ : Cụ La-sơn Nguyễn soạn 羅山 菜石 阮公始演為國音.

Tương-truyền rằng *Truyện Hoa-tiên* là một ngoại-thư mà tiên-sinh dặn con cháu không nên đọc đến. Có lẽ sách này do cụ Thám thân-sinh đi Bắc sứ mang về, và có lẽ lúc bấy giờ ông cống trẻ tuổi của chúng ta thường ngày ra vào nơi cung vua phủ chúa, lại làm về nhà quan Thượng-thư Quận-công Nguyễn Khản, cho nên thời-thế, hoàn-cảnh, tính-tĩnh đều thuận-tiện, thúc-dẩy cho *Truyện Hoa-tiên* ra đời.

Theo ông Hoàng Xuân-Hãn khảo xét, căn-cứ ở lời Nguyễn Huy-Tự căn-dặn con cháu : « Ta xưa thường hay đọc làm, hay đề di-loạn tính-tình, may với con cháu thì chớ nên, thì chớ nên », thì có lẽ *Truyện Hoa-tiên* viết ra trước

khi tiên-sinh 40 tuổi. Như thế cũng còn là trước tập *Đoạn-trường tân-thanh* đến những 20 hay 30 năm.

Tiểu-sử người nhuận-sắc Hoa-tiên : Nguyễn Thiện (1763-1818)

Nguyễn Thiện 阮 儼 tự là Khả-Dục 可欲, hiệu là Thích-Hiến 適軒, quê làng Tiên-diễn, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh, là con đầu lòng của Nguyễn Điều 阮 條 tức Điền-Nhạc Hầu 佃岳侯 làm quan đến chức Đốc-đồng, và là cháu nội Xuân Quận - công Nguyễn Nghiễm. Ông là cháu gọi Nguyễn Khản bằng bác ruột, Nguyễn Du bằng chú ruột, và là em họ hai bà vợ của Nguyễn Huy-Tự. Ông sinh vào năm Quý-vị 1763, niên-hiệu Cảnh-Hung thứ 24, con bà chính-thất họ Bùi (con gái quan Đoàn Quận-công Bùi Thế-Đạt), và vì là con nhà tướng nên được quan Đoàn Quận-công Bùi Thế-Đạt, Phó trung-úy, Đại-nhạc hầu. Ông thi âm phong Hoàng-tín đại-phu, Phó trung-úy, Đại-nhạc hầu. Ông thi hương đậu tú trường (cử-nhân) vào năm quý-mão, niên-hiệu Cảnh-hung thứ 44 (1783). Tuy thi đậu, nhưng có lẽ gặp lúc cơ-nghiệp nhà Lê đến hồi đổ nát, họ Trịnh sắp tiêu-vong, ông không ra làm quan. Bình-sinh, ông chỉ lấy văn-chương làm vui, và là tác-giả những tập: *Đông-phủ thi-tập* 東甫詩集, *Huyền-văn-chương* làm vui, và là tác-giả những tập: *Đông-phủ thi-tập* 東甫詩集, và theo Vũ Đái-Văn thì chính ông đã nhuận-sắc *Truyện Hoa-tiên* của Nguyễn Huy-Tự. Em ruột ông là Nguyễn Đạm hiệu Nam-Thức, tác-giả các sách *Quan-hải tập* 觀海集, *Minh-quyên phổ* 鳴鵲譜, *Thiên-địa nhân-vật sự thư* 天地人物事書, vốn cùng với chú là Nguyễn Du được liệt vào An-Nam ngũ tuyệt 安南五絕. Sau khi nhà Lê mất, ông vui đời ăn-dật, mà giữ lòng trung với chúa cũ. Ông mất năm 1818, thọ được 56 tuổi.

Nguyễn Thiện nhuận-sắc Hoa-tiên khi nào và như thế nào

Ông Vũ Đái-Văn vào năm kỷ-sửu (1829), Minh-Mệnh năm thứ 10, để tựa *Truyện Hoa-tiên* (*Hoa-tiên ký-diễn-nghĩa*) chép rằng Tiên-diễn Nguyễn Thiện nhuận-sắc lại *Truyện Hoa-tiên* của Nguyễn Huy-Tự viết ra. Nhưng khi Nguyễn Thiện 20 tuổi, thì Nguyễn Huy-Tự đã 40 tuổi rồi. Ông Hoàng Xuân-Hãn cho rằng nếu *Truyện Hoa-tiên* làm ra trước khi Nguyễn Huy-Tự được 40 tuổi, thì có lẽ buổi ấy Nguyễn Thiện hãy còn trẻ lắm. Và lại ngày xưa, theo lẽ tôn-ti trật-tự, Nguyễn Thiện có lẽ không dám nhuận-sắc *Truyện Hoa-tiên* khi ông anh mình còn tại-thế. Vậy, có thể đoán là *Hoa-tiên* được nhuận-sắc vào khoảng từ năm 1790, là năm Nguyễn Huy-Tự

qua đời và Nguyễn Thiện mới có 28 tuổi, đến năm 1818 là năm Nguyễn Thiện mất.

Về các bản *Truyện Hoa-tiên* thông-hành, thì lâu nay chỉ là bản *Hoa-tiên nhuận-sắc* của Nguyễn Thiện, mà riêng bản *Truyện Hoa-tiên nguyên-tác* của Nguyễn Huy-Tự thì dường như chưa hề được in ra lần nào. Ông Đào Duy-Anh vào đầu năm 1943 có tìm được một bản *Hoa-tiên* chữ nôm chép tay, ông tin đó là bản sao từ nguyên-tác của Nguyễn Huy-Tự trong tủ sách họ Nguyễn-Huy Trường-lưu (1) nhan đề là *Hoa-tiên ký* 花 笺 記, La-sơn Lai-thạch Tiên-triều Đốc-đồng Uân-đình hầu Nguyễn soạn (2), và đã cho đăng - tải vài đoạn trong Tạp-chí Tri-Tân số 91, 92, 93. Nếu đem đối-chiếu nguyên-văn chữ Hán với các đoạn tương-đương trong hai bản *Hoa-tiên* bằng nôm ở trên (bản nguyên-tác và bản nhuận-sắc), ta nhận thấy rằng Nguyễn Huy-Tự đã kể sự-tích, chú-trọng theo nguyên-văn Tàu mà diễn thành lời thơ nôm, song vẫn có nhiều đoạn lược bỏ những chi-tiết rườm-rà, và thu gọn làm cho lời thơ nhẹ-nhàng, gọn ghẽ. Còn Nguyễn Thiện khi nhuận-sắc đã linh-động sửa đổi mạch văn, mà không chú-trọng mấy về sự-tích, và gia-tâm tô-diềm tác-phẩm bằng cách tả tình, tả cảnh, khiến cho văn-chương thêm bội phần linh-động, đậm-dà, diễm-lệ.

Ví-dụ :

ĐOẠN 2 - HỒI 31 : VĂN GIA THĂNG NHIỆM

(Nguyên-văn bằng Hán-văn, Đào Duy-Anh phiên-dịch — Tri-tân số 92, trang 10)

Giống giống tương - tư khó kể hết. Chợt nghe tin báo cha thăng nhiệm, Tả-quân Đô-đốc quân nhân-dân. Lựa chọn ngày lành sẽ lên đường, đem theo gia-quyển đến kinh-dô. Đạo Tiên nghe xong thêm phiến não, bầy giờ hết mong gặp lại chàng ! Chân trời đường cách trở núi sông, hướng chỉ chàng Lương lại đã lấy họ Lưu ! Bên trời đành trộm kiếp cô miên, hoài bão trăm năm cùng ai tỏ ? Sửa soạn áo quần theo mệnh cha. Ngày tốt khai thuyền đề khởi hành. Đầy mắt núi sông lóang lổang lòng ; đa sầu đa muộn ở trong thuyền. Đường đi trái qua nhiều gian hiểm. Đã đến hoàng-dô lên bộ đi.

(1) và (2) Người tai mắt trong họ Nguyễn-Huy bấy giờ là ông Nguyễn Huy-Cừ đã cho ông Đào Duy-Anh mượn bản nôm này. Ông Đào có cho biết là ông Cừ nói rằng bản này vốn do ông ta sao lại ở một bản gốc hiện nay đã hư nát và mất tích. (Đào Duy-Anh, *Hoa-tiên truyện*, Tri-tân số 86, trang 3 ; *Nguyên-gốc Hoa-tiên ký*, Tri-tân số 91, trang 2).

Bản nguyên-tác bằng nôm của Nguyễn Huy-Tự.

Phập-phùng chưa nguội bếp sàu,
Dện đầu chợt mảng tin đầu trước
mạnh.

Dương-gia chuyên nhiệm thăng kinh,
Đề-huê chuyên dọn thủy trình bày ra.
Nói mình thêm rộn nỗi nhà,
Khi xa, xa biết là xa mấy trùng.
Hành-trang vội quãng thao xong,
Con thuyền chen chúc đua dong cánh
leo.

Giang thiên tám bức sàu treo,
Thành mai trận khói, non chiều
phiến mây.

Chày khuya mấy tiếng chuông
vang mái chùa.

Mạch phiến tuôn dơi kể ngày,
Phượng thành sáng mở nào hay
đã gần.

Bản nhuận-sắc của Nguyễn
Thiện

Bập-bùng chưa nguội bếp sàu,
Dện đầu chợt mảng tin đầu trước
mạnh.
Dương-gia chuyên nhiệm thăng kinh
Đề-huê truyền soạn thủy-trình để ra.
Nói mình thêm rộn nỗi nhà,
Khi xa, xa biết là xa mấy trùng.
Tùy-trang sắm-sửa đã xong,
Con thuyền chen-chúc đua giông cánh
leo.

Giang sơn tám bức sàu treo,
Cảnh mai đề cảnh, sắc chiều như xui.
Kìa đầu cát bằng một đời,
Mây chòm có lục lồi thời trận nhàn.
Kìa đầu mây tận chân ngàn,
Lưng đèo xao-xác, hợp tan chợ chiều.
Kìa đầu cuối phố quanh hiu,
Chân trời thấp thoáng con chèo về
khơi.

Kìa đầu bờ bến lồi thời,
Ngư thôn mấy nóc bóng trời tà-đương.
Kìa đầu nghi-ngút khói sương,
Chày khuya mấy tiếng chuông vang má
chùa.

Kìa đầu nước lạnh trời thu,
Động-đình băng-lãng một hồ trăng in
Kìa đầu bau tối đờ thuyền,
Trăng bay hoa tuyết, giang-thiên một
màu.

Kìa đầu trúc lệ nhuộm thâu,
Tiêu-Tương lịch-chích mưa mau canh
chầy.

Cảnh kìa thêm bận lòng này,
Phượng-thành sáng mở, nào hay đã
gần.

Ấy là Nguyễn Huy-Tự đã theo đại ý nguyên-văn chữ Hán mà viết thành thơ lục-bát. Rồi nhân câu « Đầy mắt núi sông lưng bận lòng, một dòng nước chảy gọi sầu người », ông diễn-tả thành :

« *Giang-thiên tâm bức sầu treo,*

Thành mai trận khói, non chiều phiến mây ».

Nguyễn Thiện sẽ do từ bốn chữ « tám bức sầu treo » mà nghĩ đến tám cảnh trên sông Tiêu-Tương, và thảo ra thêm 16 câu tả cảnh, mỗi câu bắt đầu bằng hai chữ « *Kia đầu* » cốt để mượn cảnh tả tình, làm nổi rõ những tình-tứ man-mác, nhớ thương, buồn tủi trong lòng nàng Dao-Tiên lúc đi thuyền theo cha lên kinh-dô.

Sự liên-lạc giữa Hoa-tiên và Đoàn-trường tân-thanh

Sự liên-lạc giữa Hoa-tiên và Đoàn-trường tân-thanh là một sự thực hiển-nhiên. Chung quanh vấn-đề này, các Học-giả trước đây đã đưa ra nhiều ức-thuyết. Phê-phán và giải-quyết thanh-thiền các ức-thuyết ấy, tức là vấn-đề trên được giải-quyết.

A.— ĐOÀN-TRƯỜNG TÂN-THANH VIẾT RA KHI NÀO ?

a.— Ông Hoàng Xuân-Hãn cho rằng Đoàn-trường tân-thanh của Nguyễn Du viết ra sau khi tác-giả đi Lạc-sứ về. Theo ức-thuyết ấy thì Đoàn-trường tân-thanh viết ra trong khoảng các năm từ 1815 đến 1820, vì Nguyễn Du đi sứ Tàu năm Gia-Long thứ 12 tức là năm 1814 (1).

b.— Nhưng không có chứng-cớ gì chắc-chắn để biện-minh cho ức-thuyết trên cả. Đoàn-trường tân-thanh có thể viết ra trước khi đi sứ Tàu, nhưng phải là sau khi Nguyễn Du đã ra làm quan với Triều Nguyễn, nghĩa là về khoảng 1802-1814. Ta nên nhớ rằng qua Đoàn-trường tân-thanh, Nguyễn-Du đích-nhiên có thác-gợi cái tâm-sự một di-thần nhà Lê vì thời-cuộc, vì hoàn-cảnh bức-bách mà phải ra làm quan với Nhà Nguyễn. Hơn nữa, ông Đào Duy-Anh cũng đồng một ý-kiến như trên, đã căn-cứ theo một bài tựa (do ông Hoa-bằng đã dịch từ Hán-văn ra quốc-ngữ) ở đầu sách Kim-Vân-Kiều án bằng nôm của Nguyễn Văn Thẳng (2), một nhà nho đỗ cử-nhân

(1) Xem Hoàng Xuân-Hãn, *Nguồn-gốc văn Kiều*, Thanh-ngiê số Xuân năm Quý-vj, Février, 1943.

(2) Xem Hoa-Bằng, *Nguyễn Văn Thẳng, soạn-giả Kim Vân Kiều án khác với Nguyễn Văn Thẳng, tên trước cụ Yên-Đồ*, Tri-tân số 85, ngày Mars 1943, trang 4, 5.

lúc 23 tuổi, ấy là vào năm Ất-dậu, niên-hiệu Minh-Mệnh thứ sáu (1825), nghĩa là sau khi Nguyễn Du mệnh-cổ mới năm năm. Như thế, Nguyễn Văn Thẳng là người đồng-thời với Nguyễn Du, và những điều ông trước-thuật ta nay còn thể tin được. Trong bài tựa tập án trên, tác-giả có chép rằng: «... Mỗ sinh không gặp thời, phải thất học, nhưng từng được nghe về Kim-Vân-Kiều quốc-ngữ truyện: Xưa nhà Ngũ-vân-lâu bên Tàu in bản thực-lục đã lưu-hành khắp chỗ, từ trước đến nay. Kịp đến quan Đông-các nước ta phụ-diễn ra quốc-âm, truyền rộng ở đời, nhiều người đã được tai nghe, mắt thấy... » Bản thực-lục ấy chắc hẳn là bản Kim-Vân-Kiều của Thanh-tâm tài-nhân, và quan Đông-các đây tức là Nguyễn Du. Nhưng tại sao lại nói đến chức Đông-các, mà không nói đến chức Tham-tri bộ Lễ, vẫn hay rằng Tham-tri bộ Lễ là chức quan lớn hơn Đông-các. Vậy, có lẽ là Nguyễn Văn Thẳng đã được đọc một tập Đoàn-trường tân-thanh mà ngoài bìa có đề dòng chữ « Đông-các Học-sĩ Nguyễn-Du soạn », Đông-các là chức quan Nguyễn Du lĩnh-nhậm trong khoảng từ năm 1805 đến năm 1809. Như thế, ta có nhiều lý-trong-đối vững-chãi để tin rằng Đoàn-trường tân-thanh viết ra trong khoảng 1805-1809 (1).

Hướng chi, ức-thuyết của Hoàng Xuân-Hãn không hợp-lý vì hai lẽ: một là quyền-truyện thơ tuyệt-tác như Đoàn-trường tân-thanh mà viết ra năm năm trước khi tác-giả chết — đoạn ngày già yếu tật bệnh; và về hồi bấy giờ tác-giả lại bận viết tập thơ Bắc hành tạp lục — điều đó không có lý; lại thêm lẽ là vào khoảng đời này tám lòng hoài Lê của Nguyễn Du ắt cũng đã phai nhạt đi nhiều, sau mười mấy năm trời xiêm áo ra làm quan với Triều Nguyễn.

B.— HOA-TIÊN VIẾT RA KHI NÀO ?

Có hai ức-thuyết :

a.— Hoặc là viết ra trước năm 1783, nghĩa là khi Nguyễn Huy-Tự chưa được 40 tuổi.

b.— Hoặc là viết ra sau năm 1783, trong khoảng 1783-1890. Năm 1890 là năm Nguyễn Huy-Tự mất.

Đầu sao, cũng vẫn trước Đoàn-trường tân-thanh lâu lắm, và như thế, Nguyễn Du đã được đọc Hoa-tiên nguyên-tác trước khi sáng-tạo tác-

(1) Xem Đào Duy-Anh, *Khảo-luận về Kim Vân Kiều*, Quan-hải tùng-thư, Huế, 1943, Nguyễn Du viết Đoàn-trường tân-thanh vào lúc nào, từ trang 199 đến trang 202.

phẩm của mình, và đã chịu ít nhiều ảnh-hưởng của *Hoa-tiên nguyên-tác*. Ta không lạ rằng trong *Đoạn-trường tân-thanh* đã có những câu phảng-phất giống văn *Hoa-tiên* của Nguyễn Huy-Tự.

Ví dụ :

Hoa-tiên nguyên-tác

Đoạn-trường tân-thanh

Bụi hồng dứt nẻo chiêm bao đi về : Bụi hồng lẻo, đẻo đi về chiêm bao (câu 250).

Thần thờ mây sớm đèn khuya : Bê bàng mây sớm đèn khuya (câu 1037).

Trà gầy giọng khát, hương chia mùi : Hương gầy mùi nhớ, trà khan sâu : giọng tình (Câu 256).

C) — HOA-TIÊN ĐƯỢC NHẬN-SẮC KHI NÀO ?

a) — Theo ông Hoàng Xuân-Hãn thì *Hoa-tiên* được nhận-sắc sau năm 1790 là năm Nguyễn Huy-Tự mất. Nhân vì hai lẽ : trước năm 1790 Nguyễn Thiện hãy còn trẻ quá, và không có lý là trong xã-hội nho-giáo ngày xưa mà một người đàn em lại dám nhận-sắc văn-chương cửa bậc đàn anh, trong khi kẻ đàn anh hãy còn sống (1).

b) — Nếu *Đoạn-trường tân-thanh* viết ra trong khoảng 1815-1820 nghĩa là sau khi Nguyễn Du đi Bắc sứ về, *Hoa-tiên nhận-sắc* chắc-chắn phải ra đời trước *Đoạn-trường tân-thanh*, vì không lẽ Nguyễn Thiện lại nhận-sắc một tập thơ trường-thiên như thế mà chỉ dùng cái khoảng thời-gian ngắn-nguội hai ba năm trước khi chết (1818). Huống chi, Nguyễn Thiện là một người ăn-dật, thì ông ắt có nhiều ngày giờ rảnh-rang, nhàn-hạ để nhận-sắc *Hoa-tiên* trước năm 1815 (2).

Lập-luận theo cách ấy, ông Hoàng Xuân-Hãn kết-luận rằng : *Hoa-tiên nhận-sắc* trước *Mai-dình mộng-ký* (1809), và trước cả *Đoạn-trường tân-thanh*. Ưc-thuyết này không vững-chắc, vì :

1. — *Đoạn-trường tân-thanh*, như ta đã biết, là không thể viết ra trong khoảng 1815-1820 được.

2. — Vì ông Hoàng Xuân-Hãn, trong khi nghiên-cứu về các tác-phẩm của hai họ Nguyễn dưới chân núi Hồng-lĩnh, đã mang sẵn một ý-định rằng *Đoạn-trường tân-thanh* phải là kết-tinh của một văn-phái mà ông mệnh-danh là *Văn-phái Hồng-sơn*. Và *Hoa-tiên*, *Mai-dình mộng-ký* đều là những tác-phẩm tiền-phong, soạn-sửa, báo-hiệu, và un-đúc cho *Đoạn-trường tân-thanh* khai-hóa sau này.

(1) và (2) Xem Hoàng Xuân-Hãn, *Nguồn-gốc văn Kiêu*, Thanh-ngệ số Xuân năm Quý-vị, Février 1943.

a. — Nếu *Đoạn-trường tân-thanh* viết ra từ khoảng 1805-1809, thì *Hoa-tiên nhận-sắc* có thể viết trước *Đoạn-trường tân-thanh*, mà cũng có thể là viết sau *Đoạn-trường tân-thanh*.

Nhưng theo lý-đoán, thì *Hoa-tiên nhận-sắc* có lẽ viết ra sau *Đoạn-trường tân-thanh*, vì lý-do xét theo tâm-lý thông-thường xưa thì một nhà văn có ý muốn nhận-sắc tác-phẩm của một nhà văn khác, là khi nào nhà văn ấy gặp một việc gì, một nguyên-ủy nào kích-thích, kêu-gọi — chẳng hạn như đọc một tác-phẩm hay hơn. Nguyễn Thiện có lẽ đã đọc *Đoạn-trường tân-thanh* là một tác-phẩm đặc-sắc, điểm-lệ hơn *Hoa-tiên nguyên-tác*, mà văn đã hấp-dẫn ông nhiều cho nên ông mới nảy ra ý nhận-sắc *Hoa-tiên*. Ta không lạ là trong bản *Hoa-tiên thông-hành*, trừ những phần Nguyễn Du mượn văn của người cháu về mà nhiều tuổi hơn ông, còn có nhiều lời, nhiều điển, nhiều câu Nguyễn Thiện bắt-chước Nguyễn Du. Huống-chi, đối với Nguyễn Thiện, hai nhà thơ Nguyễn Du và Nguyễn Huy-Tự đều là những người thân-thuộc, thì đọc *Đoạn-trường tân-thanh* hay đọc *Hoa-tiên* không phải là một chuyện khó-khăn gì. Và lại, nếu *Hoa-tiên nhận-sắc* sau khi *Đoạn-trường tân-thanh* xuất-hiện, thì khi ấy Nguyễn Thiện vẫn còn có đủ tinh-lực để hoàn-thành : Nguyễn Thiện qua đời năm 1818 (1805-1818 hay 1809-1818).

Như thế, tiếp-hậu cho truyện *Hoa-tiên* bản *nguyên-tác* của Nguyễn Huy-Tự là *Đoạn-trường tân-thanh*, và từ sau *Đoạn-trường tân-thanh* có thể mới xuất-hiện *Hoa-tiên nhận-sắc*, mà văn-phong nhiều chỗ giống hệt những đặc-biệt của văn *Đoạn-trường tân-thanh*.

Ngoài ra, vào năm 1829, Vũ Đái-Vấn đề tựa *Hoa-tiên* có chép rằng :

« *Nhật dạ tư sở dĩ thành nhị công chi mỹ, nãi bất giác thiên lậu nhi lừng tồn chí, thời xao chí, kỳ niên thủy thành* 日夜思所以成二公之美,乃不覺淺陋而增損之,推戴之,期年始成 » nghĩa là « ngày đêm chúng tôi nghiên-rgém lêm thế nào để hoàn-tất cái tác-phẩm đẹp-đẽ của hai ông (chỉ Nguyễn Huy-Tự và Nguyễn-Thiện), bèn quên cả sự thiên-lậu khiếm-khuyết của mình mà sửa-chữa đây công đầy năm mới rồi ». Nếu quả thực như vậy, thì Vũ Đái-Vấn trước khi viết bài tựa *Hoa-tiên*, cũng đã từng khổ công nhận-sắc lại văn *Hoa-tiên*. Tự ấy, những bản *Hoa-tiên* hiện đang lưu-hành có lẽ là bản không những Nguyễn Thiện, mà cả Vũ Đái-Vấn đã nhận-sắc. Duy, hiện nay chưa có tài-liệu đầy-đủ để minh-định rõ phần công-phu của mỗi người trong công-trình tập-hề nhận-sắc lâu dài ấy.

Nay ta đọc *Hoa-tiên* (bản *nhận-sắc*), thấy rằng ảnh-hưởng của *Đoạn-trường*

tân-thanh là một sự hiển-nhiên, và rất đậm-dà. Các nhà nhuận-sắc *Hoa-tiên* quả đã thừa-thụ nghệ-thuật của Nguyễn Du không phải ít. Trong *Hoa-tiên* (bản nhuận-sắc) có lắm đoạn xét trên phương-diện kết-cấu và ý-tượng, giọng-điệu rất gần-gũi văn *Đoạn-trường tân-thanh*. Nhứt là có nhiều câu hoặc giống hẳn, hoặc phỏng-phát giống những câu trong *Đoạn-trường tân-thanh*. Ví-dụ như :

I.— CÂU GIỐNG NHAU HẸN TRONG HAI TÁC-PHẨM

Hoa-tiên ký diễn-âm (1).

Đã gần chi có điều xa (câu 427)

Ni non đêm ngán tình dài (câu 1233)

Ngọn cờ ngơ-ngác, trống canh trể, tràng (câu 1572)

Đoạn-trường tân-thanh

Đã gần chi có điều xa (câu 1365)

Ni-non đêm vẫn tình dài (câu 1369)

Ngọn cờ ngơ-ngác, trống canh trể, tràng (câu 2504).

II.— CÂU PHẪNG-PHÁT GIỐNG NHAU TRONG HAI TÁC-PHẨM

Hoa-tiên ký diễn-âm

Nguyệt ghen gương khếp, hoa, hờn thắm bay (câu 96)

Khéo là nước chảy hoa trôi hững hờ (câu 248)

Chút chi gặng bó gọi rằng,

Cho đành mối gié, tin trắng sau này (câu 671, câu 672)

Cờ lòng nghe cũng lá loi,

Trong khi gặng bó xem chời lẫn khân. (câu 813, câu 814)

Tưởng bây giờ là bao giờ ?

Song song đôi mặt còn ngờ chiêm-bao. (câu 1247, câu 1248)

Nỡ hoài chi để trôi hoa giạt bèo. (câu 1504)

Đoạn-trường tân-thanh

Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh (câu 26)

Đã đành nước chảy hoa trôi nhớ nhàng (câu 754)

Chút chi gặng bó một hai,

Cho đành rồi sẽ liệu bài mối manh (câu 341, câu 342)

Sóng tình rhuồng đã xiêu xiêu.

Xem trông âu yếm có chiều lá-loi. (câu 499, câu 500).

Tưởng bây giờ là bao giờ,

Rõ-ràng mờ mắt còn ngờ chiêm-bao. (câu 3013, câu 3014)

Đề cho đến nổi trôi hoa giạt bèo. (câu 2812)

Nguồn-gốc Truyện *Hoa-tiên*.

Hoa-tiên truyện soạn theo một ca-bản của Trung-hoa nhien đề là *Đệ-bát tài-tử thư Hoa-tiên ký* 第八才子書花箋記. Ca-

(1) Về *Hoa-tiên ký diễn-âm*, xem tiêu-mục : Các bản *Hoa-tiên* ở sau, trang 529, 530.

bản ấy ngoài bì không chú rõ tác-giả là ai, và làm về đời nào. Sự tích điển-thuật trong ca-bản cũng không tỏ rõ là xảy ra đích về đời nào. Nhưng lần theo nội-dung ca-bản, thì ở hồi *Bích-nguyệt thu kỳ* có dẫn-xuất truyện Trương-sinh và Tiêu-hồng nương chếp ở *Tây-sương ký* là tác-phẩm đời nhà Nguyễn, vậy sách ấy ra đời sau sách *Tây-sương ký* đời Nguyễn. Lại chếp chức quan của Lương tướng-công — một nhân-vật trong truyện — là Bình-chương tức là chức quan võ của đời Minh sơ. Vậy sự-tích của *Hoa-tiên ký* là thuộc về đời Minh sơ. Gần đây, qua bài khảo về *Tiêu-sử Nguyễn Huy-Tự tiên-stnh* trong Phần Dẫn đầu *Truyện Hoa-tiên* do nhà Tân-Việt Sài-gòn xuất-bản, ông Tôn Thất Lương lại cho biết rằng *Hoa-tiên ký* vốn là một ca-bản gọi là « *Đệ-bát tài-tử Hoa-tiên ký* 第八才子花箋記 », của một nhà văn Tàu đời Minh là Tinh-Tĩnh-Trai tiên-sinh viết ra, duy không hề thấy ông Tôn Thất Lương chú rõ đã tham-khảo, căn-cứ vào đâu. Dù sao, ta cũng có nhiều chứng-cớ như trên đề tin rằng *Hoa-tiên ký* xuất-hiện vào đời nhà Minh nhất là hồi Minh sơ.

Đến đời nhà Thanh, một nhà phê-bình văn-học là Tinh-Tử mới đem ra phê-bình quyển ấy, và sắp liệt làm đệ bát tài-tử (1) thư, sau sáu sách do

(1) Chữ sách tài-tử có lẽ xuất-hiện cùng với Kim Thánh-Thán cuối đời Minh đầu đời Thanh, khi ông cho rằng sách trong thiên-hạ có sáu thứ — như đã kể trên — mà người đời không biết. Sau khi Thánh-Thán chết, nhưng vì uy-danh ông quá lớn, nên Mao Tông-Cương người đời Khang-Hy mạo-thác tên Thánh-Thán mà cho *Tam-quốc chí* làm đệ nhất tài-tử thư. Theo nhà Chi-na học Stanislas Julien — do ông G. Cordier dẫn trong sách *Morceaux choisis d'auteurs annamites* (trang 210 và 211) — thì người ta còn theo đó mà xếp chín bộ sách khác nối theo *Tam-quốc chí* làm thành 10 bộ sách tài-tử của Trung-quốc là :

Tam-Quốc-chí :	đệ nhất tài-tử
Phong-nguyệt truyện :	— nhị —
Ngọc-kiều-lê :	— tam —
Bình sơn lãnh yển :	— tứ —
Thủy-hử truyện :	— ngũ —
Tây-sương ký :	— lục —
Tỳ-bà ký :	— thất —
<i>Hoa-tiên</i> ký :	— bát —
Trúc-quỉ truyện :	— cửu —
Nhất-tiểu-duyên :	— thập —

Kim Thánh-Thán 金聖歎 đã phê-định (Sáu sách tài-tử ấy là : 1.— Trang-tử Nam-hoa kinh ; 2.— Ly-tao Khuất Nguyên ; 3.— Sứ-ký của Tư Mã Thiên 4.— Thơ luật của Đỗ Phủ ; 5.— Thủy-hử ; 6.— Tây-sương ký) và sau sách mà người ta chọn làm đệ nhất tài-tử thư là *Tỳ-bà ký*. Vậy theo Tinh-Tử, thì ca-bản *Hoa-tiên* được liệt-kê làm sách tài-tử sau *Tây-sương ký*. Về tác-giả ca-bản ấy là ai, nhà phê-bình này chỉ nói rằng theo truyền-thuyết thì là của một vị giải-nguyên và một ông Thám-hoa làm ra. Lại nhân vì sự-tích thuật trong ca-bản không thấy tác-giả nói về thời nào, có lẽ là bởi lý-do kể lại một truyện đương-thời, nên ta càng có thể vin vào đó mà suy ra rằng các tác-giả *Hoa-tiên ký* cũng sống vào thời Minh sơ.

Hoa-tiên ký gồm cả thảy 59 hồi, mỗi hồi có một câu bốn chữ mà đầu dùng làm đề-mục cho cả hồi.

Truyện Hoa-tiên có mang tám-sự tác-giả, hoặc phản-ảnh hoàn-cảnh xã-hội bấy giờ không ?

Hoa-tiên truyện kể lại một câu chuyện tình-duyên của đôi người tài-tử và thực-nữ trâm-anh, và cũng như phần lớn các bản ca-truyện của ta ngày xưa, *Hoa-tiên truyện* chú-ý không ngoài sự khuyên-răn người đời về các điều trung, hiếu, tiết, nghĩa.

Nguyễn Huy-Tự sinh năm Cảnh-hưng thứ 4 (1743), và mất vào năm Quang-Trung thứ 3 (1790), nghĩa là thời ông nằm trọn trong một giai-đoạn dài suy-vĩ và rối-rắm. Ta nên nhớ loạn Kiêu-binh đốt phá kinh-thành Thăng-long năm 1784, họ Trịnh đồ nát, tác-giả và nhạc-phụ, nhạc-thức đều xin lui về ở ẩn ; năm Bình-ngọ 1786, Nguyễn Huệ ra Bắc-hà, họ Trịnh mất nghiệp Chúa, vua Lê Chiêu-Thống đào-vong sang Tàu, và tác-giả là di-thần nhà Lê, vì thời cuộc bức-bách lại khoác áo mao ra làm quan với nhà Nguyễn Tây-son...

Cả cái thời-dại rối-ren bên trên, và hình bóng của một bề tôi buồn nản về thời-thế trước sau lúc thời quan về nhà, ta không thấy đâu cả trong văn-chương *Hoa-tiên*. Họa chăng, chỉ còn thấy bao trùm cái không-khí phong-nhã, thanh-quí của nhà khoa-hoạn đài-các là thi-vị cùng màu-sắc của cuộc đời Nguyễn Huy-Tự và giai-cấp ông, với cả bầu không-khí thanh-bình, êm-tĩnh cung vua, phủ chúa thuở thịnh thời Lê-Trịnh mà thôi. Điều ấy, xét cho cùng không chi lạ, vì như đã thấy ở các phần nói về tiêu-sứ tác-giả, là cuộc đời ông không có gì thắc-mắc lớn lao khả-đi làm xuất-diểm cho một sự sáng-tác dồi-dào, là ông luôn

luôn hanh-thông trên hoạn-đồ, mà trong gia-đình ngoài làng nước đâu đâu ông cũng đều được trọng-vọng kính yêu.

Có lẽ ông Cống hay nôm của chúng ta sinh vào một hoàn-cảnh thuận-tiện để sáng-tác văn-chương : họ nội, họ vợ đều vốn nhiều bậc khoa-hoạn văn-tài hiển-trứ, lại nhân được đọc *Hoa-tiên ký* có lẽ do cụ Thám thân-sinh đi sứ Trung-hoa năm 1765 mang về là một tác-phẩm tả sinh-hoạt và tình-tình phong-lưu, đài-các của hạng công tử, tiểu-thư con nhà quý-tộc Trung-hoa giống như đồng-bối bấy giờ ở Thăng-Long, và lại có chủ-ý nêu gương hiếu-trình rất bổ-ích, bấy nhiêu nhân-tố tất đã kích-thích nhà thơ nhả-diễn viết thành *Truyện Hoa-tiên* vậy.

Các Bản Hoa-tiên bằng nôm (hoặc in hoặc chép tay) và quốc-ngữ

Theo ông Nguyễn Văn Tố trong bài Phát-đoan *Hoa-tiên ký diễn-âm* (1) thì đã lưu-hành những bản in *Hoa-tiên* như sau :

- 1.— Bản *Hoa-tiên nhuận-chính* bằng chữ nôm của Đỗ Hạ-Xuyên Hà-nội, Lê-dương, Tự-dức, Ất-hợi, 1875.
- 2.— Bản *Chuyện Hoa-tiên* bằng quốc-ngữ của Đặng Trần-Tiến do Nguyễn Văn Nghi đăng-tải trên Đông-dương tạp-chí, 1916.
- 3.— Bản *Hoa-tiên chuyện* bằng quốc-ngữ do nhà Văn-Minh Hải-phòng ấn-hành, 1924. Bản này theo bản *Hoa-tiên nhuận-chính* của Đỗ Hạ-Xuyên.
- 4.— Bản *Hoa-tiên truyện dân-giải* bằng quốc-ngữ của Đinh Xuân-Hội do nhà Xuất-bản Tân-Dân Hà-nội ấn-hành năm 1930. Bản này theo bản Đặng Trần-Tiến.

Ngoài ra còn có ba bản sau này :

- 5.— Bản *Hoa-tiên chuyện* do nhà in Thụy-Ký Hà-nội xuất-bản, đại-thê theo bản Đặng Trần-Tiến.
- 6.— Bản *Hoa-tiên ký diễn-âm (Đệ bát tài-tử)* do ông Nguyễn Văn Tố phiên-âm ra quốc-ngữ theo một bản chữ nôm chép tay của Học-viện Đông phương Bắc-cổ, và đã cho đăng trọn ở Tập-san Hội Trí-tri Bắc-kỳ năm 1936 (2).

7.— Bản *Hoa-tiên ký* của ông Dương Quảng-Hàm. Ông Hàm cũng đã giới-thiệu bản này và cho in lần-lượt trong Giáo-dục tân-san, Hà-nội, năm 1946.

(1) và (2) Nguyễn Văn Tố, *Le Hoa-tiên de Nguyễn-Huy-Tự*, từ trang 297 đến trang 365, Bulletin de la Société d'Enseignement mutuel du Tonkin, Tome XVI.— Nos 3 — 4, Juillet — Décembre 1936.

song chưa hết. Theo lời dẫn của ông Hàm, bản *Hoa-tiên ký* này là phiên từ một bản *Hoa-tiên* chữ nôm chép tay mà ông còn giữ được, trên tờ mặt, giữa đề bốn chữ « *Hoa-tiên quốc-ngữ* », bên phải đề hai dòng : « *La-son Lai-thạch Nguyễn Huy-Tự soạn — Tiên-diễn Nguyễn Thiện nhuận-sắc* », bên trái lại có hai dòng : « *Đường-giang Vũ Đái-Vấn mặc-bình — Phú-thị Cao Chu-thần chú-bình* ». Sách có hai bài tựa của Vũ Đái-Vấn và Cao Bá Quát (xem mục Phụ-lục cuối bài khảo này), và lại có ghi cái nhan-đề là « *Đệ bát tài-từ Hoa-tiên ký* ».

8. — *Truyện Hoa-tiên*, bản của ông Tôn Thất Lương, do nhà Tân Việt ấn hành năm 1950. Trong những bài dẫn đầu bản ấy, không hề thấy ông Tôn Thất Lương chỉ rõ là đã dùng theo bản *Hoa-tiên* nào cả. Duy xét-nhận thì là giống như bản *Hoa-tiên truyện dẫn-giải* của Đinh Xuân-Hội.

Nhìn chung, trong bảy phiên bản *Hoa-tiên*, và sau khi đã so-sánh các bản ấy với nhau, ta có thể chia làm ba loại *Hoa-tiên* :

a) Loại căn-cứ theo bản *Hoa-tiên ký diễn-âm* của ông Nguyễn Văn Tố làm mô-dạng. Bản này dài nhất, gồm cả thấy 1858 câu. Bản *Hoa-tiên ký* của ông Dương Quảng-Hàm nằm trong loại này.

b) Loại căn-cứ theo bản *Hoa-tiên nhuận-chính* của Đỗ Hạ-Xuyên làm mô-dạng. Bản này ngắn nhất, chỉ có 1766 câu.

c) Loại sau cùng đã dùng bản *Chuyện Hoa-tiên* của Đặng Trần-Tiến làm mô-dạng. Bản này tổng-cộng được 1830 câu.

Các đoạn trích lục và những bài trích-giảng sau này đều rút trong bản *Hoa-tiên ký diễn-âm* của ông Nguyễn Văn Tố (1). Mà bản này cùng với bản *Hoa-tiên ký* của Dương Quảng-Hàm đều là bản *Hoa-tiên* do Nguyễn Thiện và có lẽ cả Vũ Đái-Vấn đã nhuận-sắc.

Giá-trị *Hoa-tiên* ký diễn-âm

Hoa-tiên là một truyện thơ nôm viết theo một ca-bản của Trung-hoa. Lại thêm, kinh-qua cảm nghĩ và nghệ-thuật, tài-hoa của tác-giả, của các nhà nhuận-sắc,

(1) Ông Nguyễn Văn Tố đã dùng bản chữ nôm nhan đề *Hoa-tiên ký diễn-âm* (đệ-bát tài-từ) là sách viết tay của Học-viện Đông-phương Bác-cổ số AB 239 đề chuyên tả thành quốc-ngữ, và đăng trong Bulletin de la Société d'Enseignement mutuel du Tonkin, Tome XVI. — Nos 3-4, Juillet-Décembre 1936, từ trang 301 đến trang 365. Trong bản này, ông Tố có soạn phần *Khảo-dị* chép sự các bản chép khác rất tường-tế, đầy đủ. Trước bản in quốc-ngữ thì có bài Phát-đoan đề thuyết-minh, từ trang 297 đến trang 301.

Truyện Hoa-tiên đã thành một giá-trị Việt-Nam đặc-biệt. Vì, thường thì tập truyện ta sung sướng được chiêm-ngưỡng vẻ đẹp tiếng nói của Việt-Nam, ta thấy phản-ảnh tâm-lý người xưa, ít nhiều tâm-hồn ta, và những lý-tưởng về gia-đình, xã-hội, nhân-quần trong xã-hội cũ-truyền. Bởi đó, mà *Truyện Hoa-tiên* đáng được coi như là một *sáng-tác*, một *tác-phẩm văn-chương Việt-Nam thuần-t túy*.

1. — HOA-TIÊN LÀ TRUYỆN NHỮNG TÌNH-CẢM CAO ĐẸP, NÓI CHO ĐÚNG HƠN ĐÓ LÀ MỘT TRUYỆN TÌNH THUẦN-KHIẾT

Trước hết, *Hoa-tiên* là truyện những mối tình-cảm cao đẹp, những vươn cao về luân-lý, đó là một câu truyện tình thanh-sạch, Cao Bá-Quát xưa bản về *Hoa-tiên* đã từng kết-luận « Cho nên tôi lấy... văn *Hoa-tiên* sâu-sắc đủ răn đời » (1), mà Vũ Đái-Vấn đề tựa *Hoa-tiên nhuận-sắc* cũng đồng một ý-kiến ấy khi nhắc lại câu phê-bình *Hoa-tiên* của một người bạn họ « Phàm người đọc *Hoa-tiên* nên đổi bỏ đôi mắt tục, cắt bỏ đoạn ruột tục, không thế thì đừng cho hần đọc » (2). Những lời phê-phán này không ngoài chủ-ý cho rằng với những tâm-hồn thanh-cao, tất cả ngôn-hành thấy đều trong sạch, nhất là về tình-ái.

Theo thông-lệ của văn-pháp cổ-diễn, các nhà thơ soạn-thảo *Hoa-tiên* cũng đã vào đoạn *Lung* bằng những quan-niệm luân-lý và triết-lý, quan-niệm về tình-ái mà mình hằng mến yêu:

Trăm năm một sợi chỉ hồng,

Buộc người tài-sắc vào trong khuôn trời.

Sự đời thì ngắm mà chơi,

Tình duyên hai chữ mấy người hay sao ?

Từng nghe trăng-gió duyên nào,

Bé sâu là nghĩa, non cao là tình.

Người dung-hạnh bậc tài-danh,

Nghìn thu để mối duyên lành làm gương.

Nhân đoạn *Lung* này, điều nên chú ý là quan-niệm cao-quí về ái-tình ở những nhà nho xưa : ái-tình là niềm thanh-quí, lẽ cao đẹp, chỉ dành riêng cho hạng tài-tử, giai-nhân, cho người thiên-tài, kẻ quốc-sắc chung hường, và hạng phạm nhân, tục tử không sao thường thức, biết đến được.

(1) Xem bài Tựa *Hoa-tiên ký* của Cao Bá-Quát sẽ phụ-lục ở cuối bài.

(2) Xem bài Tựa *Hoa-tiên ký* của Vũ Đái-Vấn sẽ phụ-lục ở cuối bài.

Đề chứng-minh những lẽ trên này là câu truyện *Hoa-tiên*.

Xưa có một chàng thư-sinh tài-hoa con nhà nền nếp, trăm-anh tên rằng Lương-sinh 梁生, và một nàng con gái sắc nước hương trời, lại có tài, có học, có tình, rất mực đoan-trang và đức-hạnh, gọi là nàng *Dao-tiên* 瑶仙. Chàng là con bậc trung thần miền Tô-châu Ngô-giang 蘇州吳江, bảy giờ chàng đang vào tuổi khao-khát một mối tình, ước mong lịch-lâm xa phương, ước mong du học, mà cũng vừa là ngoạn-du theo sức thu hút, theo tiếng kêu gọi của tình thơ mộng hoa-niên :

*Song-hồ nân-ná thôn dẫu,
Thê rồng xuân điểm ngày thâu chìm-chìm.
Lời thơm khi nhẹ gót tim,
Mùi hoa như rước, tiếng chim ngõ chào.
Song đào mảnh-mảnh bóng đào,
Hoa xuân dễ tạ khác nào mặt xuân.
Hẹn phong-lưu để nợ-nần,
Bạn song âu thẹn vụng tần đôi uyên.
Rộng chân thừ dạo khơi miền,
Dây-dun may được như nguyên biết dẫu!*

(Còn nữa)

Giáo-sư PHẠM VĂN ĐIỀU

TỰ-TƯỚNG ĐẸP

Nếu anh có thể đi trên mặt nước, anh đã có gì hay hơn một cọng sơn ? Nếu anh biết bay liệng trên không-trung, anh đã có gì hay hơn một con ruồi ? Nếu anh biết tự chế-ngự tâm-hồn anh mới quả là một nhân-vật.

Ansari de HÉRAT

TỰ-DO BÁO-CHÍ

Tự-do báo-chí là quyền phát-biểu tư-tưởng, đứng sau tự-do cá-nhân. Đầu đây, còn vắng-vắng bên tai điều thứ 4 của Bảng Tuyên-ngôn Nhân-quyền năm 1789 của nước Pháp : « ... c'est le pouvoir de faire ce qui ne nuit pas à autrui » (Đó là cái quyền làm điều chi không hại đến kẻ khác). Chung-quy, cũng không ngoài cái luân-lý mà khắp thế-giới ai cũng công-nhận : « Anh đừng làm điều gì đối với người, nếu anh không muốn người làm điều ấy đối với anh (1) ». Xã-hội văn-minh tiến theo ý-niệm ấy.

Bất cứ trong lãnh- vực nào, hễ có quyền, là có sự hành-quyền, Quyền là một tặng-phẩm của đấng tạo-hóa ban cho ta từ thuở sơ-sinh; sau rồi, nhà lập-pháp mới thừa nhận, tuyên-cáo quy-định.

Hành-quyền là việc, mà trong xã-hội văn-minh, nhà lập-pháp luôn-luôn phải quy-định, tổ-chức và có khi phải giới-hạn, để mưu sự ích-lợi công-cộng.

Như bộ Dân-luật có công-bố nơi điều 544 rằng : ai cũng có quyền sử-dụng của-vật một cách tuyệt-đối, nhưng đoạn cuối, lại thêm : miễn là đừng dùng quyền ấy khi luật-lệ cấm-chỉ.

Nếu không có đoạn cuối ấy, là loạn rồi !

Ngăn rào đón ngõ như vậy, là một việc cực chẳng đã ; trong một nước cộng-hoà, phải tạo ra một cái kỷ-luật, không có không được, chứ chẳng phải cho tay vào rồi lấy lại tay kia, như có một hạng người nóng-nổi lắm tướng!

Trong một xã-hội cò-ló man-di, việc hành-quyền không gặp trở ngại nào đáng kể, vì dân-tộc ấy không biết viết biết đọc, chứ ở một xã-hội văn-minh, thì bút-văn bội-phần nguy-hiêm vì có thể lưu lại, và lắm khi không biết tác-giả phạm tội là ai...

Quy-chế dành cho báo-chí, có nghiêm-khắc ít hay nhiều, cũng do trình-độ xã-hội cao hay thấp, hiện-trạng trong xứ, loạn hay bình, và cũng tùy theo tầm quan-niệm rộng hay hẹp của nhà cầm-quyền đối với hai chữ tự-do.

(1) Ne fais pas à autrui ce que tu ne voudrais pas qu'on te fit.

Kỷ sở bất dục vật thị ư nhân (Khổng Tử).

(Lời chú thích của Tòa-Soạn).

Bãi-bỏ chế-độ kiểm-duyệt để cho ngôn-luận được tự-do, Chính-phủ Cộng-hòa của ta muốn xoá bỏ dấu chân thời cũ. Thật đáng hoan-nginh, việc chính-phủ xem người cầm bút xừ ta có một *trình-độ trưởng-thành*, nên mới mạnh-dạn cho ta thoát quyền kiểm-duyệt. Nhưng, nếu tôi là chủ-nhân của một ngòi bút tài-tình, mà tôi không kìm-hãm được nó, lại chịu mạng-lịnh của tình-cảm quá mạnh nhứt thời của tâm-trạng, tôi sẽ gây tai-hại cho người khác và do đó, cho chính tôi, vì cây viết của nhà-văn, nhà báo, có thể ví như con tuấn-mã chưa thuần, phải mạnh tay cương, gặp đường bằng thì cho tể, cho sai, thấy chướng-ngại phải gõ cương cho đi chậm, bằng chằng khéo, nó thừa cơ-hội, lồng lên, và quăng ta xuống đất !

Điều thứ II Bảng Tuyên-ngôn ấy lại viết : « La libre communication d'une pensée et d'une opinion est un des droits les plus précieux de l'homme ; tout citoyen peut donc parler, écrire, imprimer librement, sauf à répondre de l'abus de cette liberté, dans les cas déterminés par la loi ». (Sự tự-do thông-đạt tư-tưởng hay dư-luận, là một trong những quyền quý nhứt của con người ; vậy thì mỗi công-dân đều có quyền nói, viết và in tự-do, miễn là phải chịu trách-nhiệm, nếu đã lạm-dụng tự-do ấy, trong những trường-hợp luật-định). Đứng trước sự hạn-chế tự-do, người cầm viết cho là mâu-thuẫn, là bất-hợp-pháp, nên họ tranh-đấu mãnh-liệt và cực khổ xưa nay mà than ôi, cũng chẳng làm sao ra khỏi cái vòng luân-quần !

Ở nước độc-tài. Thì không thành vấn-đề, vì... có tự-do báo-chí đâu, mà hồng đê-cập ? Nhà độc-tài MUSSOLINI đã nói : « Trong một nước vô-sân chuyên-chế, báo-chí là một yếu-tố của chế-độ. Hồi xưa, còn nói chuyên-chế phát-xít bóp nghẹt tự-do báo-chí ; ngày nay ai còn tin như vậy nữa ? Người làm báo được tự-do, vì y chỉ phục-vụ có một chế-độ mà thôi. Y được tự-do, vì chính y hành-nghề, chính y kiếm-sóat, cũng chính y chỉ-trích và thúc-dẩy... trong giót-hạn luật-định, mà thôi. »

Nói như thế, hơi khó nghe thật, nhưng ta phải nhìn-nhận, cách lý-luận ấy rất hùng, vì như thế, chính-quyền không cần bận-rộn chỉ về vấn-đề tự-do báo-chí hết !

Trong bài diễn-văn ngày mùng 5 tháng 11 năm 1957, STALINE đã không quanh-co : « Chúng ta không có tự-do báo-chí cho giạt-cấp trưởng-giá. Chúng ta không có tự-do báo-chí cho bọn thiêu-sổ, cho những người cách-mạng đạt-diện kẻ chiến-bại quy-hàng. Chúng ta không hề có cam-kết sẽ ban-

hành tự-do báo-chí cho tất cả giạt-cấp, đem hạnh-phúc lại cho tất cả giạt-cấp. Như vậy, tại sao đòi vô-sân chuyên-chế phải dành tự-do báo-chí cho giạt-cấp trưởng-giá ? »

Nói thẳng mà nghe, thì báo-chí nơi nước độc-tài, không được giữ một vai-tuồng nào cả. Hễ mở miệng ra, là đê góp sức vào việc của Nhà-nước, của Đảng, là vô-sân hóa nhân-dân, là biến con người thành cái máy, con ợc, cây đinh, con người ở đó là những phần-tử của xã-hội, là nguồn-lợi thiên-nhiên, phải khai-thác đến tận xương-tủy, nên mới có việc cưỡng-bách lao-động, thúc-dẩy toàn-dân thi-đua vượt kế-hoạch Nhà-nước... Tờ báo không phải là đại-diện cho tư-tưởng, mà là cái miệng của Nhà-nước. Mà Nhà-nước, là Đảng.

Ở các nước dân-chủ thì sao ?

Trong quảng-đại quần-chúng, dư-luận và tín-ngưỡng thiên-hình vạn-trạng, đối chọi lẫn nhau, nên trong một nước dân-chủ, vấn-đề tự-do báo-chí, hết sức gay-go. Có người tự hỏi : làm thế nào, vừa để chim bằng chóp cánh tung mây, lại vừa dăng lưới cho nó vương vào lưới ? Đến đây, ta chạm đến bài toán muôn đời, là thuyết *trung-dung* của Khổng-học. Đối với báo-chí, có hai câu hỏi : cho họ tự-do tới đâu ? Và, nếu vạch một mức nhứt-định, thì khi họ vượt khỏi, ai sẽ kiểm-sát tầm hoạt-động của họ và trừng-trị họ ? Quả thật, rất khó mà đặt trước một vòng thành, để phân ranh định giót... Đây là nơi xuất nhập bất cấm, tự-do viết, nói và in, còn đâu là cấm ? Vòng thành ấy, khuôn-khò ấy, nó rộng, hẹp, tùy theo buổi loạn thời bình. Ví dụ, như trong tội mạ-lỵ phi-báng, nhà báo phải biết tự lượng, phải tìm hiểu coi, chỗ nào là cấm-địa, hễ mó vào là có tội ngay, thế nào là tôn-thương danh-giá, thế nào là làm mất uy-tín người, tôi công-nhận việc đó rất khó, nhưng có lối thoát thân, là những « kẽ-hở » của nhà lập pháp, mình phải rón mà tìm ra.

Hễ có bị phạt, nhà báo than rằng tự-do ngôn-luận bị chà đạp, họ quên cái cảnh hỗn-loạn trên chiếc tàu khi sóng to bão lớn, hoặc đến lúc phải sang thuyền con, cảnh vô trật-tự do những hành-khách thiếu tinh-thần kỷ-luật gây nên, làm hại cho toàn-thể hành-khách một cách đại-dột. Viên cai-tàu phải làm sao ? Y sẽ không ngần-ngại...

lạc trong việc hướng-dẫn dư-luận quần-chúng, khỏi gây ảnh-hưởng trái-ngược với tinh-thần quốc-gia, lại cần phải đề cao phẩm-hạng cá-nhân của người cầm viết nữa.

Trong các nước văn-minh, báo-chí đóng một vai-tuồng tối quan-trọng. Sáng sớm, ở các đô-thị đông đúc, có nhiều thầy-thợ trong tiệm cà-phê, ngoài lề-đường, dưới xe-diện hăm, trên xe buýt, mỗi người cầm trên tay một tờ báo, chăm-chi đọc để biết tin-tức, cho qua thì-giờ, thế rồi thành thói quen, một ngày không đọc báo như một ngày thiếu một bữa ăn. Việc đọc báo là món ăn tinh-thần, số độc-giả là cái biểu trình-độ của một nước, tờ nhật-báo còn quan-trọng hơn quyển sách hay tạp-chí hàng tháng, hàng tuần, vì nhật-báo in ra cả chục bận trong ngày, mỗi bận mấy trăm ngàn, cả triệu số, lưu-hành khắp nơi, trong đường cùng ngõ hẻm, từ thành-thị chí thôn-quê, hướng-dẫn tư-tưởng về mọi phương-diện: chính-trị, kinh-tế, văn-hóa.

Bên nước Anh, có trên 150 báo hằng ngày và báo chúa-nhật, tại Luân-đôn, 15 tờ báo hàng ngày ra sáng sớm, 3 tờ ra buổi chiều, 10 tờ báo ra chúa-nhật. Ở tỉnh, trong đó kể Xứ Pays de GALLES, có 26 tờ ra sáng sớm, 67 tờ ra buổi chiều, 4 tờ chúa-nhật. Tại xứ Ecosse: 8 tờ nhật-báo ra sáng sớm, 9 tờ ra buổi chiều, 3 tờ chúa-nhật. Tôi không kể những vùng khác mà tôi chưa có dịp đến viếng.

Nội trong vùng thành-phố Luân-đôn, có tất cả 1.350 tạp-chí hàng tuần... Báo-chí bên ấy ra rất nhiều số.

Như tờ *Daily Telegraph*, ra 1 triệu 5 101 số; tờ *The News Chronicle*, xuất-bản 1.355.600 số; tờ *The Daily Herald*, 1.871.805 số. Tờ này đi theo đường lối chính-trị của Đảng Lao động. Tờ *The Daily Mail*, 2.173.917 số. *The Daily Express*, 4.077.835 số. Tờ *Daily Mirror*, thiên tả, ra 4.545 687 số. Tờ *The Daily Sketch*, bảo-thủ; 931.000 số.

Tôi xin miễn kể những tờ báo khác. Nhưng xin lưu ý các bạn, rằng những tờ báo chúa-nhật, phần đông ra từ 1 triệu số sắp lên 8.168.820 (*The News of the world*).

Nhà báo biết trọng nghề là ân-nhân của xã-hội, nhứt là ở thời-đại khoa-học mạnh tiến này, quần chúng chạy theo đời sống vật-chất hàng ngày, ít thì giờ suy-nghĩ, nhờ đọc báo mà học hỏi thêm, tin-cậy nơi tờ báo đề theo dõi tin-tức năm châu. Vì thế mà cây viết của ta có thể tạo nên

cảnh hỗn-loạn cho xã-hội, nếu ta kém thận-trọng. Dầu, muốn dầu không, báo-chí có một sức mạnh không ai chối-cái được. Đối với chính-quyền, trong chính-thê cộng-hòa, báo-chí tự-do có thể xây-dựng hay phá-hoại, gây thiệt-cảm cũng được, mà gieo ác-cảm cũng dễ. Vì vậy, trong một quốc-gia văn-minh, chân-chánh, nhà cầm quyền phải dò xét cân-nhắc và hạn-chế bớt những khuynh-hướng quá trớn, có thể gây một luồng dư-luận tai-hại cho nước nhà. Đại diện cho dư-luận, ta biết hành-nghề một cách doan-trang tề chỉnh, thì chính-quyền nể-nang ta. Trái lại, nếu ta bê-tha, không tôn-trọng kỷ-luật, không cố-gắng cải-thiện trình-độ cho kịp thời và cứ nhắm mắt phạm-pháp, thì Biện-lý-cuộc sẽ nghiêm trị trong khi áp-dụng luật-pháp. Và lại, chỉ trong một sớm một chiều thôi, nhà làm luật rất có thể ban-hành một đạo-luật siết chặt khuôn-khò tự-do báo-chí hơn nếu thấy cần. Dĩ nhiên: muốn hưởng quyền, không nên lạm-dụng quyền; không lạm-dụng quyền, mới hưởng quyền được bền-vững. Các bạn văn-nhân, chủ-báo, chủ-bút, ký-giả, mỗi người trong phạm-vi của mình, phải thành-tâm dò-xét mình, nhận lấy trách-nhiệm, trước đối với quốc-gia, sau đối với pháp-luật, vì khi tới tụng-đình, không thể nói: «Tôi không biết luật!».

Theo ngu ý, muốn cho tự-do báo-chí, tự-do ngôn-luận được tôn-trọng, ta phải bảo-vệ nó, bằng cách tự ý tôn-trọng tự-do của người khác, tự ý đứng vào một kỷ-luật và cư-xử già-giặn chứ không phóng túng.

Tuần-Lý, HUỖNH KHẮC DỤNG

T H È - L Ệ M U A B Á O D À I H ẠN

6 tháng (5 số) : 120\$ — 1 năm (10 số) : 240\$

Giá báo-dảm mỗi số tính thêm 7\$00

Ở ngoại-quốc, xin gửi thêm cước-phí.

- ☆ Mua dài hạn V.H.N.S., xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ó. GIÁM-ĐỐC NHÀ VĂN-HÓA (số 266, Đường Công-lý, Saigon)
- ★ Bài soạn đăng tạp-chí, xin gửi về Ó. CHỦ-BÚT VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN (số 266, Đường Công-lý, Saigon).
- ☆ Bài của các bạn gửi đến tòa soạn, nếu không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.

MẤY NÉT TẾ-NHỊ TRONG TRUYỆN KIỀU

PHẠM-XUÂN-ĐỘ

Hiệu-trưởng trường Kĩ-thuật

☛ Cao-Thăng (Sài-gòn)

Các nhà văn đã tốn bao giấy mực, đề bàn về Truyện Kiều, phân tích và phê-bình Truyện Kiều, ca-tụng những cái hay cái đẹp trong Truyện Kiều. Tôi không có đầu muốn trở lại các đường mòn, đã quá quen thuộc. Dưới đây tôi chỉ trình-bày một vài nhận-xét, về cái tế-nhị trong Truyện Kiều.

I. — TÂM-SỰ TÁC-GIẢ :

Trước hết, ai cũng biết rằng : Truyện Kiều chỉ là một có, đề tác-giả giải-bày một tâm-sự riêng, nỗi khổ-tâm của kẻ trượng-phu, đã không thỏa chí tang-bồng, lại còn làm một dật-dân triều Nguyễn. Song, nếu xét kỹ, ta thấy rằng : tác-giả đã gửi tâm-tình vào ba nhân-vật chính, — ba nhân-vật mà Nguyễn-Du thường nhắc tới với những lời vô cùng linh-động, thiết-tha, nhẹ-nhàng và cảm-kích.

— Thúy - Kiều : Nguyễn-Du vẫn nhớ nhà Lê mà phải theo triều Nguyễn, có khác gì Thúy-Kiều, trung-thành với Kim-Trọng, mà phải phụ-nghĩa cố-nhân. Cũng vì vậy, mới có những câu si-oán, lâm-ly :

Vui là vui gương kẻo mà,
Ai tri-ám đó, mượn-mà với ai ?

Mặc người mưa Sỡ mấy Tần,
Những mình nào biết có xuân là gì ?

Tiếc thay trong giá trắng ngần,
Đến phong-trần cũng phong-trần như ai.

hoặc :

Phận bèo bao quản nước xa,
Lênh-đênh đâu nữa cũng là lênh-đênh...

hoặc miu-mai hơn nữa :

Thân lươn bao quản lấm đầu,

Tắm lòng trinh-bạch từ sau xin chừa !

— Từ-Hải : Nhưng, ta nên nhớ rằng : Nguyễn-Du đã bao phen lo-toan việc khôi-phục, mà lực bất tòng tâm. Vì thế, tác-giả vẫn mơ-tưởng một cuộc sống hiên-ngang, tung-hoành ngoài bốn bề, và gửi mộng-hồn vào vai trò Từ-Hải :

Giang-hồ quen thói vẫy-vùng,

Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo.

Nguyễn-Du chán-ghét cái cảnh phong-kiến của Nhà Nguyễn, nên thốt ra những giọng-điệu hùng-hồn khảng-khái :

Bó thân về với triều-đình,

Hàng thần lo-láo, phận mình ra đâu ?

Áo xiêm buộc trói lấy nhau,

Vào luồn ra cúi, công hầu mà chi ?

Sao bằng riêng một biên-thùy,

Sắc này đã dễ làm gì được nhau ?

Trọc trời quấy nước mặc dầu,

Dọc ngang nào biết trên đầu có ai ?

hoặc :

Phong-trần mài một lưỡi gươm,

Những loài giá áo, túi cơm sá gì ?

— Giác-duyên : Tuy-nhiên, tác-giả lúc nào cũng giữ một thái-độ quân-tử, vui sau đời, và lo trước cho người. Phải chăng ta thấy rõ các tính-tình ấy trong vai Giác-Duyên ? Khi Kiều trả ơn báo oán, sống trên tơ-lụa, vai Giác-Duyên không muốn lưu lại gần nàng quá lâu, nên từ-biệt mà rằng :

Còn nhiều ơn nghĩa với nhau,

Cơ-duyên nào đã hết đâu với gì ?

Rồi sau khi đã thả bè lau vớt Kiều, trở về với gia-đình thân-mến, Giác-Duyên cho là nhiệm-vụ đối với Kiều đã hết, bèn ra đi, không muốn để người phải bận-rộn trả ơn :

Đến nơi đóng cửa cật then,
Rêu chum kệ gạch, cỏ lên mát nhà.
Sư đà hái thuốc phương xa,
Mây bay, hạc lánh, biết là tìm đâu ?

Nguyễn-Du cũng ước-ao như vậy : giữ cái thân ngoại vật, sau khi đã trả nợ non sông, làm tròn sứ-mạng. Song đó chỉ là một ảo-mộng đối với nhà văn-hào. Nên, Nguyễn-Du đã từng ngậm-ngùi tự hỏi : không biết rồi ra, hậu-thế có hiểu cái khổ-tâm của mình chăng.

Bát tri tam bách dư niên hậu,
Thiên-hạ hà nhân khấp Tố-Như ?

(Không biết hơn ba trăm năm nữa, ai là người sẽ khóc Tố-Như ?

II.—MỐI LIÊN-QUAN GIỮA TẠO-VẬT VÀ THỂ-NHÂN

Gửi tâm-sự của mình vào mấy vai trò, đã là một điều tế-nhị ; nhưng ta còn thấy tác-giả luôn luôn nhắc-nhở đến mấy liên-quan mật-thiết giữa tạo-vật và thể-nhân. Nguyễn-Du chỉ tả cảnh, để gián-tiếp phô-bày một tâm-sự, vì thi-hào cho rằng : cảnh-vật vẫn phản-ảnh tính-tình của ta, hay nói một cách khác, ta chỉ ngắm nhìn tạo-vật qua các cảm-xúc riêng của mình :

Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
Người buồn, cảnh có vui đâu bao giờ ?

Lần đầu, khi Kim-Trọng đi tìm Kiều, thì chàng thư-sinh không khỏi bơ-ngỡ, sượng-sùng, đến nỗi tưởng rằng : con oanh cũng có vẻ chế-riếu mình :
Lo-thơ to liễu buồn màng,
Con oanh học nói, trên cành mĩa-mai :

Đối với Thúy-Kiều, tạo-vật lại càng có vẻ cảm-thông với nàng hơn nữa. Khi nàng băng-khuông nghĩ đến tương-lai, thì :

Giọt sương gieo nặng, cành xuân la - đà.

Khi tâm-hồn trong-sáng nhuộm màu hy-vọng, thì :

Dưới dòng nước chảy trong veo,
Bên cầu to liễu bóng chiều thướt tha.

Rồi, khi nàng ra đi, thì muôn vật đều ủ-rủ, buồn-sầu. Cầu giá, mây đen, trời thu, rừng biếc, mọi thứ đều tỏ ra quạnh-hiu, tẻ-ngắt :

Nàng thì dậm khách xa-xăm,
Bạc phau cầu giá, đen rằm ngàn mây
Vi-lô san-sát hơi may,
Một trời thu để riêng ai một người.

Dậm khuya ngất lạnh, mù-khơi,
Thấy trắng mà thẹn những lời non sông.
Rừng thu từng biếc chen hồng,

Nghe chim như nhắc tấm lòng thần-hồn,

Lúc nàng buồn, thì thuyền trông không rõ, hoa man-mác trời, và cỏ cũng dàu-dầu :

Buồn trông cửa bể chiều hôm,
Thuyền ai thấp-thoáng, cánh buồm xa-xa?
Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man-mác biết là về đâu?
Buồn trông nội cỏ dàu-dầu,
Chân mây mặt đất một màu xanh-xanh...

Trái lại, lúc an-nhàn, thì gió mát trăng thanh, triều dâng, mây phủ :

Một nhà chung-chạ, sớm-trưa,
Gió trắng mát mặt, muối dưa chay lòng.
Bốn bề bát-ngát, mênh-mông,
Triều dâng hôm sớm, mây lồng trước sau.

Lúc vui, thì sương tan, mây tạnh, hoa tươi, nguyệt tỏ :

Tan sương đầu ngõ, vén mây giữa trời,
Hoa tàn mà lại thêm tươi,
Trăng tàn mà lại hơn mười rằm xưa.

III.—CÁI TẾ-NHỊ TRONG CÁCH DÙNG CHỮ, ĐẶT CÂU.

Sau hết, về cách dùng chữ đặt câu, ngọn bút của Nguyễn-Du thật là vô cùng tế-nhị, có lẽ ít thấy trên hoàn-hải.

a) Dùng chữ :

Trước hết, tác-giả chỉ dùng hai chữ, mà tóm-tắt được cả thân-thể của Thúy-Kiều. Nguyễn-Du tả Thúy-Vân trước với đủ các chi-tiết lộng-lẫy hơn người, rồi mới nhắc tới nàng Kiều mà nói :

*Kiều càng sắc-sảo mặn-mà,
So bề tài sắc, lại là phần hơn.*

Như thế đã là một cách trình-bày ý-nghị, tài-tình, để làm nổi bật các đặc-sắc của Thúy-Kiều, không ai bì kịp, vì Thúy-Vân khác thường như kia, mà thua kém hẳn. Song, nếu xét tới các từ-ngữ được dùng, thì ta lại càng ngạc-nhiên hơn nữa. Thật vậy, về Thúy-Vân thì :

Mấy thua nước tóc, tuyết nhường màu da.

Về Thúy-Kiều thì, trái lại :

Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.

Con Tào đã *nhường-nhịn*, tức là không hăm-hại, thì lẽ tự-nhiên, Thúy-Vân sẽ được an-nhàn, vui cảnh hạnh-phúc gia-đình. Còn Thúy-Kiều đâu có thế : Tào-hóa đã *đố-ky*, thì nàng còn đứng ngồi sao yên?

Như thế là chỉ hai tiếng *ghen*, *hờn*, cũng đủ để ta hiểu-biết số-phận tất phải long-đong, vất-vả của Kiều-Nhi. Dùng chữ đến vậy, thiết-tưởng khó mà ai hơn được.

Tôi có biết một giáo-sư muốn nhấn-mạnh vào cái tài-tình của mấy nhà thơ, đã yêu cầu học-sinh thử *bê-túc*, mà không dùng từ-ngữ của tác-giả, mấy câu ghi trên bảng đen như sau :

- *Hương... mùi nhớ, trà... giọng tỉnh.* (Nguyễn-Du).
- *Trăm năm thân mộng,... say tỉnh.* (Nguyễn-khắc-Hiếu).
- *Bốn bề anh em,... hẹn hò.* (Nguyễn-khắc-Hiếu).

Lẽ tự-nhiên, là các trò em không sao tìm được những tiếng thích-hợp để *bê-túc* ; và bấy giờ, chúng mới tế-nhận cái thiên-tài dùng chữ của tác-giả :

- *Hương gây mùi nhớ, trà khan giọng tỉnh.*
- *Trăm năm thân mộng, hoài say tỉnh,*
Bốn bề anh em, ồng hẹn hò.

b) Đại-danh-từ :

Tiếng Việt có rất nhiều đại-danh-từ. So với ngoại-ngữ như tiếng Pháp

chẳng hạn, thì quốc-âm ta, về phương-diện này, có phần phong-phú hơn nhiều. Về ngôi thứ nhất, ta có những tiếng như : tôi, em, con, cháu, đệ, tiểu-đệ, bí-nhân, ngu này, mỗ, tó, ta, chú, bác, thầy, cô... Về ngôi thứ hai, lạ càng nhiều : Cụ, ông, bà, bác, chú, anh, mình, cậu, em, cháu, con ; hoặc dùng tiếng Hán-Việt thì : tiên-sinh, kha-kha, quý-huynh, hiền-đệ, hay : bệ-hạ, điện-hạ, các-hạ, tất-hạ, tùy theo mình coi người đối-thoại như ở trên bệ, trên điện, trên gác, hoặc trên cao mà mình chỉ đứng tới đầu gối họ.

Trong truyện Kiều, tác-giả lại thường dùng những từ-ngữ riêng-biệt để thay thế cho đại danh từ.

Khi Thúy Kiều nói với Kim-Trọng lần đầu, thì không biết gọi bằng gì cho tiện, vì chưa quen biết bao giờ. Nàng liền dùng chữ *quân-tử*, vừa xa-xôi vừa nhã-nhận :

— *Ôn lòng quân-tử xá gì của rơi.*

— *Đã lòng quân-tử đã mang.*

Rồi nàng khiêm-tốn tự-xưng bằng hai chữ trẻ thơ :

Trẻ thơ đã biết đâu mà dám thưa.

Còn Kim-Trọng thì mạnh-bạo hơn, cỏi-mở hơn, nên lấy chữ *đầy* để trò mình, và chữ *at* để trò nàng :

Thiệt đây mà có ích gì đến ai ?

Đến khi thân-mật hơn, thì cả hai bên đều tự-xưng hay gọi nhau bằng tiếng « lòng », rất nên thơ. Chàng Kim trách-móc :

Trách lòng hồ-hững vớt lòng..

Kiều-nhi đáp lại rất tự-nhiên :

Lấy lòng gọi chút ra đây tạ lòng.

Chữ « ai » mà nhà thơ Tân-Đà ưa chuộng, cũng không bị lãng quên, khi Thúy-Kiều êm-đềm thổ-thẻ :

Ngoài ra, ai lại tiếc gì vớt ai ?

Tiếng ai còn đặc-dụng, để trò ngôi thứ ba, như trong câu :

*Sâm thương bao quản chữ tòng,
Tại ai há dạm phụ lòng cố-nhân ?*

Chữ hoa cũng thường được nhắc đến, để thay thế cho một đại danh-từ. Kiều-nhi đã nói :

Vì hoa nên phải đánh đường tìm hoa.

Thề hoa chưa ráo chén vàng,

Lỗi thề, thói đã phụ-phàng với hoa.

Còn các từ-ngữ thiếp và chàng, thì lại rất thông-dụng. Tôi còn nhớ có lần thi-sĩ Tân-Đà đã muốn sửa lại hai câu trong Truyện Kiều. Đáng lẽ là :

Nàng rằng : phận gái chữ tòng,

Chàng đi, thiếp cũng một lòng xin đi.

Tân-Đà muốn đổi ra như sau, để tránh hai tiếng chàng và nàng, mà ông thấy có vẻ thiếu bóng-bẩy, văn-chương :

Kiều rằng : phận gái chữ tòng,

Ai đi, ai cũng một lòng xin đi.

Nhưng, xét ra, Từ-Hải và Thúy-Kiều đã tự coi là đạo vợ chồng, thì gọi là chàng với thiếp rất hay, chứ đâu lại dùng tiếng ai,— một tiếng nhuộm màu phóng-khoáng, không phù-hợp với tình nghĩa phu-thê.

c) Cách đặt câu :

Nhưng, đến cách đặt câu, thì mới thật là tài-tình, tế-nhị. Tôi chỉ xin đan-cử ra một vài tí-dụ. Mô-tả một bóng người phảng-phất trong giắc chiêm-bao, chỉ thấy một hình-ảnh trắng-trắng, mờ-mờ, không trông rõ dung-nhan, không nhất-định ở một điếm nào trong không gian bát-ngát, ngọn bút của Nguyễn-Du cũng chỉ ghi mấy nét nhẹ-nhàng, huyền-ảo :

Sương in mặt, tuyết pha thân,

Sen vàng lững-thững, như gần như xa...

Khi tả một con đường gập-ghềnh, lờm-chờm, rất khó đi, thì tác-giả dụng-tâm chọn-những tiếng trúc-trắc, hầu như bắt chước những lác-lư của bánh xe, vô ngựa :

Vó câu khaps-khềnh, bánh xe gập-ghềnh.

Nhưng đến lúc tả những cảm-xúc mong-manh, vô-lượng, thì ngọn bút của Nguyễn-Du đã lên tới bậc kỳ-diệu, siêu-phàm. Khi Kim-Trọng và Thúy-Kiều mới thoáng gặp nhau lần đầu, mới «nhác thấy nẻo xa», thì cả hai bên chưa hề có một tính-tình hay cảm-xúc gì, chỉ mới có một mối cảm thông bắt đầu chớm-nở, nhưng chưa thành hình.Nếu là e-lệ, thì tuy khó tả, nhưng còn có chữ để tả được, như Nguyễn-Du đã viết :

Sương-sùng giữ ý rụt-rè...

Nhưng ở đây thì khác. Đây chỉ là một mầm hy-vọng, một bóng kính-yếu, một vết cảm-tình, theo sau là một mối bàng-khuàng gần giống như một sự e-dè, e-dè không biết mình gặp có tình ý gì không, e-dè đối với gia-đình, đối với lân-bang... Nhưng thực ra, chưa hẳn là cảm-tình mà cũng chưa hẳn là e-dè : đó là những cái gì có thể có, nhưng chưa có, những cái quá vô-mơ-hồ, tế-nhị, nửa ở vô-ý thức nửa ở tiềm-thức, không có chữ nào tả nổi, không có từ-ngữ nào giải-bày cho tình-xác. Vậy dùng cách nào, mà trình-bày cho được? Thì đây, Nguyễn-Du đặt ra hai câu dở-dang, chưa chấm-dứt, để độc-giả tự đoán ra. Đã không có chữ thích-hợp, thì thi-sĩ không dùng chữ nữa, mà chỉ gọi ra bằng những câu thiếu-tức-từ, nhưng tuy thiếu-sót, mà vẫn đầy ý-nghĩa :

Tình trong như đã, mặt ngoài còn e.

Truyện Kiều có đủ các giọng-diệu: hùng-hồn hay rẻo-rắt, mơ-màng hay thiết-thực, gay-gắt hay mĩa-mai, giận-dữ đến tàn-nhẫn, hay nhẹ-nhàng như cơn gió thoảng; mà giọng-diệu nào cũng rất mực tài-tình. Nhưng, chỉ nói riêng về phần tế-nhị, Truyện Kiều cũng đã đủ là một áng-văn tuyệt-tác, ít có trên tao-dàn thế-giới.

PHẠM-XUÂN-ĐỘ

Tòa soạn VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

NHA VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)

266, Đường Công-lý — Sài-gòn

Điện-thoại: 24.633

- Chủ-nhiệm : NGUYỄN-KHẮC-KHAM
— Chủ-bút : THÁI-VĂN-KIỆM
— Quản-lý : BÙI-ĐÌNH-SAN
— Thư ký tòa soạn : NGUYỄN-VĂN-NINH

Ấn-Quán : BÌNH-MINH

149, Đường Yên-Đồ, Sài-gòn

LĂNG TÂM HUẾ

HƯƠNG-GIANG

Kinh-dô Huế là nơi điều hoà sự phồn-hoa đô-hội với cảnh u-tịch trang-nghiêm. Mỗi nơi có mỗi vẻ đẹp riêng, cho nên khách du-lịch sau khi đã đắm say với màu sắc thanh âm chốn thị-thành, không bỏ lỡ dịp cung chiêm lăng tâm các nhà vua triều Nguyễn.

Chúng ta tìm ở đây những công-trình kiến-trúc tuyệt mỹ đã làm xiêu lòng khách du-lịch tứ phương, cùng những bài học thanh cao ghi trên bia đá tượng đồng, nhắc nhở cho kẻ hậu-sinh phải noi gương người xưa mà làm rạng-trở non sông nước Việt.

Theo thuyết «sống gửi thác về», các bậc quân vương ngày trước đã nhìn cái chết với đôi mắt của nhà triết-học, không chút ngại ngùng. Bởi thế, vừa mới lên ngôi, các vị ấy đã nghĩ đến việc xây lăng đắp mộ (tức vị tri quan), tất nhiên xem phú quý là thường, trọng chắng chỉ có hạnh phúc của nhân-dân mà nhà vua đã đảm-nhận với Trời và chịu trách-nhiệm với Trời.

Bởi thế, khi chúng ta xem lăng liền này ra một lòng tôn kính, quý mến lạ lùng đối với người đã khuất, cùng với những người thợ vô-danh, những kiến-trúc sư khiêm nhả, đã gây dựng biết bao công-trình vĩ-dại.

Các lăng tâm đều xây ở phía tây Kinh-dô Huế, hai bên bờ sông Hương. Ở mỗi lăng chúng ta nhận thấy cách sắp đặt tương tự như sau :

- a) Chung quanh hoặc trước mặt có đào hồ trồng sen, bờ hồ trồng cây cảnh.
- b) Phía trước là một cái sân rộng lát gạch có hai con voi hai con ngựa bằng đá, cùng một số quan và lính bằng đá sắp hai bên.
- c) Cuối sân này là một tòa nhà trong dựng bia đá có ghi ở hai mặt tiêu-sử và công-dức của nhà vua. Bia này do vua kế-nghiệp khắc dựng và gọi là bia Thánh-Đức Thần-Công 聖德神功碑. Nhà đề bia gọi là Bi-dình 碑亭.
- d) Tiếp đến một cái miếu thờ thần-khâm và thần-vị vua cùng các đồ dùng thường ngày của vua lúc sinh thời. Ở đây, các bà vợ vua thăm lo việc hương khói.

Về sau, việc này giao cho những người trong hoàng-tộc chuyên trách. Nhà này gọi là Tâm-điện 寢殿.

e) Sau cái miếu ấy và hai bên có nhà cho các bà và lính hầu hạ ở, gọi là Tả, Hữu Tùng-viện 左右從院.

f) Ở vài lăng, như lăng Minh-Mạng và Thiệu-Trị, có xây thêm một tòa nhà dành cho vua khi ngự lên xem công việc xây lăng, hoặc đề cho nhà vua nghỉ ngơi, xem sách, ngâm vịnh. Riêng ở lăng Tự-Đức có cái nhà làm trên hồ sen, để vua ngự ra câu cá hoặc tắm gội.

g) Sau hết, có một chỗ giữ bí-mật có tường bao chung quanh, có cửa bằng đồng khóa kỹ, ấy là nơi an táng thi-thể của nhà vua. Nơi này gọi là Bảo-thành 葆城.

1.— Lăng Gia-Long (Thiên-Thụ lăng 天授陵).

Lăng Thế-Tổ Cao Hoàng-Đế (có hợp táng Thừa-Thiên Cao Hoàng-Hậu xây tại địa phận làng Định-Môn 定門社, huyện Hương-Trà, tỉnh Thừa-Thiên, ở tả ngạn sông Hương, cách Huế chừng 12 cây số về phía tây. Lăng xây về hướng nam, khởi công năm Gia-Long thứ 13 (1814) và hoàn thành sau khi vua băng hà (1820).

Lăng xây trên núi Thụ-Sơn 授山, về sau phong là núi Thiên-Thụ 天授山, cho nên lăng này cũng có tên là lăng Thiên-Thụ 天授陵. Chung quanh núi này có 36 ngọn núi khác, đều được vua ban tên cả.

Lăng Thiên-Thụ, mặt trước rộng 150 trượng (600m), ba mặt tả, hữu và sau mỗi mặt rộng 100 trượng (400m).

Các kiến-trúc trong lăng sắp đặt như sau :

Trước hết là đình núi Thiên-Thụ, và hai biểu-trụ bằng gạch, cao chừng 15 thước.

Sau 2 biểu-trụ là một cái hồ hình vòng cung.

Qua khỏi hồ chính giữa có một cái sân bề dài 49m bề ngang 23m lát gạch, hai bên dựng hai hàng tượng đá đứng hầu, tất cả 2 tượng voi, 2 tượng ngựa, 10 tượng quan. Các tượng này đặt vào khoảng tháng 3, tháng 4 năm 1833.

Sau cái sân này đến 6 cái sân nữa tiếp nhau và cao lần lên, mỗi cái bề dài 44m70, bề ngang 6m50, hai bên xây tường thấp. Sân cao nhất gọi là Bái-đình 拜庭.

Sau Bái-đình là Bảo-thành bề dài 40m, bề ngang 31m, cao 3m56 có trổ cửa, cánh cửa bằng đồng. Trong lại có một lần thành nữa bề dài 30m, bề ngang 24m, cao 3m16 một mặt trổ cửa và mặt đối lại có xây bình phong.

Trông lên thành này có hai nãi mộ bằng đá hình chữ nhật trên có hai mái như mái nhà, xây song song và kích thước giống nhau, tức là mộ Thế-Tổ Cao Hoàng-Đế và Thừa-thiên Cao Hoàng-Hậu. Trước mỗi mộ có một án thờ bằng cẩm-thạch rồi đến một bình phong rộng.

Thế-Tổ Cao Hoàng-Đế mất ngày 3-2-1820, giữa khoảng 9 và 11 giờ sáng, an-táng ngày 27-5-1820 giữa khoảng 5 và 7 giờ chiều.

Thừa-Thiên Cao Hoàng-Hậu mất ngày 22-2-1814 giữa khoảng 7 và 9 giờ đêm, an-táng ngày 26-4-1815.

Bên tả Bảo-thành có Bi-đình trong dựng bia Thánh-Đức Thần-Công cao 2m96, rộng 1m05 bằng cẩm-thạch mùi xám xanh chạm trổ tỉ-mi. Các chữ khắc vào bia đều thếp vàng. Bài văn thờ đó đức Minh-Mạng làm vào ngày Bính-thìn tháng 7 năm Minh-Mạng thứ nhất (10-8-1820).

Bên hữu Bảo-thành có Tâm-điện gọi là điện Minh-Thành 明成殿, chính doanh bề dài 22m20 bề ngang 14m, tiền doanh bề dài cũng 22m20, bề ngang 7m60, đều làm theo kiểu trung thiềm.

Trong điện có khám thần-vị của Hoàng-Đế (bên tả) và của Hoàng-Hậu (bên hữu). Phía ngoài bày cái sập trải chiếu đề những đồ ngự dụng khi sinh thời. Hai bên lại bày những đồ pha-lê cùng đồ sứ tây.

Sau điện có Tùng-Viện 從院; trước điện có một cái sân gạch một bề 26m60, một bề 27m rồi đến cửa Nghi-môn 儀門; hai bên sân có Phối-điện 配殿.

Phía hữu điện Minh-Thành, cũng gần bờ hồ, có lăng của Thuận Thiên Cao Hoàng-Hậu (vợ thứ 2 đức Gia-Long, mẹ đức Minh-Mạng). Lăng này làm trên núi Thuận-son 順山; năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846) vua dâng tên lăng gọi là lăng Thiên-Thụ-Hữu 天授右陵. Tâm-điện của lăng này ở bên hữu lăng và tên là điện Gia-Thành 嘉成殿.

Thuận-Thiên Cao Hoàng-Hậu mất ngày 2-10-1846 và an-táng ngày 25-1-1847.

2. — Lăng Minh-Mạng (Hiếu-lăng 孝陵).

Lăng Thánh-Tổ Nhân Hoàng-Đế xây tại núi Cẩm-Kê 錦鷄山; ở An-Băng 安邑, huyện Hương-Trà, năm Minh-Mạng thứ 21 (1840)

vua ban tên cho núi ấy là Hiếu-son 孝山. Năm Thiệu-Trị thứ nhất (1841) vua dâng tên lăng gọi là Hiếu 孝陵.

Lăng xây từ năm 1841 đến năm 1843 mới xong.

Địa thế Hiếu-lăng không được hùng-vĩ như ở lăng Thiên-Thụ, nhưng có vẻ u-sầm hơn. Chung quanh xây thành kín cả, vào trong cảnh tượng khác hẳn ở lăng Thiên-Thụ, cây cối um-tùm, đình tạ lâu đài, rải-rác khắp nơi.

Ở trong cung là Bảo-thành, cây mọc như rừng, không biết mộ ở chỗ nào, vì đời đức Minh-Mạng thì theo lệ xưa, khi chôn vua phải làm cần nạt, đào đường toại-đạo đem từ-cung vào, xong lấp lại cho mất tích. Bảo-thành mặt trước cao 5 thước 6 tấc (2m24), mặt sau cao 8 thước 1 tấc (3m24), chu-vi 62 trường (248m). Cửa vào xây bằng cẩm thạch, cánh cửa cửa bằng đồng; trước cửa có bậc 36 cấp.

Trước Bảo-thành là hồ Tân-Nguyệt 新月池, giữa hồ có cầu Thông-Minh Chánh-Trực 聰明正直橋. Ngoài cầu là núi Tam-Tài 三才山 trên dựng Minh-lâu 明樓. Bên tả núi Tam-Tài có núi Bình-son 平山, bên hữu có núi Thành-Son 成山, trên mỗi đỉnh núi dựng một biểu trụ. Ngoài Minh-lâu là hồ Trung-Minh 澄明湖. Gần bờ hồ, bên hữu có đình Diếu-Ngư 釣魚亭, bên tả có quán Nghinh-Lương 迎涼館. Hồ có 3 cầu đá, giữa là cầu Trung-Đạo 中道橋, bên tả là cầu Tả-Phụ 左輔橋, bên hữu là cầu Hữu-Bật 右弼橋. Phía tây hồ có một cầu đá nửa gọi là cầu Yên-Nguyệt 偃月橋 tức là chỗ hồ Trung-Minh thông với hồ Tân-Nguyệt. Ngoài cầu Trung-Đạo đi qua cửa Hoàng-Trạch 弘澤門 và một cái sân thời đến Tâm-điện gọi là điện Sung-An 崇恩殿, dựng trên núi Phụng-Thần 奉宸山. Hai bên sân này có tả Tùng-viện 左從院 và hữu Tùng-viện 右從院. Ngoài điện Sung-An đến một cái sân nữa, hai bên có Đông Phối-điện và Tây Phối-điện, 西配殿. Cuối sân là cửa Hiển-Đức 顯德門. Ra khỏi cửa có Bái-đình 拜庭 3 cấp tiếp nhau, rồi đến Bi-đình 碑亭, trong để bia Thánh-Đức Thần-Công do vua Thiệu-Trị dựng ngày 25-1-1842. Bia này bằng cẩm-thạch kể công đức vua Minh-Mạng như là điều-chính nghi-lễ, lập Thế-miếu thờ mẹ hết lòng, lập gia-phả nhà Nguyễn, ban bố những điều giáo-huấn, tổ-chức nền hành-chánh, giáo-dục, binh-bị; ngoài ra vua lại là một nhà văn thơ nữa.

Ngoài Bi-đình đến một cái sân gạch, hai bên có hai hàng tượng đá : 2 tượng voi, 2 tượng ngựa, 10 tượng quan.

Trên đây là kể theo một đường thẳng. Còn hai bên thềm có những kiến trúc như sau :

Bên tả Bảo-thành có núi Tịnh-sơn 靜山, trên dựng tả Tùng-phòng 左從房; bên hữu có núi Ý-sơn 懿山, trên dựng hữu Tùng-phòng 右從房, đều 3 gian.

Phía nam Tả Tùng-phòng có núi Đức-Hóa 德化山, trên dựng hiên Tuần-Lộc 馴鹿軒 là nơi nuôi hươu nai.

Gần hiên ấy có núi Khải-Trạch 閔澤山 trên dựng gác Linh-Phượng 靈芳閣.

Gần bờ hồ, về phía đông-bắc có núi Đạo-Thống 道統山 trên dựng sở Quan-Lan 觀瀾所.

Về phía nam hồ Trung-Minh, nước hồ bao quanh ba mặt, một cái gò gọi là đảo Trấn-Thủy 鎮水島 trên dựng tạ Hư-Hoài 虛懷榭.

Bên tả Bi-đình có núi Phúc-Ấm 福蔭山 trên dựng một nhà thờ gọi là Truy-Tứ trai 追思齋 là nơi thờ các vị tiên-linh của nhà vua.

Bốn mặt lăng có thành bao bọc, gọi là La-thành 羅城, cao 7 thước (2m80), dày 1 thước 1 tấc (0m44), chu-vi 433 trượng (1732m).

Mặt trước có cửa Đại-Hồng môn 大紅門, bên tả cửa này có cửa Tả-Hồng môn 左紅門, bên hữu có cửa Hữu-Hồng môn 右紅門.

Vua Minh-Mạng băng hà vào ngày 11.1-1841, và an-táng ngày 25.8-1841.

3.— Lăng Thiệu-Trị (Xương-lăng 昌陵)

Lăng Hiếu-Tổ Chương Hoàng-Đế ở hữu ngạn sông Hương, cách Huế chừng 6 cây số. Lăng xây trên núi Thuận-Đạo 順道山, thuộc địa phận làng Cư-chánh 居正社, huyện Hương-thủy 香水縣, khởi công từ tháng 10 năm 1847 đến tháng 11 năm 1848 mới xong. Năm Tự-Đức thứ nhất (1848), vua dâng tên lăng gọi là Xương-lăng 昌陵.

Trong cung lăng là Bảo-thành, chu-vi 36 trượng (144m), cao 8 thước 1 tấc (3m24), bên hữu có gác Hiến-Quang 顯光閣. Trước Bảo-thành là hồ Ngung-Thủy 凝翠池. Hồ có 3 cầu đá, giữa là cầu Chánh-

Trung 正中橋, bên tả là cầu Đông-hoà 東和橋, bên hữu là cầu Tây-Định 西定橋. Qua khỏi cầu Chánh-Trung đến lầu Đức-Hình 德馨樓. Ngoài lầu này là Bi-đình trong có bia Thánh-Đức Thần-Công. Bia này cao 3 m 25 rộng 1 m 50, dày 0 m 44 do đức Tự-Đức dựng ngày 19.11-1848, để ghi tiểu-sử và công-đức của vua cha. Sinh ngày 16.6.1807 ở xóm Xuân-Lộc 春祿邑 phía đông Huế, được 13 ngày thì mẹ mất; năm 1830 ngài được phong Trương-Khanh Quận-công; ngày 20.1.1841 được chọn nối ngôi đức Minh-Mạng, và đến ngày 11.2.1841 thì tức vị; ngài rất có hiếu, đặt Quốc-Sử quán, dựng nhà thờ Thân-Huân 親勲祠; ngài rất chăm việc trị nước và đã ngự-chế nhiều thi-văn và sách lịch-sử.

Ngoài Bi-đình là một cái sân hai bên có hai hàng tượng đá, tất cả 2 tượng voi, 2 tượng ngựa, 6 tượng quan.

Ngoài cung là một cái bình phong rồi đến hồ Nhuận-Trạch 潤澤湖.

Về bên tả ngang với Bi-đình, có điện Biều-Đức 表德殿 tức là Tâm-diện. Sau điện Biều-Đức có Tả Tùng-viện 左從院 và Hữu Tùng-viện 右從院. Trước điện Biều-Đức có Đông Phối-diện 東配殿 và Tây Phối-diện 西配殿; trước nữa có cửa tam-quan gọi là cửa Hồng-Trạch 鴻澤門.

Vua Thiệu-trị băng hà đêm mùng 3 rạng mùng 4 tháng 11 năm 1847 và an-táng ngày 25 tháng 6 năm 1848 lúc bốn giờ chiều.

4.— Lăng Tự-Đức (Khiêm-lăng 謙陵)

Lăng Dực-Tông Anh Hoàng-Đế xây ở hữu ngạn sông Hương, tại núi Thiêm-sơn 謙山, làng Dương-xuân thượng 楊春上社, huyện Hương-Trà 香茶縣, cách Huế chừng 5 cây số. Lăng khởi xây năm 1864 và xong năm 1867. Năm Tự-Đức thứ 36 (1883) tôn gọi là Thiêm-lăng.

Khiêm-lăng vừa là cung, vừa là lăng. Đức Tự-Đức trị vì lâu, ngài kinh doanh đây rất công-phu, dựng hẳn một cái cung nguy-nga tráng-lệ.

Ngoài Bảo-thành giữa có Bi-đình, hai bên dựng hai trụ hoa-biểu. Bia ở Khiêm-lăng do đức Tự-Đức truyền dựng lúc ngài còn đang trị-vì (1875); bài văn bia kể tiểu-sử của ngài, do ngài ngự-chế.

Cung ở bên Hữu lăng, chung quanh có tường bao bọc, mặt trước mở cửa tam-quan, trên có lầu, gọi là Khiêm-cung môn 謙宮門. Phía trong, chính giữa có điện Hòa-Khiêm 和謙殿 gồm một chánh-tích, một tiền-tích. Điện này là nơi thờ vua, tức là Tâm-điện.

Ngoài Bi-đình có Bái-đình, xây thành cấp bậc, hai bên sắp hai hàng tượng đá voi ngựa và thị-vệ. Ngoài nữa có hồ Tiểu-Khiêm 小謙池. (Phân tên các cung, điện, đài, tạ v.v... ở Khiêm-lăng đều có dựng chữ Khiêm, nghĩa là khiêm-nhường).

Hai bên tả-lăng, hữu-lăng gọi là Lễ-Khiêm 禮謙廡 và Pháp-Khiêm 法謙廡. Phía bắc điện Hòa-Khiêm có điện Lương-Khiêm 良謙殿 gồm một chánh-tích một tiền-tích. Phía đông điện có Minh-Khiêm đường 鳴謙堂, phía tây có Ôn-Khiêm đường 溫謙堂. Sau điện hai bên tả hữu mỗi bên có một viện gọi là viện Tùng-Khiêm 從謙院 và viện Dụng-Khiêm 用謙院, sau nữa có gác Ích-Khiêm 益謙閣.

Lại về bên tả cửa cung có Chí-Khiêm đường 至謙堂; bên hữu đường có hai viện gọi là viện Y-Khiêm 依謙院 và viện Trì-Khiêm 持謙院.

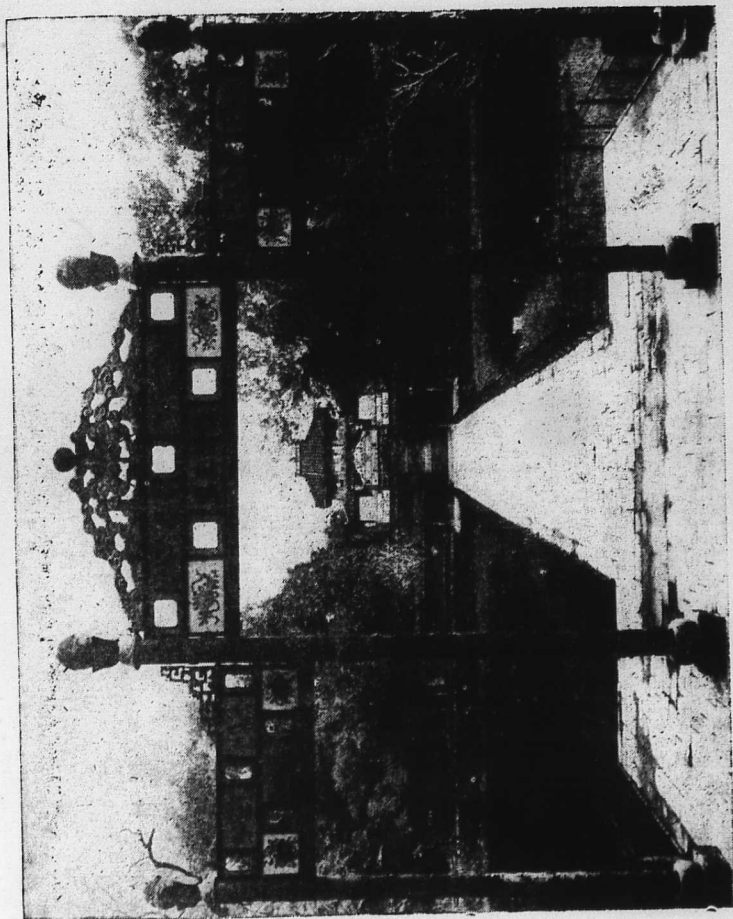
Ngoài cửa cung có hai nhà vuông gọi là Cung-Khiêm 恭謙, Công-Khiêm 公謙. Trước cửa cũng có hồ gọi là Khiêm-hồ 謙湖. Trong hồ dựng hai tạ: tạ Dũ-Khiêm 兪謙榭 và tạ Xung-Khiêm 沖謙榭. Giữa hồ có đảo gọi là Khiêm-đảo 謙島; trên đảo dựng ba cái đình: đình Nhã-Khiêm 雅謙亭, đình Tiêu-Khiêm 標謙亭, đình Lạc-Khiêm 樂謙亭. Trên Hồ bắc ba cái cầu là cầu Tuần-Khiêm 循謙橋, cầu Tiển-Khiêm 踐謙橋, cầu Đạo-Khiêm 由謙橋. Bên tả dưới chân núi có đình Thể-Khiêm 體謙亭 là trường bắn của vua.

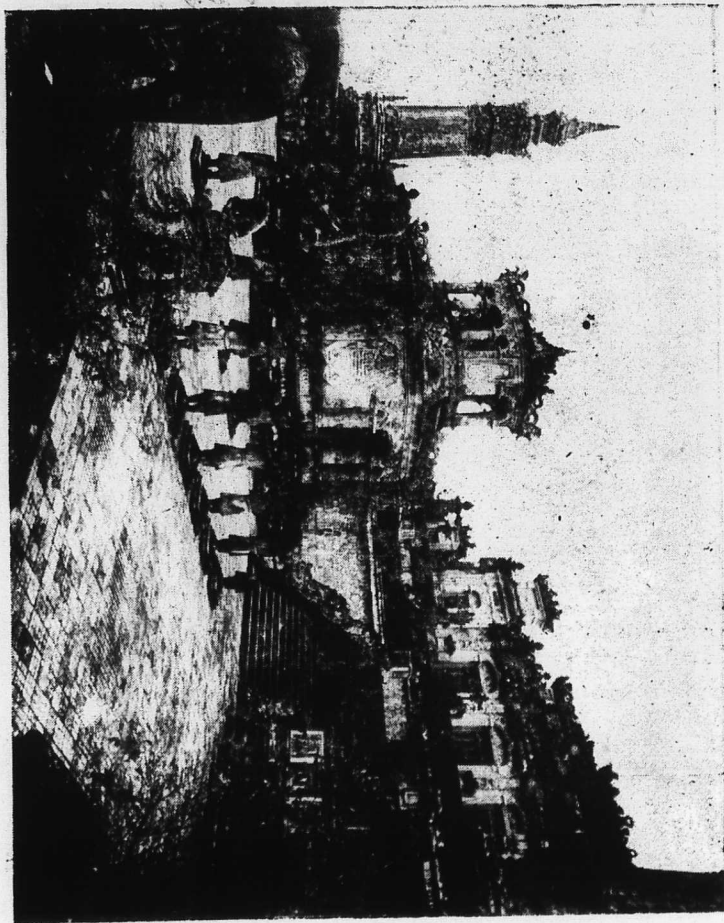
Chung quanh lăng có La-thành bao bọc và có ba cửa vào gọi là cửa Vụ-Khiêm 務謙門; cửa Thượng-Khiêm 尚謙門, cửa Tự-Khiêm 自謙門. Ngoài La-thành có quân-thu quận-xa, cùng điểm canh do lính vệ hộ lăng canh giữ.

Vua Tự-Đức băng hà ngày 16 tháng 6 năm Quý-vị (19.7.1883) giờ thìn; an-táng ngày mậu-thân tháng chạp năm ấy.

5. — Lăng Dục-Đức (An-lăng 安陵).

Lăng Cung-Tông Huệ Hoàng-Đế xây tại làng An-Cựu 安舊社, huyện Hương-Thủy 香水縣; năm Thành-Thái thứ 2 (1890), dân gọi tên lăng là An-lăng.





Ngoài Bào-thành, thiết cửa tam-quan, trên có lầu, hai bên tả hữu dựng trụ hoa-biểu. Tiếp theo là Bái-đình có cấp bậc và lan-can, chậu hoa.

Tâm-điện là điện Long-Ân 隆恩殿, gồm một chính-tích một tiền-tích. Phía trước có tả, hữu Phối-điện 左右配殿. Phía sau có tả, hữu Kiêu-gia 左右橋家 và tả, hữu Tùng-Viện 左右從院.

Mặt trước lăng xây cửa lầu và bình-phong, phía ngoài đặt điểm canh và nhà cho quan quân ở.

Vua Dục-Đức băng hà ngày 6.10.1883.

6.— Lăng Kiến-Phúc (Bồi-lăng 陪陵).

Lăng Giản-Tông Nghi Hoàng-Đế ở tại núi tạc trong La-thành Khiêm-lăng. Năm Kiến-Phúc thứ nhất (1884) tôn gọi là Bồi-lăng. Huyện-cung toái-đạo, Bào-thành, đều làm theo kiểu thức của vua.

Tâm-điện là Chấp-Khiêm trai 執謙齋 ở bên tả Khiêm-cung, sau tôn gọi là điện Chấp-Khiêm 執謙殿. Phía sau có dựng một cái lầu Di-Khiêm 彌謙樓.

Vua Kiến-Phúc băng hà ngày mồng 10 tháng 6 năm Giáp-Thân (31.7.1884).

7.— Lăng Đồng-khánh (Tư-lăng 思陵).

Lăng Canh-Tông Thuận Hoàng-Đế ở phía tây núi Khiêm-sơn địa phận làng Dương-Xuân thượng 揚春上社, huyện Hương-Thủy 香水.

Lăng xây năm 1889 và xong trong năm ấy. Đức Thành-Thái dâng tên lăng là Tư-lăng.

Ngoài Bào-thành có Bái-đình 3 cấp, rồi đến Bái-đình, hai bên có hai biểu-trụ. Trong Bái-đình có bia Thánh-Đức Thần-công do đức Khải-Định dựng ngày 19.6.1917.

Tâm-điện ở phía hữu lăng, gọi là điện Ngưng-Hy 凝禧殿, gồm một chánh-tích, một tiền-tích, phía trước có tả, hữu Phối-điện 左右配殿, phía sau có tả, hữu Tùng-viện 左右從院 và Kiêu-gia 橋家. Ngoài cửa đặt điểm canh.

Trong Tâm-điện có bức chân dung của đức Đồng-Khánh do một họa-sĩ Việt-Nam vẽ rất giống.

Vua Đồng-Khánh băng-hà ngày 28.1.1889.

8. — Lăng Khải-Định (Ung-lăng 鹿陵).

Lăng Hoàng-Tông Tuyên Hoàng-Đế xây ở làng Châu-Chử 朱渚社, huyện Hương-Thủy 香水縣, cách Huế chừng 4 cây số. Thời xây năm Thái-Định thứ 5 (1920) và xong năm Bảo-Đại thứ 6 (1931), dựa vào một ngọn đồi cao. Lăng bằng đá và xi măng cốt sắt, nên vẻ đẹp khác hẳn các lăng khác.

Ngoài vào cung có Bái-đình, hai bên dựng hai hàng tượng đá voi, ngựa và thi-vệ. Tiếp theo là Bi-đình hai bên dựng hai hai biểu-trụ.

Sau cùng là Tâm-Điện, trong có tượng đồng tạc hình vua (tượng này do ông Ducuing tạc), và mộ vua cũng xây ở trong điện.

Vua Khải-Định băng-hà ngày 6-11-1925.

Cảm tưởng chung về các lăng-tâm

Lăng-tâm ở Huế là một trong những kỳ-quan của thế-giới, vì kiến-trúc mỹ-quan, cũng như vì khung-cảnh trang-nghiêm hùng-vĩ. Đề kết-luận, xin chép lại lời phê-bình của Thượng-Chi tiên-sinh đã viết trong tạp-chí Nam-Phong năm 1918:

«Lăng đây là gồm cả màu trời sắc nước, núi cao, rừng rậm, gió thổi ngọn cây, suối reo hang đá. Lăng đây là bức cảnh thiên-nhiên tuyệt đẹp ghép vào một cảnh nhân-tạo tuyệt vời. Lăng đây là cái nhân-công tô điểm sơn hà, gọi nên tâm-hồn nào-nùng u-uất như phảng-phất trong cung điện âm-thầm, như rì-rào trên ngọn thông hiu-hắt. Không biết lấy lời gì mà tả được cái cảm-giác lạ, êm-đềm, ảo-não, nó chìm đắm người khách du-quan trong cái cảnh tịch-mịch u-sầm ấy.

Trong thế-giới chắc còn có nhiều lăng-tâm đẹp, như ở Ấn-Độ có cái mà bà chúa toàn bằng ngọc thạch, ở Âu-Châu cũng có lắm nơi mộ-địa rất là u-sầm. Nhưng không đâu có cái công dựng đặt của người ta với cái vẻ thiên-nhiên của trời đất khéo điều hòa nhau bằng ở đây, cung điện đình tạ cũng một màu, một sắc như núi non, như cây cỏ, tưởng cây cỏ ấy, núi non ấy, phải có đình tạ ấy, cung điện ấy mới là xứng, mà cung điện ấy, đình tạ ấy, phải có núi non ấy, cây cỏ ấy mới là hợp vậy».

HƯƠNG-GIANG



THANH-TÂM TÀI-NHÂN LÀ AI?

BỮU CÀM

Trong nửa thế-kỷ nay, người ta đã bàn cãi rất nhiều về nguồn gốc truyện Kiều. Các thuyết phân-vân, tựu trung chỉ có ba thuyết sau này đáng được đưa ra thảo-luận lại:

1).— Thuyết của Phạm Quỳnh: Truyện Kiều có lẽ lấy ở truyện *Vương Thúy-Kiều* 王翠翹 trong thuyết-bộ *Ngu-sơ tân-chí* 虞初新誌, tác-giả tên là Du Hoài 余懷, tự Đạm-tâm 淡心 (1).

2).— Thuyết của Bùi Kỷ và Trần Trọng-Kim: Truyện Kiều đã phỏng-tác theo một truyện trong *Phong-tình cổ-lục* 風情古錄 là bộ sách chép những chuyện phong tình đời xưa (2).

3).— Thuyết của Dương Quảng-Hàm: Nguồn gốc truyện Kiều của Nguyễn Du là quyển tiểu-thuyết Tàu nhan đề *Kim Vân Kiều truyện* 金雲翹傳 do Thanh-tâm tài-nhân 青心才人 soạn ra về cuối thế-kỷ thứ XVI hoặc đầu thế-kỷ thứ XVII (3).

Ta thử xét ba thuyết trên này có thuyết nào hợp lý.

Thân-thể nàng Kiều trong truyện *Vương Thúy-Kiều* của Du Hoài tuy có phảng-phất như thân-thể nàng Kiều trong *Đoạn-trường tân-thanh* của Nguyễn Du, và câu chuyện cũng xảy ra về đời Gia-tĩnh nhà Minh, nhưng kết-cấu và nhân-vật lại khác hẳn. Về phương-diện kết-cấu, Vương Thúy-Kiều trong *Ngu-sơ tân-chí* là một kỹ-nữ đã gieo mình xuống sông Tiền-đường để tuân-tử theo Từ Hải. Về phương-diện nhân-vật, vai chủ-động trong truyện của Du Hoài là Từ Hải và Thúy-Kiều, chứ không phải là Thúy-Kiều và Kim Trọng. Vì thế, ta ngờ rằng truyện *Vương Thúy-Kiều* trong *Ngu-sơ tân-chí* không phải là lam-bản của quyển *Đoạn-trường tân-thanh*.

(1) Xem bài *Truyện Kiều* của Phạm Quỳnh (Thượng-chi) đăng trong *Nam-phong tạp-chí*, t.v, tr. 480 trở đi.

(2) Xem lời chú-thích bốn chữ *Phong-tình cổ-lục* ở câu thứ 8 trong *Truyện Thúy-Kiều* do Bùi Kỷ và Trần Trọng-Kim hiệu-khảo (bản của Việt-văn thư-xã, Hà-nội, 1925, và các bản mới in của nhà xuất bản Tân-Việt, Sài-gòn).

(3) Xem *Việt-Nam văn-học sử-yếu* của Dương Quảng-Hàm (in lần thứ hai tại nhà in Vũ Hùng, Hà-nội, 1951), tr. 363.

Bùi Kỳ và Trần Trọng-Kim tin rằng *Phong-tình cổ-lục* là tên một bộ sách chép những chuyện tình ngày xưa mà trong ấy có truyện Kiều (1). Nhưng các học-giả đã dày công nghiên-cứu truyện Kiều vẫn không tìm ra bộ sách nhan-đề *Phong-tình cổ-lục*.

Tôi đã có dịp được xem các bản Kiều chữ Nôm, thấy phần nhiều chép hai chữ « cổ lục » như thế này : 國錄 (cổ lục) (2). Chữ Nôm thường mượn của Hán - văn chữ cổ 國 để đọc là cổ, nhưng nếu ta đọc chữ cổ 國 theo âm Nôm (cổ) và đọc chữ lục 錄 theo âm Hán-Việt thì thật khó nghe và không rõ nghĩa. Vậy thiết-tưởng nên đọc hai chữ ấy là *cổ lục* mới hợp lý. Tôi hiện còn giữ được một bản Kiều chữ Nôm do tổ-phụ tôi chép để lại, trong đó không còn mượn chữ lục 錄 bên Hán-văn để đọc thành âm lục nữa, mà đã viết rõ chữ lục theo nghĩa Nôm : một bên là chữ nhất 一, chỉ thời-gian, một bên là chữ lục 六, do đó đọc ra âm lục 六, ấy là theo phép hình-thanh (cũng gọi hải-thanh).

Bằng vào những chứng-cứ trên đây, thì câu « Phong-tình cổ lục còn truyền sử xanh » phải đọc « Phong-tình cổ lục còn truyền sử xanh » nghĩa là : *chuyện phong-tình hoa-nguyệt phần nhiều trái với lễ-giao, phương hại đến thuần-phong mỹ-tục, không đáng lưu truyền, nhưng truyện Kiều mặc dầu cũng là chuyện phong-tình, song có đủ đường hiểu nghĩa, cho nên cổ lục còn được lưu truyền trong sử sách*. Có lẽ nên hiểu như vậy mới hợp với mạch văn và không phản ý tác-giả.

Sau khi đã phủ-nhận thuyết của Phạm Quỳnh cũng như thuyết của Bùi Kỳ và Trần Trọng-Kim, bây giờ ta thử bàn qua thuyết của Dương Quảng-Hàm.

Dương tiên-sinh cho rằng lam-bản truyện Kiều chữ Nôm là quyển *Kim Vân Kiều truyện* bằng Hán-văn của Thanh-tâm tài-nhân, và tiên-sinh đã

(1) Có lẽ hai ông Bùi Kỳ và Trần Trọng-Kim đã căn cứ vào ba chữ *phong-tình lục* 風情錄 trong bài tựa truyện Kiều của Mộng-liên đường chủ-nhân 夢蓮堂主人 để phỏng-đoán rằng *Phong-tình cổ-lục* 風情古錄 là tên riêng một bộ sách. Theo tôi, « phong-tình lục » chỉ là một danh-từ phổ-thông, có nghĩa là « sách phong-tình » hoặc « tiểu-thuyết tình »

(2) Xem *Kim Vân Kiều tân tập* 金雲翹新集, khắc in trong niên-hiệu Thành - thái 咸泰, năm Bính-ngọ 丙午 (1906), tờ 1a.

viện những lý lẽ sau đây để bênh vực chủ-trương của mình (1):

1.— Đại-cương tình-tiết truyện *Kim Vân Kiều* của Thanh-tâm tài-nhân giống với truyện Kiều của Nguyễn Du : các việc chính, các nhân-vật nói đến trong truyện Kiều đã thấy tả trong tiểu-thuyết đó.

2.— Truyện *Kim Vân Kiều* của Thanh-tâm tài-nhân kể những việc thuộc về đời Gia-tĩnh nhà Minh (1522-1566), mà lại do Kim Thánh-thán (1627-1662) phê-bình (2). Do đó, ta có thể biết được sách ấy soạn vào cuối thế-kỷ thứ XVI hoặc đầu thế-kỷ thứ XVII, nghĩa là chừng hai trăm năm trước truyện Kiều của Nguyễn Du.

Tôi đồng ý với nhà học-giả họ Dương về điểm này. Tôi đã được xem bản truyện Kiều chữ Hán của Thanh-tâm tài-nhân, nên tôi nhận thấy lời của Dương Quảng-Hàm quả không ngoa.

Quyển *Đoạn trường tân thanh* của Nguyễn Du đã phỏng theo truyện *Kim Vân Kiều* của Thanh-tâm tài-nhân, đó là điều không đáng nghi-ngờ gì nữa. Nhưng còn điều này vẫn làm cho nhiều người thắc-mắc : Thanh-tâm tài-nhân tên thật là gì ? thân thế ra sao ?

Thì đây, trong sách *Kim Vân Kiều bình giảng* 金雲翹評講 của Lý Văn-Hùng 李文雄 (in tại Gia-hoa ấn-loát công-ty, Chợ-lớn, 1955), trang 294, ở bài *Vương Thúy Kiều truyện giới thiệu* 王翠翹傳介紹, Triệu Thường 趙賞 có đưa ra một giả-thuyết mới :

« ... 嘉靖卅三年, 詔命胡宗憲督師綏靖, 屢戰不利, 乃改行誘降計, 海探聽遊說, 解甲歸誠, 竟遭誅戮; 而宗憲食言, 強迫翠翹配合土酋。處此絕境, 生無可戀, 乃湧身錢塘江怒濤, 還我清白, 了却斷腸。後人哀之, 為續金王再會, 破鏡重圓, 青心才人編次 (考證即徐文長) 金雲翹傳, 貫華堂金聖嘆氏加以評述, 而余懷氏也作王翠翹傳, 刊於虞初新誌。 Gia-tĩnh tráp

(1) Xem *Việt-nam văn học sử yếu* của Dương Quảng-Hàm (in lần thứ hai tại nhà in Vũ Hùng, Hà-nội, 1951), tr. 362-363.

(2) Theo *Tân từ điển* 新辭典 của Trọng Văn-Thao 仲文波 (Thế-giới xuất-bản xã, Hương-cảng, 1957, tr. 1833) thì Kim Thánh-thán 金聖歎 sinh năm 1596 và mất năm 1648.

tam niên, chiếu mệnh Hồ Tông-Hiến đốc sư tuy tnh, lữ chiến bất lợi, nãi cải hành dụ hàng kế, Hải ngô thính du thuyết, giải giáp qui thành, cánh tao tru-lục. Nhi Tông-Hiến thực ngôn, cương bách Thúy-Kiều phối-hợp thổ-tù. Xứ thứ tuyệt cảnh, sinh vô khả luyện, nãi dùng thân Tiền-đường giang mộ đảo, hoàn ngā thanh bạch, liễu kiếp đoạn-trường. Hậu nhân ai chi, vi tục Kim Vương tái hội, phá kính trùng viên, Thanh-tâm tài-nhân biên-thứ (khảo-chứng tức Từ Văn-trường) *Kim Văn Kiều truyện*, Quán-hoa-đường Kim Thánh-thán thị gia di binh thuật, nhi Dư Hoài thị dã tác *Vương Thúy-Kiều truyện*, san ư *Ngu-sơ tân-chí*.» (Năm Gia-tĩnh thứ ba mươi ba (1), vua sai Hồ Tông-Hiến đem binh đi đánh dẹp Từ Hải, nhưng đánh mãi không lợi, mới đổi sang kế dụ hàng; Hải lắng nghe theo lời dụ-thuyết, giải giáp qui hàng, rồi bị tru lục (2). Tông-Hiến không giữ lời hứa trước, ép Thúy-Kiều lấy viên thổ-tù. Gặp cảnh ngộ ấy, Thúy-Kiều không còn muốn sống nữa, đành gieo mình trên ngọn sóng Tiền-đường, để giữ sự thanh-bạch và kết-liếu kiếp đoạn-trường. Người sau thương xót cho nàng, mới nổi theo đó mà đặt ra chuyện Kim Trọng và Thúy-Kiều tái-hợp, gương vỡ lại lành: Thanh-tâm tài-nhân (khảo-chứng tức là Từ Văn-trường) soạn *Kim Văn Kiều truyện*, Quán-hoa-đường Kim Thánh-thán thêm lời binh-thuật; Dư Hoài cũng viết truyện *Vương Thúy-Kiều*, in vào *Ngu-sơ tân-chí*).

Trong đoạn văn trích dẫn trên đây, Triệu Thường chỉ cho chúng ta biết Thanh-tâm tài-nhân tức là Từ Văn-trường, nhưng Triệu Thường không nói rõ ông đã căn-cứ vào đâu để quyết-đoán rằng Từ Văn-trường là tác-giả quyển tiểu-thuyết nhan-đề *Kim Văn Kiều truyện*.

Bây giờ, chúng ta thử tìm hiểu Từ Văn-trường.

«徐渭, 明山陰人, 字文長, 以諸生客總督胡宗憲幕; 知兵, 好奇計, 擒徐海, 誘王直, 皆與其謀; 善古文辭, 書畫亦趣逸; 後發狂疾, 殺妻繫獄得免, 浪遊二京及遼塞以終: Từ Vi, Minh Sơn-âm nhân, tự Văn-trường, nhất tự Thiên-tri, văn hiệu Thanh-đăng, thiên-tài siêu-bạt, thiên thư họa, công thi văn, di chú sinh cư 1ông-đốc Hồ Tông-Hiến mạc, tham-dự binh mưu, xuất kỳ chế thắng, lữ tá Tông-Hiến lập công, Tông-Hiến bại, phát cuồng, dĩ sát thê hạ ngục, tìm đắc thích, lãng du dĩ chung. Trú hữu *Lộ sử phán thích, Bất nguyên yếu chí và Từ Văn-trường tập*» (Từ Vi, người đời Minh, ở huyện Sơn-âm, tên chữ là Văn-trường, lại có tên chữ là Thiên-tri, lúc già lấy hiệu Thanh-đăng, thiên-tài siêu-bạt, văn và vẽ đẹp, thơ văn hay, lấy tư cách sinh-viên làm mặc-khách của Tống-đốc Hồ Tông-Hiến, tham-dự binh mưu, xuất kỳ-kế chế-thắng quân địch, đã giúp Tông-Hiến lập được nhiều công. Sau khi Tông-Hiến thất-bại, Vi phát cuồng, phạm tội giết vợ nên bị hạ-ngục, rồi được phóng-thích, từ đó lãng-du rồi mất. Vi có soạn những sách: *Lộ sử phán thích, Bất nguyên yếu chí và Từ Văn-trường tập* (3)). (Từ Hải 辭海, dân tập 實集, xích bộ 子部, thất-hoạch 七畫).

(1) Tính theo Tây-lịch là năm 1554.

(2) Trong *Minh sử* 明史, quyển 205, truyện *Hồ Tông-Hiến* 胡宗憲傳 có chép về cái chết của Từ Hải như thế này: «官軍圍之, 海投水死: Quan quân vi chi, Hải đầu thủy tử» (Bị quan quân vây, Hải nhày xuống sông mà chết).

Văn-trường, di chú sinh khách Tống-đốc Hồ Tông-Hiến mạc; tri binh, hảo kỳ kế, cầm Từ Hải, dụ Vương Trục, giai dự kỳ mưu; thiên cổ văn từ, thư họa diệp siêu dật; hậu phát cuồng tật, sát thê hệ ngục, đắc miễn, lãng du nhĩ kinh cập liễu tái dĩ chung» (Từ Vi, người đời Minh, ở huyện Sơn-âm (1), tên chữ là Văn-trường, lấy tư-cách sinh-viên làm mặc-khách của Tống-đốc Hồ Tông-Hiến; biết việc binh, lắm kế lạ, đã bày mưu giúp Tông-Hiến bắt Từ Hải, dụ Vương Trục (2); giỏi văn từ, viết và vẽ cũng siêu-dật; sau phát bệnh cuồng, giết vợ, bị giam vào ngục, rồi lại được tha, từ đó đi du lịch hai kinh và các cửa ải xa rồi mất) (Từ nguyên 辭源, dân tập 實集, xích bộ 子部, thất hoạch 七畫).

«徐渭, 明山陰人, 字文長, 一字天池, 晚號青藤, 天才超拔, 善書畫, 工詩文, 以諸生居總督胡宗憲幕, 參與兵謀, 出奇制勝, 屢佐宗憲立功. 宗憲敗, 發狂, 以殺妻下獄, 辱得釋, 浪遊以終. 著有路史分釋, 筆元要旨及徐文長集: Từ Vi, Minh Sơn-âm nhân, tự Văn-trường, nhất tự Thiên-tri, văn hiệu Thanh-đăng, thiên-tài siêu-bạt, thiên thư họa, công thi văn, di chú sinh cư 1ông-đốc Hồ Tông-Hiến mạc, tham-dự binh mưu, xuất kỳ chế thắng, lữ tá Tông-Hiến lập công, Tông-Hiến bại, phát cuồng, dĩ sát thê hạ ngục, tìm đắc thích, lãng du dĩ chung. Trú hữu *Lộ sử phán thích, Bất nguyên yếu chí và Từ Văn-trường tập*» (Từ Vi, người đời Minh, ở huyện Sơn-âm, tên chữ là Văn-trường, lại có tên chữ là Thiên-tri, lúc già lấy hiệu Thanh-đăng, thiên-tài siêu-bạt, văn và vẽ đẹp, thơ văn hay, lấy tư cách sinh-viên làm mặc-khách của Tống-đốc Hồ Tông-Hiến, tham-dự binh mưu, xuất kỳ-kế chế-thắng quân địch, đã giúp Tông-Hiến lập được nhiều công. Sau khi Tông-Hiến thất-bại, Vi phát cuồng, phạm tội giết vợ nên bị hạ-ngục, rồi được phóng-thích, từ đó lãng-du rồi mất. Vi có soạn những sách: *Lộ sử phán thích, Bất nguyên yếu chí và Từ Văn-trường tập* (3)). (Từ Hải 辭海, dân tập 實集, xích bộ 子部, thất-hoạch 七畫).

Đó là sự tích Từ Văn-trường được ghi chép trong hai bộ bách-khoa từ-điển của Tàu.

(Còn nữa)
BỮU CẨM

(1) Thuộc tỉnh Chiết-giang 浙江.

(2) Trong *Minh sử*, q. 205, truyện *Hồ Tông-Hiến* chép là Ưông Trục 汪直.

(3) Theo sách *Chiết-giang thông-chí* 浙江通志 (bản của Pháp-quốc Viễn-Đông Học-viện, đánh số 264, q. 180, tờ 28b-29a) thì Từ Vi lúc già rất nghèo, phải bán văn để nuôi thân; và ngoài *Từ Văn-trường tập*, Vi còn soạn *Anh-đào-quần tập* 櫻桃館集 cùng chú-giải *Trang-tử nội-thiền* 莊子內篇, *Tham-đồng-khế* 參同契, *Hoàng-đế Tả-vấn* 黃帝素問, *Quách Phác Tăng thư* 郭璞葬書, *Tứ thư* 四書, *Thủ-làng-nghiêm kinh* 首楞嚴經.

MẢNH VU'Ồ'N HOANG

☆ ĐOÀN-THÈM ☆

KHÁCH đây cửa tre đan, qua giàn giậu đỏ, bước lèn theo lối cỏ mọc thưa, đoán chừng đây vết xưa ngõ trúc.

KHÔNG một bóng người, nhưng đậm nhạt bóng cây, chỗ này xanh om, chỗ kia nắng chói, bụi trong góc âm u hờn dĩ-vãng, chiếc lá vàng sớm bén màu thu.

LẮNG tai nghe chỉ thấy tiếng con tim, cảm dịp sống trong không gian tịch-mạc. Đã rời bỏ phương xa tìm lối sống, lòng chưa hài, chân đã mỏi, chán màu sắc ngũ hồ tứ hải, nhìn có-viên ngạo ngán cảnh hoang-vu.

CHỢT gió thoảng tre già kéo-kẹt, nghiêng rặng oán giận, trách người bỏ vườn không nhà trống ; lá loạt-sạt, thân-lăn vụt chạy, nép bẹp cành khô, tròn xoe mắt, kinh ngạc nhìn kẻ lạ xâm lăng.

NÀO đâu phải hạng người phá hoại, gây hoang-mang và gieo rắc điều-tàn ? Hỡi vật thơ ngây, hỡi cây thân mến, có tâm hồn, hãy nhận lại cố-nhân !

KHÁCH về đây, tuy mái tóc diễm sương, đôi mắt vẫn sâu vạn cổ, song óc vẫn đầy thiện-chí, lòng rộng thiên-lương, xót tử-phần bao thủa tang-thương, tiếc phụ-nghịệp phải tìm đường quang-phục.

☆

NGẮM gần xa, sơ-xác tiêu điều : mấy góc thềm hoen, đôi hàng gạch vụn, nền nhà cũ tro tàn đen vết cháy, mưa nắng chưa nhà.

BÊ cạn, hồ sen, giả-sơn đâu nhỉ ? Túi mao tiết bông lau ú-rũ, cờ vua Đinh sao chẳng cần loạn-ly ?

VẤP một bước này đom đóm mắt : con thạch-khuyển thân đầy cát bụi, vẫn thùy chung ngồi canh bậc cửa ; gập cơn thảo-muội, thương ôi, chó đá cũng phong-trần !

☆

SAU lúc bồi hồi thương tiếc, mắt chừng quen chịu cảnh điều-linh ; thờ dài lần từng quãng chông gai, theo ánh dương, thấy đường cải tạo.

QUANH bụi đuổi, cành khô chằng-chịt, da mồi giống nút, trúc cỡi đâm bông : nhưng giữa gốc cần, nầy búp nhọn ngà voi, mạch đất tối, giống quân-tử, tre già măng mọc.

VƯỢT cõi gông loa-xò không phát xén, qua rặng nhần chim ăn bỏ dờ, ở kia từng bách cao thanh : tuệ-hàn cố-hữu, in bóng bạch-vân, chịu dây leo gai quấn quanh mình, gọi gió dầm mưa, thân lương đống chờ ngày xây miếu-vũ !

LẬT máy đám cỏ gà rối-rít, giải phóng hàng kim-cúc mộc-lan ; đã bao lần ^{lưu}áp-bức cầm tù, nhờ hạt móc dò lệ từ-bi, ngắm ngàm thắm thía, truyền nhạ sống, đợi tuần-hoàn bĩ cực thái lai...

☆

GAI bụi, dây leo, cỏ gà, dứa dại : ... quân vô-loài, từ cõi ngoài lan tràn bầu vú, ăn tàng rắn rết, hút màu đất, tàn hại anh-hoa.

NHUNG hung-bạo lắm, có ngày tru-diệt, lượt trời đất thi-hành từ Trụ, Kiệt : Tần-Thủy-Hoàng, Hitler cũng chết, hướng chi đồ giặc cỏ, giống bìm leo ! Nhờ mạnh tay bật gốc Hoàng-Sào, vút quãng đồng xa, bên gò vắng, mặc sương chiều nắng sớm !

☆

RÃNH tay trở lại vườn vun xới, cuộc trung-hưng còn đồ chán mồ hôi. Vạch luống, phân lô, cày sâu, cuốc bẫm, lật buộc, rào đan . . .

NÃNG đỡ mãi khỏi đồ kèn cây đu-đu: sinh chi nhiều trái quất đề thân cong, đất hết màu còn chưa kịp bón ?

HUY động hết cuộc, mai, liềm, sừng: hô gọi àm bác Xã chú Hương. Tay cày bừa quen lối dọc ngang, gậy giúp lại gốc xoài rụng vôi. Ta chẳng kịp sai thì từ tôn thừa hưởng, miếng ngọt bù nhớ kẻ trồng cây. Xê hộ rãnh, khơi ngòi sâu, tưới mát cái cần, cõ chịu dơ vớt bùn cho sạch, dòng nước trong, phúc-trạch tuôn dào . . .

CHỊ Sáu, cô Tư, ngón tài hoa cắm hộ tuyết-mai, vun bồi bạch-ngọc: bông muôn đời, giữ lấy sắc hương! Nhánh Glaioul tuy giống tây-phương, thơm tươi khả-ái, hợp đất ta hà-tát bỏ hoại? Pivoine kia, coi ảnh thấy huy-hoàng; nhưng chắc đâu chịu tiết trời nòng, chẳng bỏ tốn công gieo hạt! Lựu, mào gà, sắc màu bất-chính, trả lại Tú-Bà! Cảnh hêtres, bouleaux, chiết từ nơi tuyết rơi dặm cỏ, bạn bầu cùng gấu đen gấu trắng: vứt ngay đi, kéo hạt lựu tre xanh!

NHƯNG muốn vườn nhà cây cỏ tốt lành, hãy bồi dưỡng tác thành theo lượng cả. Mặc dây cho leo, lợp giàn che chở, trồng cột nâng đỡ, đường mây rộng mở, tùy thiên-năng đưa nở tinh-hoa.



TAM ngừng tay, ngắm lại được bao rồi? Bao lâu nữa mới đến hồi tươi tốt?

HÃY kiên-tâm: gốc vun, đất tưới, luống rau sạch cỏ, nan giậu chắn gà. Dây bí bầu sẽ nặng trĩu giàn cao; xoài, măng cụt Lái-Thiếu nào sánh kịp?

CÚC đợi-đóa đã gieo mầm quang-hiền, hồng mần-địa hứa trăm bông kiều-diễm, huệ cùng lan hện buổi giao hương.

VƯỜN vạn-xuân ngày mai rực rỡ. Thấy sẽ mừng, không thấy cũng hân hoan.

TINH-hoa này sao thua chịu dã-man, hoang-vu chốc lất, chó điều-tàn đâu có thê?

VỪNG tin-tưởng, xá chi trò đầu bè, chí quật-cường, thì hết phé lại hưng.

BƯỚC chông gai muôn thủa tiến không ngừng, ngày khánh-hội tung bừng hoa quốc-sắc.

ĐOÀN-THÊM

ĐÍNH-CHÍNH

Trong bài « TÂM-HỒN BẠN » của ĐOÀN-THÊM đăng trong Văn-Hóa Nguyệt-san số 40 (tháng 5 năm 1959), trang 358, dòng 19, câu: « *Phận đền bù quanh năm ngày tháng chút tâm-can...* », xin đọc là: *Phận đền bồi quanh năm ngày tháng chút tâm-can...* ».

TƯ TƯỞNG ĐẸP

Việc sắp sây ra mà ngăn được, việc đương sây ra mà cứu được, việc đã hỏng mà vớt lại được, thế là có *quyền-biến*, là có *tài-năng*. Chưa có việc mà biết có việc sắp đến, mới có việc mà biết việc sau thế nào, định việc mà biết việc sây ra thế này, thế khác, thế gọi là có lo xa, là có *kiến-thức*.

LÃ - KHÓN

PHỤ' O'NGPHÁP SOSÁNH CÁC NGÔNNGỮ

NGUYỄN ĐÌNH HÒA

TIẾN-SĨ VĂN-CHƯƠNG

GIẢNG-SƯ ĐẠI-HỌC VĂN-KHOA SÀI-GÒN

Trong bài khảo-luận đăng sau đây tác-giả đã dùng lối mới để viết những thành-ngữ Hán-Việt và động-tự kép, nghĩa là bỏ hẳn dấu nổi giữ a hai ba tiếng thành-ngữ hay động-tự đó, vậy bản báo cũng chiếu theo sáng-kiến của tác-giả mà cho in liền các tiếng nói trên, ước mong độc-giả thông-cảm và cho biết ý-kiến.

L.T.S.

Người không chuyên môn thường hay nói quaquýt rằng tiếng Việt nam có họ với tiếng Trung Hoa (và có lẽ cả tiếng Nhật Bản, tiếng Caoly nữa). Nói như vậy là vì đặt làm vắn đề, lẫn lộn tiếng nói với chữ viết. Bốn thứ ngôn ngữ kể trên là những ngôn ngữ khi xưa « đồng văn »; tức là có lúc đã dùng chung một văn tự, một thứ chữ viết — của người Hán. Song chắc hẳn trước khi mượn Hán tự tức chữ nho, để viết tiếng họ, hay nói đúng hơn để sáng tác một nền quốc văn (dù là Việt văn, Hòa văn hay Hán văn), người Việt, người Nhật hay người Triều tiên cũng vẫn đã nói tiếng họ hàng trăm hàng nghìn năm rồi chứ ! Tiếng nói có trước, rồi sau người ta mới có chữ viết, hoặc của mình đặt ra, hoặc mượn của bên ngoài (một nước mạnh tới chiếm đóng thống trị mình chẳng hạn). Nếu hai người cùng chụp ảnh màu bằng một cái máy ảnh và một thứ phim (Kodachrome chẳng hạn), hay là hai người cùng mặc tây cả, cùng đề râu cả, v.v... thì ta có đủ bằng cớ để kết luận rằng hai người ấy « có họ » không ? Không chứ.

Công việc so sánh các ngôn ngữ để xem ngôn ngữ nào « có họ » với ngôn ngữ nào, là công việc của ngành ngữ học thí dụ bắt đầu phát triển từ thế kỷ thứ XIX và là khởi điểm của toàn bộ cái khoa học về ngôn ngữ mệnh danh là (ngôn) ngữ học. Ngành ngữ học thí dụ giúp ta xác định những quan hệ tộc-loại giữa tiếng A và tiếng B chẳng hạn, bằng cách truy nguyên ra ông tổ của cái ngữ tộc nó bao gồm hai thứ tiếng A và B khàrgi đó, xét xem

cái thể nguyên thủy nó biến chuyển thế nào trong lịch sử để đi tới hai thể trong ngôn ngữ A và ngôn ngữ B hiện nay. Ta kiểm những cặp hai đơn vị ngữ thể hay ngữ vị giống nhau về lối cũng như về ý, thí dụ như má trong tiếng Việt (từ ngữ chó má) và mã « chó » trong tiếng Thái ; casa « nhà » trong tiếng Tâybanna và case « lều, túp » trong tiếng Pháp ; v.v... Ta cho rằng những sự tương đồng, hay tương tự, của hai ngữ vị (đọc nghe giống nhau và nghĩa giống nhau) không phải là chuyện tình cờ, mà chính ra rất đều đặn và có hệ thống, vì xưa có một nguyên thể nó biến dạng dần dần thành hai thể hiện đại.

Chúng tôi sẽ dẫn một thí dụ cho thấy người ta so sánh các thứ tiếng cách nào, để truy tầm nguyên thể đó. Nếu ta nhìn vào tiếng Pháp, tiếng Iphanho và tiếng Ý đại loại chẳng hạn, ta sẽ thấy ngay là ba thứ ngôn ngữ giống nhau nhiều lắm. Ta phải giả thiết chi họ đó chỉ có ba thứ tiếng ấy thôi, và ta không có những bản văn cổ đề mà nghiên cứu, mà chỉ có hình thức hiện tại của mỗi thứ tiếng đó thôi (tức là ta biết hiện nay người Pháp nói thế nào, người Tâybanna nói thế nào, người Ý nói thế nào). Ta lập một bảng có mấy trăm tiếng, thí dụ những con số đếm, những tiếng chỉ bộ phận trong người, những tiếng chỉ người trong gia tộc, những tiếng chỉ kích cụ vật dụng quanh mình, những tiếng chỉ gia súc, kim loại, v.v...

Ta có bảng sau đây :

Nghĩa	Pháp ngữ (P)	Tâybann ngữ (T)	Ý ngữ (Y)
1. một	un [ôn]	un(o)[ún(o)]	un(o)[ún(o)]
2. hai	deux [dœ(z)]	dos [dós]	due [dúe]
3. ba	trois [trua(z)]	tres [trés]	tre [tré]
4. bốn	quatre [katrə]	cuatro [kwátro]	quattro [kwáttro]
5. năm	cinq [sɛ̃k]	cinco [θínko]	cinqve [cínkve]
6. sáu	six [sis]	sets [séys]	sei [séi]
7. bảy	sept [set]	stete [syéte]	sette [sétte]
8. tám	huit [uit]	ocho [óco]	otto [stto]
9. chín	neuf [nœf]	nueve [nwébe]	nove [nóve]
10. mười	dix [dis]	dtez [dyéθ]	dieci [dyéci]

11. đầu	tête [tɛtə]	cabeza [kabɛθa]	testa [tɛsta]
12. bàn tay	main [mɛn]	mano [máno]	mano [máno]
13. tim	coeur [kœr]	corazón [koraθón]	cuore [kwœre]
14. bàn chân	piéd [pie]	pie [pyé]	piède [pyédə]
15. đàn ông	homme [omə]	hombre [ómbrə]	uomo [wómno]
16. đàn bà	femme [famə]	mujer [muxér]	donna [dónna]
17. bố	père [pe'r]	padre [pádre]	padre [pádre]
18. mẹ	mère [me'r]	madre [mádre]	madre [mádre]
19. anh em trai	frère [frɛ'r]	hermano [ermáno]	fratello [fratɛllo]
20. chị em gái	soeur [soer]	hermana [ermána]	sorella [sorɛlla]

Chúng ta cần nhớ rằng ta so sánh cách đọc, chứ không phải chữ viết. Ta cũng cần giải thích vài dấu hiệu trong ngoặc vuông chỉ cách đọc. Tiếng *deux* mà phiên âm [dœ (z)] thì có nghĩa là nếu có mẫu âm theo sau, ta mới có âm z bằng không thì chỉ có [dœ] thôi.

œ là ký hiệu cho mẫu âm trước chún môi, thường viết *eu* trong chính tả chữ Pháp.

ə chỉ cách một từ âm cuối tiếng được buông ra sao : có khi nghe thấy một mẫu âm như *o* trong tiếng *to* (nhưng ngắn hơn nhiều), có khi chỉ nghe thấy từ âm đi tới chỗ im bặt.

n Sau một mẫu âm tiếng Pháp có nghĩa là mẫu âm đó bị tỵâm hóa nghĩa là khi phát âm nó, đồng thời lưỡi gà rủ xuống để hơi thở lọt được lên xoang mũi làm thành « động mũi ».

e. có nghĩa là mẫu âm dài, hơi giống âm trong tiếng Việt *mê*.

r chỉ dấu nhấn mạnh nhất.

θ tượng trưng cho xát âm giữa răng như trong tiếng Anh *thin*, song những người Nam Mỹ nói tiếng Anh lại phát âm như *s* thôi.

c giống như *tr* trong tiếng *tre* (động Nam Việt).

Âm ɛ trong tiếng Ý mở (hầu như 'e) còn e thì khép hơn (hầu như é).

Âm ɔ cũng mở (hầu như o) còn o thì khép hơn (hầu như ó).

Ta so sánh những tiếng kia, rồi căn cứ vào ngữ âm học, phỏng đoán xem kỳ thú các âm ra làm sao. Trong việc truy nguyên để tái lập những nguyên-thê ta theo một trình tự rợt, thí dụ ta lần lượt xét.

Tiếng (1) nghĩa là « một » thì T và Y có /ún(o)/, còn P có /œn/. Có lẽ ban đầu ta có /u/ rồi âm đó sau thành /œ/ chẳng ? Mẫu âm cuối tiếng có khi thấy vắng mặt trong tiếng Iphanho và tiếng Ý, còn trong tiếng Pháp thì nó mất hẳn và âm /n/ làm cho mẫu âm chính bị tỵâm hóa. Thê giãthiết * /úno/ (dấu hoa thị có nghĩa là ta tưởng tượng). Về sau ta sẽ thấy ỹnghĩa của điều này khi ta biết thê *unum* trong tiếng Latinh.

Về thí dụ (2), hai thê P /dœ(z)/ và I /dós/ có thể dẫn ta ngược dòng lịch sử tới * /dós/, song /dúe/ thì rõ ràng ở chỗ khác tới.

Về thí dụ (3), ta giãthiết lúc ban đầu có * /trés/.

Thí dụ (4) đem ta tới * /kwátro/ hoặc * /kwátro/.

Rồi thí dụ (5) giúp ta tưởng tượng xưa có một từ âm đầu, /c/ chẳng hạn, nay nó đã biến thành /c/, /s/ và /θ/. Vận /we/ trong tiếng Ý và vận /o/ trong tiếng Iphanho có thể phát sinh từ nguyên-thê /o/. Vậy ta giả thiết ngày xưa có * /cinto/ nghĩa là « năm ».

Nguyên-thê nghĩa là « sáu » có thể là * /séys/, nhưng ta chưa chắc về mẫu âm (nay đã thành /i/ trong Pháp ngữ).

Thê « bảy » có lẽ đã là * /sétte/.

Nếu tiếng Iphanho không có /c/, thì có lẽ « tám » xưa kia phải là * /óto/. Nhưng vì có /c/ ta phải giãthiết * /ótyo/ hoặc * /oýto/.

Nguyên-thê nghĩa là « chín » thì rõ là * /nóve/ hay gì đó.

Trong thí dụ (10), ta có một mẫu âm như trong tiếng *six* « sáu » của Pháp, tiếng *siete* « bảy » của Iphanho, và từ âm cuối thì lại giống như từ âm đầu trong tiếng *cinco* « năm » của Iphanho. Vậy ta giãthiết * /decí/.

Về thí dụ (11), tiếng « đầu » trong Pháp ngữ và Ý ngữ có lẽ đều do * /téstá/ mà ra. Iphanho thì có một tiếng khác hẳn.

Tiếng « bàn tay » (thí dụ 12) có thể truy về gốc * /máno/, còn tiếng « bàn chân » (thí dụ 12) có lẽ do * /pyéde/ hoặc * /pede/ chẳng hạn.

Các tiếng trong ba ngôn ngữ P, T và Y chỉ « trái tim » chắc là do nguyên-thê * /kóre/ mà ra, rồi về sau Iphanho thêm tiếp vĩ ngữ chẳng ? Những tiếng chỉ « đàn ông » hơi rắc rối, nghĩa là khó truy nguyên, song nếu ta xét

rằng Ýngữ có một thể /wómini/ *womini* chỉ số nhiều, thì ta có thể tạm giả thiết :

*/ómini/ hoặc */ómine/ cho số ít
và */ómines/ cho số nhiều

Thể /wómo/ của Ýngữ ngày nay có thể truynguyên tới */ómo/.

Những tiếng có nghĩa « đàn bà » đều khác nhau và rất khó truynguyên.

Ta giả thiết hai nguyên thể */pádre/ « bố » và */médre/ « mẹ ». Vậy thì có lẽ tiếng *frère* của Phápngữ do */frádre/ r ? Chưa chắc. Vì Iphanho có tiếng khác hẳn : *hermano*, còn Ýngữ thì lại có /frat-/ đi trước một thể gì chỉ sự nhỏ bé. Vậy có lẽ ta phải phỏng đoán trước có */frátre/, rồi nhân đó kết luận là nguyên thể có nghĩa « bố », « mẹ » phải là */pátre/ và */mátre/.

Ta sẽ nói :

Âm /t/ ban đầu là âm điếc đã hóa tỏ /d/ khi nó đứng sau /a/ và trước /r/ trong Iphanho và Ýngữ, còn trong tiếng Pháp thì nó mất đi và mẫu âm đặng trước thay đổi. Ta viết tắt :

*t > d nếu sau /a/, trước /r/ (T, Y)

> zéro, mẫu âm trước thay đổi (P).

Bây giờ ta quay lại thí dụ (4) và quyết đoán rằng nguyên thể nghĩa là « bốn » có hai /t/, về sau trong tiếng Ý thì giữ nguyên hai t, mà trong tiếng Pháp và Iphanho thì còn có một : nguyên thể đó là */kwáttro/.

Còn lại những tiếng là « chị, em gái » thì tạm thời ta mới tái lập được có */sor-/ thôi, vì tiếng *hermana* trong Iphanho không giúp được gì.

Vấn vện ta chỉ có 20 thí dụ nghĩa là $3 \times 20 = 60$ thể, nên không thể làm hơn được. Song trường hợp */t/ của tiếng « bố » và */tt/ của tiếng « bốn » cho thấy nếu thêm tài liệu, ta có thể dần dần bổ xung và cải thiện việc tái lập nguyên thể để đi đến 20 nguyên thể sau đây chẳng hạn :

- | | |
|----------------------------|-------------------------------|
| 1. */úno/ | 11. */tɛsta/ hoặc */kapétɛta/ |
| 2. */dós/ hoặc */due/ | 12. */máno/ |
| 3. */trés/ | 13. */kísre/ hoặc */korawóno/ |
| 4. */kwáttro/ | 14. */ptɛdo/ |
| 5. */cínko/ hoặc */cínkwe/ | 15. */ímine/ hoặc */ómo/ |
| 6. */séys/ | 16. */kémma/ hoặc */molyét/ |

7. */sɛtte/

17. */pátre/

8. */óyto/

18. */mátre/

9. */nóve/

19. */frátre/, */germáno/, */fratélllo/

10. */dɛci/

20. */sor/, */germána/, */sorélla/

Ba thứ tiếng Pháp, Tâybanna và Ý thuộc một chi gọi là chi Rômăng, trong họ Ấn Âu. Ta hãy thử liệt kê 20 thể tươngxưng trong tiếng Latinh cổdiên (cũng thuộc chi Rômăng, nhưng có trước những nguyên thể ta tái lập được) :

- | | |
|-----------------|--------------------|
| 1. unum [túctừ] | 11. caput |
| 2. duos [túctừ] | 12. manum |
| 3. tres | 13. cor |
| 4. quattuor | 14. pedem |
| 5. quinque | 15. hominem |
| 6. sex | 16. feminam |
| 7. septem | 17. patrem [túctừ] |
| 8. octo | 18. matrem |
| 9. novem | 19. fratrem |
| 10. decem | 20. sororem |

Lẽ tất nhiên ta còn phải thuthập thêm những tiếng như :

	P	T	Y
mắt	ceil	[oɛl]	[ɔkkjo]
	yeux	[jɔ]	
tai	oreille	[ɔrɛ : j]	[orexa] [orekkjo]
mũi	nez	[ne]	[naso] [naso]
miệng	bouche	[buS]	[boka] [bokka]
răng	dent	[dã]	[diente] [dɛnte]

v.v., để cho tài liệu được đầy đủ. Tuy nhiên, nếu chỉ có ngần ấy tài liệu, ta cũng có thể biết thêm vài điều liên hệ đến lịch sử những ngữ thể trong chi Rômăng. Có tiếng thay đổi hẳn hình dạng, có tiếng được thay thế bằng tiếng khác, lại có tiếng dùng nói hàng ngày khác hẳn nghĩa trong Latinh cổdiên. Thí dụ :

Thê *duae*, « hai » đầu tiên dùng chỉ giống cái, cách chữ trong tiếng Latinh sau thành thê độc nhất dùng ở trung bộ nước Ý, rồi trở nên *duc*. (Ý) trong khi thê *duos* chỉ giống đực, cũng cách từ, thì đã hoá ra **dúos* để cho *deux* (P) và *dos* (T).

Thê *quattuor* đã thành **kwátrum/*.

Thê *quinque* đã thành **kínkwē/* ở Ý, **kínko/* ở Tâybanna.

Thê *homo*, cách chữ, tồn tại cả ở bên Ý (>*uomo*) lẫn bên Pháp (>*on*) còn thê *hominem* thì lại thành P *homme* và T *hombre*. « Đàn bà » : ở Pháp vẫn dùng theo thê *femina*, nhưng bên Tâybanna thì bị thay thế bởi *mulierem* « vợ » tuy họ vẫn còn tiếng *hembra* « giống cái » < *femina*.

Thê *fratrem* không được thông dụng ở Tâybanna : người ta thay thế nó bằng *germanus*, ban đầu có nghĩa « anh em họ, bà con » chứ không phải anh em ruột. *Sororem* cũng bị thay thế bằng *germana*. Trong khi ấy, bên Ý có những thê *fratellus* và *sorella*.

Thê *sororem* thì thành **sórem/* và cho P *soeur* và Y *sor(ella)*.

Xem thí dụ trên thì kết quả của phương pháp so sánh trong khoa ngữ học là gì ? Nó cho ta thấy rằng những sự thay đổi hình dạng, hoặc là về ngữ thái, vừa đều đặn vừa rộng rãi. Nếu có điểm bất nhất, có lẽ ta phải thiết lập nên vài ba nguyên-thê hơi khác nhau. Ngôn ngữ ngày nay hay ngày xưa, tài liệu có rồi ròi thì ta mới thấy đầy đủ những mối tương quan, những khuynh hướng biến chuyển. Ta càng biết nhiều về các sinh ngữ và càng so sánh nhiều thứ với nhau thì ta càng có thê truy nguyên ông tổ chung của nó một cách càng ngày càng chính xác — bất luận ta có bản văn ghi một thứ tiếng cò hay không. Ta thấy rõ : nào sự thay về ngữ âm (*h* của Latinh biến mất, /k/ thành /c/ hay /s/, mẫu âm biến đổi, tâm cuối biến mất, v.v.), nào sự thay đổi về ngữ pháp (các tiếng chỉ Rô-mã ngày nay đã mất những « cách » xưa), nào sự thay đổi về ngữ ý (nghĩa nó thành nghĩa kia). Nhìn thấy sự đều đặn trong những biến chuyển đó, ta mới căn cứ vào dữ kiện sấm thanh để kết luận xem tiếng nó có họ với tiếng kia không. Nói khác đi, có so sánh các ngôn ngữ cho đúng phương pháp mới chứng minh được quan hệ tộc loại giữa chúng, tức là giải quyết được vấn đề ngữ tộc một cách khoa học.

NGUYỄN ĐÌNH HÒA

QUỐC-HIỆU NƯỚC TA

(Tiếp theo V.H.N.S. số số 40)

NGUYỄN-TRIỆU SUU-TÀM

Đến năm Mậu-dần 618 (sau T.L.), nhà Tùy mất nước nhà Đường kế-nghiệp làm vua nước Tàu. Năm Nhâm-tý (621) vua Đường Cao-tô sai Khâu-Hòa làm Đại-tổng-quản sang cai-trị đất Giao-châu và đến năm Kỷ-mão (679), Đường Cao-tôn chia đất Giao-châu ra làm 12 châu, 59 huyện và đặt chức :

AN-NAM ĐÔ-HỘ PHỦ (1) 共南都護府

Cách đây, 367 năm về sau, đến năm Mậu-Thìn (968), đời nhà Đinh, Vạn-Thắng Vương tức Đinh Bộ-Linh lên ngôi Hoàng-Đế (Đinh Tiên-Hoàng), đóng đô ở Hoa-Lư (2) đặt quốc hiệu là :

ĐẠI-CỔ-VIỆT (3) 大 累 越

Nhà Đinh làm vua được có 12 năm (968-980) qua đến nhà Tiền-Lê (980-1009), từ Lê Đại-Hành đến Lê Ngọa-Triều, không thấy sử nói đến sự thay đổi quốc-hiệu.

Đến đời nhà Lý (Công-Uân), thấy đất Hoa-Lư chật hẹp, không thê mở mang khai thác ra làm chỗ đô-hội cho lớn và xứng đáng, nên tháng 7 năm Thuận-Thiên nguyên-niên là năm Canh-tuất (1010) dời đô ra La-Thành ; vì thấy có điềm rồng vàng hiện lên nên Lý Thái-Tổ đặt tên là Thăng-Long (tức Hà-nội) và cũng chưa nói đến việc thay đổi quốc-hiệu.

Năm Mậu-tý (1048), Nùng-trí-Cao làm phản, tự xưng là « Nhân-Huệ hoàng-đế » và đặt quốc-hiệu là Đại-Nam 大 南 .

Cách đây 8 năm, đến đời vua Lý Thánh-Tôn (thái-tử Nhật-Tôn, cháu nội Lý-công-Uân), sau khi lên nối ngôi tức vua Thái-Tôn, dời quốc-hiệu lại là :

ĐẠI-VIỆT (4) 大 越

Qua đến đời nhà Trần, từ năm Ất-dậu (1225) đến năm Kỷ-mão (1399), không thấy sử sách nói đến việc thay đổi quốc-hiệu.

Đến thời nhà Hồ cướp ngôi nhà Trần, tháng 2 năm Canh-thìn (1400) Hồ Quý-Ly (5) đặt niên-hiệu là Thánh-Nguyên và dời quốc-hiệu :

ĐẠI-NGU (6) 大虞

Hồ Quý-Ly làm vua được 3 năm, truyền ngôi cho con là Hồ Hán-Thương. Vua Thành-tô nhà Minh phong cho Hán-Thương làm «An-nam quốc-vương», nhưng rồi sau cùng bị nhà Minh đuổi bắt được cả.

Nhà Hồ chỉ làm vua được từ năm Canh-thìn (1400) đến năm Canh-hợi (1407) thì dứt, rồi đến nhà Hậu Trần (Đế-Quý, Quý-Khoách) được đến năm Mậu-tuất (1418) là năm Lê Lợi khởi binh ở Lam-Son.

Năm Mậu-thân (1428) Bình-Định-Vương (Lê Lợi) lên ngôi hoàng-đế tức Lê Thái-Tổ, lấy niên-hiệu là Thuận-Thiên và cũng đặt quốc-hiệu là :

ĐẠI-VIỆT (7) 大越

Mùng 2 tháng 5 năm Nhâm-tuất (2-6-1802), vua Gia-Long tế cáo Trời Đất lên ngôi hoàng-đế ở Phú-Xuân; qua năm sau, mùa Đông năm Quý-hợi (1803) sai cụ Lê-quang-Định (28), làm chánh-sứ và cụ Nguyễn-gia-Cát làm phó, đi sứ sang Tàu cầu phong, nhưng bị vua Gia-Khánh bắt bẻ đủ điều là làm sao vua «An-nam» lại dám lấy tên hai vua Gia-Khánh và Càn-Long mà đặt hiệu mình là Gia-long, và ép ta phải dùng 2 chữ cũ là AN-NAM mà làm quốc-hiệu, nhưng không khi nào sứ-thần ta lại chịu nhận 2 chữ có tánh-cách nô-lệ ấy ! Ngoài ra vua Gia-khánh cũng không chịu chấp thuận 2 chữ «Việt-Nam» của ta đã đưa ra, và viện lý rằng bên Trung-quốc đã có chỗ đất đặt tên là «Nam-Việt» rồi, nhưng kỳ thực thì vua tôi nhà Mãn Thanh lo xa rằng vua Gia-long sẽ bắt chước Nguyễn-Huệ đòi đất lương Quảng kia cho vào bản-đồ Nam-Việt của Triệu-Đà.

Sứ-bộ ta đành phải tin về báo-cáo tình hình ấy cho vua Gia-long hay...

Được tin này, vua Gia-long liền họp đình-thần đề thương-nghĩ. Ngài quả-quyết nói : « *Tàu cứ muốn gọi ta là «An-Nam», không khác 2 chữ «Bình-Nam» ! An hay không An là do nơi ta ! Ta nhất định không khi nào chịu để thiếu một chữ nào trong hai chữ «NAM» và «VIỆT» ! Vạn nhất mà nếu họ không chịu ưng-thuận thì ta cũng không cầu ! Muốn chiến « thì chiến ! »*

Đồng thời, Quế-Lâm, viên quan Tàu tiếp-sứ Bồ-tế-Sum, án-sát tỉnh Quảng-Tây là một cụ nho hay chữ, văn thơ lỗi lạc, vẫn có ý thâm phục tài hùng-biến của sứ-bộ Việt-Nam là 3 nhà thi-bá của thành Gia-Định : Lê-quang-Định, Trịnh-hoài-Đức và Ngô-nhân-Tinh, cũng đã cùng nhau thảo-luận và đồng-ý muốn đem 2 chữ «VIỆT-NAM» đổi cho NAM-VIỆT. Về Triều-dinh bên ta, thấy lời tàu cụ Lê-quang-Định hữu-lý và hợp với ý của cụ Nguyễn-dăng-Sở, vua Gia-long rất lấy làm hài-lòng, nhưng còn vua Mãn-Thanh thì trái lại, cương-quyết gán cho nước ta hai chữ «An-Nam»; nhưng sau khi suy-nghĩ khá lâu — có lẽ cũng kiêng nể con cháu Lạc-Hồng — vua Gia-Khánh mới đành phải hạ bút chuẩn y.

Sau khi vua Gia-Khánh chuẩn y, sứ-bộ Việt-Nam được lệnh tiến kinh, còn thuyền sứ-bộ Việt-Nam nhờ neo từ Quế-Lâm lên Nhiệt-Hà, trên ngọn cột buồm cao chót vót, cắm một lá quốc-kỳ lớn, thêu 4 chữ «Việt-Nam quốc-sứ». Sứ-giã Lê-quang-Định, sung-sướng trong lòng, cảm-hứng làm một bài thơ kỷ-niệm tựa là «Quế-lâm Giai-lâm», hai câu hết tạm dịch :

«*Sống nhĩ! cớ thù tân Quốc hiệu*»

«*Hân Trời vẫn tựa nước Nam đây!*» (8)

Ngày 17 tháng 2 năm Giáp-tý, Gia-long thứ 3 (27-2-1804), vua Gia-long long-trọng tuyên-bố đổi quốc-hiệu lại là :

VIỆT-NAM 越南

Nhưng qua đến đời Vua Minh-Mạng (1820-1840), quốc-hiệu lại đổi là :

ĐẠI-NAM 大南

Sau đây hai đời vua, Thiệu-Trị và Tự-Đức, đến thời Pháp-thuộc, Quốc-hiệu nước ta vẫn không thay đổi. Thế mà những người ngoại-bang, sau khi bước chân lên đất nước Nam chưa biết đến những trang lịch-sử tranh-đấu của ta trên 4.000 năm, họ cứ gọi nước mình là «An-nam» và người mình là «Annamites», rồi đến cả những đồng-bào mình dịch sách họ hay viết sử sách mình bằng văn họ, cũng bắt chước theo mà dùng chữ «nhục nhĩ» ấy.

Gần đây, ngày 23 tháng 10 năm 1955 (mùng 8 tháng 9 năm Ất-vị), sau cuộc trưng-cầu dân ý vĩ-dại, cách ba ngày sau, tuyên-bố thành lập Chánh-thê Cộng-hòa, quốc-hiệu nước ta :

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA 越南共和

CHÚ - THÍCH

(1) Thời bấy giờ nhà Đường chia nhiều nơi ra làm «Đô-hộ-phủ» như Tứ-xuyên đô-hộ-phủ, An-nam đô-hộ-phủ, v.v... Vậy chữ đô-hộ đây chỉ là một quan-chức chứ không phải là một chánh-thê cai-trị các thuộc-địa như ta vẫn hiểu ngày nay.

(2) Thuộc làng Trường-Yên gần tỉnh Ninh-Bình (Bắc-phần bây giờ).

(3) Các nhà sử học cổ-kim thấy vua Đinh Tiên-Hoàng đặt quốc-hiệu là Đại-Cồ-Việt đều phải ngạc-nhiên và không tìm hiểu ra ý-nghĩa 3 chữ ấy ! Sử-thần, cụ Lê-văn-Hưu đã phê-bình vua Đinh là «Bất học vô-thuat» và vua Tự-Đức cũng cho rằng là vô-lực có thừa mà học-vấn thì không đủ... Thế thì biết đâu nhà vua đã đặt quốc-hiệu theo nghĩa nước Nam — lấy tiếng mẹ đẻ — là một nước lớn xù, rất hùng rất đẹp. Nhà vua đã có thể đặt tên cho một bà hậu là «Cà-ông» và lại có những 5 hoàng-hậu là : Đan-gia, Trinh-Minh, Kiều-quốc, Cồ-quốc và Ca-ông, biết đâu vua Đinh không quá ưa sùng ái bà hậu Cồ-quốc, nên mới lấy chỗ đất bà ấy ở mà đặt kèm hay gá vào chữ Việt, thêm vào một chữ Đại mà thành ra Đại-Cồ-Việt !

Dầu sao đó cũng chỉ là những thuyết phỏng- đoán, để chất-chỉnh cùng các nhà sử-học cao-minh trong nước !

(4) Từ đời nhà Đinh tới đây, nước ta vẫn gọi là Đại-Cồ-Việt. Nay mới được đổi lại là ĐẠI-VIỆT, nhưng vua Tống bên Tàu vẫn cứ công nhận là An-Nam Quốc.

(5) Quý-Ly vốn là giòng-dôi người Chiết-giang bên Trung-Quốc, tổ là Hồ Hưng-Dật, sang ở bên nước ta từ đời Ngũ-Đại (907-959 sau T.L) ngụ-cư tại làng Bào-Đột, huyện Quỳnh-lưu. Sau ông tổ 4 đời là Hồ-Liêm dời ra ở đất Thanh-hóa làm con nuôi cho ông Lê-Huấn nên mới lấy họ Lê.

Quý-Ly có 2 người cô lấy vua Trần Minh-Tôn, một người sinh ra vua Nghệ-Tôn và một người sinh ra vua Duệ-Tôn, thế nên Quý-Ly được các vua tin dùng lắm.

(6) Tháng 2 năm Canh-thìn (1400), Quý-Ly phế thiếu-đế (thái-tử An),

tự xưng làm vua, thay ngôi nhà Trần, đổi họ lại là họ Hồ, đặt niên-hiệu là Thánh-Nguyên và quốc-hiệu là ĐẠI-NGU. (Vì họ Hồ là giòng-dôi nhà NGU bên Tàu).

(7) Vào thế-kỷ thứ XVIII tại đất Gia-dịnh có 3 thi-gia nổi tiếng đã có công trong nền văn sử học nước nhà và cũng là những công-thần triều Nguyễn trung-hung : 3 cụ Cấn-trai Trịnh-hoài-Đức, Tấn-trai Lê-quang-Định và Nhữ-son Ngô-nhơn-Tĩnh.

Hiện nay trong châu-thành Gia-dịnh đã có 3 con đường được ghi tên các cụ song tiếc thay có một con đường nhỏ nơi «Lăng-cô» gần «Lăng-ông» nối đường Trịnh-hòa-Đức với đường Diên-Hồng đề-lộ là NGỒ-VĂN-TỈNH chứ không phải là Ngô-nhơn-Tĩnh — Tôi đã giới-thiệu tiểu-sử của ba cụ trong tạp-chí TRI-TÂN từ năm 1941 và đã được rất nhiều độc-giả miền Nam đề-y.

Đây là tiểu-sử cụ Tấn-trai Lê-quang-Định.

Cụ họ Lê, húy Quang-Định, tự Trí-chí, hiệu Tấn-Trai, gốc gác tại huyện Phú-Vinh, tỉnh Thừa-thiên, (Trung-phần). Phụ-thân tên là Sách, làm quan tới chức Thủ-ngự ở Đa-bồng-nguyên, mất tại chức.

Khi còn thơ-ấu, mồ-côi cha, vì nhà nghèo lắm, nên Định phải cùng với người anh tên là Hiến vô đất Gia-Định làm ăn.

Đến khi đã lớn, Lê-quang-Định có tư-chất thông-minh và lại ham học nên có ông thầy thuốc tên là Hoàng Đức-Thành đem lòng thương, gọi gả con gái cho làm vợ. Từ đấy, Định lại càng siêng năng học hành, sau kết bạn với Trịnh-hoài-Đức và Ngô-nhơn-Tĩnh, lập ra hội làm văn-thơ gọi là «*Binh-dương thi-xã*» và đã được rất nhiều những nhà văn-học đương thời hưởng ứng xin gia-nhập Thi-xã ấy.

Năm Mậu-thân (1788), sau khi khắc-phục thành Gia-dịnh, vua Nguyễn (chúa Phúc-Ánh) mở khoa thi đề-kén nhân-tài thi Lê-quang-Định và Trịnh-hoài-Đức cùng đỗ một khoa, đều được bổ dụng chức Hà-lâm viện chế-cáo. Sau Lê-quang-Định được thăng Binh-bộ hữu-tham-tri.

Năm Canh-thân (1800), Lê-quang-Định cùng Nguyễn-văn-Nhân (tức ông lớn Sen ở Sadek) phụng-mạng phò Hoàng-tử Cảnh giữ thành Gia-dịnh.

Năm Nhâm-tuất (1802), Gia-long nguyên-niên, Định được thăng Binh-bộ thượng-thư và cuối năm ấy sung làm chánh-sứ cùng với 2 giáp, ất phó-sứ là Lê-chính-Lộ và Nguyễn-gia-Cát đi sứ sang Tàu đề cầu phong.

Hôm vào bộ-kiến vua Gia-Khánh nhà Thanh, chánh-sứ Lê-quang-Định tâu vua Tàu :

— «Triều Nguyễn có cả đất An-nam với đất Việt-thường, khác hẳn với các triều vua nhà Trần và nhà Lê, vậy xin đổi quốc-hiệu An-nam cũ gọi là Nam-Việt». Sau khi tranh đấu kịch-liệt các chi-tiết về địa-lý và lịch-sử, vua Gia-Khánh chịu sai án-sát Quảng-Tây là Bồ-tế-Sum sang phong cho vua Gia-Long và đổi quốc-hiệu là «Việt-Nam».

Khi đi sứ về, Lê-quang-Định lại giữ chức bộ-vụ như trước.

Đến năm Bính-dần (1809), niên-hiệu Gia-long thứ 5, Lê phụng-mạng soạn bộ sách «Nhất-thống địa-dư chí». Cụ kê-cứu rất kỹ-lưỡng các đồ-tích trong nước, nhất lược chép thành 10 quyển, từ Nam tới Hà-tiên, Bắc tới Lạng-son, phong tục, thổ sản, sông núi và đường xá, nhất nhất ghi kỹ càng.

Đến khi thành-tất, dâng lên, vua Gia-long cho là đầy đủ và tường tận lắm, ngỏ lời ban khen.

Năm Kỷ-tị (1809), Lê được sang Hộ-bộ thượng-thư và kiêm cả việc coi Khâm-thiên-giám.

Qua năm sau, Canh-ngọ (1810), Lê phụng-mạng lập sở đình-diền, và chia các ruộng đất trong nước ra làm 5 hạng.

Năm Quý-dậu (1813), cụ thọ bệnh được nghỉ ở nhà. Vua Gia-Long sai ông hoàng Kiến-An thân tới tận nhà để hỏi thăm cụ và lại sai trung-sứ đem nhân sâm và quế tốt tới ban cho, nhưng không được bao lâu, cụ từ trần, thọ 54 tuổi.

Vua Gia-long thương tiếc vô cùng, hôm đưa đám cụ, có cả chiếc thuyền của Triều đình để hộ-tống.

Sau này đến đời vua Tự-Đức thứ 5, năm Nhâm-tý (1858), cụ được liệt thờ vào Miếu «Trung-hưng công thần» ở Huế.

— Cụ Tân-trai là người thông-mẫn, hoạt-bát, cần-mật và ít ham muốn. Chữ cụ viết rất tốt và vẽ tranh thủy-mặc cũng rất tài tình.

Hồi đi sứ sang Tàu, đi đến đâu cụ cũng ngâm vịnh, làm thơ và vẽ tranh phong cảnh đến đấy. Người Tàu đã phải kích-phục và khen ngợi.

— Cụ Trịnh-hoài-Đức (tác-giả quyển «Gia-định thông chí») đã đứng sưu-tập tất cả những văn thơ của mình cùng những tác-phẩm của hai cụ Lê-quang-Định và Ngô-nhon-Tĩnh, hợp thành một bộ đem in, nhan-đề là «GIA-ĐỊNH TAM GIA THI», song tiếc thay đến ngày nay tìm kiếm khắp từ Nam chí Bắc không đâu thấy được thi-tập ấy!

(8) Do Lý Thành-Nguyên tạm dịch trong tập «Quốc-hiệu Việt-Nam»

NGUYỄN-TRIỆU

VĂN-HÓA — SỐ 41

THÂN-THẾ VÀ SỰ-NGHIỆP

HOÀNG-KẾ-VIỆM

(tiếp theo V.H.N.S. số 39)

NGUYỄN QUANG

VI. — TRANG SỬ ĐEN TỐI NHẤT

Một nhà sanh được ba vua.

Vua còn vua mất vua thua chạy dài. (1)

Lý-do bất thành của Hội-đồng Nhiếp-chánh là sự vắng mặt Hoàng-kế-Viêm.

Trong lúc này, đô-đốc Courbet án-bình bất động, tìm hiểu chiến-cuộc, sẵn sàng đối phó với mọi đột-kích của đối-phương.

Toàn mặt trận, tương đối, không có một sự gì biến đổi. Tướng Lưu Vĩnh-Phúc, theo lời đồn đại, bị thương không nặng mấy, còn sức kháng chiến của Việt-quân đã suy-giảm lần lần.

Nửa đêm giờ tý, sứ còn ghi lại, tướng Hoàng-kế-Viêm lẹ làng di động quân lính, tiến mau xuống miền Nam, về ngã Hưng-Hóa, thì cách 2 giờ, quân lính Courbet đột nhập vào thành, sau khi địa-lôi đã nổ tung phá thành trì của họ Hoàng, nhưng thành trì tướng không.

Đoán tính biết trước đề rời quân khỏi thành là mưu-chước của vị tướng tài, nên đô-đốc Courbet tức giận xua quân đuổi theo.

Tướng de Négrier và Brière de l'Isle đồng tiến quân. Sứ-gia Lucien Huard đã nói : «... Hoàng-kế-Viêm là kẻ thù của Pháp, nhưng phải lấy công-tâm mà nói, ông là người anh hùng, người ái-quốc đáng kính, đáng ghi nhớ mãi mãi...»

Thật thế, Hoàng-kế-Viêm sanh-trưởng trong một gia-đình nho-giáo và quyền-quí.

Thân-sinh cụ, ngày xưa, đã làm tới chức Bộ-chánh, tỉnh-trưởng, hưởng nhiều lộc tức của nhà vua.



Sau ngày gây cuộc binh đao tại Huế, đánh phá thành Mang-Cá thất bại, Tôn-thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường hộ-giá đức Hàm-Nghi ra khỏi hoàng thành, chạy lên Tân-sở, Cam-lộ, rồi ra ẩn trốn tại Minh-Cầm, Qui-Đạt thuộc huyện Tuyên-Hóa, tỉnh Quảng-Bình.

(1) Một nhà là Kiến Thái-Vương. Ba vua : Đồng-Khánh (vua còn) Kiến-Phúc (vua mất), Hàm-Nghi (vua chạy dài).

VĂN-HÓA — SỐ 41

579

Nguyễn-văn-Trường làm phản, trở về Huế, theo Pháp. Ba vua Hiệp-Hòa, Kiến-Phước, Dục-Đức, thay nhau, đều bị sát-hại. Anh em Đoàn-Trung, Đoàn-Trực toan phản nghịch chiếm ngôi vua, và Trương-như-Cương lộng quyền hành v.v... là những biến-cố đen tối nhất của lịch-sử nước ta.

Cho nên lòng dân oán hận, căm hờn, chỉ mong mỗi quân-lực Hoàng-kế-Việt toàn thắng đất Bắc, để về giải-phóng Trung-Nam.

Xin nói lại rằng, sau ngày tướng Francis Garnier bị liên-quân Hoàng-kế-Việt và Lưu-vinh-Phúc hạ sát ở Ô Cầu Giấy Hà-nội, thì mọi người lúc bấy giờ đều hớn hở vui tươi.

Các triều-thần Huế đem lòng lo sợ Hoàng-Kế-Việt lật được thế cờ, sẽ về chiếm mất ngôi vua, nên đã đem lời tâu nhin.

Bởi vậy, sau khi quật ngã được tướng F. Garnier và chiếm lại trọn 2 tỉnh Bắc-ninh, Hưng-Hóa, thì cụ Hoàng liền dâng sớ về Triều xin vua Tự-Đức thêm viện-binh.

Vua Tự-Đức xem sớ, lại phê rằng: «Kim nhật thính chiến, hựu nhật thỉnh chiến, chiến nhi bất thắng ngộ gia mẫu tử trí vu hà địa».

今日請戰又日請戰戰而不勝吾家母子置于何地。

(Thoát-dịch: ngày nay xin viện-binh, ngày mai xin binh tiếp-viện. Đánh mãi chẳng thắng, một ngày kia, mẹ con ta biết lấy đất đai đâu mà ở?)

Nhận được lời phê của vua, Hoàng-Kế-Việt lấy làm bực tức vô cùng, nhưng nào biết làm cho được. Cụ chỉ than với ba quân rằng: «...vua ta sợ giao-chiến với Pháp-quân mãi không thấy thắng sẽ mất cả giang-sơn, lo sợ không còn đất-dại cho Hoàng-gia sanh sống. Chúng ta có quyền tự hỏi: tại sao nhà vua không hỏi lại rằng toàn dân ở sẽ đâu?»

Nói được bấy nhiêu điều với quân lính, rồi cụ nhứt định không nói một lời, chỉ ăn trầu cau suốt ngày.

VII. BUÔNG SÚNG KHÔNG PHẢI ĐÀU HÀNG.

Như những đoạn trên chúng tôi đã nói, khi nhận được mật-thơ của triều-đình, cụ Hoàng-kế-Việt mới chịu buông súng trở về Huế, để tỏ ra người tôi trung.

Nếu, chúng ta hãy đặt lại một giả-thuyết tướng họ Hoàng không chịu nghe theo mạng-lệnh triều-đình, cứ tiếp-tục chống Pháp khi trong tay đã có một lực-lượng quân-sự đáng kể, thì nước ta sẽ ở vào một tình thế khác?

Ngày trở về với triều-đình chưa được an-nghỉ, lại phải nhận sự-vụ lệnh đem một lữ-đoàn lính khổ xanh, khổ đỏ ra làng Thủy-liên, tỉnh Quảng-Bình, đặng lo võ-an bá-tánh, làm dịu bớt tình-hình ở đây, nổi tiếng là nơi có nhiều Văn-thân khởi-nghĩa, nơi mà vua Hàm-Nghi đang ăn-trú.

Các nhà chép sử Tây-phương không nhìn nhận lòng trung-quân ái-quốc của tướng họ Hoàng, chỉ bình-luận công-tác của cụ tại làng Thủy-liên do mưu-mô háo chiến của Nguyễn-văn-Fường, Tôn-thất-Thuyết đã tạo ra.

Lý-luận rằng, phụ-chánh Thuyết-Tường, trong thâm tâm, đưa tướng Hoàng-kế-Việt ra khỏi Hoàng-thành, để lo sắp-đặt sẵn-sàng tiếp tay với 2 ông, sau khi thất-bại ở Huế, lại còn có đường chạy ra đây, để tiếp-tục trường-kỳ kháng-chiến.

Đề che mắt nhà đương-cuộc Pháp — các nhà chép sử Tây-phương nói — Thuyết-Tường hạ chức cụ Hoàng xuống thượng-thor bộ công, chỉ đề chức Phò-Mã từ tước mà thôi, viện lẽ rằng cụ không chịu sớm buông súng về hàng. Nhưng, người ta biết đó là sự hình phạt, vì cụ đã làm mất tỉnh Sơn-tây, làm nao núng chí khí người anh hùng (?)



Năm 1886 là năm cụ đã 66 tuổi, vua Đồng-khánh lại trả chức-tước cũ, và phong cụ làm Hữu-kỳ An Phủ Kinh-lý Đại-sứ, có trọng trách kêu gọi các Văn-thân khởi-nghĩa trong tháng 7 năm 1885 theo vua Hàm-Nghi đang tìm cách chống Pháp, tức là nghịch lại Triều-đình, nên sớm buông súng về làm ăn.

Theo tài-liệu các nhà chép sử Tây-phương thì cụ Hoàng, khi về Triều, nhận một pháo-đội của Pháp đi từ Huế ra Đồng-Hới. Và, sau 1 tuần lễ các Văn-Thân đã buông súng trở về làm ăn (?)

Ông Baille, Khâm-sứ Huế, trong thời ấy, đã hân hạnh tiếp-xúc với cụ lần đầu tiên, có ghi lại trong tập hồi-ký về nước ta, một đoạn như sau:

«... một nhân-vật, có thể nói trắng rằng kẻ thù của đế-quốc Pháp, người anh hùng Việt-Nam chống Pháp bằng võ-khí. Hôm nay, nghe theo tiếng gọi của nhà vua, ông trở về Nam-Triều, để khỏi mang tiếng phản-nghịch.

Ông đã hoàn thành sứ-mạng do hai chánh-phủ giao-phé cho bình-định Văn-Thân ở tỉnh nhà ông.

Chúng ta và cả lịch-sử ngàn thu đều nhìn nhận ông là một tướng-tài, làm tướng ông người Hoàng-tộc. Nhưng không, ông làm Phò-Mã lấy Công-chúa Hương-La, em gái thứ 5 vua Minh-Mạng.

Ông trở về Huế là một điều may mắn cho vua Đồng-Khánh, đang dễ-dàng giao-hào với quân ta. Toàn quyền Paul Bert, sau khi sang trần-nhậm Đông-Dương, chụp lấy cơ-hội tốt, đem tên tuổi Hoàng-kế-Việt ra, để làm dịp bớt tình hình chánh-trị quân-sự ở V.N, trong giờ phút vua Hàm-Nghi còn bôn đảo tại Minh-Cầm và Qui-Đạt.

Nhưng, toàn-quyền P. Bert đâu có rõ, nước V.N. còn có nhiều Hoàng-kế-Việt khác nữa, và gió loạn vẫn cứ từ trăm hướng thổi mãi tới hoài, làm rung cây đổ lá, lộng lên cả khu rừng. . .

VIII— CUỘC GẶP GỠ P. BERT — HOÀNG-KẾ-VIỆM

Ngày gặp gỡ Hoàng-kế-Việt với toàn-quyền P. Bert là ngày, quan-trọng cho chánh-sách cai-trị của Pháp.

Sứ chấp, toàn-quyền P. Bert cho lính đưa xe kéo qua tư-dinh họ Hoàng, để rước cụ sang Tòa Khâm hội-đàm. Nhưng cụ từ khước không chịu lên xe kéo, cụ từ từ chống gậy đi bộ mà nói rằng: "... là người đã từng chống Pháp, hôm nay về với triều-đình, để khỏi mang tiếng khi quân. Nếu tôi lên xe kéo của toàn-quyền, dân chúng Việt-Nam sẽ phê-bình mỉa-mai tôi là người tham phú quí, chống quên lời thề năm xưa. . ."

Các sách sử nói thêm rằng, cụ Hoàng từ khi về kinh-dò: ít muốn nói nhiều, và không bao giờ phát-biểu rõ-rệt tư tưởng. Cụ hay giả-ngộ ho hén, mặt nhọc, để khỏi trả lời khi người ta muốn thăm dò ý-kiến.

Đã nhiều lần, cụ dâng sớ xin về an-nghỉ tại quê nhà, nhưng năm 1887, Đồng-Khánh nhị niên, cụ lại được mạng-lệnh nhà vua giao phó lập lại an-ninh trật-tự trong 3 tỉnh Thanh Nghệ Tĩnh.

IX— SỰ NGHIỆP KINH-TẾ VÀ VĂN-CHƯƠNG CỦA HOÀNG-KẾ-VIỆM

Tháng 7 năm 1887, cụ được thăng chức Thái-tử Thiệu-Bảo và sung chức Cơ-Mật Đại-Thần.

Sau ngày hoàn thành công tác trong 3 tỉnh nói trên, cụ lại dâng sớ xin về trí sĩ quê nhà.

Song, vua Đồng-Khánh không đồng ý, cố giữ cụ tại triều làm chức Cố-vấn tối-cao.

Năm 1889, Thành-Thái nguyên-niên, cụ Hoàng mới được về hưu tại quê làng với 70 tuổi già cho tới 90 tuổi thì nhắm mắt.

Từ 70 tới 90 tuổi — 20 năm trường — Cụ đã bỏ tiền bạc ra thuê mướn dân chúng khai khẩn đất hoang, sanh công ăn việc làm cho đám dân nghèo.

Vì thế, chẳng bao lâu người ta thấy tại phủ Quảng-Ninh, nơi chôn nhào cắt rún của cụ có nhiều ruộng nương hoa màu.

Không phải một võ-tướng mà thôi, cụ Hoàng-kế-Việt lại là một văn-gia, thi-sĩ có tiếng.

Cụ đã trước-tác và biên-soạn được nhiều văn-phẩm như sau:

1º) Phê Thị Thần Hàn (nói về đời vua Tự-Đức)

2º) Tiên Công Sự Tích biệt lục (kể thân-thể sựn-ghiệp của thân-phụ)

3º) Khôn ý lục (tiểu-sử công-chúa Hương-La)

4º) Trinh-Mạc Phu-nhơn Hành-Trạng (tiểu-sử Trịnh-Mạc, kể thiếp của cụ

5º) Bát-Tiên Công-gia Huấn-tử (lời huấn-con trẻ, di-thảo của thân-phụ)

6º) Chi chi Thi Thảo (loại Tân-văn và Đường-thi)

7º) Văn Văn Văn-Tập (chuyên cô-tích).

8º) An Phủ Tráp Lược (tập hồi-ký phong-trào Văn-Thân) v. v. . .

Và, tại quê nhà, trong lúc tuổi về chiều, cụ đã đem hơi tàn để ghi lại trên giấy trắng những nỗi niềm tâm-sự mà trọn đời tiên-sinh đã phụng-sự cho quê-hương.

Cụ vừa làm xong một bài thơ chữ Hán thì tắt hơi, để lại muôn ngàn memento cho người hậu thế.

Bài thơ Hán-văn được hai ông Trần-trình-Cấp và Ưng-An dịch ra Việt-văn, rồi ông L. Sogny dịch ra Pháp-văn.

Chúng tôi chỉ có bản dịch Pháp-văn nên không dám dịch ra Việt-văn chỉ sợ không đúng nguyên-văn của cụ.

Thế 11 đời vua, Hoàng tiên-sinh đã chết lành trong 90 tuổi, giữa lúc toàn dân mất hết chủ quyền.

Được tin cụ qua đời, để memento người anh hùng đã trọn đời hy-sinh cho đất nước, vua Duy-Tân đặc-phong chức Văn-Nghi.

Thi-hài cụ được mai-táng trọng thể tại làng Văn-La, cách tỉnh-lỵ Đồng-Hới 5 cây số.

Gom chung lại, cụ sanh được 18 người con trai, 11 người con gái. Người con trai út kể tới năm 1945, hưởng thọ được 73 tuổi.

Theo Tây học, cụ có những người cháu, chất, chịu tên là Hoàng-chánh-Đống làm giáo-sư, Hoàng-chánh-Lương làm trắc-viên đặc-điền ở Nha-trang và cô Hoàng-thị-Uyên-Luyến làm nữ giáo-sư.

Đề thiên tiểu-sử Hoàng-kế-Việt được đầy đủ, chúng tôi mong mỗi bạn bạn đọc bốn phương giúp cho thêm tài-liệu, thiết là vạn hạnh.

NGUYỄN QUANG

Ý-KIỆN VỀ TẬP THƠ «TỪ-THỨC»

★ HUỖNH HỮU NGHĨA ★

Cùng bạn làng văn và nặng tình tri-ký, nên ông ĐOÀN-THÊM đã cho tôi được cái vinh-hạnh xem bản thảo tập trường-thi «TỪ-THỨC hay là kẻ tìm đường» của ông.

Đọc hết một tập thi dày ngót 364 trang với lối xếp đặt tân kỳ gồm nhiều thể thơ cũ, mới, thích hợp với từng đoạn tình lẫn cảnh, tôi nhận thấy có bốn phần phân tách đề giới-thiệu một áng văn rất giá-trị của thể-hệ.

Thi-sĩ có đề được một bài thi «SỐNG», là do nguồn cảm hứng bởi không gian và thời gian.

Đối với tập trường-thi, làm sao thi nhân có được nguồn cảm hứng liên-tục cho một đề-tài ? Đó là việc rất khó cho thi-nhân mượn văn tả cảnh, tả tình, tạo nên một nội-dung hữu thủy, hữu chung.

Ở đây, thi-sĩ ĐOÀN-THÊM đã vượt được tình-trạng đó. Nội-dung súc-tích của những lời thơ bay bướm kết lại thành một luận-đề thời-dại : « Quan-niệm nhân-sinh thế nào là đúng ? »

Từ hai câu phá :

Biết sao cho thuận lẽ trời,

Tìm đường chưa chắc suốt đời đã xong.

làm cho độc-giả, ngại ngần e dè cho cuộc thế bấy nhiêu, thì đến bốn câu ngũ-ngôn ở đoạn kết :

Quê cũ, về xây dựng,

Ba gian một nóc nhà.

Ấm no nhờ đất tổ,

Trong sạch tâm ao ta.

tác-giả đem con người về với thực tại « Cồn-lao — Gia-đình — Tổ-quốc ».

Về bố-cục nội-dung, tác-giả đã mượn tích cũ :

Từ-THỨC và khung-cảnh thân-tiền với : Tây-Vương-Mẫu, Giáng-Hương, Chức-Nữ, Ngưu-Lang, Hằng-Nga dùng làm phương-tiện, thi-nhân đã thoát ra ngoài tâm-trạng các vai trò đề bố-cục hợp-lý, hợp cảnh, hợp tình hơn.

Theo tích xưa của cụ Nguyễn Dữ thì Thức bỏ cảnh tiên về trần, vì nhớ nhà và rồi vì chơi voi ở trần, lại đi tìm tiên. Ở đây, tác-giả đặt Từ-THỨC bỏ Giáng-Hương tuyệt-sắc, bỏ đời sống sung-sướng hoàn-toàn về vật-chất dễ về trần, và ở lại trần góp phần xây-dựng xã-hội, vì :

— Đời tiên không hợp tính tình mình :

Đời Tiên trí xảo lực cường,

Lòng phàm lại thấy vẫn-vương tơ sêu,

— Cảnh tiên vẫn lực-dục vô lý : ghen tuông, tình-tứ, luyện phép đề tranh tài cao thấp.

Lên Tiên lợi thấy Tiên còn tục,

— Hiểu thấu luật Tiên-Hóa :

Cùng tiên-hóa thoát nơi cơ-cục,

Quay gót về, đạo-đức sáng tâm-linh,

Dẫu qua đời, dòng-dối anh-minh,

Tiếp mạch máu hòa mình vào nhân-loại.

Từ-THỨC quay lại đường trần, vì đã tìm ra chân-lý.

Tình-cảm đã đạt-dào cho Thức tìm ra lẽ sống, thi-nhân cũng không quên-dẽm lý-tưởng của mình vun bồi cho « nhân-sinh quan », biến họ Từ đúng con người của thời-dại.

Học-thuyết của Khổng, Thích, Lão ảnh-hưởng con người trí-thức Á Đông tùy tuổi và tùy cảnh, nhưng sau cùng tư-tưởng Khổng-Giáo ăn sâu vào tiềm-thức thẳng thắn, lời con người trở lại thực-tế hơn : yêu quê-hương, thương nòi-giống.

Thương nòi giống làm than đau khổ,

Cảnh Bồng-Châu, Lạc-Phổ nhuộm màu xuân.

Nhưng yêu mến không, chưa đủ, phải có tư-tưởng tiên-hóa hơn, phải đấu tranh xây-dựng. Đó là nhân-sinh-quan đúng đề tiến đến « chân, thiện, mỹ ». — Thuận lẽ trời, là đi theo hướng đó, để sống sao cho ra con người hữu ích cho Quốc-Gia, giúp cho đời sau tiến, tiến mãi không ngừng trong cảnh thanh-bình, âu-ca lạc-nghiệp.

**Đông-Hải buồngh chào quố,
Hoàng-Giang đợi bóng nga.
Muôn năm vui cảnh cũ,
Trường-tại với Sơn-Hà.**

Bổ-cục chặt chẽ, nội-dung văn-chương súc-tích, chất thơ tân kỳ, kim cổ dung hòa, hồn thơ lai láng, ý thơ đời dào, phần tình-cảm thích trung, phần lý-tưởng hợp thời, thi-nhân đã làm cuộc cách-mạng văn-chương, mở một kỷ-nguyên mới trên đường văn-ngệ : « sáng-tác để phục-vụ công cuộc kiến-thiết Quốc-Gia ».

Xưa, cụ Tiên-Điền mượn cốt chuyện tầm thường « Thanh-Tâm tài-nhân » để sáng-tác một áng văn tuyệt-tác với tư-tưởng cách-mạng xã-hội, lưu danh thanh sử.

Nay, thi-sĩ ĐOÀN-THÊM, theo bước tiền nhân, mượn tích « Từ-Thức » xây-dựng tập trường-thi « Ké tìm đường » để đưa một luồng gió mới vào vườn thơ nước nhà, với lý-tưởng phụng-sự cao-quí.

Tôi tin chắc tập thi « Ké tìm đường » sẽ sống mãi với thời gian.

Sài-gòn, ngày 2 tháng 7 năm 1959

HUỲNH HỮU NGHĨA
Bộ-Trưởng Leo-động

TƯ - TƯỞNG ĐỆP

Người đáng nói với, mà mình không nói, là bỏ hoạt ngữ; người không đáng nói với, mà mình nói là phí mất nhời.

LUẬN-NGŨ

MỘT GIẢ-THUYẾT VỀ TRUYỆN

TẤM CÁM

NGUYỄN KHẮC NGŨ

Trước đây, cũng trong nguyệt-san này, khi viết về ảnh-hưởng văn-hóa Chiêm-thành qua Việt-nam (1) tôi có trình bày qua cô-tích Việt-nam và kết-luận : Truyện Tấm, Cám của ta chính là mượn của cô-tích Chàm.

Ngày ấy, khuôn khổ của bài không cho phép tôi đi sâu vào chi-tiết nên sự chứng-minh không được rõ lắm.

Nay trở lại vấn-đề này, trước hết ta hãy xem qua chuyện Tấm Cám của Chàm :



I. — Truyện hai nàng Hu-lé và Dong. (1)

Ngày xưa ở một vùng kia có một bà già ở với hai người con gái : một con đẻ và một con nuôi. Hai nàng cùng sinh năm Ngọ, giống nhau như hai con ngựa cùng một tuổi nên người ta không thể nhận ra ai là con đẻ, ai là con nuôi nữa. Vì thế một hôm bà mẹ muốn trong nhà có tôn-ti trật-tự nên gọi đưa con chính của mình tên là Hu-lé đến mà bảo rằng :

— Từ giờ trở đi, con phải gọi cái Dong là chị nhé ! Hu-lé sa sầm mặt đáp :

— Mẹ đẻ ra con, mẹ bảo con gì con cũng nghe nhưng mẹ bảo con gọi con Dong là chị thì con không chịu đâu. Thà mẹ phạt con thì phạt chứ bắt con làm em đưa con nuôi của mẹ thì con không thể làm được !

Bà mẹ không làm thế nào được bèn gọi Dong đến mà bảo :

— Con là con nuôi, con hãy nhận con Hu-lé làm chị nhé !

Dong vâng lời, nhưng vì quen miệng nên lúc thì gọi là chị, lúc thì lại kêu là con nên Hu-lé không bằng lòng, nằng vào mách mẹ !

(1) Trong số 25 và 26, tháng 10 và 11 năm 1957.

(2) Truyện này còn gọi là truyện Đồi hải dật vàng.

Truyện này nguyên-bản tiếng Chàm, chúng tôi cố dịch đúng nguyên-bản để độc-gia có thể nhận định về cả cách hành văn và lối thắt, mở câu chuyện của Chàm.

— Hôm thì con Dong nó gọi con là chị, hôm thì nó lại kêu là « con », nó gọi thế làm con xấu hổ với bạn bè. Nếu nó muốn gọi con là « con » thì cứ gọi mãi đi, chứ cứ thế này thì con không thể ở đây được nữa... con phải bỏ xứ này đi thật xa mới được !

Bà mẹ không biết xử-trí ra sao, một hôm bà lấy hai cái giỏ đưa cho hai đứa và bảo đi bắt cá :

— Đứa nào bắt được nhiều cá thì sẽ được làm chị, đứa ít sẽ phải làm em. Hai nàng vâng lời đi ra ao bắt cá.

Đến nơi Dong chăm-chỉ, lội xuống ao mò cá ngay còn Hu-lé thì còn ngồi trên bờ chơi mãi đến lúc Dong phải giục hai bà vợ mới xuống. Khi Hu-lé bắt được bốn con thì Dong đã có tới mười con trong giỏ. Vì mò đã lâu nên Dong rét quá, run bần-bật. Hu-lé thấy vậy liền bảo :

— Mày rét quá rồi, mày hãy lên bờ ngồi cho khô quần áo đi chứ không thì chết rét !

Dong nghe lời và lên bờ, lấy cái áo tơi phủ kín cho đỡ rét.

Lúc ấy giỏ của nàng đề ngay ở bờ ao. Hu-lé trông thấy, lại gần xem thì thấy Dong đã có đầy giỏ cá, nàng tự nghĩ :

-- Con Dong nó bắt được nhiều cá thế này, lát nữa nó mang về cho mẹ coi, mẹ sẽ cho nó làm chị mất thế thì xấu hổ thật... ai đời nào con chính lại phải làm em con nuôi bao giờ ? Không thể được ! Ta phải lấy trộm cá của nó chứ không sẽ phải làm em nó mất ! Nghĩ vậy rồi nàng bắt cá của Dong bỏ vào giỏ mình. Đến khi Dong khời lạnh, định đi bắt thêm cá, sờ đến giỏ thì đã thấy rỗng không, nàng liền gọi Hu-lé bảo :

— Tao đề giỏ cá gần chỗ mày, mày đã lấy cá của tao...

Hu-lé cong-cớn đáp :

— Từ sáng đến giờ tao chẳng trông thấy giỏ của mày đâu cả. Tao cũng chẳng biết mày đề giỏ ở gần chỗ tao nữa, nhưng lúc này tao thấy có tiếng cò lạch-sạch ở gần đây, có lẽ cò nó tha hết cá mất rồi. Sao mày lại dám bảo tao lấy, tao cần gì cá của mày... đây này... tao có tới 14 con đây...

Hu-lé nói dối nghe như thật. Dong biết vậy nhưng không dám nói, nàng đành im vì sợ Hu-lé đánh. Buồn quá nàng ngồi khóc, nước mắt dàn-dụa, nàng muốn về nhà nhưng không có cá mang về thì lại sợ mẹ nuôi nó đánh. Thế rồi nó đành lội xuống ao mò nữa hy vọng bắt được vài con để mang về.

Một lát sau nó bắt được ba con cá diếc và một con cá bống, ngang lên thì thấy Hu-lé đã về rồi nó đành lùi thui ra về. Nó đưa cho mẹ ba con cá diếc còn giấu đi con cá bống, rồi nhân lúc bà mẹ và Hu-lé không để ý, nó mang cá bống ra giếng thả để nuôi làm bạn. Mẹ nó sau khi nhận cá liền bảo :

— Hôm nay mày bắt được ít cá nên phải làm em ! Dong không trả lời, nhưng cũng không dám nói là Hu-lé đã ăn cắp cá của nó. Dong đành chịu và không dám cãi lời mẹ nuôi.

Ít lâu sau, mẹ nó thấy nó không có việc gì làm liền bảo :

— Mày ở nhà, vô công rồi nghề, tao mua cho mày đàn dê để mày đi chăn nghe không ?

Thế là từ đấy Dong phải ngày ngày cầm roi ra chuồng đưa dê ra đồng ăn cỏ. Đến bữa, nó đưa dê về chuồng rồi lấy phần cơm của mình chạy ngay ra giếng nước, và gọi :

— Bống ơi bống ! Chị mày mang cơm cho mày đây này ! Lên mà ăn cơm với chị mày, chị mày chỉ ăn hạt lớn còn cho mày vụn nhỏ đấy !

Con cá nghe tiếng liền ngoi lên, lại gần đề Dong vừa ăn vừa vớt vụn cho nó. Người và cá thân mật như hai chị em vậy. Ban đầu bà mẹ và Hu-lé không biết gì về chuyện đó nhưng lâu dần thấy Dong không ăn cơm ở nhà mà lại cứ ra ngoài giếng, nàng mới rình xem và biết rõ đầu đuôi. Ngày hôm sau, khu đồng Dong vẫn chăn dê người ta đã trồng bông nên Dong phải đưa dê đi chăn xa hơn nên về muộn. Ở nhà Hu-lé đợi đúng lúc Dong vẫn mang cho cá ăn hàng ngày, cũng lấy cơm ra và bắt chước tiếng Dong gọi cá.

Quả nhiên cá tưởng Dong gọi, ngoi lên và bị Hu-lé bắt mang về nhà làm thịt. Nàng cắt làm ba khúc, đem nấu dấm ăn mất hai còn 1 khúc thì đầu găm vại nước.

Lúc Dong về đến nhà, mang cơm ra ăn cùng với cá thì gọi mãi chẳng thấy cá lên, nàng đoán là đã bị ai bắt mất rồi nên đau khổ lắm. Nàng chỉ biết ngồi mà than khóc.

— Tôi mồ côi mồ cút, chẳng có bạn bè, tôi nuôi cá để làm bạn thì đứa nào lại bắt mất rồi. Nó khóc mãi từ bảy giờ cho đến tối, cơm chẳng buồn ăn, tối nằm thao thức không muốn ngủ. Cuối cùng nó mệt quá, thiếp đi thì mơ thấy con cá hiện lên và bảo :

— Chị ơi, chị hãy nín đi, lau nước mắt đi... chị có thương em thì chị cứ tìm những mảnh thân tàn của em còn lại, để vào trong chiếc gáo dừa, đem chôn ở bên đường, ngay chỗ ngã tư chị hay qua lại đó thì chị có thể gặp em được. Còn em thì... khi chị đi vắng, Hu-lê đã mang cơm ra giếng gọi em, em tưởng là chị gọi, ngoi lên thì bị bắt. Họ đã làm thịt em, nấu dấm ăn rồi, chỉ còn một khúc họ để vào trong một gióng tre và giấu ở chỗ vại nước mà thôi.

Sáng hôm sau, nhớ lời cá dạn, Dong ta chỗ vại nước xem thì thấy quả có còn một khúc cá thực. Nàng làm y lời, nàng bỏ vào một gáo dừa và đem chôn ở ngã tư ngay sát bên đường.

Từ hôm ấy ngày nào nàng cũng thăm mộ cá mỗi khi đi chẵn đê về qua đó.

Một năm sau nàng đến thăm như thường lệ thì thấy một chiếc hài dát vàng ở trên mộ cá. Nàng cầm về nhà và giấu cẩn thận không cho ai biết. Khúc cá chôn đã biến thành một đôi hài, một chiếc Dong nhặt được còn một chiếc bị có tha đi và đánh rơi ở cung vua.

(Còn nữa)

NGUYỄN KHẮC NGŨ

THI - CA

TIẾNG SÁO TRONG SƯƠNG

Chiều thu mây phủ ngang trời,
Trong sương tiếng sáo tuyệt vời xa xa.
Tiếng vàng muôn điệu thiết tha,
Bông trầm réo rắt như rừng pha tiếng lòng.
Vàng nghe tha thiết nào nàng,
Như đem tâm sự gửi cùng nước non :
« Trăng kia đâu có khuyết tròn,
Tấm gương kim cổ vẫn còn ngàn thu.
Còn trăng, còn bạc anh-thư,
Trời Nam còn rợp bóng cờ vinh-quang.
Còn người cưỡi sóng Đàng-giang,
Gươm thiêng trờ giặc, sê vàng ghi danh.
Giang-sơn sớm hường thanh-bình,
Cỏ hoa như vẽ bức tranh của trời ».
Tiếng đầu huyền-điệu xa-xôi,
Vọng đi muôn dặm gửi người đồng thanh.

HỒNG-THIÊN nữ-sĩ

VĂN-HÓA - SỐ 41

LU'OC-KHA'O VE TAY-HO

TU-NGUYEN

Nghe chuông vắng tiếng đêm trường,

Nhớ trăng Trấn-Quốc, nhớ gương Tây-Hồ.

Mây đen còn phủ cố-đô ?

Sen hồng soi ở bên hồ héo tươi ?

Thuyền lan chèo lái còn người ?

Nước xanh trong đục đầy vơi thế nào ?

Sân chùa còn khách ra vào ?

Chuông vàng ngân tiếng ai nao tấm lòng ?

Long-thành ai gánh non sông ?

Cho sen hồ ngát, nước lòng bóng dương.

Nghe chuông vắng tiếng đêm trường,

Những đêm hè, vắng nghe tiếng hát trên kia từ xa đưa lại, lòng riêng càng thấy xôn-xao, tâm-trí như tràn-ngập nhớ-nhung với bao hình-ảnh mỹ-miệu của Thăng-long muôn thuở, nào hồ Hoàn-Kiểm với đền Ngọc-Son, nào Hồ Tây với chùa Trấn-Quốc, nào đền Trấn-Vô với đức Thánh Đổng đen, núi Nàng sông Nhị, kè sao cho xiết...

Tuy nhiên, chỉ có Tây-Hồ là một cảnh-trí nên thơ và hùng-vĩ, như gọi niềm hoài-cổ cho những ai biết cảm-thông với Lịch-sử.

« Sóng lớp phé-hung » trêu dạ khách,

« Chuông hồi kim-cổ » rộn lòng ai ?

H. QUANG

Vậy đề cời mở tấm lòng của người lữ-khách đang xa chốn cố-đô, xin nhắc lại hình-ảnh quyến-rũ của Tây-Hồ qua những dã-sử, giai-thoại và thi-ca kim-cổ.

VĂN-HÓA - SỐ 41

591

I. — TÂY-HỒ THEO CHÍNH-SỬ VÀ TRUYỀN-KY

Tây-Hồ chỉ một cái hồ rộng lớn hàng nghìn mẫu ở phía Tây-bắc thành-phố Hà-nội, có sông Nhĩ-Hà vòng ôm ở mặt Bắc và sông Tô-Lịch vòng quanh ở mặt Nam. Thực ra, vị-trí hồ đó ở chệch về phía Bắc hơn về phía Tây. Song le, tiền-nhân đặt tên là Tây-Hồ để ví cảnh-trí u-nhà của hồ này đẹp như Tây-Hồ ở Hàng-Châu thuộc tỉnh Triết-Giang bên Trung-Hoa (1), một thắng-cảnh đã được những thi-hào như Tô-dông-Pha đời Tống thưởng-ngoạn và ca ngợi rất nhiều.

Theo *Khâm-định Việt-sử*, Tây-Hồ xưa gọi là hồ Lãng-Bạc, nơi mà hai chị em Trưng-Vương đã giao-tranh với danh-tướng Mã-Viện năm Quý-Mão (n. 43 sau T.L.). Chữ *Lãng* 浪 nghĩa đen là sóng; còn chữ *Bạc* 澤 nghĩa đen là đầm, là hồ, lại còn có nghĩa là đậu thuyền ở bến.

Về sau, hồ Lãng-Bạc còn đổi tên về đời Lý-sơ (đầu thế-kỷ thứ XI), gọi là Dâm-Đàm. Chữ *dâm* 霖 nghĩa đen là mưa dầm, còn chữ *đàm* 潭 nghĩa đen là cái đầm, hoặc chỗ nước đọng, rất sâu. Hai chữ « *Dâm-đàm* » nghĩa là « chỗ nước mưa dầm đọng lại ».

Năm trăm năm sau, về đời Hậu-Lê, vì kỵ húy vua Lê-Thế-Tông Lê-duy-Đàm (1573-1599), nên hồ Dâm-Đàm mới đổi tên gọi là Tây-Hồ, hoặc gọi nôm là Hồ-Tây. Sau này, Tây-Hồ còn gọi là Đồi-Hồ (1), song hiện nay ít người nhắc đến tên đó,

Theo chính-sử và dã-sử của ta, có nhiều sự-kiện lịch-sử liên-quan đến Tây-Hồ.

1. — Như trên đã nói, Tây-Hồ là nơi hai vị anh-thư Trưng-Trắc và Trưng-Nhi đã giao-chiến với lão-tướng Mã-Viện, song vì thất-trận, hai Bà đã

(1) Tây-Hồ bên Trung-Hoa còn tên gọi là hồ Tiên-Đương, hay hồ Tây-Tử (vì cho cảnh đẹp của Tây-Hồ tựa như sắc đẹp của Tây-Thị).

(2) Theo Từ-Nguyên tự-điển của Tàu, hồ Lãng-Bạc ở giữa khoảng sông Nhĩ-Hà và sông Tô-Lịch. Mã-Viện đời Hán đóng quân ở đấy; người Việt-Nam gọi là Tây-Hồ.

Lại có thuyết cho rằng chiến-trường Lãng-Bạc không phải là Tây-Hồ (thuộc Hà-nội) mà là một nơi thuộc huyện Tiên-Du, tỉnh Bắc-Ninh.

(1) Tây-Hồ đổi tên là Đồi-Hồ, có lẽ vì kiêng gọi chức-trúc « Tây-Vương » của chúa Trịnh-Tạc (1657-1682).

phải rút lui quân và đã giao mình tuần-tiết ở sông Hát-Giang (khúc sông chảy qua tỉnh Sơn-Tây). Vì thế, có nhiều thi-sĩ, khi vịnh Trưng-vương hay Mã-Viện, thường nhắc tới trận giao-phong oanh-liệt này :

...Liều với non sông hai má phấn,
Giành nhau nòi giống một da vàng,
Cột đồng Đông-Hán (1) tìm đâu thấy?
Chỉ thấy Tây-Hồ bóng nước gương!.

(Vịnh Trưng-Vương của Thái-Xuyên)

Trèo non vượt biển biết bao trùng,
Một trận Hồ Tây chút vẫy-vùng.
Quốc-thước khoe chí mình tóc trắng,
Cân-đai đọ với gái hồng-quần. . .

(Vịnh Mã-viện Khuyết-Danh)

2 — Tục-truyền theo dã-sử và truyền-kỳ, Tây-Hồ thuở xưa là một núi đá có con bạch-hồ (cáo trắng), còn gọi là Cửu-vỹ hồ-tinh (con cáo thành yêu, tinh có chín đuôi) tới đây làm hang và hay nhiễu-hại nhân-dân ở quanh vùng; may có vua Thủy-Tế (là loài rồng làm vua ở dưới nước), tức Long-Vương vàng mệnh Đức Thượng-Đế, đem các loài thủy-tộc, đánh bắt được cáo trắng. Ngọn núi đá này sau bị sụt sâu xuống thành đầm, tức là Tây-Hồ ngày nay.

Vì thế, trong bài phú: « Tụng Tây-Hồ » (2) của Chương-lĩnh-hầu Nguyễn-huy-Lượng (đời Tây-Son) mới có câu :

Trộm nhớ thuở đất chia chín cõi; nghe rằng đáy đá mọc một gò.

Trước Bạch-hồ vào ở đó làm hang, Long-vương trở nên vùng đại-trạch (3);

(1) Sau khi thắng-trận, Mã-Viện đóng quân ở Mê-Linh (tỉnh Phúc-Yên), cho dựng một cây đồng-trụ ở chỗ phân địa-giới, và cho khắc 6 chữ: « Đồng-trụ chiết, Giao-Chỉ diệt » (nghĩa là Đồng-trụ mà đổ gãy thì giống Giao-chỉ sẽ mất). Về sau, dân ta lo ngại, ai qua lại đều lấy nắm đất liệng đập cột đồng cho chắc, lâu ngày chôn vùi kín cột đồng.

(2) Bài Phú « Tụng Tây-Hồ » của Nguyễn-huy-Lượng là một bài phú độc-vận rất dài (sẽ nói kỹ ở phần cuối trong bài này) thuật rõ lai-lịch, hình-thế Hồ-Tây, các đền chùa miếu-mạo chung quanh hồ, và cảnh-sắc hồ qua các triều Lê-Mạt và Tây-son.

(3) Đại-trạch: Đầm nước lớn.

Sau Kim-nguru dò vào đây hóa vực (1), Cao-vương (2) đào chặn mạch hoàng-đô (3)

3. — Theo Khâm-Định Việt-sử, về đời vua Lý-Thánh-Tông (1054-1072), nhằm tháng 8 năm Kỷ-dậu (1069), nhà vua truyền cho dựng hành-cung ở bên cạnh Tây-Hồ (hồ đó gọi là Dâm-Đàm), để tiện lúc thừa-nhàn ngự ra xem đánh cá hoặc thưởng sen.

Lại về đời vua Lý-Nhân-Tông (1072-1127), nhằm tháng ba năm Bình-tý (1096), nhà vua ngự thuyền rồng đi chơi ở Dâm-Đàm để xem đánh cá. Tự-nhiên, trời nổi sương mù dày đặc, rồi thoảng có chiếc thuyền con ở trong đám sương mù vụt bơi đến sát cạnh thuyền rồng. Vua lạ tay cầm giáo đâm thì sương mù tan. Trong thuyền sừng-sừng có con hồ lớn hàm hừ như muốn vồ ai... Mọi người đều sợ mất vía, mặt mày xanh xám, chân tay bủn-rủn... Nhanh như chớp, một người đánh cá tên là Mục-Thận tung lưới phép chụp bắt được hồ. Hồ bèn hiện nguyên-hình, nhận ra chính là

(1) (2) và (3) — Tương-truyền hồi nước ta Bắc-thuộc, Cao-Biên (được tôn làm Cao-Vương) tâu với vua Đường (bên Trung-Hoa) rằng : « Ở núi Lạn-Kha, gần huyện Tiên-Du, tỉnh Bắc-Ninh, (xưa thuộc Trấn Sơn-Nam) con Kim-Nguru (Trâu vàng) tự trong hang núi sông ra, chạy ẩn ở trong hồ. Vốn là nhà giỏi về địa-lý, Cao-Biên có thiềm-tâm ác-ý dò tìm xem chỗ nào có mạch đất đế-vương là đào hay chặn cho đứt long-mạch. Khi thấy trâu vàng chạy đến Hoàng-đô (kinh đô nhà vua, tức Hà-nội) thì mất tích, Cao-Biên mới đóng dinh Đô-Hộ tại Hà-nội, lấy Tây-Hồ làm tâm-mạch, chôn bùa vào cái gò đất ở làng Quảng-Bá (ở ven Tây-Hồ) để yểm mạch trâu vàng.

Lại còn một giả-thuyết truyền rằng Tây-Hồ là một khu rừng nhỏ, dân ở gần vùng đó sinh nhai bằng nghề kiếm củi. Hiện giờ, có làng gọi tên là Trích-Sài (tức là Hái củi) ở ven Hồ-Tây. Nguyên có một vị tên là Khổng-Lô (thường bảo là Khổng-minh-Không) tu đắc-đạo, đúc một quả chuông bằng đồng đen tại Phao-Sơn (tỉnh Bắc-Ninh). Đúc xong, đánh thử ba vò, tiếng âm vang động khắp nơi, sang tận nước Trung-Hoa. Ở đó, trong kho nhà vua có con trâu vàng, nghe tiếng chuông đồng đen tưởng là mẹ gọi (vì thế, ta thường nói : Đồng đen là mẹ vàng), liền vùng chạy thẳng sang nước ta. Chạy tới khu rừng trên, tiếng chuông đã dứt. Không thấy tiếng mẹ gọi nữa, trâu vàng vùng-vẫy sứt cả một khoảng rừng, biến thành vũng sâu, tức là Tây-Hồ ngày nay.

VĂN-HÓA — SỐ 41

Thái-sư Lê-văn-Thịnh (1) dùng tà-thuật hóa hồ định mưu-hại nhà vua. Nghĩ rằng Lê-văn-Thịnh là vị đại-thần có công không nở giết, nhà vua mới lưu đây lên trại Thao-Giang (huyện Tam-Nông, tỉnh Phú-Thọ). Nhà vua nhớ ơn cứu giá, phong chức cho Mục-Thận và ban thưởng cho đất Dâm-Đàm làm thực-ấp. Hiện nay, làng Vóng-Thị và làng Trích-Sài (huyện Hoàn-Long, tỉnh Hà-Đông) ở ven Tây-Hồ, đều phụng thờ làm Thành-hoàng. Theo sách Việt-Điện U-linh chép rằng : « Sau khi Mục-Thận bắt hồ cứu giá, nhà vua phong cho làm Đô-Úy tướng-quân, dần dần thăng tới chức Phụ-quốc tướng-quân ; tới lúc Mục-Thận từ-trần, lại truy-tặng chức Thái-Úy, truyền dân số-tại làm từ-đường và tô tượng để thờ cúng. Rồi sau, qua các đời vua nhà Lý đến nhà Trần, lại truy-tặng chức Thái-Úy Trung-duệ Vũ-lượng-công.

II. — MẪY DANH-LAM THĂNG-CẢNH CHUNG QUANH TÂY-HỒ

Chung quanh Tây-Hồ, có rất nhiều làng, dân-cư từ-mặt sông bằng nghề nông một phần, còn sông bằng các tiểu-công-nghệ thì nhiều, nên mỗi làng được một sắc-thái riêng. Như làng Hồ-Khẩu, Đông-Xá, Yên-Thái (tức làng Bưởi) sống về nghề seo giấy bán ; làng Trích-Sài, Vóng-Thị, Bái-Ân sống về nghề dệt lanh ; làng Thụy-Khuê có nghề nấu rượu, nuôi lợn nái ; làng Nghĩa-Đô có nghề nấu kẹo mạ (tức kẹo mạch-nha) ; làng Tây-Hồ có nghề đánh cá, om chám và xe chỉ ; làng Nghi-Tàm có nghề trồng cây, trồng hoa, nuôi tằm, v.v...

Làng nào cũng có một vài cổ-tích danh-lam như đền chùa miếu-mạo, xây dựng đã từ bao đời, làm tăng vẻ đẹp uy-nghiêm thơ mộng của Tây-Hồ.

Sau đây, xin lần lượt nói đến chùa Trấn-quốc, chùa Kim-Liên, đền Trấn-Võ, đình Đông-Cổ, v.v...

(1) Lê-văn-Thịnh là người đỗ thủ-khoa trong khoa thi đầu tiên của nước ta mở vào năm Ất-mão (1.075).

VĂN-HÓA — SỐ 41

I. — CHÙA TRẦN-QUỐC

Chùa này xưa gọi là chùa *An-Quốc* thuộc làng Yên-Phụ (1). Trước lập ở ngoài bãi Yên-Phụ (giữa khúc sông Nhi-Hà), sau đến năm 1615, dưới triều vua Lê-Kinh-Tông, bãi này bị ngập lụt, dân làng phải di chùa vào một eo đất giữa Tây-Hồ, dựng trên nền cũ đền Hàm-Nguyên. Chùa tọa-lập ở phía tây-nam Hồ Tây; chung quanh chùa là nước và chỉ có một lối đi rộng độ 2, 3 thước, nổi cảnh chùa ra đề Trấn-Bắc, mà ta quen gọi là đường Cổ-Ngư (2).

Năm Vĩnh-tộ thứ sáu (1624), đời vua Lê-Thần-Tông (1619-1643), làng Yên-Phụ làm nhà hậu-điện và tam-quan. Đến năm Vĩnh-tộ thứ mười (1628), lại tu-bổ lần nữa, và đổi tên là chùa *Trần-Quốc*.

Sau đến năm Dương-Hòa thứ năm (1639), chúa Trịnh (là Trịnh-Tráng) cùng các vương-công, vốn sùng-tín đạo Phật, sửa sang thêm, vì thế cảnh-trí thêm vẻ nguy-nga tráng-lệ. Các triều vua sau thường làm hành-cung ở đó để thưởng sen. Năm Gia-Long nguyên-niên (1802), người làng Yên-phụ thấy chùa bị hư hỏng nhiều, nên đứng lên xin làm phá-khuyến để lấy tiền tu-bổ. Năm Minh-Mệnh thứ hai (1821), nhà vua nhân dịp Bắc-tuần hỏ ngự thăm chùa này và ban cho 20 lạng bạc. Năm Thiệu-Trị thứ cai (1842), nhà vua lại cho chùa *Trần-Quốc* một đồng tiền vàng phi-long hạng lớn và thưởng 200 quan tiền kẽm, đổi tên là chùa *Trần-Bắc*, hiện còn tám biển sơn son thếp vàng, đề mấy dòng chữ Hán; « *Sắc tứ Trần-Bắc tự, Thiệu-Trị nhị niên, trong-xuân cốc nhật kiến* » nghĩa là: Sắc cho tên là chùa *Trần-Bắc*, biển làm ngày 8 tháng 2 năm thứ 2 niên-hiệu Thiệu-Trị (1842).

(1) Theo địa-bạ Gia-Long năm thứ tư (1805), làng Yên-phụ gọi là Yên-Hoa phường (hoặc An-Hoa phường), thuộc huyện Quảng-Đức, phủ Phụng-Thiên (Sơn-Nam); đến năm Thiệu-Trị thứ bảy (1847), mới đổi gọi là Yên-Phụ xã.

(2) Đường Cổ-Ngư (chính là Cổ Ngựa) ngăn đôi Hồ Tây và Hồ Trúc-Bạch (nhỏ hơn Hồ Tây nhiều) là một con đường khá dài, có nhiều cây rủ bóng mát ở hai bên; du-khách sớm chiều qua lại rất đông hoặc đi ngắm mát, hoặc đi câu cá bơi thuyền (ở Hồ Tây), hoặc đến chiêm-bái mấy ngôi đền chùa ở gần đây (như đền Trấn-Võ ở đầu đường Cổ-ngư, chùa *Trần-Quốc* ở giữa Hồ-Tây, điện Ngọc-Nữ, thờ bà chúa Liễu-Hạnh, ở giữa hồ Trúc-Bạch, v.v...)

Chùa *Trần-Quốc* là một danh-lam bậc nhất tại Long-thành, nên xưa và nay vẫn được các vua chúa và tao-nhân mặc-khách, lui tới thưởng-ngoạn và ngắm-vịnh rất nhiều. Bà Huyện Thanh-Quan xưa có làm một bài thơ cảm-vịnh chùa *Trần-Bắc* như sau :

Trần-Bắc hành-cung có dải dàu,
Khách đi qua đó chạnh niềm đau...
Mấy tòa sen rớt mùi hương ngự,
Năm thức mây phong nếp áo châu,
Sóng lớp phé-hưng coi đã rộn,
Chuong hời kim-cổ lừng càng mau.
Người xưa cảnh cũ nào đâu tá ?
Khéo ngàn-ngờ thay lũ trọc đầu !...

Nhà chí-sĩ Dương-bá-Trạc (1884-1944) thường lên du-ngoạn chùa *Trần-Quốc*, coi nơi này cảnh-trí thanh-u, chiếm riêng một bầu trăng gió, chẳng kém Bồng-Sơn Nhược-Thủy, nên đã làm bài thơ ngẫu-vịnh sau đây :

Riêng thú thanh-u chốn thị-thành,
Một bầu trăng gió có ai tranh ?
Hoa sen mặt nước màu phơi trắng,
Cây nhãn rìa đường bóng rủ xanh.
Đám chiếc thuyền câu bơi thũng-thình,
Mấy gian chùa bụi mát thông-thành.
Non Bồng nước Nhược chùng đầu đó,
Nhấn bảo trên đời khách lợi-danh...

Gần đây, vào năm Giáp-ngọ (1954), giữa hội ký-kết hiệp-định Genève để chia đôi đất nước Việt-Nam, một thi-hữu vốn là bạn thân của vị hòa-thượng chùa *Trần-Quốc*, buồn hay lui tới thăm chùa hỏi bạn, cũng có cảm-vịnh một bài thơ như sau, khoản-thủ bằng 8 chữ: « *Trần-Quốc phát-đài, bảo-vệ có ai?* » ?

Trần nơi linh-tự cõi Nam-Phương,
 Quốc-sử còn ghi rõ kỷ-cương.
 Phật tử tượng vàng trắng tỏ bóng,
 Đài sen hồ bạc gió đưa hương.
 Bảo-tâm nhớ khách treo gương báu,
 Vệ-quốc mong ai giữ đạo thường.
 Có Đức Thế-Tôn soi xét rõ,
 Ai vì nhân-thế vơi đau thương ?..

HOÀI-QUANG

Trong chùa Trần-Quốc, ngoài nơi tam-bảo thờ Phật, còn có bàn thờ riêng thờ đức Uy-Linh-Lang đại-vương là thành-hoàng làng Yên-Phụ, có một sự-tích thần-kỳ:

Tục-truyền nước ta về đời Thượng-Cổ, đức Lạc-Long-quân lấy nàng Âu-Cơ, đẻ một lần một trăm cái trứng nở ra một trăm con trai, 50 con theo mẹ lên núi, còn 50 con theo cha về bể, cai-trị các chỗ sông hồ, gọi là « Uy-Linh-Lang ». Các con thứ chia các nơi cai-trị làm bảy bộ, lấy bảy sắc đặt tên các bộ: Xích (đỏ thẫm), bạch (trắng), hoàng (vàng), hắc (đen), thanh (xanh), chu (đỏ tươi), tử (tía). Trong số đó, có ba vị Uy-Linh-Lang hiển-linh ở Hồ Tây, chỗ ấy có một ngôi đền gọi là An-trì-tự, cảnh-trí thiên-nhiên ngoạn-mục. Qua từ đời Hồng-Bàng (2879 trước Tây-lịch) đến đời Trần-Thánh-Tông (1258-1278), chính-cung là Minh-Đức hoàng-hậu, tuổi cao mà còn muộn con, nên thường lui tới mật-đảo ở đền An-trì để cầu-tự. Một đêm, hoàng-hậu mộng thấy một vị thần tự xưng là Uy-Linh-lang xin thác-sinh. Rồi hoàng-hậu hoài-thai tới 14 tháng, sau sinh ra một cái bọc (?). Vua và hoàng-hậu cho là yêu-quái đều thai, sai cung-nữ để cái bọc vào trong cái thúng, đem vứt bỏ dưới chỗ « bẫy cây » ở ven sông Nhi-Hà, thuộc địa-phận xã Nhật-Chiều (nay là xã Nhật-Tân).

Chỗ bỏ thúng đó tức là đình làng Nhật-Tân bây giờ. Sau khi đem cái bọc « quái-thai » ra bỏ ở đây, có người trong làng ra xem, nhận thấy có đứa con trai nằm tròn trong thúng, tiếng khóc vang như tiếng chuông (!), thấu tới cung vua. Vua và hoàng-hậu thấy lạ, sai cung-nữ ra xem thì thấy trạng-mạo đứa trẻ khác thường. Nhà vua cho đem về nuôi, yêu-quý rất mực và đặt tên là Uy-Đồ. Lớn lên, Uy-Đồ thông-tuệ hơn người và tài-học

rất uyên-bác. Gần 20 tuổi, Uy-Đồ thích nghiên-cứu về Phật-học và thường xin xuất-gia, nhưng nhà vua không cho, Uy-Đồ bèn thay mặc thường-phục, trốn đến nhà Khang-công ở Nam-Xương (Hà-Nam) để thụ-nghiệp, rồi không bao lâu, những giáo-lý kinh-kệ trong truyền-gia đều thiếp-liệp. Ngoài ra, Uy-Đồ còn thấu suốt cả thiên-văn, địa-lý, tam-giáo, cứu-lưu, bách-gia chư từ, và số-trường nhất về kệ-từ số-ngữ. Vì thế, những sa-môn tăng chúng đều thần-phục, suy-tôn là cao-diệu. Tiếng truyền tới triều-đình, nhà vua bèn triệu về cho làm nhà ở xóm Bình-Thọ (xã Yên-Phụ) để dưỡng-nhàn tu-đạo và thăng thăng cấp cho bổng lộc.

Đến đời vua Trần-nhân-Tông (1279-1293), vua nhà Nguyên sai con là Thoát-Hoan cùng hơn Toa-Đô đem 50 vạn quân, chia ra thủy bộ, sang xâm-lược nước ta. Trước thế giặc mạnh, nhân-tâm xôn-xao lo ngại vô cùng. Riêng có Uy-Đồ khẳng-khải nói rằng: « Người ta sinh ở hồng-trần, phải lỗi-lạc hơn người. Làm trai chỉ ở bốn phương, nếu không lo dẹp nạn giúp đời, mà chỉ nghĩ đến hư-danh hào-huynh, sao lưu-danh được trong sử sách để làm gương cho hậu-thế ! »

Nói rồi, Uy-Đồ bèn tổ bày mưu kế và xin phép nhà vua cử nghĩa-quân đi đánh giặc. Vua y cho. Uy-Đồ sai môn-hạ khởi cò nghĩa để mộ chiến-sĩ, được hơn vạn quân, chia thành đội ngũ chỉnh-tề và luyện tập cho quen trận-pháp. Ông gọi đạo quân này là « *Thuyền-tử quân* » nghĩa là quân của Thuyền-gia (nhà chùa), rồi tiến đánh quân giặc ở Bàn-Than. Ông lại cùng với Trần-Hưng-Đạo, Trần-Nhật-Duyệt đánh quân Nguyên ở nhiều nơi (Mạn-trù, Đông-Kết, v. v...) và đều thắng-trận. Có ngày, quân ông dự đánh tám trận đều được cả. Đến khi trong nước dẹp xong được giặc nhà Nguyên, ông được nhà vua phong cho làm *Dâm-Đàm Đại-Vương*. Năm ấy (Ất-dậu 1285), ông mới có 36 tuổi. Và năm sau, vào ngày 8 tháng 8 năm Bình-Tuất (1286), ông tự-nhiên thọ-bệnh mà mất. Vua và hoàng-hậu thương xót vô cùng, sắc cho lập đền thờ ở chính nơi đem bỏ ngày trước (lúc sơ-sinh) để phụng-sự, gọi là *Điện Nhật-Chiều*, và lại sắc lập từ-đường ở xóm Bình-Thọ (xã Yên-Phụ). Đến đời Trần-ngệ-Tông (1370-1372), nhà vua lại giã-phong làm *Dực-Chính hiền-tướng phục-hưu đại-vương* và phong sắc cho cả mấy người em.

Điện Nhật-Chiều tức là đình làng Nhật-Tân bây giờ, còn tên là « *điện Linh-Bảo* » hay « *Linh-Lang thánh-tử* ». Từ-đường thờ ông ở xóm Bình-Thọ (1), tên là « *An-trì-tử* ». Đền ấy xưa gọi là Bắc-cung, nay sửa lại làm trường Tiểu Học Yên-Phụ. Sau dân làng đem bài-vị thờ ông ở đình Nhật-Tân và lại thờ cả ở chùa Trần-Quốc nữa.

(Còn tiếp)
TU-NGUYỄN

(1) Xóm Bình-Thọ sau gọi tên là An-Thọ (Xã Yên-Phụ).

HÌNH-ẢNH TRONG VĂN

(Tiếp theo V.H.N.S. số 40)

NGUYỄN-VĂN-HÀU

Nhưng có lẽ hình ảnh được sáng-tạo nhiều nhất thì không đâu hơn được *Cung oán ngâm khúc* của hầu Ôn-Như. Trong đoạn kể *Đời là cảnh khờ*, Nguyễn-Gia-Thiều cho ta thấy cái xuất-sắc của ông trong phép gợi hình. Xin dẫn đây vài đoạn nhỏ :

Cuộc thành bại hầu căn mái tóc,

Lớp cùn thông như đúc buồng gan.

Bệnh trần đời đoạn tâm can,

Lửa cơ đốt ruột dao hàn cắt da.

Gót danh-lợi bùn pha sắc xám,

Mặt phong-trần nắng râm mù dàu.

Nghĩ thân phù thế mà đau,

Bọt trong bể khờ bèo dàu bến mê.

Đền vũ-tạ nhện dăng cửa mốc,

Thú ca lâu để khóc canh dài.

Đất bằng bồng lấp chông gai,

At đem nhân ảnh nhuộm mù tạt dương.

Tiều-diều nhân sự đã xong,

Sơn-hà cũng ảo, côn trùng cũng hư.

Cầu thệ thủy ngồi tro cỏ độ,

Quán thú phong đứng rừ tà huy,

Phong-trần đến cả sơn khe,

Tang-thương đến cả hoa kìa cỏ này.

Thật là mới, đẹp và rất cảm động. Những hình ảnh thế-lương của cuộc đời được diễn ra bằng mấy câu tuy vẫn gọn nhưng khích-thích cảm-giác độc-giả mạnh không kém gì cảnh trạng thực tế. Những cuộc thành bại — dù vui hay buồn — đều khiến con người già nua, còi-cần mái tóc. Những sự khốn cùng hay thông đạt cũng đều làm người ta nóng nảy, đợi chờ như đúc lại buồn gan. Những đối rết,

bệnh-hoạn còn tái-tê đau-dớn hơn nữa, nó như cắt da đốt ruột con người. Rồi còn danh-lợi nhớp-nhơ, đưa người vào cảnh bùn-lầy ô-trọc, nghĩ mà ngán-ngẫm cho tấm thân trôi giạt bọt-bèo...

Nhưng hình ảnh đó, còn nữa, nó tùy theo năng khiếu của chúng ta. Cái đẹp vô cùng dưới ngọn bút truyền cảm nhạy-bén của Ôn-Như tha cho ta tưởng-tượng. Bạn thử đọc kỹ lại những chữ : *căn mái tóc, đúc buồng gan, để khóc canh dài...* xem nó tinh-xác, ráo-riệt và gợi cảm dường nào ! Rồi nội hai câu :

Cầu thệ thủy ngồi tro cỏ độ,

Quán thú phong đứng rừ tà huy.

cũng đủ thành hai bức họa tuyệt mỹ trước cảm-giác của thi-nhân nữa.

Này, bạn xem :

Bến cánh đồng xanh, một con sông uốn khúc chạy dài từ miền thượng ra bề. Một quang vắng trên sông, một con đò sang ngang tấp nập hành khách. Trên bờ, một quán nước cũng đầy ứ những khách đợi đò. Kẻ đánh chén, kẻ hút thuốc lao nói chuyện, câu chuyện giòn tan như pháo tét... Và, cứ như thế, quang cảnh vẫn kéo dài suốt tháng quanh năm.

Rồi một hôm, một cảnh tang thương bày ra trước mắt : con đò cũ không còn, chỉ còn lại cái cầu gỗ trước kia dùng cho đò cặp bến, bỏ hoang ngồi tro troi trên dòng nước đìu hiu ; chiếc quán cũ cũng vắng tanh, cứ mỗi buổi chiều khi mặt trời sắp lặn, nó đứng rừ-rượi trong gió thu hiu hắt. . .

Thật là thế-lương thấm-thía ; thật là dễ khêu gợi cảm sâu :

Cầu thệ thủy ngồi tro cỏ độ,

Quán thú phong đứng rừ tà huy.

Nó có một mãnh-lực thời-giục lòng người xuýt-xa xót nhớ bao nỗi cô quạnh lạnh-lùng của một kiếp người ; một kiếp đã từng trải qua lắm cuộc truy hoan, bao hồi trẻ đẹp, đến nay già-nua cằn-cỗi, đã trở làm mồi cho con bệnh và sẽ không sao thoát khỏi được định-lệ của tử-thần.

Xin lỗi bạn, vì mãi mê hình ảnh trong văn cổ, tôi đã dài dòng ở đoạn này.

VI. — PHÉP SÁNG-TẠO HÌNH-ẢNH

CĂN-cốt của phép tạo hình, như tôi đã có dịp trình bày, là tưởng-tượng, miêu-tả và tỉ-dụ.

Người ta dùng những hình ảnh đã biết mà hình dung một hình ảnh chưa biết, đó là tỉ-dụ.

*Tiếng khoan như gió thoảng ngoài,
Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa.*

« Tiếng khoan » và « Tiếng mau » là sự kiện gốc ; muốn hình dung thật rõ cái khoan, mau, tới một độ nào, người ta phải mượn gió thoảng, trời mưa để ví. Dù ví rõ hay ví ngầm (ví ngầm là ví mà không dùng những tiếng như hình như, tựa hồ...), tác-dụng của nó không ngoài ý đã nói trên. Còn cách miêu-tả, như :

Long-lanh dấy nước in trời,

hoặc :

Vô câu khấp-khènh, bánh xe gặp-ghènh.

thì do tác-giả nhận xét cảnh vật rồi khéo dùng những tiếng bóng-bẩy, gợi hình mà phụ-diễn. Riêng về tượng-tượng, có lẽ hình-ảnh dễ đời-dào hơn cả nhờ sự tự do suy tưởng của nhà cầm bút. Tỉ-dụ một hình ảnh tượng-tượng này của Lưu-Trọng-Lưu.

*Mắt em là một dòng sông,
Hồn ta bơi lội trong dòng mắt em.*

« Một dòng sông » là sự tượng-tượng mà ai cũng biết, bởi vì mắt một cô gái có thể nào trở thành một dòng sông thật được. Tuy vậy, khi đã tượng-tượng là « dòng sông », người ta lại kể nó như thật để tha hồ mà tượng-tượng thêm rãng hồn của ta có thể bơi lội trong dòng sông mắt của em được (1).

Ngoài ba cách chính ấy, người ta còn dùng những chi-tiết này để tạo hình ảnh :

1. — *Dùng phép nhân-cách-hóa* : Phép này rất được các nhà văn ưa dùng

(1) Sự tượng-tượng rất nguy-hiêm mà các bạn tập viết hãy coi chừng. Nếu tượng-tượng đúng thì hình ảnh sẽ mới, đẹp và sáng ; còn tượng-tượng sai thì hình ảnh dễ thành lối-lãng và kỳ-quặc. Napoléon từng than-vãn : « Trí tưởng-tượng làm cho ta thua trận ». (C'est l'imagination qui nous fait perdre des batailles). Mà đúng vậy. Kinh-nghiệm đã cho ông biết rằng khi nào ông suy tưởng đúng thì thắng mà suy tưởng sai thì bị thua ngay. Nhà cầm bút rất cần có trí tượng-tượng đời-dào nhưng cũng rất cần sáng-suốt để kiểm-điểm lại những hình ảnh đã tượng-tượng ấy.

vì nó sáng-tạo được nhiều hình ảnh đẹp trong khi chỉ cần thay dùng nghĩa bóng cho một vài chữ :

*Đá vẫn tro gan cùng tuế-nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang-thương.*

(THANH-QUAN)

*Đâu những bình-minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng-bừng.
Đâu những chiều lênh-láng máu sau rừng,
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay-gắt.*

(THẾ-LỮ)

5. — *Mượn ý cò vẩn*. Khi viết câu :

*Phận bèo bao quản nước sa,
Lênh-dênh đâu nữa cũng là lênh-dênh.*

Tiên-Điền đã mượn ý của Văn-Thiên-Tường trong câu « *Linh-dinh đương lý thân linh-dinh* » (trong biên lênh-dênh than phận lênh-dênh). Tuy mượn ý, tiên sinh đã khéo sử dụng ngòi bút nên câu thơ đọc nghe rất lưu-loát nhẹ-nhàng, hình ảnh đẹp hơn cả nguyên văn. Nguyễn-Gia-Thiều cũng khéo dùng cách ấy. Ông đọc kinh Phật thấy câu : « *Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng huyễn bào ảnh* » (Hết thầy pháp có làm, như chiêm bao bóng bọt), ông mượn ý đó rồi tượng-tượng thêm mà tạo ra hình ảnh này :

*Sóng cồn cửa bể nhấp-nhò,
Chiếc thuyền bào-ảnh lơ-xò gặp-ghènh.*

Càng đọc nhiều càng mượn được nhiều hình ảnh đẹp. Các bạn đang tập viết nếu có thể, tôi khuyên nên đọc nhiều sách ngoại ngữ để làm giàu thêm hình ảnh cho văn của mình.

3. — *Dùng phép liệt-cứ* : Nó có lợi cho sự phụ-diễn những hình ảnh bằng cách kể lẽ ngay ra các hình ảnh đó xuôi theo một mạch :

*Hay là kềm màu gương nước thủy,
Hay là thua màu quý, về thanh ?
Hay là thua đẹp thua xinh,
Thua son thua phấn thua tình thua duyên ?*

Vì một nỗi thua tiền thua bạc,
Hóa cho nên thua sắc thua tài.

(BÀN-NỮ THÂN)

Này chồng, này mẹ, này cha,
Này là em ruột, này là em dâu.

(NGUYỄN DU)

« Nào chiếu, nào thư, nào tờ truyền, nào đạo sắc. Niên-hiệu Cảnh-Hưng, Thái-Đức, Cảnh-Thịnh, Quang-Trung. Lối chữ đủ lối chân, lối thảo ; lối nghiêm trang của người thư lại, lối linh động của bực tức-nho ».

(HOÀNG-XUÂN-HÃN)

4.— Đòi chữ mới hoặc nghĩa mới vào những chữ cũ :

Chữ dù bị dùng nhàm tới đâu, nếu ta biết dùng nó bằng một nghĩa mới để gọi hình thì kết quả cũng hóa đẹp được. Khi Hồ-Huyền-Quy viết :

Miếng ăn đề cốt chó hồng mon-men

thì ai cũng thấy chữ « miếng » không gây được hình ảnh gì mới lạ ; vậy mà cũng chữ đó, Xuân-Diệu dùng nó với một nghĩa khác, nó lại có vẻ tân kỳ :

Đem bâng khuâng đòi miếng lẫn trong canh.

Đòi chữ thường cũng khó như đổi nghĩa (nếu không khéo một chút, nó dễ trở thành lố-lãng ngay), nhưng nếu ai thành công được, thì hình ảnh sẽ đẹp bội phần. Người ta kể chuyện rằng năm xưa, khi Nhượng-Tống do mệnh-lệnh của Quốc-dân-dăng vào Huế tìm cụ Phan, nhằm hôm cụ Phan thả thuyền ngoạn cảnh trên sông Hương, ông đứng chờ trên bờ sông, thấy cảnh cảm lòng, có làm một bài thơ mà mới đầu hai câu kết như vậy :

Mỹ nhân thiên mặt tri hà xứ,

Minh nguyệt lộ hoa khở khách tình.

Tuy thế, Nhượng-Tống vẫn không vừa lòng vì có mấy chữ « khở khách tình » hơi sáo, nên ngăn-ngừ muốn đổi lại :

Mỹ nhân thiên mặt tri hà xứ,

Minh nguyệt lộ hoa vô hạn tình.

(Cuối trời đâu tá con người đẹp ?

Thôn thức ngàn lau ánh nguyệt lồng)

Khi gặp mặt cụ Phan, ông trình bài thơ lên và kể chuyện đổi chữ, cụ Phan khen câu làm sau hay hơn câu trước nhờ hai chữ đổi lại có tính cách gọi hình và gọi cảm.

Chỉ thay đổi một chút mà giá-trị khác nhau rất xa, kỹ-thuật hành-văn quả thật là phức-tạp, phải không bạn ?

NGUYỄN-VĂN-HÀU

VĂN-HÓA — SỐ 41

Thi ca

THƠ' GIẤY

Dịp chầy rộn, đêm trăng già giấy,
Ngọn đèn giông... bút máy viết thơ,
Thơ bao đoạn... giấy bao tờ...

Ồ thơ ? ờ giấy ! lòng tơ bộn lòng !!
Ai già giấy chong-chong thức giấc ?
Ta vì thơ thức mất thâu canh...

Khêu đèn, hời ánh quang minh :
Đêm nay có thấu tâm-tình cho nhau ?

Từ bác mẹ chôn rau, cắt rốn,
Trời cho ta chỉ vốn con-con,

Láng-láng, này chút thi-hồn,
Bao nhiêu năm... với Nước Non mộng dài...

Chuyện nhân-thế : câu cười, tiếng khóc,
Bầu thiên-nhiên : núi vốc, sông thêu,

Tình tình, cảnh cảnh bao nhiêu..

Hồn thơ gửi-gắm ít nhiều có ta.

Làng hân-mặc chưa già cần bút,
Đài văn-minh cao vút loắt người.

Có chi mà góp cho đời ?

Lấy chi mà đáp những lời tri-âm ?

Trước ai sách, tay rầu bút máy,
Xóm gà đưa... xướng giấy dịp chầy ..

Một đèn, một sách đêm nay,

Thơ này biết có lúc này bóng vang ??



Chày già giấy rợn-ràng không dứt,
Đêm thu dài thao-thức thêm dài...
Giấy ai sản-xuất cho đời,
Thơ ta viết đấy cho người yêu thơ !!

ĐÔNG-XUYỀN
(Trích « Thuyền-thơ »)

MÙA HÈ NHỚ SEN TÂY-HỒ CẢM-TÁC

Thiều-quang thấm-thoát như thoi,
Trăm hoa đã khép nhị cười với xuân.
Lập-lòe lửa lựu đầy sân,
Trên cảnh ve đã xa gần véo-von.
Đêm hè tiếng cúc nở-non,
Nước non đôi ngả ai còn nhớ chăng?
Trạnh lòng nhớ cảnh đêm trăng,
Tây-Hồ toả bóng chị Hằng ngắm sen.
Khách-du với một con thuyền,
Long-lanh nước biếc hoa chen sắc hồng,
Hương trời ngào-ngọt từng không,
Hồn thơ như đã gọi lòng khách thơ.
Phong-trần mặc với nắng mưa,
Thả hồn mộng với giấc mơ yêu đời.
Yêu sen cao quý tuyệt vời,
Ao sâu chẳng để nhuộm mùi bùn nhơ.
Kiếp tu đã trọn từ xưa,
Băng-thanh phẩm quý ngàn thu lưu-truyền.
Đời dù đổi trắng thay đen,
Như-Hà sóng đỏ ngút lên mây trùng.
Nước hồ sen vẫn xanh trong,
Hoa sen vẫn toả hương nồng vì ai.

Trùng-phùng hẹn một ngày mai,
Giang-sơn thống-nhất dưới trời vinh-quang.
Sen hồ còn ngát đưa hương...
Thăng-long cảnh sắc huy-hoàng khác xưa.

HỒNG-THIÊN nữ-sĩ

NHÂN HỒN THỤ C-ĐỂ

(Tục truyền rằng, sau khi mất nước, vì con gái là Mỹ-châu đã
đề cho chồng nàng là Trọng-Thủy lấy trộm mắt lấy nỏ thần, Thục Đế
tức An-Dương Vương, nhảy xuống bể tự tử, rồi hóa ra con cóc, ngày
đêm kêu «cốc! cốc!» để tỏ lòng oán hận.)

Đêm qua mây phủ, trăng mờ,
Nghe con cóc giục mà ngơ ngẩn lòng!
Cốc ơi, ở đời muôn sự của chung,
Nước nghiêng thành đồ cũng trong cơ trời.
Cớ chi canh vắng kêu hoài,
Giận con hư đại? Trách người đã tâm?
Cốc ơi, ngàn xưa đôi lứa sắt cầm,
Một duyên, hai nợ, ba nhàm sui nên.
Can chi gan héo, ruột mềm,
«Ngọc trai», «Nước giếng» báo đền đã phu.
Cốc ơi, hơi đầu đeo lạy oán thù,
Đề cho đôi trẻ ngàn thu bể-bàng!

ĐẠM-QUANG

KHÁT-VỌNG TRỜI XANH

Tôi mơ một cánh đồng bao la,
Xanh rợn màu xanh mát dịu hóa.
Sinh-lực chứa-chan đồng lúa lục,
Chân mây heo hút đàn cò xa.

Trên nền trời nhạt màu xanh dương,
Vài cụm mây bóng từ viễn phương
Lơ lửng trôi về môn đợt khói,
Thì thềm mái lá tỉnh tha-hương.

Trên chiếc võng mây treo giữa vườn,
Tôi nghe tàn buổi tiệt mùi hương.
Thơm thơm như chất hương thôn nữ,
Hoa lá tâm tư, lòng vấn vương.

Thôn nữ áo đen, đôi mắt đen,
Dọc dừa sống mũi nét duyên duyên.
Bài thơ không chữ mà say đắm,
Người chẳng cần phổ dáng điệu huyền.

Không, tôi đương lạc giữa phồn-hoa,
Màu sắc rửa nhau sáng chói lóa.
Xe cộ rộn-ràng, người đi-dỗm,
Mà hồn tôi tưởng bãi tha ma!

Ở đây cũng có nhiều hoa lá,
Cũng có trời cao, cũng có mây.
Nhưng sắc mây đen, hoa úa úa,
Trời đầy đục vọng, người cay cay.

Ở đây chẳng có màu xanh nhạt,
Chẳng có mắt đen, mũi dọc dừa.
Chẳng có mây bóng từ viễn xứ,
Mà toàn màu máu trộn bùn mưa.

TAM-CHI

VĂN-HÓA — SỐ 41

CẢNH CẦU ĐÁ

(Nha-Trang)

Lầu ngự trên non cảnh tuyết vời,
Chân non bãi bể sóng đùa chơi.
Lững-lờ cá lội khoe màu nước,
Uyển-chuyển mây bay lộ sắc trời.
Đám lá thuyền câu neo cạnh bến,
Một vạt lầu mây rộn ngoài khơi!
Đêm về trắng sáng, lung-linh cảnh,
Quyển dụ lòng ai khó tả lời!

MAI-OANH nữ-sĩ

TAM QUÁ HẢI-VÂN ĐÀI

(Nguyên-tác của Cụ VY-XUYỀN)

Tam niên tam thưởng Hải-Vân đài,
Nhất điều thân khinh độc vãng lai.
Thảo thụ bán không đề nhật nguyệt;
Cần khôn trích nhỡn tiêu trần ai.
Văn phi sơn thủy vô kỳ khí,
Nhân bất phong sương vị lão tài.
Hưu đạo Tàn quan chinh lệ hiềm,
Mã đầu hoa tộn đới yện khai.

DỊCH QUỐC-VĂN

Ba năm ba chuyến Hải-Vân đài;
Nhẹ lòng mình ta lúc vãng lai.
Sát ngọn cây cao gần nhật nguyệt,
Phóng tầm mắt xuống hẹp trần ai.
Văn, chưa lịch duyệt khôn danh thép;
Người, ít phong sương khó nẩy tài.
Hoa rã mây chào trên cổ ngựa,
Ái Tàn chớ tưởng lối trông gai.

T.N.

Chú thích — Cụ Vy-Xuyền tức là cụ Tam-Nguyên Trần Hy-Tăng, quán làng Vy-Xuyền, quận Mỹ-Lộc, tỉnh Nam-Định. Cụ đỗ Tam-Nguyên năm 26 tuổi và làm quan đời vua Tự-Đức.

VĂN-HÓA — SỐ 41

CHUÔNG

VŨ-ĐỨC-TRINH

Tiếng chuông bay, rẽ sương mờ,
Khôn ngoan cảnh tỉnh ai mơ giấc nồng:
Thường tỉnh những khách non sông
Muốn xây nghiệp lớn, vẫn không ngủ lỳ.

Trưa nay chuông báo vang lừng;
Giọng rau tỏa đến núi, rừng, thác, khe.
Vạn người trong xứ lắng nghe,
Đi sang mãi phía lũy tre, nhà thờ.

Chuông chiều rúc tiếng ngân nga;
Tiếng bơi trong gió bao la, như rặng:
Người nào ưa quý ánh trăng,
Nghe chuông, hãy nhớ lẽ hằng sáng choang!

Đêm đông chuông khóc buồn rầu:
Vừa đây một khách bẽ giầu từ trần!
Chúa Trời là Chủ muôn dân,
Cho người kia sống có ngàn ấy thối.

THE BELL

By VŨ-ĐỨC-TRINH

The sounds of a bell, flying, disperses the somber fog,
Prudently wakes someone dreaming a profound sleep:
Usually, the guests of mounts and rivers (1),
Wanting to build a great work, never slumber slothfully.

This noon the bell announces reverberantly.
Its tone re-echoes, spreads to mountains, forests, torrents, brooks.
A myriad men in the parish listen to it attentively,
Fare even to the direction of the bamboo hedge, the church.

An evening bell scatters vibrating sounds
Which, swimming in the extensive wind, advise that:
Whichever man appreciatively likes the moonlight,
Hearing the bell, should remember the radiantly bright normal reason.

On a winter night the bell sadly cries:
Just now a guest of the sea and mulberry trees (2) bid adieu to the dusty world!
The Heavenly God is the Master of ten thousand peoples,
Permits that man to live only so long.

(1) Mounts and rivers: Metaphorically, nation or country.

(2) The sea and mulberry trees: The blue sea and the field of mulberry trees form a figure of the vicissitudes of the changing world. According to a legend every thirty years the blue sea was transformed into a field of mulberry trees, and vice versa.



LÃO-TỬ

ĐẠO-ĐỨC-KINH

QUỐC-VĂN GIẢI-THÍCH

(Tiếp theo V.H.N.S. số 40)

NGHIÊM TOÀN dịch thuật

XLIII

希	無	有	是	無	聘	天	
及	為	益	以	有	天	下	四
之	之	不	知	入	下	之	十
	益	言	無	無	之	至	三
	天	之	為	問	至	柔	章
	下	教	之	吾	堅	死	

DỊCH ÂM

TỬ-THẬP-TAM CHƯƠNG

Thiên hạ chi chi nhu, trì sinh thiên hạ chi chi kiện, vô hữu nhập vô gián; ngô thị dĩ trí vô vi chi hữu ích. Bất ngôn chi giáo, vô vi chi ích, thiên hạ hy cập chi.

DỊCH NGHĨA

CHƯƠNG BỐN-MƯƠI-BA

Cái rất mềm trong thiên hạ có thể cai quản (sai khiến) được cái rất chắc bền; cái « không có » lọt vào chỗ không có khe hở (không có khoảng trống không); vì thế ta mới biết không làm là có ích. Cái dạy bảo không lời, cái ích lợi của sự không làm, thiên hạ ít ai tới i, kịp được.

CHÚ GIẢI

Chữ và câu khác nhau tùy theo các bản :

Hai câu : « Thiên hạ chi chi nhu, trì sinh thiên hạ chi chi kiện 天下之至柔能勝天下之至堅 » theo Trần Trụ, nên đặt lên đầu chương LXXVIII. Trương Mặc-Sinh nói : « Đặt như vậy, nghĩa cố nhiên thuận, nhưng không biến đổi đi nhiều lắm; cho nên cứ để ở đầu chương XLIII này, theo như bản của Vương Bật, cũng không sao.

Vô hữu nhập vô gián 無有入無間 : Bản Phó Dịch chép là : « Xuất ư vô hữu, nhập ư vô gián 出於無有入無間. » Bản Trần Trụ chép : « Vô hữu nhập vô gián 無有入無間 ». Trương Mặc-Sinh rằng : « Có lẽ họ Trần chịu ảnh hưởng câu : « Vô hậu nhập hữu gián 無後入有間 ». (1) (= cái không dày đưa vào nơi có hở) » của thầy Trang chảng ?

(1) Nam-Hoa-Kinh, Nội thiên, Dưỡng-sinh-chủ, thiên thứ Ba, đoạn : người nhà bếp mổ trâu nói với Văn-Huê quân.

Ngoài ra, các bản thường có những chữ và câu khác nhau, nhưng thấy đối với ý nghĩa toàn chương không quan hệ gì, nên chúng tôi bỏ qua không dẫn hết.

- Nhu** 柔 : Mềm, mềm yếu ; mềm mại.
Chí nhu 柔至 : Rất mềm.
Trì 馳 : 1°) Ruồi mau ; nói dáng vẻ xe, ngựa chạy nhanh.
2°) Đuổi theo.
Sinh 騁 : Thăng rong-Ruồi mau và thăng.
Trì sinh 馳騁 : 1°) Nói ngựa ruồi mau.
2°) Ý nói : bôn tâu, chạy vạy đề mưu việc.
3°) Ở đây, đặc biệt có nghĩa như chữ *giá ngự* 駕御, *khống chế* 控制, *khô xử* 驅使, nghĩa là cai quản, khiến được. (theo Trương Mặc-Sinh).
Kiên 堅 : Rắn chắc-Dày chắc-Bền chặt.
Vô hữu 無有 : Không có, tức là cái *Không* (trở Đạo).
Vô gián 無間 : Không có khe hở, nghĩa là không có chỗ trống không, khiến vật ngoài nhân đây có thể thấm vào, thấu vào, len lỏi vào được.
Vô vi 無為 (2) Không làm gì (ý nói : hoàn toàn, phó mặc tự-nhiên).

Thiên hạ chi chí nhu trì sinh thiên hạ chi chí kiên. Vô hữu nhập vô gián. Ngô thị dĩ trì vô vi chí hữu ích.

Dưới trời, mềm nào bằng nước, rắn nào bằng đá, vậy mà nước chảy đá mòn, núi lở, vì bị gậm nhấm mà dần dần hao, sụt. Tác động của nước còn như vậy, nói chi đến cái *Không* là Đạo ; Đạo không thể chất, không hình dạng, không mùi vị, nhưng Đạo có thể suốt khắp thân, vật, muôn loài.

Nhỏ nào bằng bụi, nhẹ nào bằng khí ê-te (éther) nhưng bụi, ê-te cũng không thể len lỏi vào vật không khe hở, tuyệt đối đặc, dày. Chỉ có Đạo, hốt hoảng (3), hư vô, mới có khả năng xuyên qua đầu ngọn lông thu (4) và thấu

(2) — Xin xem lại nghĩa chữ này ở Chương II.

(3) — Xin xem lại Chương XXI.

(4) — Dịch chữ « Thu hào chí mật 秋毫之末 » ở sách Mạnh-tử, thiên Lương Huệ-vương và Trang-tử Nam-Hoa-Kinh, thiên Tề-vật-luận, ý trở vật rất nhỏ (vì đến mùa thu, đầu ngọn lông nhọn, nhỏ mà khó thấy : theo lời chú của Chu Hy.)

nhập để-dàng những vật vô cùng dày, chắc như loài kim, thạch.

« Nước không nơi nào không tới được, khí không chốn nào không vào được ; đã có tính chất *hư vô*, *mềm yếu* thì không đâu là không thấu suốt. Ta không thể đạt tới chỗ tận cùng của cái « *Không có* » cũng như ta không thể bẻ gãy cái mềm yếu rất mực ; lấy đấy suy rộng ra đủ điều : « *Không làm* » ích lợi là nhường nào ! » (5).

Theo Nghiêm Phục, câu đầu ở Chương XLIII này là phần đề, nói ngược lại câu : « *Kẻ mạnh dữ không được chết yên lành theo lẽ tự nhiên* » ở Chương trên. Còn như câu : « *Cái không có, lọt vào chỗ không có khoảng trống không* » chỉ là một cách dùng lời, trong mỹ-từ pháp gọi là lối thậm xưng quá độ (hyperbole).

Tỷ dụ « *nước chảy đá mòn* » đủ minh chứng trong thiên hạ vật rất mềm thường hay cai quản được vật cứng dày chắc. Đạo thể mềm đến thành « *Không có* » ; Đạo vốn lấy mềm làm *manh*. Đã nói đến dày chắc thì chỉ vật dày chắc tuyệt đối mới không khe hở và trong trường hợp ấy, cũng chỉ « *Không có* » như Đạo thể mới thấm lọt vào được mà thôi ; nghĩa là đối với Đạo, không vật nhỏ bé tới mực nào, mà Đạo lại không nằm ở bên trong. Đem chân-lý ấy áp dụng vào đời sống hàng ngày, ta cũng có thể hiểu : Có ắt phải có làm ; *Không* ắt không cần làm, sự ích lợi của « *không làm* » thực là hiển-nhiên rõ-rệt.

Kìa đứa trẻ sơ sinh, cái cây mới mọc, trần trẻ nhựa sống, đều rất mực mềm yếu, trái lại khi già, chết, người, vật, cũng như cây cối trở nên khô khan, cứng rắn, vì thế phép vệ sinh của người theo Đạo là luôn luôn giữ mình mềm mại, như *con đò*, như *con mái*, và không làm (6) gì cả, quý hồ bảo dưỡng được Thiên-chân.

Bất ngôn chi giáo 不言之教 (7) : cái dạy không lời nói.

Hy 希 : ít.

Cập chí 及之 : 1°) tới kịp được điều ấy (tới kịp được sự không làm và dạy bảo không lời nói) — (theo J.J.L. Duyvendak).

2°) biết được, đạt tới được đạo-lý ấy (biết được *không làm* là có lợi và biết *dạy bảo không dùng lời*) — (theo Stanislas Julien).

(5) Phỏng dịch lời chú của Vương Bật.

(6) Xin xem lại chương X.

(7) Những chữ này, chúng ta đã thấy ở chương II.

3^o) có thể làm được như thế (nghĩa là có thể *Không làm* mà ích lợi, và có thể *dạy bảo không dùng lời*.) — (theo Salet).

4^o) có thể bị kíp, sánh ngang bài học (*dạy bảo*) không lời và cái hiệu lực của sự *không làm* — (theo Houang-Kia-Tcheng và Pierre Leyris).

Bất ngôn chi giáo, vô vi chi ích, thiên hạ hy cấp chi.

Thánh-nhân không nói mà dân chúng theo về, không làm mà mọi việc đều được sửa sang, bởi vì hằng giữ Đạo chân thành tự nhiên có những thành tựu cực kỳ lớn rộng. Kế dung phạm phải gắng công tuyên truyền dạy bảo, thiên hạ mới chịu nghe mệnh lệnh, phải hoạt động tích cực để thực hiện chương trình chính trị, phí tâm, lao lực nhiều mà kết quả ít, đường lối của họ khác xa đường lối Thánh-nhân.

Đạo và Đức có làm gì đâu mà trời đất vẫn khiến muôn vật sinh trưởng vẹn đủ hoàn toàn; trời đất có nói gì đâu, mà bốn mùa vẫn đắp đổi luân lưu. Trái lại, những người nói rất nhiều, lại thành ra không biết đường dạy bảo chúng nhân đồng loại. Tại sao vậy? vì họ ý khôn cạy giỏi, tự cao tự đại, đem tài năng ra thi thố, có biết đâu rằng càng sinh tài thì thố bao nhiêu càng dễ bị lật đổ bấy nhiêu.

Mới hay: cái dạy cần lời, cái làm cần phải tỏ rõ bằng công việc đều vô ích, không nên. Mà ở đời, rất ít người đạt tới mục độ cao siêu; 1^o) *dạy bảo không dùng lời* và 2^o) *thâu hoạch được cái lợi ích vô biên của đạo không làm*, chỉ thuận theo Tự-nhiên mà sống.

ĐẠI Ý KIÊM TỔNG BÌNH.

Chương này cốt bày tỏ hai ý chính: « lấy mềm yếu thắng cứng rắn » và « lấy không chế ngự có », lời văn rõ ràng minh bạch, và lại hai ý ấy, ta cũng còn thấy rải rắc ở nhiều chương khác trong quyển Đạo-Đức-Kinh.



LỊCH-SỬ' BANG-GIAO

GIỮA VIỆT-NAM VÀ THÁI-LAN

BAO-LA cư sĩ

Những mối bang-giao giữa Việt-Nam và Thái-Lan xem chừng không xưa lắm. Theo sử ta thì những mối bang-giao ấy chỉ bắt đầu từ *thế-kỷ XVIII* mà thôi.

Thoạt tiên, nước này có tên là *Phù-Nam*. Vào thế-kỷ thứ VI, thứ VII, đất này chia ra làm hai: nửa phía đông gọi là *Chân-Lạp*, nửa phía tây gọi là *Xích-Thô*. Vào thế kỷ XI, XII, nước *Xích-Thô* lại chia ra làm hai: một nước gọi là *La-Đấu*, một nước gọi là *Tiêm*. Về sau nước *La-Đấu* gồm cả nước *Tiêm*, mới gọi là nước *Tiêm-la-đấu*. Đến đầu nhà Minh (cuối thế-kỷ XIV) vua nước ấy sang cầu phong bên Tàu, nhà Minh mới phong là nước *Tiêm-la*. (1)

Nước *Tiêm-la* lúc đầu thường bị nước *Chân-lập* áp-chế. Về sau cường thịnh lần lần nên vào cuối thế kỷ thứ XVI, nước *Tiêm-la* đánh chiếm nước *Chân-lập*.

Hồi ấy, chúa Nguyễn sau khi thôn tính nước *Chiêm-thành*, lại lấn sang nước *Chân-lập*. Người *Tiêm* và người Việt đã tiếp-xúc và đụng chạm nhau trên đất *Chân-lập* vậy. Nhưng vì quân thế chúa Nguyễn mạnh hơn nên người *Tiêm-la* phải nhường chỗ và *Chân-lập* từ đó đặt dưới quyền bảo-hộ của chúa Nguyễn.

Vì cảm tức nên quân *Tiêm* thường xúi-gục thần dân phản đối vua *Chân-lập*, gây ra rối loạn. Chúa Nguyễn nhiều phen đã phải cử binh sang đánh đuổi quân *Tiêm-la* để giúp quốc-vương *Chân-lập*. Tuy vậy, họ vẫn không sợ và năm 1715 người *Chân-lập* là *Nặc-thâm* đem quân *Tiêm-la* sang cướp phá *Hà-tiên*, làm cho tông-binh *Hà-tiên* là *Mạc-Cửu* phải bỏ thành mà chạy.

Quân Việt và quân *Tiêm* giao-chiến như vậy rất nhiều lần, ai cũng nêu việc bảo-vệ vua *Chân-Lạp* làm chính nghĩa. Vì những cuộc xung-đột liên tiếp như vậy mà hai bên không chịu thông-sứ với nhau. Cho nên, năm 1750, chúa *Võ-Vương* sai sứ đem thư sang trách nước *Tiêm-la* dung túng nghịch thần quấy rối nước *Chân-lập*.

Chúng ta có thể nói rằng năm 1750 là năm đầu tiên nước Việt chính-thức giao-thiệp với nước *Tiêm-la* vậy.

(1) Theo Việt-Nam Sử-lược của Trần Trọng Kim.

Năm 1755, nước Tiêm la chính thức sai sứ sang xin miễn đánh thuế những thuyền buôn của nước ấy nhưng chúa Nguyễn đáp thư không thể thỏa mãn lời yêu cầu ấy, vì lệ quốc-lệ đã thiết-lập cho tất cả các nước.

Năm 1767, quân nước Diên-Điện sang đánh Tiêm-la, bắt được vua nước ấy là Phong-Vương (vua cù) và con là Chiêu-đốc cùng mấy vạn người dân đem về Diên-Điện. Con người con của Phong-Vương là Chiêu-Xi-Không thì chạy sang Chân-lạp, còn một người nữa tên là Chiêu-thúy thì chạy sang Hà-tiên.

Nước Tiêm-la bây giờ không có vua. Chức Phi-Nhã (Phya) đất Mang-tát là Trịnh-quốc-Anh (Phra Chao Tak Sin) bèn khởi binh tự xưng là vua. Trịnh-quốc-Anh là người Triều-Châu, tỉnh Quảng-dông, cha tên là Yên, sang Tiêm-la làm trưởng ở Mang-tát. Đến khi cha chết, con là Trịnh-Quốc-Anh lên nối-nghiệp xưng là Phi-nhã, tức là ban-trưởng hay xã-trưởng vậy.

Trịnh-quốc-Anh lên làm vua mới sai sứ sang Chân-lạp bắt vua Chân-lạp là Nặc-tôn phải sang cống. Nặc-tôn viện lẽ rằng Trịnh-Quốc-Anh không phải người Tiêm-la nên từ chối không chịu cống.

Vua Tiêm-la bèn sai tướng là Bôn-ma đem người Chân-lạp tên là Nặc-Non về đánh Nặc-Tôn. Nặc-Tôn đánh trả và giữ vững các nơi làm cho quân Tiêm-la phải rút về.

Năm 1771, Trịnh-quốc-Anh đem binh thuyền sang vây đánh Hà-tiên để bắt cho được Chiêu-thúy, con vua cũ, để tránh hậu hoạn. Tổng-binh Mạc-thiên-tứ giữ không nổi phải bỏ thành chạy về Châu-Đốc. Vua Tiêm-la để tướng là Trần-Liên ở lại giữ Hà-tiên rồi tiến quân sang đánh Chân-lạp. Quốc-vương là Nặc-tôn phải bỏ thành Nam-Vang mà chạy. Thành này bị quân Tiêm-la chiếm và Nặc-tôn được lập làm vua.

Tháng 6 năm 1772, chúa Nguyễn sai tổng-suất Nguyễn-cửu-Đàm đem binh sang đánh Nam-Vang. Khi binh ta đến nơi thì quân Tiêm phải bỏ thành mà chạy về Hà-tiên. Nặc-tôn cũng chạy về Cầu Bọt.

Quân Việt lại đưa Nặc-tôn lên làm vua Chân-Lạp và để lại binh đội hùng hậu để bảo vệ.

Còn vua Tiêm-la khi về Hà-Tiên có sai người đưa thư mời Mạc-Thiên-Tứ về để giảng hòa. Mạc-Thiên-Tứ không chịu. Vua Tiêm-la bèn để Trần-Liên ở lại giữ Hà-Tiên, rồi bắt con gái Mạc-Thiên-Tứ và Chiêu-thúy đem về nước.

Năm Quý-tỵ (1773) vua Duệ-tôn nhà Lê mất. Mạc-Thiên-Tứ cho người qua Xiêm, giả xúi giàng-hòa để dò động tĩnh. Vua Xiêm là Quốc-Anh rất mừng và đưa trả con trai và con gái đã bắt được của Thiên-Tứ cùng đất Hà-Tiên.

Năm Đinh-dậu (1776) nước ta có nội loạn. Tôn-thất-Xuân và Mạc-Thiên-Tứ qua Xiêm cầu viện, vua Xiêm hậu đãi lưu lại không cho về.

Năm Mậu-tuất (1778) Nguyễn-Ánh đã chiếm lại tỉnh Gia-Định, tháng 6 lại khiến Cai-Cơ Lư-phúc-Trung sang Xiêm bàn việc giao-hào, và dò thăm tin-tức của Tôn-thất-Xuân và Mạc-thiên-Tứ ra sao.

Năm Canh-tý (1780) tháng 6 vua Thế-Tổ lại khiến quan Cai-Cơ là Tham và Tỉnh sang Xiêm bàn việc giao-hào, gặp lúc thuyền buôn của Xiêm từ Quảng-Đông về đến ngoài bờ Hà-tiên, bị Lư-thư-Thang giết cướp sạch hàng hóa. Vua Xiêm giận bèn đem hai sứ-thần Việt-Nam giam lại. Lúc đó có người Chân-lạp là Bô-ông-Dao gièm với Xiêm rằng: «Gia-định có mật-thờ khiến Tôn-thất-Xuân và Mạc-thiên-Tứ làm nội ứng, mưu đánh lấy thành Vọng-Các». Vua Xiêm rất nghi, bắt Tôn-thất-Xuân, Mạc-thiên-Tứ và các ông Tham, Tỉnh tra hỏi. Mạc-thiên-Tứ tự tử còn quyển thuộc của Tôn-thất-Xuân, Mạc-thiên-Tứ và hai sứ thần Tham, Tỉnh tất cả 53 người đều bị hại. Song rồi vua Xiêm dời tất cả người Việt ngụ tại đất Xiêm ra một tỉnh xa. Phong-trào định-cư Việt-kiều ở Thái Lan bắt đầu từ hồi đó.

Tháng 10 năm 1781, nước Xiêm sai tướng là Chát-Tri (Chao Phaya Chakri) 質知 và Sô-Si 弱癡 đem binh xâm-lược Cao-Man. Vua Cao-Man là Nặc-Ấn 匿印 sai sứ sang cầu cứu nước ta.

Năm Nhâm-dần (1782), Nguyễn-Ánh sai Chương-Cơ Nguyễn-hữu-Thụy đem binh thuyền cùng Hãn-văn-Lân viện thêm 3.000 quân ra đóng tại La-Bích (Lovek). Trong khi ấy, vua Xiêm là Trịnh-quốc-Anh bắt giam vợ con của Chát-Tri 質知 và Sô-Si 弱癡 nên bọn Chát-Tri oán hận, sai người đến cầu hòa với Nguyễn-hữu-Thụy và mời đến trại để hội-ước. Sau đó Tiêm-la bị nội loạn, Chát-Tri về nước giết Trịnh-quốc-Anh lên ngôi vua xưng là Phật vương (Rama I), phong cho em là Sô-Si làm đệ-nhị vương, cháu là Ma-Lạc làm đệ tam vương. Họ Chakkri làm vua từ đó cho đến bây giờ và các vua đều xưng là Rama. Còn những Việt kiều-cư ở Xiêm lúc trước bị Quốc-Anh dời ra cõi ngoài, nay đều tha về Vọng-Các, cấp tiền gạo. Mùa thu năm ấy, vua ta sai cai-cơ là Lê-phúc-Điện, tham-mưu là Lê-phúc-Bính sang Xiêm thông hảo.

Năm Giáp-thìn (1784) Nguyễn-Ánh sang Xiêm, trú tại thành Vọng-Các, vua Xiêm khoản đãi rất hậu và nguyện ra sức giúp, định ngày cử binh. Tháng 6, Nguyễn-Ánh từ Xiêm đem binh về Gia-dịnh, vua Xiêm khiêu châu là Chiêu-Tăng 昭曾 và Chiêu-Sương 昭霜 đem thủy-binh 20.000, chiến thuyền 300 chiếc qua giúp, sau vì quân Xiêm không hiểu địa-thế bị quân Tây-Sơn vây đánh thua chạy. Nguyễn-Ánh lại sang Xiêm, nhưng Ngài biết Xiêm không thể giúp được bèn quyết định trở về.

Năm Mậu-thân (1788) Nguyễn-Ánh đánh lấy lại thành Gia-dịnh, ngài nghĩ đến tình lân hảo của Xiêm, thường thường sai người sang tặng hảo và báo cáo cho vua Xiêm biết tin-tức về việc chinh-chiến. Mỗi khi sứ ta đến, vua Xiêm cũng gửi phương-vật để tặng lại.

Năm Kỷ-dậu (1789) nước Xiêm bị nạn đói, xin giúp gạo, Nguyễn-Ánh giúp cho hơn 8.800 vuông.

Năm Mậu-ngọ thứ 19 nước Xiêm bị Diến-Điện đánh, xin ta giúp binh, Nguyễn-Ánh khiêu Hữu-Quân là Nguyễn-huỳnh-Đức, Chương-cơ là Nguyễn-văn-Trương, đem binh thuyền sang trợ-viện, nhưng quân ta mới đến bề Côn-Lôn, thì Xiêm báo tin đã đánh đuổi quân Diến-Điện rồi, quân ta bèn trở về.

Năm Bính-dần (1806) Xiêm sai sứ dâng phương vật.

Năm Đinh-mão (1807) tháng 2 Xiêm lại khiêu sứ dâng phương vật, và cáo tang vua Tam-Vương (三王). Vua Thế-Tổ bèn sai sứ sang điều tang. Xiêm dâng thơ tạ.

Năm Mậu-thìn (1809) tháng 7 vua Phật-Vương (佛王) Xiêm Chất-Tri 質知 chết, tháng chạp Xiêm khiêu sứ lại cáo tang. Vua ta lại cử sứ-thần sang điều-tang. Con lên nối ngôi lấy danh-hiệu là Rama II (Phra Buddha Loet La Nabalai).

Năm Kỷ-ty (1810) tháng 11, vua Cao-Mên là Nặc-ông-Chân 匿竊祿 giết người Ốc-nha-cao-la-hâm-Man (屋牙高羅欽茫) và Trà-trí-Biên (茶知十) (hai người ấy nguyên Xiêm phong làm Phụ-thần nước Cao-Man). Xiêm khiêu bọn Phi-gia-long-Man 五羅龍茫 đem binh đến Bắc-Tâm-Môn (Bai-tambang) (北丹奔). Nặc-ông-Chang (匿竊祿) sợ, xin binh ta bảo-hộ. Vua Thế-Tổ bèn khiêu quan Trấn-thủ Gia-dịnh đem binh sang kinh-lược nước Cao-Mên và đưa thơ trách Xiêm, Xiêm được thơ bèn lui binh.

Năm Canh-ngọ (1811) tháng 2 nhuận, Xiêm khiêu bọn Phi-gia-phi-Phát (五羅肥伐) dâng phương vật.

Năm Tân-vị (1812) tháng 9 Xiêm khiêu sứ dâng thơ nói về việc Nặc-ông-Chân trốn ở Gia-dịnh, xin Triều-dinh xử-trị.

Năm Nhâm-thìn (1813) tháng 4 vua sai quan Thành-thần Gia-dịnh là ông Lê-văn-Duyệt và Ngô-ngheon-Tĩnh đưa Nặc-ông-Chân về nước. Xiêm khiêu Phi-gia-ma-a-Kha (五羅魔阿柯) đem sứ-bộ Xiêm theo quân ta đến Long-Úc (龍澳), bọn tướng Xiêm đến cửa Viêm-môn bãi-thọ. Bảy giờ người Xiêm bề ngoài tuy làm bộ hoà hảo nhưng vẫn muốn thừa dịp chiếm Cao-Mên, đóng quân ở Long-Úc, không chịu rút lui, vua ta lại khiêu đưa thơ sang Xiêm để khiêu trách, Xiêm được thơ bèn lui binh Bắc-Tâm-Bôn.

Năm 1814, tháng 6, Xiêm sai sứ đem quốc-thơ và phẩm-vật lại dâng.

Năm Canh-thìn (1820) năm đầu niên-hiệu Minh-Mạng, tháng 8, Xiêm khiêu sứ lại dâng phương-vật làm lễ diếu và lễ mừng.

Năm Tân-tỵ thứ 2 (1821) thuyền Xiêm bị nạn, tấp vào cửa bể tỉnh Quảng-Nghĩa, vua khiêu quan Trấn-thần cấp cho tiền gạo.

Năm Nhâm-ngọ (1822) tháng 9 vua Xiêm sai sứ đem quốc-thơ và phẩm-vật sang cáo tang vua Tam-Vương (?). Nhon dịp đó vua Minh-Mạng cử sứ-thần mang tang-diếu sang Xiêm.

Năm Quý-vị (1823) tháng chạp, nước Diến-Điện khiêu sứ lại xin nước ta dứt tình giao-hào cùng nước Xiêm, vua không nghe, đem việc ấy báo cho Xiêm biết, Xiêm bèn dâng thơ trần tạ.

Năm Giáp-thân (1824) vua Phật-Vương Xiêm (佛王) là Chiêu-lục-thơ (昭六書) chết, em là Sa-đa-phô-Đình Phra Nang Klao (沙多鋪丁) nối ngôi. Tháng 7 nhuận, Xiêm khiêu sứ lại cáo tang. Nghĩ tình lân-bang, vua Minh-Mạng bèn nghỉ triều 3 ngày, và sai sứ sang phúng.

Năm Bính-tuất (1826) tháng 7, Xiêm khiêu sứ lại tạ ơn, và báo-tang bà Tô-mẫu. Trong năm ấy, nước Vạn-Tượng cùng nước Xiêm đánh nhau, vua Vạn-Tượng là A-Nộ chạy sang Tam-Động. Triều-dinh khiêu Trấn-thần Nghệ-an đưa về Nghệ-an cư trú đến tháng tư.

Năm Đinh-hợi (1827) dân thuộc mạn Xiêm bị nạn đói, có tới vài nghìn người, lưu-ngự nước Chân-lập. Quan Thành-thần Gia-dịnh đem việc ấy tâu, vua khiêu phát gạo 4.000 vuông, muối 200 vuông để chẩn cấp.

Năm Mậu-tý (1828), vua khiêu quan Kinh-lược đại-thần là Phan-văn-Thúy và Nguyễn-khos-Hào sang đồn Trấn-Ninh phái binh đưa A-Nộ 阿努

về nước. Lại muốn giải hòa giữa hai nước, khiến quan Lang-trung bộ Công là Lê-nguyên-Hy đem quốc-thư và phẩm-vật sang Xiêm.

Tháng 5, A-Nộ (阿弩) đến thành Viên-Chang (圓禿) (Vientiane) cùng người Xiêm giành lúa kho, bèn giết tướng Xiêm, binh Xiêm chết và bị thương rất nhiều. Vua Minh-Mạng, bèn khiến quan Cai-Cơ là Phan-văn-Thông và Lê-đình-Quỳnh đem thư sang khiến trách A-Nộ, bắt phải tạ lỗi cùng Xiêm. Văn-Thông và Đĩnh-Quỳnh mới đến phía nam sông Khung-Giang (Mékong) bị Tỳ-tướng Sùng-Sâm của Xiêm vây bắt. Văn-Thông và tùy-binh tất cả 50 người đều bị hại, chỉ còn Đĩnh-Quỳnh được chuyển đưa qua Xiêm mà thôi.

Tướng Xiêm là Vy-Xiệc-Kum-Kiêm (爲掣森鈴) đem binh lại xâm châu Tâm-Bôn tỉnh Cam-lộ (Quảng-trị). Vua sai Thống-chế Phạm-văn-Điện lãnh binh chính lý việc giới biên-tỉnh Cam-lộ, binh Xiêm rút lui.

Năm Kỷ-sửu (1829) tháng 2 vua khiến quan Lang-Trung bộ Hộ là Bạch-xuân-Nguyên đưa thư qua Xiêm khiến trách. Tháng 3, Xiêm khiến sứ lại tạ. Sứ Xiêm đến, quan Thành-thần đưa Xiêm sứ vào Kinh. Lúc đến, vua sai bộ Lễ đem những việc năm trước ra hỏi, sứ-giả lựa lời khôn-khéo mà trả lời.

Năm Canh-dần (1830) tháng 6, Xiêm khiến sứ đem quốc-thư và phương-vật lại tạ. Sứ-thần tới Gia-Định, quan Trấn-thần dịch lại quốc-thư của vua Xiêm. Trong thư lược nói: « từ nay về sau nước Xiêm không dám lại xâm nhiều Thổ-ty của nước ta nữa, (Cửu-thổ-ty) còn việc lập quốc-trưởng Vạn-Tượng chờ cử được người lại hay, khi ấy sẽ thông báo, đến như việc Sùng-Sâm 寵辱 giết hành-nhơn đó, nó thật có công xin tha tội. Vua bèn sắc dụ quan Trấn-thần Gia-Định, phải đưa Sứ Xiêm lại Kinh. Khi đến, cho vào Điện, vua hỏi: « Nước Xiêm cùng ta tình giao-hào đã dứt, nay khiến sứ lại làm gì? ». Xiêm sứ thưa: « Vua Phật-vương (Rama III) tôi nghĩ nước Xiêm cùng Thiên Triều đời nào cùng thông lân hảo, nên khiến bội-thần này đến tạ ». Vua nói: « Ngày trước Vạn-Tượng cùng Xiêm gây binh, ta sai quan binh sang dỗ dành Vạn-tượng khiến qui thuận với Xiêm, không hay tướng Xiêm là Sùng-Sâm (寵辱) lộng lược giết hại đến 50 người, ta thường khiến người đến truy hỏi về việc ấy, Phật-vương sao không hạ ngục Sùng-Sâm lại, trước để nghiêm phép nước, sau bảo-tồn tình giao-hào của hai nước ta. Xiêm sứ thưa: « Việc việc ấy trước Sùng-Sâm nhờ quan binh Vạn-tượng đi hung-hách người Xiêm

nên giết lầm, nay vua Xiêm vì việc ấy khiến sứ lại xin tội. Vua nói: « Vạn-tượng đắc tội với Xiêm, thì vua Xiêm giết, nên ta không bênh vực chút nào. Còn như Sùng-Sâm, một tỳ-tướng nhỏ mọn, dám làm quấy như vậy, để gây mối thù-khích giữa hai nước, tội gì lớn bằng, mà vua Xiêm còn xin tha, thế thì tội to của Vạn-tượng đắc tội với Phật-vương mà người khác xin tha, Phật-vương cũng tha hay sao? » Xiêm sứ phải chịu không trả lời được. Vua lại nói: « Đạo giao-lân là không phải trang sức bề ngoài, nếu ngoài thuận mà trong nghịch, đâu đem ngọc bích tổng-táng bao nhiêu cũng là hư-văn mà thôi ». Bèn khiến đem những-phẩm vật của Xiêm tổng-hảo trả lại tất cả. Sứ Xiêm bái tạ mà lui.

Năm Nhâm-thìn (1852), vua Nhị-vương Xiêm (二王) là Miên-phun-la-Thiếp (勉噴羅涉) chết, khiến sứ lại cáo tang. Quan Thành-thần Gia-định đem việc tâu. Vua sắc dụ cho Trấn-thần, hỏi về việc lập Quốc-trưởng Vạn-tượng và việc Sùng-Sâm giết hành-nhơn. Xiêm sứ đáp rằng: nước Vạn-tượng chưa có trừ sức, dân cũng chưa yên, nên chưa có thể lập Quốc-trưởng được, còn Sùng-Sâm thì đã cách chức rồi. Vua bèn chuẩn cho Xiêm sứ vào Kinh bái yết, hầu cho phẩm-vật khiêng về, lại khiến quan Lang-Trung bộ Lễ và những quan tùy tùng sang Xiêm điều tang.

Tháng chạp năm Quý-ty (1833) giặc Xiêm xâm cứ những tỉnh Nam-Vang, Hà-tiên và Châu-dốc, các Tướng-quân Tham-Tán chia binh chặn đánh lương Xiêm, còn bắt sống binh Xiêm rất nhiều, lấy lại tỉnh ấy. Giặc Xiêm tại chia binh làm hai đạo: 10/ do đường Trấn-Ninh và Trấn-tĩnh tỉnh Nghệ-an 20/ do châu Ba-Lòng tỉnh Cam-lộ, thường thường lại xâm-lãng. Vua sai quan binh ra đánh, đánh đâu được đó, từ đấy về sau giặc Xiêm không dám lại xâm-phạm nữa, biên-cảnh mới yên.

Năm thứ 21 (1840), tù-trưởng Xiêm giả danh lập Danh-Đôn (名墩) tức Nặc-ông-Đôn làm vua nước Cao-Man, Danh-Đôn ý có nước Xiêm viện bèn cùng Chất-Tri đều đến Hải-Tây, quan đề-dốc là Vũ-đức-Trung, Tuyên-Vũ là Nguyễn-song-Thanh, bỏ Hải-Tây chạy về. Khi ấy ông Phạm-văn-Điện và ông Nguyễn-tiến-Lâm đem binh qua hội các biển-bình đánh một trận ở Hải-đông, binh Xiêm sợ mất vía. Xiêm mục là Chất-Tri đưa thư xin hòa và nói: « đã sai người về tâu lại với vua Xiêm rồi, chờ tiếp thư của vua lại, sẽ qua Trấn-Tây thông báo ». Quan Tướng-quân Trấn-tây là Trương-minh-Giang và các tướng đem việc ấy tâu, vua bèn khiến ông Trương-minh-Giang và các tướng viết thư phái người

đề giao cho Ch�t-Tri. Nước Xiêm đã tự biết là trái lẽ mà xin hòa, thì quan-binh bản quốc cũng chỉ giữ-gìn biên giới, chứ không gây việc làm gì, còn như việc hai nước hoà hảo với nhau, thì phải báo cho vua Xiêm, chờ thơ của vua Xiêm đưa qua, thì cuộc hòa hảo cũng có thể thành được. Nhưng sau đã lâu không thấy Ch�t-Tri trả lời.

Năm Nhâm-dần (1842), giặc Xiêm lại chia đường vào lờn cướp. Các ông Đoàn-văn-Sách đem binh do đường thủy tiến, ông Phạm-văn-Diển do đường bộ tiến, hai đạo binh áp đánh đuổi lui được giặc Xiêm, biên cảnh mới yên, bên bãi binh.

Năm Ất-tý (1845) vua Cao-Miền lại xin quân binh ta cứu viện. Vua khiến ông Nguyễn-tri-Phượng và ông Doãn-Uần chia binh làm 4 đạo, đều một lượt tiến công đánh phá thành Dây-sắt (Thiệt-Thang), thăng đến Trấn-Tây, thì quân Man-Lô đã trốn chạy đầu mất, thừa thắng thăng đến thành Long-Úc. Ch�t-Tri cùng Danh-Đôn lui giữ O-Đông (Oudon), quan binh ta 4 mặt giao đánh. Ch�t-Tri biết mình thế cùng, mới sai người đưa thơ xin hòa. Quan Tướng-quân và Tham-Tán buộc; phải đem Danh-Đôn đến Cửu-quân thú tội, khi ấy mới cho hòa. Danh-Đôn run sợ, do dự không dám ra. Quân ta lại tiến bức luy giặc, bọn giặc đứng đờng luy hô to lên rằng: « xin nghĩ bản, thứ đừng cho một lượt, để xin hòa », bên sai người lại xin làm nhà Hội-quán để cho chúng nó được yết-kiến quan bên ta. Khi ấy, ông Nguyễn-tri-Phượng và ông Doãn-Uần nghiêm chỉnh binh về mời lại Hội-quán ấy, Ch�t-Tri dẫn Danh-Đôn ra thú tội, xin hai nước hòa-hảo như trước, lại xin tội cho Danh-Đôn. Quan Tướng-quân và Tham-Tá đem việc ấy tâu. Vua sắc dụ cho. Từ đấy về sau nước Xiêm không dám làm cho nước ta động phiền về việc binh đao nữa. (1) Nguyễn-tri-Phượng bèn rút quân về Trấn-Tây, đợi quân Tiêm thì hành bản hiệp-ước đã ký-kết ở Oudon.

Năm 1846, Nặc-ông-Đôn dâng biểu tạ tội và sai sứ đem phẩm-vật sang triều cống.

Năm 1847, vua Thiệu-Trị phong cho Nặc-Ông-Đôn làm Cao-Mên quốc-vương và phong cho Mỹ-lâm quận chúa làm Cao-Mên quận-chúa. Đồng thời quân-đội Việt-Nam đóng từ năm 1833 ở gần Nam-Vang để bảo-vệ Chân-Lạp cũng được lệnh rút về An-Giang vì tình hình đã yên ổn và cũng để tránh mọi sự rắc-rối với Tiêm-La.

Từ đó về sau, sự bang-giao giữa Việt-Nam và Tiêm-la có phần thưa thớt nhưng hòa hảo cho đến khi người Tây-phương can-thiệp trực-tiếp

(1) Theo Đại-Nam Chính biên liệt truyện, quyển 32.

vào quốc-sự của các nước Đông-Nam-Á nói chung và Việt-Nam nói riêng (1858).

Việt-Nam mất chủ-quyền trong tay Pháp ngót một thế-kỷ. Mọi công cuộc ngoại-giao đều do Pháp nắm, vì lẽ đó chúng ta mất liên-lạc trực-tiếp với Tiêm-La. Trong khi ấy, nước này giữ được nền độc-lập, mở cửa rộng cho phong-trào tân tiến, nắm được quân binh giữa những ảnh-hưởng đối chọi của các nước Âu-Châu.

Đến năm 1939, Thống-Chế Phibul Songgram, sau khi chấp-chính đã được một năm, liền nghĩ đến phương-sách thân-diệu để kích-thích tinh thần quốc-gia và chủng-tộc của người Xiêm, giống Thái, bèn đổi hiệu Siam ra Thailand (đất của người Thái). Lại theo nghĩa chữ phạm, Thái là tự do, thành ra Thailand là đất của Tự-Do.

Sau khi Pháp trao trả chủ-quyền phần nào cho nước Việt-Nam do Hiệp-định Elysée (8-3-1949), nước Thái-Lan công nhận quốc-gia Việt-Nam vào cuối năm ấy. Qua tháng 4 năm 1950, Chính-phủ ta cử một Đại-sứ tại Vọng-Các và cách đó ít lâu, Chính-Phủ Thái-Lan cũng cử một vị Đại-sứ bên cạnh Chánh-phủ Việt-Nam.

Sau cuộc cách-mạng tháng 10 và tuyên-bố thành-lập Cộng-Hòa Việt-Nam, ngày 26-10-1955), nước Thái-Lan đã chính thức công nhận nước Việt-Nam Cộng-Hòa, liền hôm ấy, cùng một ngày với Huế-Kỳ, Pháp, Anh-Cát-Lợi, Úc-đại-lợi, Tân-tây-Lan, Nhật-Bồn và Ý-đại-Lợi.

Sau đó, để tỏ sự quan-trọng của mối bang-giao giữa Thái-Lan và Việt-Nam, Chính-phủ Thái đã đưa tòa Đặc-sứ Thái ở Việt-Nam lên hàng Đại-sứ-quán.

Năm vừa qua, đáp lời mời của Quốc-Vương Thái-Lan, Bhumibol Adulajeg, Tổng-Thống Ngô Đình Diệm đã viếng thăm Thái-Lan ngày 15-9-1957 với tư cách là Quốc-khách. Từ đó mối bang-giao Việt-Thái mỗi ngày càng thêm thắt chặt vì hai nước cùng nhận-định phải góp sức để bảo-vệ những quyền-lợi chung, những giá-trị tinh thần cố-hữu và lý-tưởng hòa-bình của thế-giới tự do.

BAO-LA cư sĩ



PHONG - TRÀO HƯỚNG - ĐẠO Ở THẾ-GIỚI VÀ VIỆT-NAM

NGHIÊM THẠCH

Như các báo đã cho biết, đến tháng bảy dương-lịch năm nay, Hướng-đạo thế-giới sẽ họp nhau tại Phi-luật-tân. Lần thứ nhứt trong lịch sử Hướng-đạo mới có một cuộc Họp-bạn thế-giới (JAMBOREE MONDIAL) tại Á-Đông và tại một nước bạn rất gần Việt-Nam Và hình như Hội Hướng-đạo Việt-Nam đã dự định xin Chánh-phủ cho gởi một phái-đoàn gồm 50 Hướng-đạo tham dự.

Nhơn dịp này, thiết tưởng ta cũng nên biết ít nhiều về một Phong-trào giáo dục thanh thiếu-niên mà hầu hết các xứ tự-do đều áp-dụng.

THÀNH-LẬP

Lord Baden-Powell là vị thành-lập phong-trào Hướng-đạo đã thâu-thập kinh-nghiệm của ông trong thời-kỳ ở quân-ngũ để áp-dụng trong tổ-chức Hướng-đạo. Tại các nơi ông đã làm việc (như Ấn-Độ, Nam Phi-châu), ông nhận thấy thanh-niên Anh, binh-sĩ dưới quyền ông, tỏ ra hèn yếu và không thể tự-lập được vì bị phụ-thuộc vào các tiện-nghỉ ở thành-thị. Đối với người bản-xứ được rèn-luyện theo một lối khác-khò và sống giữa thiên-nhiên, sự khác biệt về thể-chất cũng như về chí-khí thực là rõ rệt. Để bổ-khuyết, B.P. đã có công phát-triển ngành Hướng-đạo trong quân-đội: các binh-sĩ được thực-tập bằng những trò chơi, và người nào qua được một số tiêu-chuẩn định sẵn sẽ được đeo dấu hiệu hướng-đạo bên vai áo: một bông hoa huệ (fleur de lys). Bông huệ như vậy đã là huy-hiệu của Hướng-đạo trong quân-đội, trước là huy-hiệu của Hướng-đạo sinh.

B. P., chính ra, không nghĩ đến việc giáo-dục thanh thiếu-niên trước khi hoàn-cảnh thúc-đẩy vào con đường ấy. Đầu tiên, B.P. có viết một cuốn sách nhỏ: « Aids to Scouting » dành riêng cho quân-đội, B.P. rất ngạc nhiên khi thấy nhiều nhà giáo-dục lấy ý-kiến trong cuốn sách ấy để dạy trẻ em tập quan-sát. Khi thắng trận Mafeking, tại Nam-Phi, B.P. trở nên vị anh

hùng của tuổi trẻ, nhiều thanh thiếu-niên viết thư đề hỏi ý-kiến về các vấn-đề họ thắc-mắc. Tất cả những sự-khiến đó khiến B.P. tự hỏi có thể làm gì để giúp cho thanh-thiếu niên, và giúp cách nào. B.P. nhớ lại kinh-nghiệm trong khi điều-khiển quân-đội: phương-pháp hướng-đạo khiến cho họ phát-triển được hết tài-năng. Ở Mafeking, B.P. lại có dịp quan sát các thiếu-niên phụng-sự trong các nhiệm-vụ thường dành cho người lớn khi được tin và giao-phó trách-nhiệm. Vì thế, B.P. mới có ý-định áp-dụng phương-pháp huấn-luyện hướng-đạo trong quân-đội để rèn-luyện cho thanh thiếu-niên, cho họ trở nên những người Hướng-đạo trong thời bình, sẵn sàng giúp ích người khác

Những ý-kiến của B.P. về vấn-đề này mới đầu được tổ-chức Brigade des Jeunes (Anh) áp-dụng; báo của tổ-chức, Gazette de la Brigade, năm 1906 có đăng những đề-nghị của B.P. về chương-trình huấn-luyện. Tiếp-tục quan-sát thiếu-niên trong tổ-chức ấy thực-hiện chương-trình do ông đề ra, cảm thấy phương-pháp đề-nghị rất thích-hợp

Nhiều nhân-vật, được hỏi ý-kiến, cũng khuyến-khích B.P. theo đuổi con đường ấy. Vì thế ngày 25-7-1907, B.P. tổ-chức trại Hướng-đạo đầu tiên tại đảo Brownsea, gần hải-cảng Poole (Anh) để thực-nghiệm chương-trình hướng-đạo. Các trại-sinh đã hưởng-ứng nhiệt-liệt, và kết-quả trại thực mỹ-mãn.

B.P. lúc đó mới nghĩ đến việc phổ-biến đề-nghị giáo-dục của mình. Nhờ sự giúp đỡ của O. Arthur Pearson, một nhà xuất-bản, B.P. cho phát-hành cuốn « Scouting for Boys » (1908) và cho ra mắt tờ « Scout », tờ này kỳ nào cũng có bài của B.P., trong nhiều năm, và số đầu ra ngày 14-1-1908.

B.P. vẫn nghĩ rằng hoạt-động hướng-đạo do ông đề-nghị chỉ là một hoạt-động phụ, để bổ-túc chương-trình giáo-dục của những hội, những tổ chức thanh thiếu-niên đã có sẵn. Nhưng sau khi cuốn « Scouting for Boys » được in ra, hàng vạn thiếu-niên đã theo lời chỉ-dẫn trong đó, tự-động hợp thành đội để sống đời hướng-đạo, và đề thích-nghỉ với sự đòi hỏi ấy, B.P. thành lập phong-trào Hướng đạo. Số HDS tăng-gia một cách quá nhanh chóng, và cuối năm 1908, tại Anh, đã có tới 60.000 HDS. Đến năm 1910, ba năm sau khi xuất bản cuốn « Scouting for Boys », nhiều nước đã có Hướng-đạo trong số, phần đông còn thuộc đế quốc Anh như Ấn-độ, Gia-nã-đại, Nam-phi, v.v. và những

nước lân-cận với Anh như Pháp, Đức, Hòa-lan, ở Bắc-Mỹ và Nam-Mỹ cũng đã có Hướng-đạo.

Rồi cũng lại theo sự đòi hỏi của trẻ, B.P. lần-lượt sáng-lập ra ngành ấu(sói con) cho trẻ từ 8 đến 12 tuổi, và sau rồi, ngành tráng cho những HDS gần đến tuổi trưởng-thành. Bên phái nữ cũng đòi hỏi hoạt-động hướng-đạo, B.P. đã giúp họ tổ-chức Phong-trào Nữ Hướng-đạo, sau này, và cho tới ngày nay, do Lady B.P. lãnh-đạo.

Qua cơn thử-thách trong trận Đại-chiến thứ nhứt (1914-18), Phong-trào HĐ tỏ ra có sức sống mạnh-mẽ : năm 1922, nhân-số được kiểm điểm lần đầu tiên là 1.019.205 HDS tại 32 nước. Năm 1939, số ấy là 3.305.149, và gần đây, Văn-phòng Thế-giới cho biết số HDS lên tới hơn 5 triệu, với gần 80 nước Hội-viên.

Cuộc Hợp-ban Thế-giới lần thứ nhứt được tổ-chức tại Olympia (Anh) năm 1920 và tại trại, B.P. được tôn làm Thủ-lãnh Hướng-đạo Thế-giới. Cũng tại trại đó, đặc căn-bản định thành-lập Văn-phòng Hướng-đạo Thế-giới, đặt căn-bản vững trãi hơn cho Phong-trào Hướng-đạo khắp thế-giới.

Ngoài ra, việc quan-trọng không kém đối với tương-lai của Phong-trào là việc lập Trại Huấn-luyện Trường tại Gilwell Park năm 1919. Sau này, khi B.P. được Hoàng-gia Anh gia-phong Huân-tước, ông đã chọn tên trại trước-phong : Lord Baden-Powell of Gilwell.



Tinh-thần Hướng-đạo căn-cứ trên « Lời Hứa » và Luật Hướng-đạo. « Lời Hứa » như sau :

« Tôi xin đem danh-dự mà hứa sẽ cố gắng hết sức để :

- làm tròn phận-sự đối với tôn-giáo của tôi và trung-thành với tổ-Quốc ;
- giúp-đỡ mọi người bất cứ lúc nào ;
- tuân theo Luật Hướng-đạo ».

Mỗi tôn-giáo có quyền dùng những danh-từ thích-hợp để thay thế những chữ « làm tròn phận-sự đối với tôn-giáo của tôi. ».

Hướng-đạo có 10 điều Luật :

1. HDS trọng danh-dự, ai cũng có thể tin được lời nói của HDS ;
2. HDS trung-thành với tổ-Quốc, với cha-mẹ, với người cộng-sự ;

3. HDS có bổn-phận giúp-ích mọi người ;

4. HDS là bạn khắp mọi người, coi HDS này cũng như ruột thịt ;

5. HDS lễ-dộ và liêm-khiết ;

6. HDS yêu thương các giống vật ;

7. HDS vâng lời người trên mà không bàn-cãi ;

8. HDS gặp nỗi khó-khăn vẫn vui-tươi ;

9. HDS tận-tiền của mình và của người ;

10. HDS trong-sạch từ tư-tưởng, lời nói đến việc làm.

Tại trại huấn-luyện Gilwell, có một bức tượng con trâu nhỏ, với hàng chữ sau : « để kỷ-niệm người HDS vô-danh mà lòng tin-tưởng ở việc thiện mỗi ngày đã khiến cho Phong-trào Hướng-đạo lan tới Mỹ-châu ». Việc thiện ấy đã có tại Luân-đôn, một ngày sương mù năm 1909, hai năm sau trại Brownsea. Một ký-giả Hoa-kỳ, ông W.D. Boyce bị lạc trong sương mù, khi một em nhỏ tiến tới và xin hướng-dẫn, ông Boyce cho biết nơi ông định kiếm và em nhỏ đó dẫn ông tới tận chỗ. Khi ông định tặng em một số tiền để thưởng công em từ chối, nói rằng một HDS không nhận thưởng khi làm một việc thiện. Ông Boyce ngạc nhiên, và em nói thêm : « Tôi là HDS, ông không biết Phong-trào Hướng-đạo hay sao ? Ông có muốn biết về Phong-trào của chúng tôi không ? » Ông Boyce nhận lời, và khi xong việc, em đó dẫn ông tới trung-tâm Hướng-đạo : ở đó, Ông Boyce được xem xét và chỉ-dẫn về phong-trào. Khi về nước, ông đem theo những sách-vở và tài-liệu Hướng-đạo được trao-tặng, và cảm-kích về những điều ông thấu-thập được, ông đã đứng ra cô-động cho phong-trào tại Mỹ-châu.

Các HDS thường nhắc-nhở câu chuyện này để khuyến-kích anh em thực-hành Luật và lời Hứa.

HƯỚNG - ĐẠO VIỆT - NAM

Tại Việt-nam, vào khoảng 1916, cũng có vài Trường HĐ Pháp khi đòi qua làm việc, đã cố-gắng để lập những đơn-vị HĐ nhưng không có kết-quả và không gây được tiếng vang nào.

Mãi tới 1930, nhân có phong-trào thể-dục và thể-thao, các ông Tạ-văn-Giục và Trần-văn-Khắc (ông Khắc hiện ở Đà-lạt) đã đứng ra hô-hào lập thành

HĐ. Lúc đầu, đoàn này gồm toàn hội-viên hội thê-dục, và thường chỉ hoạt-dộng nhiều về thê-dục hơn là hướng-đạo. Năm 1931, bắt đầu có HĐ tại Hải-phòng, Lạng-son, v.v. và sang năm 1932, các đơn-vị Hướng-đạo mới hoạt-dộng quy-cú hơn. Những đoàn đầu tiên hồi đó ở Hà-nội là Vạn-kiếp, Lê-lợi, Hùng-vương, tổ-chức theo Eclaireurs de France Tổng-cuộc HĐ Bắc-kỳ thành-lập trước nhất, sau đó, năm 1932-33, đến Tổng-cuộc HĐ Nam-kỳ do công cò-động và sáng-lập của ông Trần-văn-Khắc, cuối cùng là Tổng-cuộc HĐ Trung-kỳ (1936).

Năm 1936, một trại hợp bạn Trường HĐ Việt-nam, Pháp, Ai-lao và Cao-miên tại Đalat thảo-luận việc hợp-nhất phong-trào tại Đông-dương (Indo-chine). Qua năm 1938, Liên-hội HĐ Đông-dương được thừa nhận là một chi-nhánh Tổng-hội HĐ Pháp. Trại huấn-luyện Trường tại núi Bạch-mã được thành-lập, đào-tạo Trường cho 5 xứ trong Liên-hội. Nhiều kỳ Hợp Bạn được tổ-chức đã biểu-lộ sức sống của Phong-trào, đáng kể nhất có kỳ Hợp Bạn Huế, và kỷ-niệm 10 năm HĐ tại Rừng Sắt, Bắc-ninh.

Năm 1945, khi nước Việt-nam tuyên-bố độc-lập, anh em nhận thấy cần phải thích-nghi với hoàn-cảnh mới, và trong một kỳ hội-nghị tại Hà-nội, đã quyết-định thống-nhất phong-trào tại 3 xứ Nam, Trung và Bắc-kỳ cũ thành một Hội duy-nhất: Hội HĐVN, với trụ-sở đặt tại phố Hàng Trống, Hà-nội. Quy-trình của Hội đã được duyệt-y khoảng cuối năm 1945, nhưng hoạt-dộng của Hội sau đó bị gián-đoạn ngay vì thời-cuộc.

Năm 1949-1950, một số anh em HĐVN có mặt tại Hà nội hô-hào lập Phòng Liên-lạc Hướng-Đạo để tụ-tập những anh em cũ hầu gây dựng lại Phong-trào. Anh em toàn quốc lần lượt hưởng ứng, và năm 1951, một kỳ hội-nghị tại Sài-gòn họp mặt trường và ủy-viên, đã đồng-thanh quyết-định tái-lập Hội HĐVN.

Quy-trình được soạn-thảo lại, căn-cứ trên quy-trình năm 1949, và được Chánh-quyền duyệt-y năm 1953.

Mặc dầu hoàn-cảnh khó-khăn vì chiến-sự, các đơn-vị HĐ được tái-lập và hoạt-dộng rất hăng-hái tại khắp nơi: Hà-nội, Hải-phòng, Nam-định, Bùi-chu, Phát-diệm, Quảng-trị, Huế, Đà-năng, Nha-trang, Sài-gòn, v.v. Nhiều trại huấn-luyện cấp Dự-bị (camp préparatoire) được tổ-chức để đào-tạo Trường cần-thiết cho nhu-cầu. Năm 1953, các Huynh-trưởng toàn-quốc họp bạn tại Đalat (đồi Tùng-nguyên) Các trại hợp bạn khác cũng được tổ-chức tại mỗi miền, trong khi đường giao-thông còn gián-đoạn vì chiến-sự nên không thể họp mặt toàn-quốc trong

số, có trại Hợp bạn THẮNG-TIẾN vào Tết âm-lịch cuối năm 1953 tại Hà-nội; quy-tụ hơn 1.000 HDS các tỉnh miền Bắc, cùng một lúc với sự hiện-diện của Trường và Ủy-viên toàn-quốc họp Đại-hội-đồng ở trong vòng trại.

Trong những năm ấy, Hội nhờ ở tài-nguyên do Phòng Chiêu bóng Lừa-hồng dành riêng cho trẻ em nên tạm có phương-tiện hoạt-dộng. Hội đã lo in các giấy tờ hành-chính cho các đơn-vị, tái-bản những sách căn-bản và tài-liệu HĐ Hội cũng cho phát-hành một tập-san lấy tên là « Hướng-Đạo », tập-san này đã tới số 3.

Đang lúc phong-trào phát-triển, thì hiệp-dịnh Geneva chia đất nước làm hai miền. Những hoạt-dộng của Hội vì vậy lại bị gián-đoạn, và Hội lại phải bắt đầu xây dựng căn-bản mới. Một kỳ đại-hội-đồng được triệu-tập cấp-tốc tại Sài-gòn để quyết-định những công việc phải làm, trong số, có việc dời trụ-sở của Hội vào miền Nam, và cho các đơn-vị HĐ miền Bắc giải-tán, trừ những đơn-vị di-chuyển được sát-nhập vào các đơn-vị địa-phương để tiếp-tục hoạt-dộng.

TỔ-CHỨC HƯỚNG-ĐẠO VIỆT-NAM

A. — Bộ Tổng Ủy-viên. — Là cơ-quan lãnh-đạo phong-trào, gồm có: Tổng Ủy-viên, Ủy-viên Huấn-luyện (cũng gọi là Trại-trưởng VN), Tổng-Thư-ký, ba Ủy-viên ngành (Ấu, thiếu, tráng) và các ủy-viên công-cán. Tổng Ủy-viên do Đại-hội-đồng bầu ra với nhiệm-kỳ là ba năm. Trại-trưởng VN là đại-diện của Trại-trưởng Gilwell (Deputy Camp Chief, viết tắt là D.C.C.), được ủy-nhiệm chính-thức của Trại-trưởng Gilwell để đảm-nhiệm việc đào tạo Trường cho Phong-trào theo đúng phương-pháp Hướng-đạo.

TUV hiện thời là Ô. Phan-như-Ngân, và Trại-trưởng là Ô. Cung-giữ-Nguyễn (Nha-trang).

B. — Trực-thuộc Bộ TUV là các đơn-vị HĐ gồm:

- Bầy hay ấu-đoàn: trẻ em từ 8 đến 12 tuổi
- thiếu-đoàn: trẻ em từ 12 đến 17 tuổi
- toán hay tráng-đoàn: thanh-niên 17 đến 25 tuổi.
- một bầy, một thiếu-đoàn và một toán hay một tráng-đoàn có thể họp lại thành 1 Liên-Đoàn.

Nhiều đoàn hay liên-đoàn (tối đa 8 LĐ) hợp lại thành Đạo.
— các Đạo, tùy theo điều-kiện địa-dư hay các điều-kiện khác, hợp thành Châu.

Các danh-từ Châu, Đạo là danh-từ lấy ở tên các khu-vực hành-chánh nước ta thời xưa (Châu Hoan, Châu Ái).

So sánh với tổ-chức H.Đ. các nước khác, như Pháp chẳng hạn, Châu có thể dịch là Région, đạo là district hay province. Địa-giới các Châu, Đạo không nhất định, chỉ tùy theo nhơn số H.Đ S., nhưng thường thì Đạo gồm một hay nhiều quận, huyện ở những thành-thị hay khu-vực có nhiều đơn vị H.Đ., và một tỉnh ở những nơi khác. Châu thường là nhiều tỉnh hợp lại.

Hiện nay, miền Nam Việt-Nam (dưới vĩ-tuyến 17) được phân chia như sau trong hệ-thống tổ-chức H.Đ.

Châu Hải-Trung :

Các tỉnh Quảng-trị, Thừa-thiên và Quảng-nam.

Châu Hải-Nam :

Các tỉnh Bình-định, Phú-yên, Khánh-hòa, Ninh-thuận và Bình-thuận

Châu Trường-Sơn :

Các tỉnh Kontum-Darlac, Lâm-đồng và Tuyên-đức.

Châu Gia-Định :

Các tỉnh Phước-long, Bình-long, Tây-ninh, Bình-dương, Biên-hòa, Phước-tuy, Bình-tuy, Long-khánh và Gia-định.

Châu Tiền-Giang :

Các tỉnh Long-an, Kiến-trường, Kiến-hòa, Vĩnh-long, Vĩnh-bình và Kiến-phong.

Châu Hậu-Giang :

Các tỉnh An-giang, Kiên-giang, Ba-xuyên và An-xuyên.
Trước kia, miền Bắc Việt-Nam cũng được phân chia như sau :

Châu Cao-Bắc-Lạng :

Các tỉnh miền Thượng-du (Cao-bằng, Lạng-sơn, Bắc-giang, Bắc-ninh)

Châu Sơn-Hưng-Tuyên :

Các tỉnh Sơn-tây, Phú-thọ, Hưng-hóa, Tuyên-quang, v.v.

Châu Sơn-Nam :

Các tỉnh Nam-định, Ninh-bình, Thái-bình, Sơn-la, v.v.

Châu Thăng-Long :

Hà-nội và phụ-cận.

Châu Hải-Bắc :

Miền duyên-hải (Hải-phòng, Hòn-gay, Tiên-yên v.v.)

Châu Thanh-Nghệ-Tĩnh

Các tỉnh (Thanh-hóa, Quảng-trị, Đồng-hới, v.v.)

C. — Hội-đồng Trung-ương. — Quản-đốc hoạt-động chung của Hội chủ-trọng về mặt tinh-thần và tài-chính. Gồm có : Hội-trưởng, Phó HT, Thủ-quý, Tổng Ủy-viên, Trại-trưởng VN, Ủy-viên liên-lạc quốc-tế, Tổng Thư-ký, Chủ-tịch Hội-đồng Bảo-trợ Trung-ương, đại-diện các tôn-giáo có trong Hội (mỗi tôn-giáo cử 1 đại-diện).

Hội-trưởng, Phó HT và Thủ-quý cũng do Đại-hội-đồng bầu ra. Đại-hội-đồng họp mỗi năm một lần, và gồm :

— Hội-trưởng, Phó Hội-trưởng, Thủ-quý

— Bộ Tổng Ủy-viên

— Ban trị-sự Hội-đồng Bảo-trợ Trung-ương

— Đại-diện các tôn-giáo

— Các Châu-trưởng, Đạo-trưởng hoặc đại-diện Phong-trào tại những nơi những khu-vực chưa có Đạo (thường là Liên-đoàn-trưởng).

CÁC HẠNG HỘI-VIÊN

— Hội-viên Danh-dự

— Hội-viên Ân-nghĩa : những hội-viên giúp Hội về mặt tài-chánh, từ 1.000\$ trở lên mỗi năm.

- Hội-viên Bảo-trợ : đứng cạnh đơn-vị, từ Trung-trung tới các Châu, Đạo và đoàn, giúp đỡ về các phương-diện quản-trị, cơ-dộng và kỹ-thuật.
- Hội-viên hoạt-dộng : các trưởng và ủy-viên.
- Hội-viên tham-dự : các đoàn-sinh.

KẾT-QUẢ HOẠT-DỘNG TỪ 1954

Kết-quả đáng kể như là Phong-trào H.Đ. Thế-giới thừa nhận Việt-nam là một nước Hội-viên năm 1957. Việc thừa nhận này có nghĩa là, trên lãnh-thò Việt-nam tự-do, chỉ có Hội Hướng-Đạo Việt-Nam có đủ tư cách để huấn-luyện thanh thiếu-niên theo tôn-chỉ và phương-pháp của Baden-Powell vì sáng lập Phong-trào Hướng-đạo.

Về nội-bộ, H.H.Đ.V.N. là hội duy-nhất được chánh-quyền cho phép hoạt-dộng về phương-diện giáo-dục theo phương-pháp Baden-Powell. Nói một cách khác, tất cả hoạt động dưới thể-thức và hình-thức H.Đ., đều là người Việt-nam hay ngoại-kiều, đều phải do H.H.Đ.V.N. chủ-trương, hoặc kiểm soát về phương-diện kỹ-thuật.

Trại Huấn-luyện cấp toàn quốc được tổ-chức mới đầu ở Blao (1956 và 1957) sau dời lên Dalat (1958).

Hội cũng đã cử được đại-diện dự các kỳ Họp Bạn Liên Thái-bình-dương tại Úc-Châu (1955), Họp Bạn Thế-giới kỷ-niệm 50 năm H.Đ. tại Anh quốc (1957), cử trưởng dự khóa huấn-luyện tại Trại Quốc-tế Gilwell, và dự hội-ng nghị của Văn-phòng Hướng-đạo thế-giới với tư-cách Hội-viên chính-thức. Chính phủ V.N. đã dành cho Hội nhiều sự dễ dàng, và phần trợ giúp lớn lao nhất về phương-diện tài chính-là do Hội Asia Foundation.

CHƯƠNG-TRÌNH 1959

Trong các hoạt-dộng, Hội sẽ mở 1 Tombola để lập quỹ (ngày mở số : 16-8-59) ; cử một phái-đoàn dự Họp Bạn Thế-giới lần thứ 10 tại Phi-luật-Tân (tháng 7-59) và dự Hội-ng nghị thế-giới hướng-đạo tại Ấn-Độ (đầu tháng 8-59) ; tổ-chức khóa-học thường niên tại trại trường Dalat trong vụ hè, và các trại họp bạn toàn-quốc hoặc từng ngành khi có cơ-hội thuận tiện ; xuất-bản các sách vở và tài-liệu H.Đ. còn thiếu, và phát hành một nội-san của Hội. .

Hội mong-mỏi được sự bảo-trợ và ủng-hộ về mọi phương-diện của các giới, các hội khuyến-thiện để phát-triển công-cuộc giáo-dục thanh thiếu-niên thêm nữa. Cách tốt nhất là nhận làm Hội-viên Ân-ngĩa, để giúp Hội có tài-nguyên thường xuyên, hoặc Hội-viên Bảo-trợ để trực tiếp hoạt-dộng với các đơn-vị H.Đ.

Trụ sở Hội tạm thời đặt tại số 156, Võ-Tánh Sài-gòn, điện-thoại Sg. 469, hộp thư 287, Sài-gòn.

NGHIÊM THẠCH

MỘT CUỘC PHIÊU-LƯU KỲ LA

(Tiếp theo V.H.N.S. số 40)

☆ THU-AN ☆

Giang-sơn nào, anh-hùng ấy...

— Thừa cụ, tất cả có bao nhiêu quỹ đạo ?

Nên nói là « lớp » quỹ đạo thì đúng hơn (couche). Đối với các chắt tìm thấy trên trái đất, và nghiệm thấy trong vũ trụ, người ta biết 7 lớp khác nhau, mệnh danh là lớp K, L, M, N, O, P và Q. Các lớp quỹ đạo ấy cách xa nhau khá nhiều, nhưng những quỹ đạo ở cùng một lớp thì chỉ cách nhau rất ít. Tuy nói rằng biết có 7 lớp khác nhau, K ở trong cùng và Q ở ngoài cùng, nhưng không phải rằng như thế là không có những quỹ đạo khác. Nếu điện tử bị kích thích thì nó có thể vọt lên cao hơn, vào những quỹ đạo cao hơn nhiều lắm. Người ta đã tính là ở trên các ngôi sao, với nhiệt độ hàng mấy chục ngàn độ, thì điện tử có thể leo lên đến những quỹ đạo thứ 25 hay 30, không chừng ! Mỗi quỹ đạo ấy có một thế năng riêng (potentiel) bao giờ cũng là bội số của « h ».

— Mỗi lớp, có mấy quỹ đạo ?

— Lớp trong ít, lớp ngoài nhiều hơn. Nếu ta đánh số thứ tự từ trong ra ngoài là 1, 2, 3 v.v. . . thì số thứ tự ấy, mệnh danh là lượng tử số chính (nombre quantique principal), gọi tắt là lớp « n », sẽ cho ta số quỹ đạo tại mỗi lớp là : $2n^2$.

Thí dụ lớp M là lớp thứ 3, số quỹ đạo trong lớp ấy là :

$$2 \times 3 \times 3 : 18$$

Và mỗi quỹ đạo ấy là *giang sơn của một điện tử*.

— Các quỹ đạo đã sai biệt nhau về thế năng, thì điện tử có chi sai biệt không ?

— Có chứ, chính sự sai biệt về năng lực tiềm tàng nơi chúng đã xếp đặt cho điện tử nào vào đúng quỹ đạo ấy, không hề lộn xộn.

Nguyên ngoài cái lượng tử số chính « n » còn 3 lượng tử số phụ khác mệnh danh là lượng tử số « l » « m » và « r ».

a) — số « l » chỉ những trị giá về sự chuyển động tự nhiên (mouvement spontané) của điện tử thuộc mỗi lớp. Số các trị giá này đồng với lượng tử số « n » Thí dụ :

Ở lớp M, (lớp thứ 3) nó có thể có 3 trị giá khác nhau là : 0, 1 và 2.

b) — số « m » tức là một « từ số » (nombre magnétique) vì nó phân biệt hai điện tử đồng số « l » và « n » nhưng phản ứng khác nhau trong từ trường. Một từ trường có được 2 cực thì cũng có được 2 điện tử đồng số « l » và « n » mà phản ứng khác nhau.

Thí dụ : ở lớp M, ta xét về điện tử có trị giá « l » là 1 thì ta đã có được : 0 và 1. Nay thêm vào sự phân biệt bằng « m » ta có : $m = +1, 0$ và -1

c) — số « r » dùng để phân biệt hai điện tử đồng số « n », « l », và « m » những có chiều xoay khác nhau.

Nguyên người ta đã phát giác ra rằng điện tử cũng xoay tròn trên trục của nó như trái đất vậy. Sự xoay tròn ấy được mệnh danh là « spin ». Điện chất chuyển động, phát sinh từ trường vậy điện tử là một khối điện chất xoay tròn tất cũng phát sinh từ trường và nó trở nên một miếng nam châm tí hon, có hai cực bắc và nam. Hai điện tử nếu các cực không đồng chiều với nhau, thì tất nhiên chiều quay cũng ngược nhau và có sự phân biệt. Người ta cho rằng : giữa hai điện tử quay ngược chiều có một sự chênh lệch bằng một năng lượng tử « h », như thế con số « r » này chỉ có thể có được một trong hai trị giá : $-1/2$ và $+1/2$

Bấy giờ căn cứ vào 4 lượng tử số nói trên ta thử tính số điện tử khác nhau trên các quỹ đạo của lớp M chẳng hạn xem sao :

M : hàng thứ 3 (số « n »), vậy l có thể là 0, 1, 2

l	m	r	số điện tử
0	0	+ 1/2	1 đ.t
0	0	- 1/2	1 —
1	0	+ 1/2	1 —
1	0	- 1/2	1 —
1	+ 1	+ 1/2	1 —
1	+ 1	- 1/2	1 —
1	- 1	+ 1/2	1 —
1	- 1	- 1/2	1 —
2	0	+ 1/2	1 —
2	0	- 1/2	1 —

Đề đem sang ... 10 điện tử

l	m	r	số điện tử
mang sang ... 10 đ. t.			
2	+ 1	+ 1/2	1 —
2	+ 1	- 1/2	1 —
2	- 1	+ 1/2	1 —
2	- 1	- 1/2	1 —
2	+ 2	+ 1/2	1 —
2	+ 2	- 1/2	1 —
2	- 2	+ 1/2	1 —
2	- 2	- 1/2	1 —

Tổng cộng ... 18 điện tử

Sơ con số này với số quỹ-đạo có được trong lớp M ($2n^2 : 18$) ta thấy ngay : mỗi quỹ-đạo dành riêng cho một điện-tử và các điện tử ở trong cùng một lớp không thể có được 4 lượng tử số giống nhau.

Đến đây lão đã có thể cắt nghĩa được cho anh hiểu một sự kiện cố nhiên, ta đã biết từ thời thượng-cổ, mà kỳ thực khó cắt nghĩa, đó là : tại sao mọi vật ta để trên mặt bàn chẳng hạn không « lọt » qua mặt bàn mà rơi xuống đất ? Hai chiếc lược, răng tuy răng thưa, nhưng cũng chưa có thể nào thưa được bằng các tiêu khối vật chất (nhân, điện tử) rải rác trong mọi vật, thế mà chúng còn có thể « cài răng vào nhau » trong khi ấy thì các nguyên-tử không có cách nào lọt vào nhau được ?

Nguyên là khi một vật lọt vào trong một vật kia, thế tất phải có những quỹ đạo đồng thể năng gặp nhau. Nhưng trên những quỹ đạo ấy đều đã có những điện tử, với 4 lượng tử số nhất định, chiếm giữ rồi, nếu quỹ đạo chập nhau thì cùng một lúc sẽ có cả hai hay nhiều điện tử đồng lượng tử số trên một quỹ đạo, đó là điều không thể có được. Đây là nguyên tắc loại trừ (principe d'exclusion) do nhà vật lý học người Áo Wolfgang Pauli tìm ra năm 1924. (sinh năm 1900, được giải thưởng Nobel năm 1945).

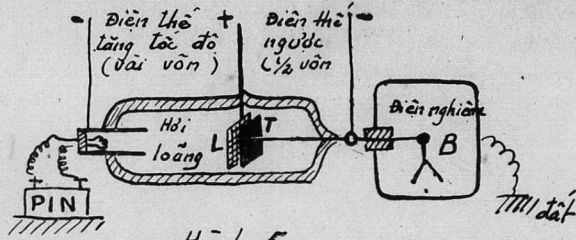
Bộ máy vô.tuyến.điện.kỳ.điện

— Châu tưởng khoa học tìm ra nhiều cái thực là vô ích. Điện tử chạy ở quỹ đạo nào chẳng được. Thà rằng cứ biết mỗi đám điện tử của một loại nguyên tử gồm một số bao nhiêu điện tử là đủ và có phần dễ hiểu, dễ nhớ hơn là đi tìm những quỹ đạo « may rủi » ấy làm chi.

— Những cái « biết » này thực ra còn chưa đủ, anh đã vội coi là thừa. Anh nên hiểu là các tính chất của một vật phần lớn đều tùy theo « tính khí » của đám mây điện tử ấy, thế mà ta nào đã biết được về nó có bao nhiêu ?

Lão lấy ngay cái đèn ống anh thường dùng kia. Anh có hiểu cái động cơ của hiện trạng phát huy (phénomène de luminescence) ấy ra sao không ?

Năm 1913, hai nhà bác học Jame Franck và Gustav Hertz (giải thưởng Nobel năm 1925) đã làm cuộc thí nghiệm dưới đây :



Hình 5

Sợi dây kim khí G bị đốt nóng phóng ra những điện tử. Điện tử này theo điện trường bắn sang lưới L, lọt qua khe lưới rơi vào tấm kim khí T để ảnh hưởng đến bình điện nghiệm B.

Nhưng khi điện thế được đưa lên tới 4 vôn 86 thì đột nhiên điện tử không lọt được đến tấm kim khí T nữa tuy rằng điện tử bị hút mạnh hơn, và đồng thời hơi loăng trong bình phát ra ánh sáng. Tại sao vậy?

Đó là vì lúc điện thế còn yếu, các điện tử do dây kim khí phóng ra không đủ sức làm hỗn loạn đường đi của các điện tử của hơi loăng trong bình. Nhưng đến khi đủ mạnh thì sự va chạm của chúng đánh bật điện tử của hơi lên những quỹ đạo cao hơn và do đấy chính chúng đã mất đi một phần sức lực, nên không thể tới tấm kim khí T nữa.

Anh đã từng biết, phải dùng một năng lượng 1 kilôgam-mét (1 kilôgrammètre) để đưa một kí lô lên cao 1 mét và khi nó rơi xuống sẽ trả lại số năng lượng đã nhận được ấy.

Đằng này cũng thế. Điện tử của hơi bị đánh bật lên quỹ đạo trên là vì nó thêm được một số năng lượng tiềm tàng, thì nó phải lên một quỹ đạo có một thế năng tương đương. Nhưng chẳng mấy chốc nó đã lại phải trở về quỹ đạo cũ của nó, và vì năng thế của quỹ đạo này nhỏ hơn nên nó nhả ra một phần năng lượng tiềm tàng trong mình nó, dưới hình thức một quang tử (photon).

Ta cũng đã từng biết là quang tử càng mạnh thì tần số của nó càng cao, và màu của nó càng dịch về phía tử ngoại tuyến, còn nó càng yếu thì càng dịch về phía màu đỏ.

Những ánh sáng do ống phát ra đâu chỉ có một màu? Nó gồm cả một mẻ quang tử mạnh yếu khác nhau, vì thế muốn xét nghiệm phải phân nó ra thành nhiều vết (raies) trong quang phổ. Khi thí nghiệm bằng kính khí loăng thì, ngoài những tần số quá thấp hay quá cao không nhìn thấy, người ta đã có được những vết: đỏ (năng lượng 1,88 điện tử vôn), xanh dương (2,543 đ.t.v.), chàm (2,847 đ.t.v.), tím (3,012 đ.t.v.) rồi đến nhiều vết thuộc loại tử ngoại tuyến (từ 3,111 đến 3,382 đ.t.v.) đúng với những con số người ta đã tính sẵn cho nó, theo thuyết lượng tử của Max Planck.

Nếu ta nhớ lại rằng ánh sáng chẳng qua cũng chỉ là những luồng sóng điện tử (ondes électromagnétiques) như làn sóng vô tuyến điện, có tần số cực cao mà thôi, thì những nguyên tử quả là những bộ máy vô tuyến điện cực kỳ nhỏ bé và tinh xảo vậy.

— Nó là máy phát tin, nhưng còn máy nhận tin thì phải là vộp mạc của ta.

— Không hẳn thế, chính nguyên tử cũng lại là máy nhận tin tinh xảo gấp bội con mắt ta nữa.

Lão chưa nói đến những con mắt điện vộp. Hãy nói đến phương pháp dùng để xét nghiệm trên các thiên thể (astres) có được những chất gì, một điều còn mơ hồ đối với rất nhiều người hiện nay, tuy rằng, đối với con mắt nhà khoa học thì nó chắc chắn chẳng khác gì anh hiện đứng trước mặt lão vậy.

Muốn dễ hiểu lão lại phải lấy một thí dụ :

Ta có một chiếc thang rất cao, với những bậc cách nhau đúng 1 mét. Ở dưới chân thang là cả một đồng tạ, mỗi quả 1 kí lô. Nếu bay giờ lão dùng sức ném những quả tạ đó lên thì chỉ những năng lượng bội số chẵn (1) của kilôgammét mới đưa được những quả tạ lên đúng các bậc, còn những năng lượng lẻ sẽ đưa chúng hoặc hụt không tới, hoặc quá đà, mà lại rơi xuống, trả lại ta năng lượng đã dùng để ném chúng.

Các điện tử cũng không khác gì. Muốn nhảy lên quỹ đạo trên nó phải nhận được một số năng lực bội số chẵn của « h » và tương đương với số năng

(1) Chẵn và lẻ dùng trong bài này xin hiểu theo nghĩa thông thường (entier, fractionnaire) chứ không có nghĩa là chia được và không chia được cho 2 (pair, impair).

lực mà nó sẽ nhả ra khi nó từ trên đó rớt xuống. Như ta đã biết mỗi thứ nguyên tử chỉ có thể nhả ra được những năng lượng nhất định, biến thành những vết nhất định trong quang phổ, thì tất nhiên nó cũng chỉ có thể hấp thụ được những năng lượng tương đương, để làm cái công việc trái lại là đưa điện tử từ quỹ đạo dưới lên những quỹ đạo trên của nó. Nói một cách khác : Một nguyên tử chỉ có thể hấp thụ được những quang tử đúng tần số với những quang tử mà chính nó có thể phát ra được.

Hai nhà bác học Đức Robert Wileelm Bunsen (1811-1899) và Gustave Robert Kirchoff (1824-1887) đã dựa vào đặc tính này mà lập nên phương pháp quang phổ phân tích (analyse spectrale), căn bản của nền thiên thể vật lý học ngày nay (astrophysique).

Phương pháp ấy rất giản dị : người ta hứng lấy một luồng sáng do thiên thể phát ra, dùng lăng kính phân nó ra thành một quang phổ (spectre), gồm tất nhiều vết (raies) đủ các màu sắc sỡ.

Sau lại cho tia sáng ấy rọi qua một ngọn lửa, trong đó có chất hơi của một đơn chất nào đấy, như chất potassium chẳng hạn rồi mới phân bằng lăng kính. Nếu thấy trong quang phổ biến mất một số vết thì tức là chất hơi potassium đã hấp thụ mất một số quang tử. Nhưng ta đã biết nó chỉ hấp thụ được những quang tử mà chính nó có thể phát ra thôi, như vậy, trong nguồn sáng là thiên thể kia tất cũng phải có chất potassium vậy.

Trên nguyên tắc thì thực là giản dị, nhưng trong thực tế cuộc xét nghiệm đâu có dễ dàng. Nhiều nguyên tử có hàng gần một trăm điện tử, mỗi điện tử lại nhảy lên hàng trăm quỹ đạo khác nhau để rồi tụt xuống, như thế ta đủ biết riêng một chất cũng có vô vàn vết khác nhau rồi, huống hồ nguồn phát ánh sáng thường đâu chỉ là một chất đơn, nó gồm bao nhiêu chất khác nhau, khiến cho quang phổ đã rắc rối lại rắc rối thêm.

Vì thế người ta đã tìm ra một phương pháp đơn giản hơn, để xét nghiệm những chất tìm thấy trên mặt đất.

(Sẽ tiếp)

THU-AN



« ĐĂNG CAO »

BÀI THƠ ĐƯỜNG HAY NHẤT

VŨ-ĐỨC-TRINH

Chúng tôi xin cảm ơn ông Lý-văn-Hùng vì đã cung cấp một phần tài liệu cho chúng tôi viết bài này.

V.-Đ.-T.

Hai thi hào Trung-Hoa nổi tiếng nhất đời nhà Đường (618-907) là Lý Bạch (699-762) và Đỗ-Phủ (712-770). Người ưa thơ tặng huy hiệu « nhà thơ tiên » cho thi hào họ Lý và tặng huy hiệu « nhà thơ thánh » cho thi hào họ Đỗ. Sở dĩ người ta gọi như thế là vì Lý-Bạch xử dụng nhiều lối thơ đề diễn tả những ý tưởng, những cảm tình một cách hoạt bát, linh động ; còn Đỗ-Phủ giỏi về phương pháp chọn lọc chữ và nghệ thuật xếp đặt câu, nhất là trong lối thơ thất ngôn bát cú.

Tuy « nhà thơ thánh » kém « nhà thơ tiên » một bậc, nhưng có lắm bài của « thánh » hay hơn của « tiên ». Một trong các bài như thế là bài *Đăng Cao*, bài thơ độc nhất và hay nhất không những trong các bài thơ của Đỗ-Phủ mà còn trong tất cả các bài thơ Đường cũng như các bài thơ tám câu bảy chữ xưa nay. Luật thơ thất ngôn (hay ngũ ngôn) bát cú chỉ buộc bốn câu giữa (2 câu thừa, 2 câu chuyển) phải đối nhau. Thế mà Đỗ-Phủ thường cho đối luôn cả hai câu đầu (2 câu khởi). Như vậy, các bài thơ Đỗ-Phủ thường được sáu câu đối nhau. Riêng bài *Đăng Cao* được thêm hai câu cuối (2 câu hợp) đối nhau nữa. Trong bài thơ có tám câu đối nhau này phần tài nghệ rất đầy

đủ, phần dụng công thật sâu sắc, âm hưởng thì thuận miệng, êm tai, mà hơi
văn lại tự nhiên, trôi chảy, dễ dàng như văn xuôi vậy.

Trước khi chép lại bài *Đấng Cao*, chúng tôi xin nói về các hoàn
cảnh xui khiến Đỗ-Phủ viết ra bài thơ toàn bích này: Năm thứ 15 niên
hiệu Thiên-Bửu, vua Đường-Minh-Hoàng (Đường-Huyền-Tông), (713-756),
phải bỏ kinh-dô Trường-An mà trốn vào tỉnh Thục, vì có cuộc phiến-loạn
của bọn An-lộc-Sơn, người Hung-Nô. Dọc đường, quân lính bắt măn, giết
tê tướng Dương-quốc-Trung, vì ông quá lạm quyền nên mới gây ra cuộc chính
chiến. Luôn thê, chúng đòi thủ tiêu cả Dương-quý-Phi, em ruột của Dương-
quốc-Trung. Nhà vua dẫu thương tiếc nàng, cũng buộc lòng làm thỏa dạ
căm hờn của chúng bằng cách để cho nàng tự thắt cổ. Sau khi vào tỉnh Thục,
vua tôi đều nhớ tiếc đời sống ở Trường-An. Hết thấy buồn ngủi, cảm động,
vì thấy cảnh vật và thời tiết thay đổi trong khi chờ đợi ngày thu-phục
sơn hà. Trong lúc ấy cũng có một số quân thần theo con vua Đường-Minh-
Hoàng trốn ở miền tây bắc. Năm 756 thái tử lên ngôi, lấy niên hiệu là
Chí-Đức (Đường-Túc-Tông, 756-763), lập triều đình mới, và chiêu tập
binh mã, để khôi phục giang sơn. Ông Đỗ-Phủ là một trong các người chạy
trốn theo vua Đường-Minh-Hoàng; vào thời buổi đó, ông ở đất Quy-
Châu của tỉnh Thục. Sản giàu lòng thương nòi, yêu nước, ông đau đớn
vì nỗi cơ khổ của dân tộc, vì cảnh nguy biến của non sông. Tại xứ cảm nhiều
quá, ông mang bệnh phổi; người ông ra ốm yếu, gầy còm, bạc cả tóc mai.
Nhằm một buổi mùa thu, ông lên đài cao nhất (tức là chiếc mái bằng, gọi
là sân trời) ở Quy-Châu, để giảng về hướng đông mà xem cảnh quê
hương mình. Vừa xúc động, vừa cảm hứng, ông đề thơ:

風名天高猿嘯哀
花清沙白鳥飛迴
坐邊庭夜未歸
不覺長江滾滾來
前見悲秋帶作客
百年多病獨登臺
艸離苦恨繁霜
落何處停酒
一杯

戊戌仲秋
蘇東坡
白
蘇東坡
尺
書於
石
堂

Dịch âm:

Phong cấp thiên cao viên tiếu ai,
Chữ thanh sa bạch điều phi hồi.
Vô biên lạc mộc tiêu tiêu hạ,
Bất tận trường giang cồn cồn lai.
Vạn lý bi thu thường tác khách,
Bách niên đa bệnh độc đang đài.
Giản nan khổ hận phồn sương mãn,
Lão đảo tân đình trực tửu bái.

Phiên dịch :

*Gió gấp, trời cao, vượn hú ôi ;
Cồn thanh, cát trắng, chim bay lùi.
Mênh mông, lá rụng lao xao xuống ;
Liên li, sóng dạt cuốn cuộn trôi.
Muốn dậm buồn thu, thường đóng khách ;
Trăm năm nhiều bệnh, lẽ lên dài.
Gian nan, rất bận, thêm sưng tóc ;
Lảo đảo, vữa ngưng, đục chén mời.*

Bây giờ chúng tôi xin dẫn giải từng câu:

Phong cấp thiên cao yên tiêu ai : Vào cuối mùa thu, những luồng gió lớn thổi mau và mạnh, lướt trên mặt sông ; mây thu vừa mỏng vừa nhợt để lộ vòm trời cao chất ngất. Ông Đỗ-Phủ gợi ẩn ý trong hai chữ «trời cao.» Trời cao ! nhưng tiếc rằng vua là thiên tử ở ngôi cao mà không chịu suy xét để lo việc dân việc nước, không chịu sống gần gũi các vị trung thần để hiểu biết thêm về tình hình, chỉ ưa sống gần gũi bọn nịnh thần và phụ nữ....

Trong bài *Cửu Biện* của Tống-Ngọc, đệ tử ông Khuất-Nguyên, có câu : «*沙寒兮, 天高而氣清*» (*Quyết tiêu hề thiên cao nhi khí thanh*: Hui quanh hề ! trời cao mà khí sạch). Vào cuối mùa thu, ở xa xa, vượn hú lên những tiếng áo não, đoạn trường. Xưa có người đi săn thấy vượn mẹ to mà đẹp, muốn đuổi bắt, đem về nuôi ; nhưng không được, vì nó khôn quá. Chàng ta mới nghĩ kế, rồi bắn vượn con ; quả nhiên, vượn mẹ nhảy xuống ôm chăm lấy xác vượn con ; bởi thế, chàng đạt được ý nguyện. Đem vượn mẹ về nhà, chàng trông nom cẩn thận và cho ăn uống hẳn hoi ; nhưng nó chỉ ôm xác con mà kêu dài những tiếng thảm não. Cách mấy hôm, nó hú to lên ba tiếng dài não ruột, rồi chết. Chàng kia thất vọng, buồn khổ. Muốn gỡ gạc, chàng lột da nó để treo chơi. Khi mở bụng của vượn mẹ, chàng thấy ruột nó đứt tan nát cả.... Vì tích ấy, người đời sau gọi những nỗi đau đớn thấm thía là đoạn trường. Thi hào Nguyễn-Du đặt tên *Đoạn Trường Tân Thanh* cho thi phẩm *Truyện Thúy-Kiều* của ông. Ý : «*Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu ? Người buồn, cảnh có vui đâu bao giờ.*» (*Truyện Thúy-Kiều* của Nguyễn-Du, các câu 1243-1244).

Chữ thanh sa bạch điều phi hồi : Đứng ở trên lầu cao mà trông xuống trước mặt, ông Đỗ-Phủ thấy cồn cỏ nước dờn-dợn mà trong veo, bãi cát của sông thì trắng xóa, mấy con chim âu liệng qua, bay lại, tìm dịp đáp xuống sông, bắt mồi. Ý : Đất nước sạch sẽ khiến cho loài chim cũng tò về hữu tình mà lưu luyến. Trước cảnh thu khơi động, thi sĩ chạnh trường đến đất nước của quê nhà. Vào đời Chiến-Quốc (thế kỷ VIII — thế kỷ IV) vua Câu-Tiến nước Việt bị vua Phù-Sai nước Ngô đánh bại. Sau ba năm chịu nhục nhã, khổ sở trong tù, vua Câu-Tiến được tha. Khi về đến sông Tiền-Đường, vua thấy dân sự điêu tàn, thành trì nghiêng đổ, đồng thời mấy con chim âu liệng rồi đáp xuống cồn, bắt tôm cá, vớ về thảnh thơi. Vua liền than thở cùng mấy người thần dân : Đời sống của người kém đời sống những con chim được tự do tung hoành trên bãi.

Vô biên lạc mộc tiêu tiêu hạ : Cây ở các rừng rậm mênh mang bắt đầu rụng lá ; lá rơi, kêu xào xạc. Cây thưa lá, rừng thành ra quang đãng. *Vô biên* chỉ không gian. Chữ *mộc* được dùng thay chữ *diệp* theo kiểu nói chuyện nghĩa, (*synecdoche*). Ý : vào thời buổi loạn ly, những quân tử, hiền triết bị điêu linh dần mòn. Trong *Sử Từ* của Khuất-Nguyên có câu : «*風颯颯兮, 木蕭蕭*» (*Phong táp táp hề, mộc tiêu tiêu* : Gió vi vút, hề ! cây xào xạc).

Bất tận trường giang cồn cồn lai : Một giòng nước dài lê thê của Trường-Giang chảy cuộn cuộn, nối tiếp liên li, từ phía sau đưa đầy tới. *Bất tận* chỉ thời gian. Hai chữ *trường giang* là tên chung thay thế cho *Trường-Giang* là tên riêng theo kiểu nói hoán xưng (*antonomasia*). Ý : Tuy vua Đường-Minh-Hoàng và các thần tử theo vua đã già yếu, nhưng còn thái tử và các tráng sĩ đang tỏ chức triều đình mới còn trẻ trung, khỏe mạnh ; bởi thế vẫn còn hy vọng khôi phục đất nước và phụng sự non sông. Trường-Giang hay Dương-Tử-Giang hay Lam-Giang là con sông lớn nhất ở bên Tàu, dài 5,200 cây số. Vào thời Tam Quốc (thế kỷ III trước Kỷ nguyên Thiên Chúa), ba nước Ngụy, Thục, Ngô tranh hùng với nhau dự dội. Thế nên, ở Xích-Bích (dải núi ven sông Trường-Giang tong tỉnh Hồ-Bắc) có một trận thủy chiến dữ tợn nhất sát hại hằng triệu chiến sĩ. Đề tà luống sông Trường-Giang đã từng lời cuốn biết bao anh hùng xầu số, người đời sau viết hai câu từ : «*滾滾長江東逝水 ; 浪花淘盡英雄*» (*Cồn cồn Trường-Giang, dòng thế thủy ; Lãng hoa đào tận anh hùng* : Sông Trường cuộn cuộn, nước xuôi dòng ; Bọt sóng dãi hết anh hùng).

4 câu thơ trước: Tả những phong cảnh đối chiếu nhau. Câu thứ nhất với câu thứ ba tả cảnh tiêu điều trong thời buổi loạn ly của nước nhà; đây là cảnh đau khổ của những người già nua. Câu thứ hai với câu thứ bốn tả cảnh non sông gấm vóc, đây niềm hứa hẹn gửi gắm vào tâm hồn nhà thơ vẫn yêu nước, thương nòi.

Vạn lý bi thu thương tác khách: Đất Quỳ-Châu của tỉnh Thực cách xa kinh đô Trường-An muôn dặm. Nương nấu ở đây, ông Đỗ-Phủ, với tâm hồn thi sĩ, âu sầu vì cảnh thu quanh quế, đầu hiu, cũng vì ông phải đóng vai một người khách ở đất xa lạ. Ý: Ông Đỗ-Phủ chạnh tưởng đến xứ sở mình, muốn về cho chóng; nhưng, vì hoàn cảnh chưa cho phép, ông đâm rầu rĩ, ủ ê, trong cảnh mùa thu âm đạm. Trong bài *Cửu Biệt*, Tống-Ngọc viết: « 悲哉! 秋之為氣也: 蕭瑟兮 草木, 搖落而變衰 (*Bi tai! thu chi vi khí dã; tiêu sất hề thảo mộc; dao lạc nhi biến suy* : Buồn thay! thu, đó là luồng hơi vậy: hề! có cây tiêu điều, lay rụng mà ra xơ xác). Tống-Ngọc thương tiếc Khuất-Nguyên là thầy mình chỉ vì trung trực mà bị bọn tiểu nhân, gian nịnh gièm xiêm, cũng như cỏ cây xanh tốt bị luồng gió lạnh mùa thu lay động, làm cho vàng úa, tả tơi.

Bách niên đả hệnh độc đang đài: Sống cuộc đời trăm năm trên cõi thế, ông Đỗ-Phủ mắc nhiều chứng bệnh vì hay xúc động quá chừng. Cảnh cuối thu kêu gọi thêm niềm buồn tẻ, ông tro tro cất bước lên mái lầu cao, để ngắm viễn ảnh quê hương, cho khuấy khỏa lòng yêu nước. Ý: Tuy thân ông Đỗ-Phủ ở nơi đất khách, nhưng lòng ông vẫn ở chốn quê nhà. Ông Trang-Tử nói: « 百年境而我猶為人 » (*Bách niên cảnh nhi ngã do vi nhân* : Cảnh trăm năm mà ta vẫn là người). Nhân câu này của Trang-Tử, thi hào Nguyễn-Du mở đầu cuốn *Truyện Thúy-Kiều* bằng sáu chữ: « *Trăm năm trong cõi người ta.* »

Gian nan khố hận phồn sương mãn: Nỗi khổn khổ, lao lao của thân thể làm cho tinh thần ông Đỗ-Phủ rất bận rộn, áy náy. Lòng ông héo hắt vì ốm mỗi hờn là không ra tay cứu vãn được thời thế; cho nên tóc mai của ông cứ thêm đốm bạc như điểm những giọt sương trắng. Ý: Lòng ái quốc của ông Đỗ-Phủ mạnh đến nỗi vì lo tới vận mệnh của sơn hà mà ông chịu đau khổ, đau khổ đến nỗi bạc cả tóc ở mang tai. Xưa vì muốn trả thù cho cha là

Ngũ-Xa với anh là Ngũ-Thượng đã bị vua Sở-Bình-Vương giết hại một cách vô lý, Ngũ-tử-Tu quyết chốn sang nước Ngô, mượn binh lính đem về. Khi sắp qua ải Chiêu-Quan, chàng phải trú tạm ở nhà người chú bác kết nghĩa nha em với cha mình là Đông-cao-Công, vì việc tra xét nghiêm ngặt quá. Trong khi tìm phương giải thoát, ông bực tức, buồn rầu. Như thế đã sáu ngày đêm. Rồi suốt đêm thứ bảy, ông cứ đi lại quanh quẩn trong nhà. Hừ: g sáng, lúc chủ nhà muốn tìm lời yên ủi khách, thì thấy râu Ngũ-tử-Tu đã nhuốm hoa râm, tóc đã bạc tới nửa đầu. Dựa vào điển cố Ngũ-tử-Tu, Kim-Trọng nói với Thúy-Kiều, khi ngờ cho nàng biết chàng đã đợi trông, mồn mòi: « *Tóc sương nhuộm nửa mái đầu hoa râm.* » (*Truyện Thúy-Kiều* của Nguyễn-Du, câu 384).

Lão đảo tán đình trọc tiêu bôi: Vì già nua, ốm yếu, gầy còm, ông Đỗ-Phủ đi không vững; chân bước lão đảo, chực ngã luôn. Ông vừa tạm ngưng việc uống rượu, để giảm bớt sự kích thích: Ông càng uống rượu thời càng hăng chí, ông càng hăng chí thời càng khổ tâm. Trong lúc ngưng uống để dưỡng bệnh, lâu ngày ông không nâng chén, không lau chùi, thành ra thân chén có bụi dính, trông mờ đục. Xưa nay người ta thường dùng rượu để khuấy khỏa nỗi buồn sầu. Muốn diễn tả ý tưởng đó, ông Lý-Bạch, bạn tri kỷ ông Đỗ-Phủ viết, hai câu thơ: « 抽刀斷水, 水更流; 把酒消愁, 愁更愁 » (*Trừu đao đoạn thủy, thủy cánh lưu; Bả tửu tiêu sầu, sầu cánh sầu*). Rút dao chặt nước, nước càng chảy; Nâng rượu giải sầu, sầu càng sầu.

4 câu thơ sau: Cũng như bốn câu trước tả cảnh xa, thì bốn câu thơ sau tả tình gần. Vì hoàn cảnh éo le, ông Đỗ-Phủ không thể tiến phát theo chí nguyện Dẫu thế, ông vẫn cố dưỡng sức tàn, mong một ngày kia, khi cảnh thái bình trở lại, ông sẽ góp phần sức mọn trong việc phục hưng xứ sở.

Tới đây, chắc bạn đọc thấy rõ: *Đặng Cao* của Đỗ-Phủ là bài thơ Đường hay nhất về hình thức cũng như về nội dung.

VÕ-ĐỨC-TRINH



THÂN-THỂ LÝ-BẠCH

TU-TRAI
dịch-thuật

Đời vua Đường Huyền-Tông có một gã Tú-tài, họ Lý tên Bạch, tự là Thái-Bạch, cháu 9 đời của Lương Vũ-Đế, người ở Cầm-Châu, thuộc Tứ-Xuyên.

Khi hoài thai, mẹ Bạch mộng thấy sao Trường-Canh (tức sao Thái-Bạch) sa vào mình rồi sanh ra Bạch. Nên chỉ tên chính và tiểu tự đều dùng chữ Bạch. Bạch tư-dung đẹp đẽ, cốt-cách thanh-kỳ, khi 10 tuổi đã tinh thông kinh-sử, xuất khẩu thành chương, ai cũng gọi là thần tiên giáng thế, vì vậy mà hô là Lý Trích-Tiên. mà Bạch lại tự hiệu là Thanh-Liên cư-sĩ 青蓮居士.

Cả đời Bạch ưa rượu không cần làm quan, chỉ muốn dạo chơi khắp cả danh-sơn, đại-xuyên và nếm cho hết rượu ngon trong thiên-hạ. Nghe người ta nói ở Hồ-Châu có rượu Ô-trình rất ngon, Bạch không kè đường xa ngàn dặm tìm đến nơi. Khi ấy đương ngồi giữa quán rượu khoái âm, vừa có Già-diệp Tư-Mã đi ngang qua, nghe Bạch đương cuồng ca, bảo giá-bộc đến hỏi người nào đấy. Bạch ứng khẩu đáp bốn câu thơ :

Thanh-liên cư-sĩ trích tiên nhân,
青蓮居士謫仙人
Từ tứ đào danh tam thập xuân.
酒肆逃名三十春
Hồ-Châu Tư-mã hà tu vấn,
湖洲司馬何須問
Kim-túc Như-Lai thị hậu thân.
金粟如來是後身

Tạm dịch nghĩa :
Trích-tiên giáng thế, hiệu Thanh-Liên,
Ấn lật ba tuần, rượu giữa nghiêng.
Tư-Mã Hồ-Châu đừng nhọc hỏi,
Như-Lai Kim-Túc : vốn thân tiên.

CHỮ-THỊCH — Trích-dịch trong tập « Kim-cổ kỳ-quan » hồi thứ sáu.

Già-diệp Tư-mã nghe câu thơ ấy thất kinh, hỏi lại rằng :

— Vậy thì Túc-hạ là Lý Trích-tiên ở Thục-trung đây mà ! Bèn mời đến tương-kiến rồi cầm ở lại 10 ngày uống rượu cùng nhau và hậu tặng cho tiền bạc. Khi Bạch từ giả ra đi Tư-mã nói :

— Túc-hạ có tài cao như thế thì đoạt lấy áo bào (1) xanh tía để như lượm cỏ vậy, mà sao Túc-hạ không đến Trường-an ứng thí ?

— Hiện thấy triều-chính rối loạn, kẻ nào thịnh-thác thì được đậu cao, kẻ nào dốt lốt thì được khoa-danh, sở dĩ tôi lưu liên theo thi-tửu, là để tránh khỏi bọn quan trường mờ ám ấy.

— Tuy như thế, nhưng Túc-hạ đến Trường-an thì ai chẳng biết tiếng, thế nào cũng có người đề bạt cho. Bạch nghe theo bèn du lịch đến Trường-an. Một ngày nọ đến cung Từ-Cực du ngoạn gặp quan Hàn-lâm Học-sĩ trong triều là Hạ-tri-Chương, giới thiệu tước danh hai người hâm mộ nhau. Tri-Chương mời Bạch về ở trong nhà kết làm anh em, hằng ngày uống rượu làm thơ thật là tương đắc. Ngày tháng lẩn hồi đã gần đến kỳ thi, Hạ-tri-Chương nói :

— Quan chủ-khảo Nam-sánh năm nay là Dương-quốc-Trung, anh ruột Dương-quí-Phi, còn quan Giám-thị là Thái-Úy Cao-lực-Sĩ, hai người ấy có tước tham tào, mà hiền-đệ thì không có tiền bạc lấy chi dút lốt, ắt không đắc chí trong sự thi cử. Nhưng hai người ấy có quen biết với ta, đề ta viết cho phụng thơ gởi cho hai người ấy, hoặc giả họ có vị tình chẳng. Lý-Bạch thấy thanh-tình của Tri-Chương không muốn từ chối. Khi ấy Tri-Chương viết thơ gởi đến Dương Thái-Sư và Cao-lực-sĩ, hai người ấy xem thơ rồi cười lật bảo rằng :

— Hạ-nội-Hàn (chỉ Hạ-tri-Chương) mắc nợ vàng bạc của Lý-thái-Bạch nhiều ft bao nhiêu mà nay lại tiếp một cái thơ suông thế này để bày tỏ nhân-tình, thật quá nóng nôi. Ta ghi nhớ đến ngày ấy, như thấy đến quyền của Lý-Bạch, bất luận văn chương hay dở, ta cứ đánh hỏng. Chủ ý của hai người ấy đã định như thế, đến ngày 3 tháng 3 mở Nam-sánh hội thi cả tài-tử thiên-hạ, Lý-Bạch vào thi, văn tứ dồi-dào dư sức, cầm bút thảo ra xong liền, đem nộp quyền thi trước hơn ai hết. Dương-quốc-Trung cầm coi thấy tên Lý-Bạch, bèn lấy bút quẹt loạn trong quyền rồi nói : « Coi bộ tên thơ-sinh này chỉ để dùng mài mực cho ta viết thì tốt lắm ». Còn Cao-lực-sĩ nói : « Chỉ đề cời giầy trông tất cho ta cũng tốt lắm ». Rồi nạt bảo quân lính đuổi xô Bạch ra khỏi cửa trường-Bạch cả giận, về nhà Tri-Chương thề rằng : « Sau này được đắc chí, nhất

(1) Ý nói thi đậu đoạt lấy áo bào của Triều-đình.

định bắt Dương-quốc-Trung mài mực, Cao-lực-sĩ cỡi giày mới giải được giận của ta ». Hạ-tri-Chương khuyên :

— Hiền-đệ bắt tất tất phiến-nào, cứ ở yên đây, đợi ba năm nữa mở lại khoa thi, đòi quan trường khác, tất nhiên hiền-đệ phải đậu.

Từ ấy về sau, Tri-Chương cùng Bạch trọn ngày uống rượu ngâm thơ cho tiêu khiển. Một bữa nọ có Phiến-sứ đem quốc-thơ đến Triều. Vua cấp triệu Hạ-tri-Chương bởi tiếp tên Phiến-sứ ở nơi Công-quán. Sáng ngày, trong Triều tiếp nhận bức thơ Phiến-quốc, vua Đường Huyền-Tông (713-755) chiếu cho quan Hàn-lâm học-sĩ mở thơ ra đọc coi, nhưng Hàn-lâm học-sĩ không hiểu biết được chữ chi cả. Vua lại khiến hết cả các quan văn võ trong triều hội khán, nhưng cũng không người nào nhận thức được. Vua gạ nói :

— Tất cả Triều-thần không có một người nào học rộng, cùng trầm phân ưu. Thơ này không biết được thì làm sao phúc đáp cho Phiến-quốc, sao cho khỏi bị Phiến-sứ chê cười. Trăm hạn cho sáu ngày, nếu không có ai biết được, thì bị đình chức tất cả, để chọn lựa người khác cho có lương tài. Thánh chi đưa ra các quan lạng lẽ không ai nói chi cả. Hạ-nội-Hàn lui Triều về nhà, đem việc ấy nói lại với Lý-Bạch. Bạch mỉm cười, nói :

— Tấc cho tôi năm ngoái bị quan trường đánh hồng, nay không chung lo việc này với Thiên-Tử. Nội-Hàn kinh ngạc nói :

— Vậy thì hiền-đệ có biết chữ nước Phiến ?

— Biết lắm chứ !

Ngày sau, Nội-Hàn vào Triều tâu nói :

— Tâu Bệ-Hạ, ở nhà tôi có người Tú-tài tên là Lý-Bạch, học rộng biết nhiều, hiểu được thơ nước Phiến, trừ người ấy ra không có ai nữa. Thiên-Tử nghe tâu, bèn khiến sứ ra triệu Lý-Bạch cáo với Thiên-sứ rằng :

— Tôi là hạng bố-y ở phương xa, không tài năng gì, không dám phụng chiếu.

Sứ-giã về tâu lại, Thiên-Tử hỏi Hạ-tri-Chương về ý gì mà Lý-Bạch không phụng chiếu ? Tri-Chương tâu : « Vì năm ngoái Bạch thi bị quang trường phê hồng rồi đuổi ra làm cho xấu hổ. Nay là hạng học-trò chạy vào châu thì có sĩ nhục, xin Bệ-hạ ban cho ân-diễn để cho Lý-Bạch phụng chiếu ».

Huyền-Tông nghe theo lời tâu, ban cho Lý-Bạch được hạng Tấn-sĩ cấp đệ và những áo tù-bào, dây kim-đái, hốt ngà voi, để vào triều-kiến. Vua lại

khiến Tri-Chương đi khám-mạng. Tri-Chương phụng chỉ về nhà tuyên đọc Chiếu-chỉ và nói rõ ý ân cần của Thiên-Tử.

Lý-Bạch mặc đồ ngự-tứ cùng Tri-Chương cưỡi ngựa vào Triều, đến trước kim-giai hô lớn ba tiếng « tạ ơn » rồi đứng thẳng mình cung kính. Thiên-Tử thấy Lý-Bạch, hỏi :

— Nay có bức thơ của Phiến-quốc không ai hiểu được, nên triệu khanh đến để phân ưu cùng trầm.

— Tâu Bệ-hạ, tôi bắt tài đã không xứng ý với quau trường, thì đâu hay xứng được lòng Thánh-thượng.

Thiên-Tử nói :

— Trẫm biết khanh rồi, khanh chớ từ thác.

Vua khiến quan hầu cận đem Phiến-thơ đến, Bạch xem qua liền đứng trước Ngự-tọa đọc rằng :

« Khả-độc nước Bột-Hải, thơ đạt cho Đường-Triều quan-gia :

Từ khi Đường-Triều chiếm lấy nước Cao-Ly, bức cận bên nước tôi, quân đóng ở biên-cương thường nhiều lần qua xâm-phạm địa-giới nước tôi. Việc ấy tưởng do chủ ý của quan-gia xui khiến. Ngày nay chúng tôi không thể nhẫn nại được, nên khiến sứ đến giảng hòa. Quan-gia nên nhượng 176 thành của Cao-Ly lại cho nước tôi, tôi sẽ có hảo vật đáp tặng :

Bột mẹ ở núi Lý-bạch, Vải còn-bổ ở Nam-hải, trống ở Bành-thành, nai ở Phò-dư, heo ở Trĩnh-hiệt, ngựa ở Suất-tân, lụa ở Ốc-châu, cá tức-ngư ở sông Vị-dà, trái lý ở Cửu-bộ, trái lê ở Lạc-ty. Như vậy là quan-gia cũng có phận lợi ở trong, nếu không chịu chấp-thuận, tôi sẽ cử binh tề-sát, để coi bên nào hơn thua ».

Huyền-Tông nghe đọc thất kinh, bèn hỏi các quan văn võ :

— Nay Phiến-Vương yêu sách muốn cướp nước Cao-Ly, các quan có kế sách gì để đáp lại ? Cả triều đều lạng lẽ, duy có Hạ-tri-Chương tâu :

— Xin Bệ-hạ hỏi thử Lý-Bạch, chắc Lý-Bạch có kế hay.

Vua hỏi Bạch. Bạch tâu :

— Việc ấy không nhọc lòng Thánh-thượng lo nghĩ. Ngày mai xin cho triệu Phiến-sứ vào triều, tôi sẽ viết thơ phúc đáp bằng chữ Phiến-quốc dùng lời nhục-mạ, khiến cho Khả-độc Phiến-quốc phải qui hàng.

Vua ban hỏi Lý-Bạch :

— Khả-Độc là người nào ?

Lý-Bạch đáp :

— Phong-tục Bột-Hải xưng vua nước họ là Khả-Độc, cũng như nước Hồi-Hộ là Hồ-Hàn, nước Thồ-Phồn xưng là Tấn-Phò vậy.

Vua thấy Bạch ứng đối như nước chảy rất bằng lòng, bèn phong cho chức Hàn-lâm Học-sĩ, mở tiệc đãi yến ở điện Kim-Loan. Trong khi ăn uống vua truyền cho Bạch cứ uống rượu tự-do đừng câu nệ lễ-pháp. Lý-Bạch uống đã như, không hay mình đã quá say. Vua khiến nội-thị đem vào nằm ở bên điện. Qua canh năm ngày mai vua thăng điện, Lý-Bạch còn say ngủ chưa tỉnh. Nội-thị hối thức dậy đề triều-kiến. Vua thấy mặt Bạch còn hơi say, khiến nội-thị làm cho ba phần « tinh-từ toan-ngư-canh » (醒酒酸魚羹) để cho Bạch ăn cho đã rượu. Khi nội-thị đem ngư canh trình lên, vua thấy còn nóng quá, tự lấy đũa nhà khuấy một lúc lâu rồi đưa cho Bạch. Bạch quí ăn, lần thấy khô khan. Vua truyền triệu Phiền-sứ vào triều. Phiền-sứ vào là n lễ « tam-hồ (hồ vạn-tuệ ba lần) xong, Lý-Bạch cảm thơ Phiền-quốc đứng bên trái Thiên-tử đọc một đạo từ đầu đến cuối không sai một chữ. Phiền-sứ thất kinh. Lý-Bạch nói :

— Tiều bang vô lễ. Thánh - thượng có độ lượng khoan hồng như trời, bỏ qua không chấp, bây giờ có chiếu vua phê đáp, người nên đứng dưới thêm hầu, nghe.

Thiên-sứ bèn mang đặt thất bửu-sàng ở bên chỗ ngự-tọa, lấy nghiên bạch-ngọc, bút viết cán ngà, mực long-yên, giấy kim-hoa bày đặt xong xuôi, cho Lý-Bạch đến trước ngự-tọa ngồi trên cái đôn phủ gấm mà thảo tờ chiếu. Lý-Bạch tâu :

— Giấy tôi không được sạch, sợ nhớp chỗ thánh tọa, xin Bệ-hạ cho tôi cởi giày mang tất đi lên. Thiên-Tử y cho. Đương muốn khiến nội thần cởi giày cho Bạch, Bạch lại tâu :

— Thần-hạ có một lời xin Bệ-hạ tha tội cuờng-mộng cho, thần-hạ mới dám tâu :

— Cho khanh cứ nói, dầu có thất-ngôn. trảm cũng không bắt tội.

— Thần hạ trước vào thi, bị Dương-Thái-sư đánh hồng, Cao-Thái Úy đuổi ra, nay trông thấy hai người ấy đứng chầu, thần-khí của thần-hạ bực-tức không sinh vọng được. Xin vua hạ chỉ khiến Dương-quốc-Trung bung nghiên mài mực, Cao-lực-sĩ cởi giày cho thần hạ, thần-hạ được tráng khí cầm bút thảo chiếu mới có thể khỏi nhục đến quân-mạng,

(Còn tiếp)

GIÁO-VIÊN HƯƠNG-THÔN VỚI GIÁO-DỤC CĂN-BẢN :

TƯỜNG-TRÌNH MỘT CUỘC THÍ-NGHIỆM Ở JORDANIE

Bài của FAKHER AKIL

Dịch-giả : THIÊN-PHƯỚC

Buổi đầu

Khi tôi được cử làm cố-vấn giáo-dục căn-bản cạnh chánh-phủ Vương-Quốc Jordanie, công việc đầu tiên của tôi là nghiên-cứu hoàn cảnh địa-phương, kể là tìm phương-pháp và phương-tiện thích-ứng hầu đem lại cho dân chúng hương-thôn ở xứ này sự ích-lợi của giáo-dục căn-bản.

Hai điều sau đây đã khiến tôi chỉ mở một trung-tâm thí-nghiệm ở buổi đầu. Trước là phải chỉ-dẫn cho chánh-quyền và dân-chúng thấy rõ sự ích-lợi của giáo-dục căn-bản đối với hương-thôn. Sau là phải chuẩn-bị mở trong năm tới một trung-tâm hoàn-toàn thích-ứng với nhu-cầu. Vì thiếu thì giờ, thiếu tiền bạc và không sẵn có một kế-hoạch hoạt-động nên chúng tôi không thể nào lập ngay một trung-tâm có hình-thức vĩnh-viễn trước khi trải qua vài cuộc thí-nghiệm. Thế là trung-tâm giáo-dục căn-bản của xứ Jordanie đã khai-trương ngày 8 tháng 10 năm 1955.

Buổi đầu tôi được ba người phụ-tá đều là nguyên học-viên trung-tâm giáo-dục căn-bản dành cho các xứ Á-rập (A.S.F.E.C.) : một chuyên-viên canh-nông, một chuyên-viên hoạt-động xã-hội và một chuyên-viên chống nạn mù chữ cộng với một chuyên-viên giáo-dục y-tế tốt-nghiệp trường Đại-học Hoa-kỳ, ở Beyrouth. Về sau chúng tôi lại nhận được thêm một cô giáo đã được huấn-luyện về kinh-tế gia-đình.

Khi chúng tôi vừa mới đến làng, chúng tôi đã cho biết là chúng tôi trực thuộc Bộ Giáo-dục, chúng tôi chăm lo về giáo-dục và trường học của làng là trụ-sở chính của chúng tôi. Thế theo đề-nghị của tôi, ông giáo trong làng có nhiệm-vụ chính-thức giúp đỡ chúng tôi và những cộng-sự-viên của tôi đã thay phiên nhau giảng dạy nơi trường học. Chúng tôi hội-họp ngay trong trường học và sân trường là đất thí-nghiệm của chúng tôi ; phần lớn hoạt-

động của chúng tôi được tung ra từ trường học và thầy giáo và học trò đều là người phụ-lực với chúng tôi. Nhờ đó chúng tôi đã được dân chúng vị nê và không bị coi như người bàng-quan đối với họ.

Chúng tôi đã tổ-chức công-việc canh-nông, y-tế và văn-hóa cho dân chúng làng Hawara và làng Boshra là hai nơi đặt trụ sở liên-tiếp của chúng tôi. Ở làng Hawara, chúng tôi cũng có mở một lớp nữ-công và dạy-nhi dành cho phụ-nữ. Trong các công-việc ấy chúng tôi đã đi từ giai-đoạn theo lối cổ-diễn : nghiên-cứu hoàn cảnh (chủ quạn và khách quạn, nghĩa là nhờ thăm dò và thống-kê), hoạch-định chương-trình, thi-hành và kiểm-điểm kết-quả.

Trở-ngại chính của chúng tôi là chúng tôi không đủ tài-chính để trang-trải chi-phí cho công-trình. Tuy-nhiên, mối khó-khăn đã vạch ra phương-pháp hoạt-động của chúng tôi : hợp-tác với các Bộ và nhờ họ nâng-đỡ tài-chính và kỹ-thuật.

Đồng thời chúng tôi còn chuẩn-bị công-việc cho những năm sắp tới. Kết quả của năm đầu đã giúp chúng tôi đặt ra nguyên-tắc để áp-dụng cho những công-việc trường cửu sau này. Ngoài ra, những kết-quả ấy đã chinh-phục được nhiều tin-tưởng của Bộ giáo-dục về sự ích-lợi của công-trình mà chúng tôi theo-dõi và chứng-minh đầy đủ rằng hoạt-động của chúng tôi có thể trở nên phong-phú.

Năm thứ nhì

Nhiều lý-do trình-bày ở phần sau đã cho chép chúng tôi quả quyết rằng giáo-dục căn-bản ở Jordanie phải được phổ-biến qua ngưỡng cửa trường học hương-thôn và qua các tay ông giáo ; trường học phải là một trung-tâm phát-triển cộng-đồng còn thầy giáo phải là một người cõ võ quần-chúng.

Đĩ-nhiên là giáo-viên hương-thôn phải được chuẩn-bị cho trọng-trách ấy và trường học phải được thích-ứng với nhiệm-vụ mới và tùy theo đó người ta phải sửa đổi chương-trình, giờ học và lớp học.

Bộ Giáo-dục của xứ Jordanie đã chấp-thuận ý-kiến này và đã mở thêm một trường sư-phạm để đào-tạo giáo-viên hương-thôn. Nơi đây sư-phạm và giáo-dục căn-bản được giảng-dạy song song để cho các giáo-viên tương-lai có thể đảm-nhiệm hai vai trò : nhà giáo và cán-bộ đa-hiệu của giáo-dục căn-bản. Các phương-pháp và kỹ-thuật giáo-dục căn-bản được giao-phó cho

những cựu học-viên trường Sirs-el-Layyan, còn môn sư-phạm và tâm-lý thì được một chuyên-viên sư-phạm phụ-trách. Ba mươi thanh-niên có bằng trung-học đã được tuyển vào học phương-pháp giáo-dục căn-bản và giáo-dục hương-thôn. Các công-tác giáo-dục căn-bản đã được tổ-chức trong ba làng chỉ định sau một cuộc lựa chọn đặc-biệt và các trường học của ba làng ấy là nơi tập thực-hành của các giáo-sinh. Dân chúng địa-phương cung-cấp cho đất ruộng cần-thiết và Bộ Giáo-dục đãi-thọ nhân-viên, chi-phí trang-bị và linh-tinh; Unesco trả thù-lao cho chuyên-viên và ngoài ra còn tặng 42.000 đô-la để mua sắm dụng-cụ ; hãng Ford đã giúp cho 86.000 đô-la để xây-cát nhà cửa.

Thiết-lập một trường sư-phạm.

Sau đây là vài lý-do đã thúc-đầy chúng tôi chọn thầy giáo làm cán-bộ hương-thôn và do đó đã khiến chúng tôi mở một trường sư-phạm khả dĩ đào-tạo giáo-viên hương-thôn và đồng-thời huấn-luyện họ thành những cõ-động-viên quần-chúng.

- Ít nhất là ba phần tư dân-chúng Jordanie sống ở đồng-quê.
- Mỗi làng gồm chừng 1000 đến 2000 người.
- Làng nọ cách xa làng kia ; đôi khi phải đi hơn 50 cây số ngã, mới gặp một làng kế-cận nhất.
- Ở đồng-quê hầu như không có đường sá ; đường nào đã có thì hết sức xấu và mùa đông không thể nào dùng được.
- Xứ Jordanie có một ngân-quỹ khiếm-tốn và các nguồn-lợi đều có giới hạn.
- Xứ này rất cần chuyên-viên trong mọi địa-hạt.
- Hầu hết mỗi làng đều có trường học ; trường-sở và sân trường thuộc về dân làng. Thầy giáo rất được trọng đãi.
- Trong mọi địa-hạt, dân làng rất cần viện-trợ kỹ-thuật. Họ sẵn sàng cộng-tác và thân nhận viện-trợ.
- Ở trong làng có sự phân-biệt rõ-rệt giữa đàn ông và đàn bà.
- Không có kế-hoạch cải tiến toàn-diện, mặc-dù vẫn có vấn-đề cải-tỏ hương-thôn trong các cơ-quan chính-quyền và các cơ-sở ngoại-quốc (giữa các cơ-sở này không hề có sự thỏa-thuận và hợp-tác)
- Dân làng rất nghi-ngờ chính-quyền.
- Họ không có thói tương-trợ. Nên để ý đến sự chia rẽ giữa dân chúng : gia-đình và bộ-lạc.

- Vì tinh-thần quốc-gia á-rập quá bành-trướng nên dân chúng hương-thôn rất nghi-kỵ mọi công-trình ngoại-quốc và quốc-tế, mặc dù các công-trình ấy đem sự cải-tiến căn-ích.
- Như hết thầy nông-dân, nông-dân xứ Jordanie rất bảo-thủ, mộ-đạo và rất chậm-chậm việc thu-nhận mọi sự thay đổi.
- Xứ Jordanie là một trong những xứ Á-rập tham-gia hoạt-động của A.S.F.E.C ; mỗi năm xứ này gửi năm người có học bằng đến học ở Sirs-el-Layyan và năm học-viên thành tài trở về nước.

Vai trò của giáo-viên.

Trong những trường-hợp ấy, trường học dĩ-nhiên phải là nơi phổ-biến giáo-dục căn-bản trong làng mạc xứ Jordanie mà giáo-viên là người thúc-giục quần-chúng vậy. Không một ai có đủ tư-cách hơn ông giáo trong làng để đảm-nhiệm một công việc đòi hỏi nhiều hy-sinh, tận-tụy và hiểu biết như thế. Dùng trường làng làm trung-tâm cộng-đồng là giải-pháp ít tốn kém nhất về mặt nhà cửa, bàn ghế, đất vườn và dụng-cụ kỹ-thuật ; đào-tạo thầy giáo thành cán-bộ giáo-dục căn-bản là tiết-kiệm một số nhân-viên không phải nhỏ.

Đành rằng trường học và thầy giáo không thể một sớm một chiều hòa-mãn được hết tất cả những sự đòi-hỏi của giáo-dục căn-bản. Thế nên cần phải đào-tạo một hạng giáo-viên mới đủ khả-năng về giáo-dục hương-thôn cũng như về giáo-dục căn-bản ; không những chỉ huấn-luyện họ về mặt kỹ-thuật và phương-pháp sư-phạm áp-dụng ở hương-thôn mà cả những kỹ-thuật và phương-pháp giáo-dục căn-bản nữa. Dĩ-nhiên một giáo-viên như thế không thể nào chuyên-môn được vì lẽ vai-trò cán-bộ đa-hiệu của giáo-dục căn-bản bắt buộc họ phải hoàn-toàn hy-sinh cho dân làng.

Một trường sư-phạm đã được thiết-lập ở Hawara và các trường học của ba làng nói trên đã trực-thuộc vào nó. Chương-trình học-tập gồm cả sư-phạm hương-thôn và giáo-dục căn-bản và hai mươi tám tuần lễ học-tập được phân chia như sau : sư-phạm hương-thôn, 5 ; thực-tập sư-phạm, 4 ; tâm-lý, 2 ; nguyên-tắc giáo-dục căn-bản, 1 ; xã-hội-học hương-thôn, 2 ; canh nông, 2 ; phổ-biến nông-học, 2 ; giáo-dục y-tế, 2 ; giáo-dục tráng niên, 2 ; dụng-cụ thính thị, 2 ; thủ-công nghệ hương-thôn, 2 ; thể-dục, thể-thao và giải-trí, 2.

Mỗi tuần có một ngày dành cho công-tác ngoài đồng và thêm một tháng trong vụ nghỉ hè cũng dành cho công-tác ấy.

Chương-trình gồm cả lý-thuyết và thực-hành vì mỗi môn học đều gồm có một phần thì giờ thực-tập ở trong cũng như ở ngoài trường học. Giáo-sư và giáo-sinh phải đảm-nhiệm vài công-tác hữu-dụng cho dân-chúng trong ba làng thuộc khu thí-nghiệm.

Ngoài sự học-tập ở ba trường thực-hành, các giáo-viên tương-lai còn phải đảm-nhiệm rất nhiều công-việc giúp ích dân làng nhất là về canh-nông, y-tế, cứu-tế xã-hội, hoạt-động văn-ngệ và giải-trí lành-mạnh. Họ cố hoạt-động để cho dân-chúng biết đến họ (cũng như các giáo-sư), họ đi nghiên-cứu, tìm hiểu nhu-cầu của một làng (khách-quan và chủ-quan), bàn luận với hương-chức về tính-cách quan-trọng của những dự-án tu-bổ cho làng, và hợp-tác với các chuyên-viên hành-chính để thực-hiện những dự-án đó và sau hết họ phải kiểm-điểm kết-quả thu-thập được và làm tờ phúc-trình.

Chúng tôi đã thắng được trở-ngại lớn của chúng tôi là sự thiếu phương-tiện tài-chính bằng cách thuyết-phục các cơ-quan chính-quyền chuyên-môn để họ cộng-tác với chúng tôi và trợ-cấp tài-chính. Chúng tôi đã thành-công về mặt này trong khuôn-kho hoạt-động ở ba làng kể trên và chính-quyền đã đồng-ý với chúng tôi về kế-hoạch và công-tác cần phải thực-hiện để cải-tiến ba làng ấy. Chính-quyền đã giúp chúng tôi triệt-đề mỗi khi chúng tôi có việc nhờ đến viện-trợ kỹ-thuật, những bệnh nhân của chúng tôi đã được chở đến săn-sóc ở các bệnh-viện của Bộ Y-tế. Nha phổ-biến nông-nghiệp của Bộ canh-nông đã cho chúng tôi nhiều ý-kiến và giúp đỡ ; viên thú-y-sĩ ở quận-ly đã nhận đến viếng thường-xuyên các làng của chúng tôi, và Nha Hợp-tác-xã đã chú-y chăm-nom đặc-biệt đến ba làng này.

Kinh-nghiệm đã cho thấy thời-gian huấn-luyện chuyên-môn cho nhân-viên không đủ, nên Bộ giáo-dục xứ Jordanie đã chấp-thuận tăng khóa học từ một lên hai năm. Năm thứ nhì dành để bổ-túc lý-thuyết và thực-hành về sư-phạm cũng như về giáo-dục căn-bản và cũng dành để làm công-tác thực-tập về những môn ghi trong chương-trình của trường học hương-thôn.

Giáo-viên kiêm-nhiệm giáo-huấn học-dường và giáo-dục căn-bản cần phải chia thì giờ hoạt-động cho hai môn ấy. Vì thế giáo-viên chỉ dạy lớp từ 15 đến 20 giờ mỗi tuần-lễ thay vì 30 giờ cũng như thương-lệ, và nếu cần, nhiều giáo-viên sẽ được bổ-nhiệm đến cùng một làng để họ phân chia công tác với nhau cho có hiệu quả.

Còn về phần trang-bị thì dĩ-nhiên phải trù-liệu nhà cửa và dụng-cụ giáo-dục căn-bản : phòng học, dụng-cụ thính-trị, dụng-cụ nông-nghiệp...

Sau hết phải dung-hòa thời-khóa-biêu thế nào để một phần buổi chiều phải được dành cho công-tác giáo-dục căn-bản.

Theo ý kiến chúng tôi, cần phải tổ-chức những khóa hè để thích-ứng giáo-viên hương-thôn với phương-pháp và kỹ-thuật giáo-dục căn-bản mà họ cần áp-dụng để cho trường-học có thể đảm-nhiệm những công-tác trù-liệu. Không nói chúng ta cũng biết rằng số nhân-viên giáo-dục căn-bản cần phải tăng lên mãi và số làng hưởng-thụ phải mỗi ngày một nhiều thêm.

Công việc kỹ-thuật

Chúng tôi đã nói rằng các giáo-viên được huấn-luyện để trở thành nhân-viên đa-hiệu cho giáo-dục căn-bản, hoạt-động trong phạm-vi hương-thôn. Như thế trước tiên họ phải là người thay mặt dân làng đạo-đạt nguyện-vọng của họ lên chính-quyền (về canh-nông, y-tế, cộng-tác xã-hội, giáo-dục... và ngược lại đem đến cho dân làng những sự giúp đỡ của chính-quyền. Nói cách khác, đào-tạo giáo-viên hương-thôn là chuẩn-bị họ tìm hiểu nhu-cầu và nguyện-vọng của dân làng cùng giúp họ giải-thích những lời chỉ-dẫn của các chuyên-viên và chuẩn-bị hương-thôn tiếp nhận và nghe theo những điều chỉ-dẫn ấy. Như vậy giáo viên hương-thôn là đại-diện của chính-phủ trong làng, nhưng lại là một phần-tử của làng nên giáo-viên hương-thôn là đại-biểu của dân làng trước chính-quyền. Với tư-cách là người hoạt-động xã hội, giáo-viên cần được huấn-luyện để tìm hiểu các vấn-đề của làng mình và để đảm-nhiệm các loại công-tác có tính cách kỹ-thuật.

Sau lưng những người cán-bộ xã-hội đa-hiệu cần phải có cả toán chuyên-viên kỹ-thuật ở quận hoạt-động cho hương-thôn. Các chuyên-viên này phải tùy thuộc một tổ-chức đặt dưới quyền điều-khiển của ông Bộ-trưởng hay người Đại-diện của ông ấy để chuẩn-bị, điều-hòa và thanh-toán chi-phí cho các công-việc phát-triển trong quận. Ủy-ban quận-bộ ấy phải gồm có một chuyên-viên giáo-dục căn-bản đủ thẩm-quyền để điều-khiển nhân-viên giáo-dục căn-bản địa-phương. Còn ở thủ-đô thì có một ủy-ban liên-bộ trung-ương lo việc khởi-thảo kế-hoạch và điều hành công-cuộc phát-triển cộng-đồng cho toàn xứ. Các đại-diện của mỗi bộ liên-hệ lập một chương-trình phát-triển thuộc phạm-vi của bộ mình và ấn-định vai-trò của mỗi cơ-quan hành-chính phụ-trách thi-hành chương-trình ấy.

Dĩ nhiên là cả các nhân-viên trung-tâm hay địa-phương (nghĩa là các chuyên-viên kỹ-thuật và các đại diện của mỗi bộ) đều cần phải được huấn-luyện về phương-diện phát-triển cộng-đồng để cho sự công-tác kỹ-thuật và hành-chính của họ được kiến-hiệu. Sự huấn-luyện này thay đổi về lượng cũng như về phạm-tùy theo cấp-ngạch của đưong-sự.

Thế nên Trung-tâm giáo-dục căn-bản dành cho các xứ Á-rập (A.S.F.E.C) cần phải mở khóa huấn luyện cấp tốc (từ ba đến sáu tháng) để chỉ dạy cho các chuyên-viên kỹ-thuật ấy những phương-pháp của giáo-dục căn-bản và cách áp-dụng nó vào những địa-hạt chuyên-môn.

Và cũng cần mở những cuộc du-lịch học-tập cùng những khóa về nghiên-cứu và thảo-luận dành cho các giám-đốc chương-trình phát-triển cộng-đồng quốc-gia để giúp kiến-thức cho các vị ấy có đủ khả-năng đảm-nhiệm chức-vụ dự-thảo kế-hoạch và quản-trị của họ.

Chúng tôi rất hân-hạnh được nói rằng những công-chức của vùng Ajloun, nơi đặt trụ-sở của chúng tôi, đã tận lực giúp đỡ chúng tôi; nhưng chúng tôi cần phải nói thêm là họ giúp chúng tôi với tư-cách cá-nhân chứ không phải chánh-thức. Để cho được công bằng, chúng tôi cũng không quên ghi nhận sự hiểu-biết và sự giúp đỡ đặc-lực của các Bộ đối với chúng tôi; nhưng, ở đây cũng thế, chính nhờ những mối liên-lạc cá-nhân mà chúng tôi đã thu-lượm được sự hợp-tác ấy.

Tòa soạn VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

NHA VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)

266, Đường Công-lý — Sài-gòn

Điện-thoại: 24.633

✱

- Chủ-nhiệm : NGUYỄN-KHẮC-KHAM
- Chủ-bút : THÁI-VĂN-KIỆM
- Quản-lý : BÙI-ĐÌNH-SAN
- Thư-ký tòa soạn : NGUYỄN-VĂN-NINH

✱

Ấn-Quán : BÌNH-MINH

149, Đường Yên-Đồ, Sài-gòn

Tổng Phát-Hành bán lẻ : THỐNG-NHẤT

329, Đại-lộ Trần-Hung-Đạo, Sài-gòn

THÚ XEM TRUYỆN TÀU

(Tiếp theo bài thứ 1. — « TỪ CHUYỆN NGỮ A HAY... (1) »)

VƯƠNG-HỒNG-SÈN

Dẫn.— Có một bạn thân đã hỏi tôi : « Thiếu chi đề-tài thiết-thực ? Sao không bàn việc nước việc nhà sốt dẻo, lại đem truyện Tàu cũ rích ra nói nổi gì ? »

— Xin thưa : « Lời bạn quả chơn-thành và hữu lý. Nhưng hiện nay có lắm việc không nên nói... Nói ra e gánh họa vào mình. Vả chăng, tôi vốn không tài, thêm học-hành đâu chẳng tới đâu ; cặm-cui xưa nay, chỉ biết sẫm-soi năm ba pho sách cũ, với chút ít sỗ-trường về lo-đĩa xưa, — sách đã nát nhàu vì nhai đi nhai lại nhiều lần nhưng chưa kịp tiêu-hóa, lo-đĩa cũng rạn-nứt vì mắng chuyền tay thay chủ...— bởi xét như vậy cho nên thả òm mớ truyện Tàu ra cùng nhau bàn-bạc, dẫu cho kém phần thiết-thực, nhưng khỏi đụng chạm, hoặc chỗ nào sơ-sốt, còn có dịp học thêm.

May ra suy cỡ nghiệm-kim, cũng bỗ-ích đôi phần. Theo tôi, lịch-sử là một pho trường-thiên bất tuyệt, một cuộc diễn đi hát lại những trò xưa : hưng-vong, thành-bại, trị-loạn, nên-hư, Đông và Tây, cổ và kim, vẫn không thay đổi mấy. Đã thế thì chuyện láng diềng cũng như việc trong nhà, — con người, phạm có gan có ruột, chuyện dầu xa muốn dặm cũ ngàn năm, cũng đủ học được làm gương soi mình, — bằng như đã không gan không ruột, thì đừng nói chi chuyện đầu mày cuối mắt, dẫu sét bưng tai, lửa tấp mặt, việc bằng trời thấy đó cũng thân-nhiên : há mảng trọng bửa cơm lo giấc ngủ, mà tự khoe mình như vậy mới là kẻ « minh-triết bảo thân » ư ?

Tôi vẫn đốt chữ Nho, nếu đọc được truyện Tàu là nhờ những pho đã dịch sẵn ra Việt-ngữ. Nay lấy ra bàn, trước sau còn nhờ các bậc cao-minh khoan-miễn.

Cần tự,
V. H. S.

(1) Xem V.H.N.S. số 40.

...QUA CÁI HAY CỦA NHỮNG PHO TRUYỆN TÀU

Người Trung-Hoa có lắm đức-tính tốt, thứ như là rất kính-trọng người hay chữ. Từ ngàn xưa, người hay chữ luôn luôn được ăn trên ngồi trước. Sách Tây nghiên-cứu về văn-hóa Tàu (1) kể rằng khi nhà Thương. Ân mất nước, Châu Võ-Vương vẫn trọng-dụng con cháu và bầy tôi Thương-Ân, đặt vào hàng ưu-đãi, cho rằng họ thạo việc cúng-tế, giỏi việc bói mưa, bói nắng (2). Đây là tổ-tiên hạng người hay chữ về sau.

Nhưng quái-ác thay ! cũng người Trung-Hoa lại có tật thảng tay chể-nhạo người hay chữ. Bởi chưng khó phân-biệt người hay kẻ dở, nên thường thường, theo mắt dân quen, nhắc đến người hay chữ là họ nhớ bọn « da nhẵn má cốp, vò trán sỏi đầu, mắt lơ-lệt kèm-nhèm dưới cặp nhỡn-kính cận-thị dày cộm, lưng khòm cúp, ngực lép-xẹp, bởi quá ngồi một chỗ trăm-tư mặc-trướng, không thích động móng tay, lại cũng vì ham đọc sách, chuyên học-tập một mình, rồi chầy ngày sanh tật lâm-nhâm « một mình mình nói, một mình mình nghe », về sau biến chứng, thêm tật khinh mũi trề môi, lâu ngày thói xấu càng lậm. Sách sử kể lại xưa nay nhiều phen họ bị đòn bọng đánh đập cũng vì thói khinh đời ra mặt ; ăn vận thì xóc-xếch không cần tốt, mở miệng thì mồm họng thốt rất giọng óc-o hoặc khàn-khàn, chuyên-môn làm cho người nghe phải nhức-nhối khó chịu, đau thấu hơn roi đòn ; nào những « tử viết », « chữ rằng », « ta đây » ; văn thì gò bó từng câu đần-đo từng chữ ; ngồi òm gối biện-luận việc thế-gian thì rất giỏi, đến khi ngộ sự thì bối-rối run-en ; quen ở tháp ngà, sẵn tánh kiêng-ky những gì mới lạ. Khi các nhà hay chữ ấy nói (phán đúng hơn) : « *Đáy mới đúng là chơn-nghệ-thuật* », thì thẳng dân phải tuân theo, lặp lại : « *Đáy mới đúng là chơn-nghệ-thuật* ». Có thế họ mới vừa lòng.

Đùng một cái, truyện Tàu ra mặt giữa đám dân chúng. (Đây tôi chỉ nói các bộ truyện Hán, Đường, Tống,... diễn nghĩa, chưa bàn đến loại tiểu-thuyết kim thời), nhắc lại khi các truyện Tàu ra đời, bọn hay chữ, trịnh-trọng tuyên-bố : « Đó là đũa con nhà hoang, con tập-tàng, không phải thứ văn-chương chính cống ! »

1.— Histoire de la Chine, W. Eberhard, Payot, Paris, 1952.

2.— Tục bói mưa, nắng làm cho ta biết đời Thương-Ân về sau dân-tộc Trung-Hoa đã chuyển từ giai-đoạn du-mục qua giai-đoạn nông-nghiệp

Nói thiệt tình mà nghe, nhờ các bậc hay chữ không nhúng tay vào, nên truyện Tàu giữ được bản tánh của nó : *lạc-phẩm xuất nơi dân, phổ-biến nhờ dân và dây-dây dân-lạc-tình.*

Thậm chí, bộ Tứ-Khố Toàn-Thư, soạn năm 1772 dưới đời Càn Long, lớn và chứa đầy một kho, nhưng không một chữ đá-động đến ruyện Tàu.

Có thể ví không lầm : truyện Tàu sống tự-do không bị kèm-chế chẳng khác một gốc danh-mộc, — hột giống tốt nhờ trận thanh-phong đưa đầy mọc cạnh vườn thuở nào chưa rõ ất, — một điều rõ ất là đến ngày nay thoát chủ vườn ra ngắm cảnh thì cây đã to ; rễ ăn sâu vào quần chúng, khuỷn đất công của dân-tộc vẫn ngoài quyền sử-dụng của chủ vườn, thêm nữa nếu ngày nay nhân là sum-sê là do nắng Trời mưa Đất thấm-nhuần, sự ấy cũng ngoài quyền định-đoạt của chủ-nhân ông, hà hưởng dầu muốn xén cắt hay uốn nắn theo ý cũng chưa ất ông làm nổi. chừng như đứng trước một thiên-nhiên như vậy, nên thà nhìn-nhận phứt mà còn diệu-kế hơn !

Trong thời-kỳ Trung Hoa bị Mãn-Châu thống trị. các vị hoàng đế triều Thanh sẵn tánh kính chuộng văn-hóa Hán-tộc, và rất ham thính muốn biết muốn học-tập theo lễ-thói Trung-Hoa, nên lên đọc và rất mê truyện Tàu điển nghĩa. Đồi phen, các vị hoàng-đế chất-vấn các lão-thần thì bị mấy ông quan già bịa chuyện, tâu rằng truyện Tàu là loại sách nghiên-cứu về xã-hội học, chứ họ vẫn không khứng sấp truyện vào hạng vào bộ môn văn-chương đại-gia. Nhưng không vì thế mà truyện Tàu sút kém lực-lượng. Hơn nữa bởi vua quan thích đọc nên dân-gian càng ưa chuộng thêm và sức bành-trướng của truyện Tàu nhờ vậy càng mạnh thế.

Thuở trước, vua chúa triều Thanh vẫn dùng nội-thị làm tai-mắt phong-chức «nhĩ-mục-quan». Các hoạn-quan này ngày ngày trà-trộn trong dân-chúng nghe ngóng các chuyện xảy ra trong dân - gian để vào cung học lại : quan nào thanh, quan nào hà-lạm, dân tình ấm lạnh v.v. Hết công đến tư, lắm khi bọn nội-thị, trong lúc đi sưu-tầm mua chuộc sách truyện về dâng vua, vui miệng cũng đem việc trong nội, trong triều-dinh truyền bá ra ngoài dân chúng. Cho hay hoa đậu quả là nhờ sức con ong cái kiến : Chuyện Tàu thêm lý thú là nhờ sức bọn nhĩ-mục-quan một phần. Nếu nhà kẻ truyện mộng tai thì cái lưới quan nhĩ mục cũng

khá dài ! Sau khi quan-sát dân tình, mấy ông « tai mắt » này, — đề mua chuộc nhân tình phen sau, bèn kể lẽ cho dân nghe từ chuyện lớn giữa trảo, phe nịnh sàm-tấu phe trung... cho đến việc kin trong cung cấm : chuyện hoàng-hậu muỗn-màn, — diềm hùng chưa ứng, mà bà chánh hậu không khứng bớt ghen ; chuyện ông Thiên-Tử tuy vốn con Trời, song le cũng phàm tục như ai, vẫn sợ bà hậu, bà phi, vẫn ưa gần đưa nịnh bủi tay, và không đủ sáng suốt để nghe lời tôi trung cương-trực,



Theo thuyết Âu-Tây, đạo Phật truyền sang Tàu lối đời Lục Triều, xuống đời Tùy là đã khá thịnh-hành. Giữa lúc phái Nho câu-nệ, gò ép nhất tư-tưởng và văn-chương trong tháp ngà Không-Mạnh : thờ hơi Nho, nói Nho thì dân-chúng đa số là đốt. Các truyện Tàu vẫn viết bằng một loại văn dễ đọc và dễ nhớ, các Nho-gia tuy không ưa, nhưng cũng không làm gì giết chết nổi : văn ấy biến dần trở nên văn bạch-thoại ngày nay. Phái nhà Phật lại giàu kinh-nghiệm và không câu-chấp như phái Nho, nên vẫn dùng văn lối dễ, dịch kinh dịch sách cốt sao cho dễ hiểu, và nhờ vậy kinh-kệ phổ-biến trong dân-chúng rất mau lẹ,

Và lại truyện Tàu cốt đề răn đời ; *án hiền gặp lành, làm ác gặp dữ.* Nhà kẻ truyện thuật chuyện cũ cốt đề mua vui, để giải-buồn trong khoảng-khắc, không những chuốc được tiếng cười trong con nhàn hạ, — (mà cười há chẳng là phương thuốc trường-sanh không tốn tiền mua ?) — thêm dọn đường tu, có dịp khiến cho người nghe vận động trí-óc, suy cõ nghiệm kim, tìm hiểu việc xưa nay, lĩnh-hội những nhơn-tính thể thái, so-sánh mỹ-thuật, văn-hóa xuyên qua giọng văn phủ-trầm : tiếng nói của thường dân.

Phái nhà Phật lại khéo dụng ý mô-phỏng các tiên, Phật, Bồ tát, La-hán, không khác dân chúng mấy, cũng tử-phục, thê-thắng, cũng nạn tai, khổ lụy liên miên, khiến cho đám phàm-phu tục-tử càng xét thấy Thần, Phật gần người đương thế chừng nào, càng có thiện cảm nhiều về Phật-giáo và sẵn lòng dọn mình bước qua đường đạo. Thật là thấu đáo tâm-lý lắm vậy.

Trước đời Tùy, trong dân gian rất ít người biết đọc và biết viết. Bà Pearl Buck, một nữ-sĩ trú danh Mỹ-quốc, đã ở Trung-Hoa nhiều năm và rất sành các vấn đề thuộc nước Tàu, đã kể lại rằng thuở trước bên Trung quốc, trong một xóm lối hai trăm dân nam lẫn nữ, tốt phúc lắm mới gặp một người

biết chữ. Anh này, sau những giờ làm thủ công, có thói quen, ra ngồi giữa đám đông làm nghề kể chuyện xưa tích cũ lại cho người đồng xóm nghe. Ta có thể tưởng-tượng sơ khởi truyện Tàu là do những buổi nhàn đàm như vậy mà có. Người kể chuyện Trung Hoa không khác người ngâm thơ hát về rong ở Pháp vào buổi cổ thời (mà nhóm Bắc-Phương gọi «trouvère» đối với bọn «troubadour» của nhóm Nam-Phương). Riêng về Nam-Việt, chúng ta cũng có người mù đàn độc huyền nói thơ nói về gần giống người kể chuyện Tàu và Pháp. (Mấy mươi năm trước đây tại miền Nam thường gặp họ nói thơ «Thầy Thông Chánh xách súng bắn biện-lý Tây tại Trà-vinh», thơ «Sáu Trọng», thơ «cậu Hai Miêng con của Lãnh-binh Tấn», gần đây hơn nữa là thơ «lính mộ sang Pháp trận Đại-chiến kỳ nhứt», thơ «đàn biểu-tình xin Chánh phủ Pháp bớt sưu-thuế», v.v..)

(Còn tiếp)

VƯƠNG-HỒNG-SÈN

THƠ DỊCH

HẠ NHẬT TẬP-ĐỀ

Ngộ mộng sơ hồi lý cựu-cầm,
Trúc lưu trùng trú Hải-Nam trầm,
Mao thiêm tam nhật tiêu-tiêu vũ,
Hựu triển ba-thiên sò xích âm.

LỤC-DU (Nguyên)

DỊCH-NGHĨA

NGÀY HÈ TẬP-ĐỀ

Giác tỉnh ban trưa, dậy gầy đòn,
«Hải-Nam», trầm lại nhóm lưu thom,
Ba ngày mái lá mưa tầm-lũ,
Mấy thước lau tiêu bóng rợp hơn!

ĐÔNG-XUYỀN dịch

VĂN-HÓA - SỐ 41

THƠ DỊCH



Nguyên-tác của RUYDARD KIPLING

If you can keep your head when all about you
Are losing theirs and laying it on you;
If you can trust yourself when all men doubt you,
And make allowances for their doubting too;

If you can wait and not be tired by waiting,
Or being lied about, not deal in lies
Or being hated not give way to hating.
And yet not look too good, nor talk too wise;

If you can dream and not make dreams yours master;
If you can think and not make thoughts your aim;
If you can meet with Triumph and Disaster;
And treat those two impostors just the same;

If you can bear to hear the truth you've spoken
Twisted by knaves to make a trap for fools,
Or watch the things you gave your life to, broken
And stoop and build' em up with worn-out tools;

If you can make one heap of all your winnings
And risk it on one turn of pitch and toss,
And lose and start again at your beginnings
And never breathe a word about your loss;

If you can force your heart and nerve and sinew
To serve your turn long after they are gone
And so hold on when there is nothing in you
Except the will which says to them: «Hold on!»

If you can talk with crowds and keep your virtue,
Or walk with kings - not lose the common touch;
If neither foes nor loving friends can hurt you;
If all men count with you, but none too much!

VĂN-HÓA - SỐ 41

If you can fill the unforgiving minute
With sixty seconds worth of distance run;
Yours is the Earth and everything that's in it
And - which is more - you' ll be a Man, my Son.

BẢN DỊCH PHÁP-VĂN

SI...

Si tu peux voir détruit l'ouvrage de ta vie
Et sans dire un seul mot te mettre à rebâtir,
Ou perdre en un seul coup le gain de cent parties
Sans un geste et sans un soupir ;

Si tu peux être amant sans être fou d'amour,
Si tu peux être fort sans cesser d' être tendre,
Et, te sentant hai, sans hair à ton tour,
Pourtant lutter et te défendre;

Si tu peux supporter d'entendre tes paroles
Travesties par des gueux pour exciter des sots,
Et d' entendre mentir sur toi leurs bouches folles
Sans mentir toi-même d'un mot ;

Si tu peux rester digne en étant populaire,
Si tu peux rester peuple en conseillant les rois,
Si tu peux aimer tous tes amis en frère,
Sans qu'aucun d' eux soit tout pour toi ;

Si tu sais méditer, observer et connaître,
Sans jamais devenir sceptique ou destructeur,
Rêver, mais sans laisser ton rêve être ton maître,
Penser sans n' être qu' un penseur ;

Si tu peux être dur sans jamais être en rage,
Si tu peux être brave et jamais imprudent,
Si tu peux être bon, si tu sais être sage,
Sans être moral ni pédant ;

Si tu peux rencontrer Triomphe après Défaite
Et recevoir ces deux menteurs d'un même front,
Si tu peux conserver ton courage et ta tête,
Quand tous les autres les perdront ;

Alors les Rois, les Dieux, la Chance et la Victoire
Seront à tout jamais tes esclaves soumis
Et, ce qui vaut mieux que les Rois et la Gloire,
Tu seras un Homme, mon Fils.

André MAUROIS

BẢN DỊCH VIỆT-VĂN (3 bài)

NẾU...

Nếu con thấy cả cơ-đồ tan vỡ,
Lòng thân-nhiên hăm-hở vẫn dựng xóy;
Hay trăm nghìn thắng-lợi sẵn trong tay,
Phút mắt sạch, không cau mày rên xiết;

Nếu con biết yêu-đương không mê-mệt,
Biết kiên-cường mà nết vẫn ôn-hòa;
Bị ghét ghen, lòng chẳng oán gần xa,
Vẫn tranh-đấu và lo xa tự-vệ ;

Nếu con chịu được, lòng đau xá kẻ,
Lời gièm-pha đặt đẽ dối người khờ;
Mặc tiểu-nhân quen thêu dệt vắn-vơ,
Riêng lòng con không bao giờ đổi-trá;

Nếu con biết thân-dân không tư-hạ,
Khuyến quân-vương mà giữ giá người dân ;
Coi bạn bè như huynh-đệ tương-thân,
Mà vẫn giữ chính-tâm không thiên-vị;

Nếu con biết suy tìm và hiểu nghĩ
Chẳng hoài-nghĩ, mà phá-hủy cũng không;
Ua mơ-mộng, đâu để mộng say lòng,
Ham tư-tướng, song thoát vòng không-tướng ;

Nếu con biết cương-minh không nóng bỏng,
Vững can-tràng, không sống-sượng liễu thân ;
Biết khôn-ngoaan cùng biết giữ lòng nhân,
Không bắt chước hạng kẻu-nhân tự-đại;

Nếu con biết coi thường điều thắng bại,
Dù được thua vẫn kháng-khái hào-hùng;
Mặc những ai hèn nhát hoặc điên khùng,
Con bình-tĩnh vẫn ung-dung mà xuất-xử;

Được như thế, nào Thánh-minh, Thiên-tử,
Nào Phúc-thần, Chiến-thắng tự quy-hàng;
Hơn Vua Chúa, và hơn cả Vinh-Quang,
Con sẽ nên Người hiền-gang, Con ạ !

HOÀI-QUANG
lược-dịch

NẾU...

Nếu : bỗng thấy tan tành sự nghiệp,
Mà nin thình xây tiếp cuộc đời,
Hay ... trong một tiếng bạc thoi —
Mất hàng trăm ván, không lời thờ than ;

Nếu : yêu chàng mê man xuân-động,
Hùng dũng mà mềm mỏng chẳng quên,
Biết bị oán, chẳng oán nguyên,
Song mình, mình tự giữ gìn đấu tranh ;

Nếu : chịu được đòn ranh xuyên tạc
Fha lời mình khích bác đồ ngu,
Gièm mình, miệng thế đilen rồ,
Riêng mình, một mực chẳng lừa dối ai,

Nếu : quyền quý chẳng đời đại chúng,
Gần quán vương giữ đúng dân nguyên,
Yêu đương tất cả bạn hiền,
Bằng tình huynh đệ chẳng thiên một người;

VĂN-HÓA — SỐ 41

Nếu : suy nghĩ, xét soi, hiểu biết,
Mà chẳng thành phá diệt, hoát nghĩ,
Mơ, không đề mộng cuốn đi,
Trầm tư mà chẳng riêng gì trầm tư ;

Nếu : cứng chẳng bao giờ cuồng nộ,
Can đảm không bạo hồ bằng hà,
Nhân từ, đức độ, khoan hòa,
Không hay chữ lòng, hợm khoa dạy đời ;

Nếu : Đắc thắng sau hồi Thất bại,
Nhận hai trò giả dối như nhau,
Vẫn trợ gan, vẫn ngừng đầu,
Trong khi thiên hạ để hầu còn nguyên ;

Thì : Đắc thắng, Thành tiên, Vương đế,
Và Duyên may nô lệ con hoài;
Mà — hơn Vương thế Vinh thời —
Con ơi, con mới là Người, đó con !

TCHYA dịch

NẾU...

Nếu người tình, khi ai đều bất lực,
Đồ lỗi cho người, luống cuống dơ trò ;
Nếu tự-tin, khi mọi người ngờ vực,
Mà người hay rằng họ có quyền ngờ ;

Nếu biết đợi, không hao mòn vì đợi !
Bị vu oan, không nghĩ đồ oan ai !
Bị thù ghét, ghét thù không trả lại,
Vẫn như không và chẳng nói nửa lời ;

Nếu biết mơ mộng, mà chi phối mộng,
Biết nghĩ suy, không lấy đó mục phiêu,
Ngự Thắng, Bại, hai tên lường gạt khống,
Bại cũng không buồn, Thắng cũng không kiêu;

VĂN-HÓA — SỐ 41

Nếu chịu được thế gian lời xuyên tạc,
Mang danh người lừa dối kẻ ngu đần ;
Nếu người thấy cơ đồ tan vỡ, mặc,
Người làm thình - Tay trắng lại xây đần ;

Nếu người dám đem bao nhiêu thắng lợi,
Gồm một phen phó mặc rủi hay may ;
Thất bại ! Người bắt đầu làm trở lại,
Không hé răng, nói đến rút ro này.

Nếu người bắt được trái tim, gân cốt,
Đến phiên người, chiêu tập sức rã rời,
Và giữ chặt khi tủy xương rã hết,
Duy chỉ còn sức muốn : « Giữ, không thôi ! »

Nếu nói với dân, người không nói dối,
Ngồi giữa Vua, bình thân giữa trần ai ;
Thù hay Bạn, không sao mà chạm tới !
Kê mọi người, không quá kẻ một ai ;

Nếu mỗi phút không bao giờ tha thứ,
Sáu mươi giây, người vận-dụng sáu mươi,
Thì Trái Đất, người sẽ làm bá-chủ,
Và còn hơn kia : « Người sẽ nên NGƯỜI ».

XUÂN-VIỆT dịch

TU-TƯỜNG ĐỆP

Ăn-ác dương-thiện là bậc thánh ; thích thiện ghét ác là bậc
hiền ; tách-bạch thiện ác quá đáng là hạng người tầm-thường ; điên-
đảo thiện ác để sướng miệng gièm-pha là hạng tiểu-nhân hiểm-ác.

CHU-TRUNG TRANG-CÔNG



A.- TIN TRONG NƯỚC

1.- TÒNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA TIẾP-KIẾN PHÁI-ĐOÀN GIÁO-GIỚI NAM-PHẦN

Hồi 11 giờ sáng 22-6-59, tại Dinh Độc-Lập, Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa đã tiếp-kiến Phái-doàn giáo-giới Nam-phần.

Phái-doàn này gồm chừng một trăm giáo-viên thuộc các tỉnh Nam-phần vừa tham-dự khóa học hội tổ-chức mới đây tại Huế.

Ông Trần-Hữu-Thế, Bộ-Trưởng Bộ Quốc-gia Giáo-dục và ông Lâm-Lê-Trình, Bộ-Trưởng Bộ Nội-Vụ, kiêm Chủ-tịch Liên-doàn Công-chức Cách-Mạng Quốc-gia, cũng có mặt tại buổi tiếp-kiến này.

2.- CUỘC THI SÁNG-TÁC VĂN-NGHỆ NHÂN DỊP CUỘC BẦU CỬ QUỐC-HỘI LẬP-PHÁP KHÓA II (1959).

Nhân-dịp cuộc bầu-cử Quốc-Hội Lập-Pháp khóa II (1959) sắp tới, Văn-Hóa-Vụ Bộ Thông-Tin và Thanh-niên tổ-chức một cuộc thi sáng-tác

văn-ngệ dành cho các bộ-môn Thoại-kịch, Ca-kịch (tuồng, chèo, cải lương), Thơ, Ca-dao, Vè, Tân nhạc, Cổ nhạc (Trung, Nam, Bắc) tham-dự với mục-dịch :

1. — Giải-thích cho toàn-dân hiểu rõ mục-dịch, ý nghĩa và sự quan-trọng của cuộc bầu-cử 1959.

2. — Phổ-biến thể-lệ bầu-cử và cách-thức tổ-chức cuộc bầu-cử.

3. — Vận-dộng toàn-dân tham-gia cuộc bầu-cử Quốc-Hội.

Thể-lệ cuộc thi :

— Các sáng-tác phạm dự thi phải có tính-cách trình diễn và nói lên 3 mục đích nêu trên.

— Cách bố-cục và trình bày tác-phẩm phải đơn-giản, dễ hiểu, thích-hợp với trình-độ và tâm-lý đại chúng.

— Tác-phẩm dự thi phải đánh máy (hay viết tay rõ ràng) gửi đến Ban Tổ-chức 4 bản kèm một phong bì dán kín trong ghi tên thật, bút-hiệu và địa-chỉ của tác-giả. Tất cả đều bỏ trong một phong bì lớn ngoài đề : « Dự thi sáng-tác Văn-ngệ nhân-dịp bầu cử năm 1959 » và ghi rõ bộ-môn dự thi.

3. — HÀN-LÂM- VIỆN ẤN-ĐỘ TẶNG SÁCH CHO THƠ-VIỆN QUỐC-GIA VIỆT-NAM

Người ta được biết rằng Hàn-Lâm-Viện Ấn-Độ ở Tân-Đê-Li đã tặng Thơ-viện Quốc-gia Việt-Nam các cuốn sách sau đây :

— Autobiography : Nehru

— Binodini - Tagore

— Indian Literature : Vol I, N^o 2

— " : Vol 2, N^o 1

— Nehru - Discovery of India

— Dr. S. Radhakrishnan - Indian Philosophy :
Part I et II

— J. Nehru - A bunch of old Letters.

Tòa Tổng-Lãnh Sự Ấn-Độ ở Sài-gòn đã chuyên-giao các cuốn sách nói trên cho Thơ-viện Quốc-gia Việt-Nam.

4. — KẾT-QUẢ CHỌN LỰA ẢNH CHỤP VỀ ĐỜI SỐNG PHỤ-NỮ VÀ THIẾU-NHI VIỆT-NAM

Bộ Thông-Tin và Thanh-Niên vừa thông-báo kết-quả việc chọn lựa

ảnh chụp về « Đời sống phụ-nữ và thiếu-nhi Việt-Nam » đề gởi dự cuộc triển-lãm quốc-tế tranh ảnh tại Đông-Kinh (Nhật-Bản).

Trong số 106 tấm ảnh của các nhiếp-ảnh gia gửi đến Bộ Thông-Tin đề dự cuộc triển-lãm nói trên, Hội-đồng đã chọn mười (10) tấm ảnh đẹp nhất và có ý-nghĩa hơn cả, mang đề-tài như sau :

— « *Cùng vui* » của ông Phạm-văn-Mùi ở Sài-gòn

— « *Trên bãi bê* » của ông Trương-Thiệp ở Hội-An

— « *Tình mẫu tử* » và « *Những tà áo trắng* » của ông Cao-Đàm ở Khánh-Hội

— « *Cô gái Việt* » của ông Nguyễn-Mạnh-Đan ở Sài-gòn

— « *Mâm non kiến-tạo* » của ông Huỳnh-Sở ở Hội-An

— « *Giờ ra chơi* » của ông Đinh-Bá-Trung ở Kiến-Hòa

— « *Đàn trâu với lũ trẻ* » của ông Trương-Vinh-Tốt ở Sài-gòn

— « *Một hình một bóng* » của ông Nguyễn-Đức-Hồng ở Sài-gòn

— « *Sau bác mình xưa* » của ông Lê-Anh ở Hội-An.

5. — HỘI NHỮNG NGƯỜI MỸ BẠN CỦA VIỆT-NAM VỪA TẶNG TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA NHIỀU PHO SÁCH QUÝ GIÁ

Hội Những Người Mỹ Bạn của Việt-Nam vừa gởi tặng Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa nhiều pho sách chính-trị của Hoa-Kỳ.

Các pho sách này đã do Bác-sĩ Wesley Fischel, nguyên Trưởng Phái-bộ Cố-văn Đại-học đường Michigan ở Sài-gòn, đồng thời là nhân-viên Ủy-ban Chấp-hành Hội Những Người Mỹ bạn của Việt-Nam, chuyên-dệ lên Ngõ Tổng-Thống hôm thứ Bảy vừa qua trong một buổi lễ đơn-giản tại Dinh Độc-Lập.

Phần đông tác-giả các cuốn sách nói trên đây là những nhân-vật và chính-khách nổi tiếng ở Hoa-Kỳ, chẳng hạn như các ông John Adams, Henry Thoreau, Thomas Jefferson, Benjamin Franklin, Alexander Hamilton và Thomas Paine. Nhiều cuốn sách khác như cuốn « The Federalist Papers » và « The Roots of American Constitutionalism » v... đều là những tác-phẩm chọn lọc của các nhân-vật Hoa-Kỳ hồi thế-kỷ XIX.

Ngoài ra, người ta còn nhận thấy có các kiệt-tác của 3 nhà triết-học nổi danh ở Anh-quốc là John Locke, David Hume và John Stuart Mill từng ảnh hưởng rất nhiều tới các nhà sáng-lập nền Cộng-hòa Hoa-Kỳ.

6.- LỄ SONG-THẤT NĂM NAY

Sáng ngày 7-7-59, nhân dịp lễ Song-Thất, kỷ-niệm 5 năm chấp-chánh của Ngô Tổng-Thống, lễ chúc mừng Tổng-Thống được cử-hành rất trọng-thê tại Dinh Độc-Lập.

Các vị Bộ-Trưởng, các Tướng-lãnh và Sĩ-quan cao-cấp trong Quân-đội Việt-Nam Cộng-Hòa, cùng các phái-đoàn Dân-biêu Quốc-Hội và Hội-đồng Đô-thành, các đại-diện các đoàn-thê chính-trị và nhân-dân đã lần lượt đến Dinh Độc-Lập và được Thông-Thống tiếp-kiến tại phòng khách danh dự trong Dinh.

7. -MỘT PHÁI-BỘ QUỐC-TẾ VỀ NGÀNH HÀNG KHÔNG TỚI VIỆT-NAM

Một Phái-bộ Quốc-tế về ngành hàng không, do Hiệp-hội Không-vận Quốc-tế cử đi công cán tại các nước vùng Trung-Đông và Viễn-Đông để nghiên-cứu những khả-năng khai thác các đường bay bằng phân-lực cơ thương-mại đã từ Tân-Gia-Ba tới Sài-gon ngày 7-6-59, do chuyến phi cơ thường lệ của hãng Hàng không P.A.A.

Phái-bộ này do ông E.S. Willey đại-diện hãng Hàng không Anh-quốc B.O.A.C. hướng-dẫn, và gồm có nhiều kỹ-thuật gia của các hãng hàng không « Air France », « K.L.M », « P.A.A » và « Quantas ».

Phái-bộ sẽ cùng với các nhà hữu-trách Nha Hàng-không Dân sự, Nha Căn-cứ Hàng-không Việt-Nam và các đại-diện các hãng Hàng-không ở Sài-gon, thảo-luận về các vấn-đề liên quan tới việc khai-thác các loại phân-lực cơ thương-mại.

8.- BUỔI NÓI CHUYỆN VỀ « VAI TRÒ CỦA GIỚI TRÍ-THỨC »

Dưới sự bảo-trợ của Mặt trận Bảo-vệ Tự-do Văn-hóa Việt-Nam, ông Dân-biêu Quốc-Hội Nguyễn-văn-Cần, đã nói chuyện hồi chiều 21-6-59 tại trường Quốc-gia Âm-nhạc về đề tài « Vai nhận-xét về vai trò của giới trí-thức trong giai-đoạn hiện tại ».

9.- GIỚI THIỆU SÁCH MỚI

Văn-Hóa nguyệt-san đã nhận được sách mới sau đây của các tác-giả hoặc của các nhà xuất-bản gửi tặng. Xin cảm tạ nồng hậu và ân cần giới-thiệu với bạn đọc thân mến:

— *Quy pháp vưng tập* (Recueil des Lois et Règlements), quyển I (từ 26-10-55 đến 31-1-59) do Tòa Tổng Thư-ký Phủ Tổng-Thống ấn hành. Sách này xếp đặt có phương-pháp, gồm có 2 phần chính: Văn-kiện lập-pháp và văn-kiện lập-quy. Sách dày 662 trang, giá bán 120\$.

— *Vở lòng chữ Hán* do Ô. Đỗ-thiếu-Lãng soạn và *Học chữ Tàu bạch-thoại* (quyển I) do ô.ô. Đỗ-thiếu-Lãng và Thôi-tiêu-Nhiên hợp-soạn. Hai cuốn sách này soạn có phương-pháp, nhằm mục-dịch giúp ích các bạn học sinh bậc trung-học và các bạn tự học chữ Hán. Những bài soạn (như định-nghĩa văn-phạm và bài tập) trình bày sáng sủa, xem và học rất dễ hiểu. Mỗi cuốn sách nói trên dày vào khoảng 90 trang, giá bán 20\$ do Nhà Vinh-Hưng-Long (150/14, Đường Võ-Tánh, Sài-gon) xuất-bản.

Pháp-văn lớp đệ thất (toàn tập) dày 180 trang (giá bán 38\$) và *Pháp-văn lớp đệ lục* (toàn tập) dày 260 (trang giá bán 50\$). Hai cuốn sách giáo-khoa này do Ô.Ô. Vũ-quý-Mã và Ngô-đức-Kính hợp soạn rất công-phu, theo đúng chương-trình hiện-hành của Bộ Quốc-gia Giáo-dục. Bài soạn theo đúng phương-pháp sư-phạm, từ dễ đến khó, từ cụ-thể đến trừu-tượng, mục-dịch giúp các học sinh dễ học hỏi và dễ nhận-xét các điểm khác nhau giữa tiếng Việt và tiếng Pháp. Về cách xếp đặt, sách của mỗi lớp đều chia làm nhiều chủ-điểm, mỗi chủ-điểm có đủ bài dùng (ngữ-vựng, văn-phạm, chính-tả, tập văn, phiên-dịch, phân-dịch v.v...) trong một tuần-lễ. Sách trình bày trang nhã lại thêm có nhiều tranh vẽ gọn nét và vui mắt, nên sẽ giúp nhiều cho những học-sinh bậc trung-học về môn Pháp-văn.

— *Hoa-dưỡng* do thi-sĩ Vũ-Hoàng-Chương sáng-tác là một tập thi-phẩm gồm 50 đề thơ do tác-giả đã làm gần đây, sau khi đã cho xuất-bản nhiều tập thơ khác rất được lòng thơ tán-thưởng (như *Thơ say*, *Mây*, *Rừng phong*, v.v...) Những bài thơ in trong tập này đều chọn lọc kỹ-càng, pháp-cú điêu-luyện, ý-tứ tân kỳ. Cách trình bày rất mỹ-thuật và trong sáng. Sách dày 112 trang, giá bán 50\$, do nhà Văn-Hữu Á-Châu xuất-bản.

— *Những chuyến đi* do Nhuệ-Hồng Nguyễn-hữu-Thống sáng-tác là một tập hồi-ký thuật lại chuyến du hành của tác-giả đi dự hội-ngại Liên-minh Xã-Hội Á-Châu tại Delhi (Ấn Độ) năm 1956. Sách dày 130 trang, giá bán 130\$.

B- TIN NGOÀI NƯỚC

1.- MÔ-HÌNH « MỘT LÀNG KIỀU MẪU Ở VIỆT-NAM » ĐƯỢC TRÌNH BÀY Ở Ý.

Hồi hạ tuần tháng 5 vừa qua, một cuộc trưng bày tác-phẩm của các nghệ-sĩ đã được tổ-chức tại La-Mã, Thủ-dô Ý-Đại-Lợi.

Trong cuộc trưng bày này, ông Ngô-Việt-Thu, kiến-trúc sư và là đệ-nhất khôi nguyên giải La-Mã đã trình bày nhiều đồ hình và một làng kiều mẫu ở Việt-Nam và dự-án hợp nhất Đô-thành Sài-gòn — Chợ-lớn.

Các tác-phẩm của kiến-trúc sư Việt-Nam rất được chú ý và được ban Tổ-chức giới-thiệu trên đài vô-tuyến truyền-hình.

Cuộc trưng bày nói trên đã được Tổng-Thống Ý Gronchi đến viếng thăm trong ngày khai-mạc.

2.- « NỀN GIÁO-DỤC CĂN-BẢN Ở VIỆT-NAM LÀ MỘT LỢI-KHÍ CHỐNG HIỂM-HỌA CỘNG-SẢN

Ngày 8-6-59, trước một cuộc hội-hop của các nhà giáo-dục và giáo-sư Đại-học ở Hán-Thành, ông Nguyễn-Quý-Anh, Xứ-lý Sự-vụ Tòa Đại-sứ Việt-Nam Cộng-Hòa tại Đại-Hàn Dân-Quốc đã tuyên-bố rằng « mục-dịch của ngành giáo-dục ở Việt-Nam là giúp cho những người tự-do có thể tự tạo ra một ý-niệm, một tư-tưởng ». Sau khi đề-cập đến phương-pháp giáo-dục hiện đang được áp-dụng ở Việt-Nam, ông Anh nói thêm rằng « Từ sau ngày Tổng-Thống Ngô-Đình-Diệm, một chánh khách đồng thời là một triết-gia và một nhà cải cách, lên cầm quyền đến nay, nền giáo-dục Việt-Nam đã được canh cải. Sự canh cải đó dựa nền giáo-dục ra khỏi tình trong cũ do chế-độ phong-kiến và thực-dân gây nên, đồng thời cũng chống lại cả chủ-nghĩa duy-vật ».

3.- THAM DỰ HỘI-NHỊ CÁC TRIẾT-GIA ĐÔNG TÂY Ở HẠ-UY-DI

Hai ông Nguyễn-Đặng-Thục, và Nguyễn-Nhân, Chủ-tịch và Phó Chủ-tịch Ủy-Ban Chấp-Hành Hội Việt-Nam Nghiên-cứ Liên-lạc Văn-hóa Á-Châu, hiện đang tham dự Hội-nghị kỳ thứ 3 giữa các triết-gia Đông Tây nhóm họp tại Hạ-Uy-Di.

Hội-nghị các triết-gia Đông Tây nhóm họp 10 năm một lần, dưới sự bảo-trợ của Đại-Học Đường Hạ-Uy-Di. Hội-nghị đầu tiên đã được tổ chức hồi 1939 và hội-nghị kỳ thứ hai hồi 1949.

Hội-nghị kỳ thứ ba nhóm họp từ 22.6 đến 31.7.59, quy-tụ tất cả các triết-học gia trên thế-giới và nhằm mục-dịch phát-triển sự hiểu biết lẫn nhau giữa Đông và Tây.

Hội-nghị sẽ đặc-biệt chú trọng đến ngành triết-lý xã-hội phục vụ nhân-loại.

4.- THAM DỰ HỘI-NHỊ QUỐC-TẾ HỌC-CHÍNH TẠI GENÈVE

Phái-đoàn Việt-Nam tham dự Hội-nghị Quốc-tế Học-chánh kỳ thứ 22 tại Genève từ 6 đến 15-7-59 gồm có quý Ông :

— LÊ-VĂN-THỜI, Khoa-trưởng Khoa-học Đại-học-đường Sài-gòn, Trưởng Phái-đoàn.

— TRẦN-SĨ-ĐÓN, Giám-đốc Sở Tu-thư, Ân-luật, Dịch-thuật,

— TRƯƠNG-BÙU-LÂM, Giám-đốc Viện Khảo-Cổ.

— LÝ-CHÁNH-TRUNG, Công-cán Ủy-viên Bộ Quốc-gia Giáo-dục đã đáp phi-cơ hãng Air France khởi hành đi Genève ngày thứ ba 30-6-59. Cùng đi với phái-đoàn này, có cả Bác-sĩ VÕ-VINH-HOÀ, chuyên-viên Bộ Quốc-gia Giáo-dục, đại-diện Việt-Nam tại Hội-nghị Vệ-sinh Học-đường tại Ba-lê từ 6 đến 8-7-59.

THẺ-LỆ MUA TẠP-CHÍ

Mỗi số (Tư-nhân) : 18\$ — 1 năm (10 số) : 180\$
Mỗi số (Công-sở) : 24\$ — 1 năm (10 số) : 240\$

Gửi bảo-đảm, mỗi số tính thêm 7\$00

Ở ngoại-quốc, xin gửi thêm cước-phi.

- ☆ Mua dài hạn V.H.N.S., xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ô. GIÁM-ĐỐC NHÀ VĂN-HÓA (số 266, Đường Công-lý, Sài-gòn)
- ★ Bài soạn đăng tạp-chí, xin gửi về Ô. CHỦ-BÚT VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN (số 266, Đường Công-lý, Sài-gòn).
- ☆ Bài của các bạn gửi đến tòa soạn, nếu không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.

**TÒA SOẠN VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN
CẦN MUA :**

1. — Những bộ SỬ Địa xưa như :

- Đại-Nam Thực-Lục tiền-biên
- Đại-Nam Thực-Lục chánh-biên
- Đại-Nam Nhất-Thống-Chí
- Đại-Nam liệt-truyện
- Khâm-định Đại-Nam hội-điền sử-lệ
- Lịch-Triều Hiến-Chương của Phan-huy-Chú
- Vũ-Trung tùy-bút của Phạm-đình-Hồ
- Gia-định Thống-Chí của Trịnh-Hoài-Đức
- v.v....

**2. — Những bản thảo về SỬ Địa và Văn-Học
của các bậc túc-nho, các triều-thần xưa,**

3. — Các bộ tạp-chí văn-học cũ như :

- Nam-Phong
- Đông-Dương tạp-chí
- Amis du Vieux Huế
- Bulletin de L'E.F.E.O.
- v.v....

4. — Những số Văn-Hóa nguyệt-san cũ.

Xin viết thư về hoặc đến Nha Văn-Hóa,
266 đường Công-Lý, Sài-gòn, Điện-thoại số
24.633, để thương-lượng giá cả.

TẠP-CHÍ BÁCH KHOA

XUẤT BẢN MỖI THÁNG HAI KỲ : NGÀY 1 VÀ 15

DIỄN ĐÀN CHUNG CỦA TẤT CẢ
**NHỮNG NGƯỜI THA THIẾT ĐẾN CÁC VẤN ĐỀ
CHÍNH-TRỊ, KINH-TẾ, VĂN-HÓA, XÃ-HỘI,**

TRONG MỖI SỐ

Các bạn đều thấy những thiên khảo-luận công phu, những sáng tác
văn-ngệ đặc-sắc của các cây bút quen thuộc :

Bình Nguyên Lộc	Phạm Hoàng Hộ
Cô Liêu	Phạm Tăng
Đỗ Tấn	Phạm Ngọc Thảo
Hoàng Minh Tuynh	Phan Khoang
Hoàng Ngọc Liên	Phan Lạc Tuyên
Huỳnh Văn Lang	Quang Huân
Hư Chu	Tạ Ký
Kiều Yiêu	Tân Fong Hiệp
Lê Thương	Thái Văn Kiêm
Lê Văn	Thiên Giang
Lê Văn Siêu	Thoại Nguyên
Lưu Nghi	Thuần Phong
Mạc Ly Châu	Tiêu Dân
Mặc Thu	Trần Hà
Ngũ Í Nguyễn Hữu Ngự	Trần Hồng Hưng
Nguyễn Anh Linh	Á Nam Trần Tuấn Khải
Nguyễn Đồng	Trần Văn Khê
Nguyễn Hóa	Văn Quang
Nguyễn Huy Khánh	Vĩ Huyền Đắc
Nguyễn Phúc	Võ Phiến
Nguyễn Văn Ba	Vũ Hạnh
Nguyễn Hiến Lê	Vũ Quỳnh Bang
Nguyễn Thiệu Lâu	Vương Hồng Sên
Nguyễn Văn Xuân	Yá Hạc và Trính Nguyên
Phạm Duy Lân	

THẺ LỆ MUA BÁO

1 số	10 đ
6 tháng (12 số)	90 đ
1 năm (24 số)	180 đ
Ở ngoại quốc, xin gởi thêm cước phí	

BÁO QUÁN

160, Phan-đình-Phùng — Sài-gòn
Thư từ bài vở xin đề : Tòa soạn BÁCH KHOA
Điện thoại : 25.539
Hộp thư số 339 Sài-gòn
Bưu phiếu xin đề Ô. HUYNH-VĂN-LANG

TẬP SAN

NHÂN-LOẠI

Văn-hóa Xã-hội Giáo-dục
 Xuất-bản mỗi tháng hai lần: I và 15
 Chủ nhiệm kiêm chủ bút: ANH-ĐÀO

TRONG MỖI SỐ

Các bạn sẽ được đọc những thiên khảo luận công phu, những sáng-tác văn nghệ đặc sắc của các cây bút quen biết:

Bình-Nguyên-Lộc	Quốc-Án
Dạ-Lý-Hương	Sơn-Mẫu
Giang-Châu	Tam-Ích
Hoàng-Trọng-Miên	Thành-Đạt
Hoàng-Khanh	Thế-Quang
Hợp-Phố	Thiên-Giang
Lan-phương và Liêm-Nhân (bác-sĩ)	Thu-Trúc
Lê-Vân	Tiêu-Dân
Lưu-Nghi	Trang-Thế-Hy
Nguyễn-Ngu-Í	Ty-Ca
Nguyễn-Hữu	Vị-Sơn
Nguyễn-Thiệu-Lâu	Vũ-Hạnh
Phong-Son	Vũ-Nghi

Đặc biệt có sự góp mặt của bạn **Trần-văn-Khê**, Tấn sĩ văn khoa, trong « Lá thư hải ngoại », nhiều bài biên khảo, nghị-luận có giá-trị về âm-nhạc, văn-chương.

Ngoài những vấn đề hữu ích chung, **Nhân.loại** sẽ chú trọng đến những vấn đề thiết thân của tuổi trẻ như: Luyện-ái, hôn-nhân, hạnh-phúc gia-đình, học-đường v.v...

Thẻ lệ mua báo dài hạn

		Báo quán
		339 Nguyễn-Công-Trứ, 339
		SAIGON
1 số	15 đ	
3 tháng (6 số)	90 đ	
6 tháng (12 số)	170 đ	Bài vở, thư từ, bưu phiếu xin đề
12 tháng (24 số)	330 đ	Ông Huỳnh-Văn-Lợi
Ở ngoại quốc xin gửi thêm cước phí		Quản-ly Tập-san Nhân-loại

Nên đọc và cò-động cho tạp-chí

PHỔ-THÔNG

Tạp-chí Văn-Hóa, ra mỗi tháng 2 kỳ
 Giám-đốc, Chủ-bút: NGUYỄN-VỸ
 Quản-ly: TRẦN-VĂN-LANG
 Tòa soạn: 283, Đường Gia-Long, Sài-gòn
 Giá bán mỗi số (132 trang): 10\$

Hàng tháng hãy đón đọc:

VĂN-HÓA Á-CHÂU

Cơ-quan phát-huy văn-hóa dân-tộc, nghiên-cứu tinh-thần Á-Châu và dung-hợp Tư-tưởng Đông-Tây
 Chủ-bút: NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC
 Thư-ký tòa soạn: LÊ-XUÂN-KHOA
 Tòa soạn: 201, Đường Lê-văn-Duyệt, Sài-gòn.
 Giá bán mỗi số: 20\$

Hàng tuần hãy đọc:

RẠNG-ĐÔNG

Tuần-báo duy-nhất của miền Trung
 Chủ-Nhiệm kiêm Chủ-Bút: LÊ-HỮU-MỤC
 Báo-quán: 20, Lý-thường-Kiệt, Huế

- Nhiều bài vở đặc-sắc về những vấn-đề văn-học, nghệ-thuật, xã-hội và chính-trị của các Giáo-sư Nguyễn-Đặng-Thục, Nguyễn-Thiệu-Lâu, Đào-Đặng-Vỹ, Nguyễn-Xuân-Hiếu, Nguyễn-Đức-Hiền, Bằng-Phong, Võ-Long-Tê, Nguyễn-Duy-Diển.
- Những sáng-tác mới nhất của Phan-Du, Hạnh-Lang, Đỗ-Tân, Nguyễn-Nam-Châu, Bằng-Bá-Lân, Trương-văn-Tân, Thanh-Tân, Lê-Huy-Oanh.
- Những bài khảo-luận độc-đáo về các nhà văn cách-mạng của Anh-Minh và Huỳnh-Hữu-Hiến.
- Thi-ca và Bình-luận: Thi-ca của Hữu-Đỗ, Vương-Linh, Cao-Hoành-Nhân, Thanh-Tanh, Giang-Tuyền T.T.T., Hồ-Đình-Phương, Xuân-Như, Trần-Dạ-Từ, Nguyễn-Đức-Hiền, Linh-Doãn, Thanh-Thuyền.
 Giá báo: 8 đồng mỗi số.

KÍNH-CÁO BẠN ĐỌC THÂN-MẾN

Ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-dục đã quyết-định, kể từ **VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN** số 41 (tháng 6 năm 1959) hạ-giá mỗi số từ **24\$** xuống **18\$** đối với tư-nhân, để tạp-chí được phổ-biến sâu rộng. Đối với công-sở, giá mua vẫn giữ nguyên cũ.

Tuy nhiên, số trang in trong tạp-chí vẫn như trước (ít nhất là 168 trang), bài vở vẫn dồi-dào và có thể tăng thêm đề-mục.

Đối với độc-giả đã trả tiền mua dài hạn, chúng tôi sẽ gửi thêm những số tiếp cho cân-xiêng với số tiền mua tạp-chí.

V.H.N.S



THẺ-LỆ MUA TẠP-CHÍ

Mỗi số (Tư-nhân) : 18\$ — 1 năm (10 số) : 180\$

Mỗi số (Công-sở) : 24\$ — 1 năm (10 số) : 240\$

Gửi báo-đảm, mỗi số tính thêm 7\$00

Ở ngoại-quốc, xin gửi thêm cước-phí.

- ☆ Mua dài hạn V.H.N.S., xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về **Ô. GIÁM-ĐỐC NHA VĂN-HÓA** (số 266, Đường Công-lý, Sài-gòn)
- ★ Bài soạn đăng tạp-chí, xin gửi về **Ô. CHỦ-BÚT VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN** (số 266, Đường Công-lý, Sài-gòn).
- ☆ Bài của các bạn gửi đến tòa soạn, nếu không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.

文化月刊

GIẤY BÁN TOÀN-QUỐC { 1 số (Tư-nhân) 12\$
1 số (Công-sở) 24\$

GIẤY PHÉP XUẤT-BẢN
Nghị-định số 332 Cab/Sg.
ngày 5-5 1952

In tại nhà in
BINH-MINH
149, Đ. Yên-Đỗ — Saigon